

Phụ lục A

(Quy định)

Số liệu khí hậu, khí tượng

Sửa đổi Bảng A.1 như sau:

Bảng A.1 – Tọa độ vị trí các trạm khí tượng

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Vị trí		
			Kinh độ	Vĩ độ	Cao độ (m)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1. Thành phố Hà Nội	Xã Suối Hai	Ba Vì	105,42	21,15	20
	Phường Yên Nghĩa	Hà Đông	105,75	20,97	5
	Phường Sơn Tây	Sơn Tây	105,50	21,13	7
	Phường Láng	Láng	105,80	21,03	5
2. Thành phố Hồ Chí Minh	Phường Tam Thẳng	Vũng Tàu	107,08	10,37	4
	Đặc khu Côn Đảo	Côn Đảo	106,60	8,68	7
	Phường Tân Sơn Hòa	Tân Sơn Hoà	106,67	10,80	5
3. Thành phố Hải Phòng	Phường Chu Văn An	Chí Linh	106,38	21,08	30
	Phường Việt Hoà	Hải Dương	106,30	20,93	2
	Phường Phù Liễn	Phù Liễn	106,63	20,80	113
	Phường Đồ Sơn	Hòn Dấu	106,80	20,67	38
	Đặc khu Bạch Long Vĩ	Bạch Long Vĩ	107,72	20,13	63
5. Thành phố Đà Nẵng	Phường Hoà Cường	Đà Nẵng	108,20	16,03	6
	Phường Bàn Thạch	Tam Kỳ	108,47	15,57	5
	Xã Trà My	Trà My	108,25	15,33	3
6. Thành phố Cần Thơ	Phường Ninh Kiều	Cần Thơ	105,77	10,03	3
	Phường Phú Lợi	Sóc Trăng	105,97	9,60	3
4. Thành phố Huế	Xã A Lưới 3	A Lưới	107,28	16,22	600
	Xã Khe Tre	Nam Đông	107,72	16,17	15
	Phường Thuỷ Xuân	Huế	107,58	16,43	17
7. An Giang	Phường Châu Đốc	Châu Đốc	105,13	10,70	5
	Phường Rạch Giá	Rạch Giá	105,07	10,00	2
	Đặc khu Phú Quốc	Phú Quốc	103,97	10,22	2
8. Bắc Ninh	Phường Chũ	Lục Ngạn	106,55	21,38	15
	Xã Sơn Động	Sơn Động	106,85	21,33	59
	Phường Bắc Giang	Bắc Giang	106,22	21,30	7

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Vị trí		
			Kinh độ	Vĩ độ	Cao độ (m)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Xã Hiệp Hoà	Hiệp Hoà	105,97	21,35	5
9. Cà Mau	Phường Bạc Liêu	Bạc Liêu	105,72	9,28	2
	Phường Hòa Thành	Cà Mau	105,15	9,18	3
10. Cao Bằng	Xã Huy Giáp	Bảo Lạc	105,67	22,95	258
	Xã Nguyên Bình	Nguyên Bình	105,95	22,65	208
	Xã Trùng Khánh	Trùng Khánh	106,52	22,83	520
	Phường Thục Phán	Cao Bằng	106,25	22,67	258
11. Đắk Lắk	Xã Sơn Hòa	Sơn Hoà	108,98	13,05	5
	Phường Tuy Hòa	Tuy Hoà	109,28	13,08	12
	Xã Cư M'ta	M'Đrak	108,77	12,73	478
	Phường Buôn Mê Thuật	Buôn Mê Thuật	108,05	12,67	490
	Phường Buôn Hồ	Buôn Hồ	108,27	12,92	700
12. Điện Biên	Phường Mường Lay	Mường Lay	103,15	22,07	244
	Xã Tuần Giáo	Tuần Giáo	103,42	21,58	570
	Xã Quài Tở	Pha Đin	103,52	21,57	1347
	Phường Mường Thanh	Điện Biên	103,00	21,37	479
13. Đồng Nai	Phường Bình Phước	Đồng Xoài	106,90	11,53	82
	Phường Phước Long	Phước Long	106,98	11,83	245
14. Đồng Tháp	Phường Mỹ Phong	Mỹ Tho	106,40	10,35	2
	Phường Mỹ Trà	Cao Lãnh	105,63	10,47	2
15. Gia Lai	Phường Hoài Nhơn Nam	Hoài Nhơn	109,03	14,52	6
	Phường Quy Nhơn	Quy Nhơn	109,22	13,77	5
	Phường Hội Phú	Pleiku	108,02	13,97	800
	Phường An Khê	An Khê	108,65	13,95	150
	Phường Ayunpa	Ayunpa	108,45	13,38	27
16. Hà Tĩnh	Xã Hương Khê	Hương Khê	105,72	18,18	10
	Xã Kỳ Hoa	Kỳ Anh	106,28	18,08	3
	Phường Thành Sen	Hà Tĩnh	105,90	18,35	3
17. Hưng Yên	Xã Vũ Quý	Thái Bình	106,35	20,45	3
	Phường Phố Hiến	Hưng Yên	106,05	20,65	4

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Vị trí		
			Kinh độ	Vĩ độ	Cao độ (m)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
18. Khánh Hòa	Phường Nha Trang	Nha Trang	109,20	12,22	5
	Phường Ba Ngòi	Cam Ranh	109,15	11,92	7
	Đặc khu Trường Sa	Trường Sa	111,92	8,65	2
	Xã Phước Dinh	Phan Rang	108,98	11,58	6
19. Lai Châu	Xã Bum Tở	Mường Tè	102,83	22,37	310
	Xã Sìn Hồ	Sìn Hồ	103,23	22,37	1529
	Phường Tân Phong	Tam Đường	103,48	22,42	900
	Xã Than Uyên	Than Uyên	103,88	21,95	556
20. Lâm Đồng	Phường Phan Thiết	Phan Thiết	108,10	10,93	9
	Phường La Gi	La Gi	107,77	10,68	5
	Đặc khu Phú Quý	Phú Quý	108,93	10,52	5
	Phường Nam Gia Nghĩa	Đắk Nông	107,68	12,00	660
	Xã Đức Trọng	Liên Khương	108,38	11,75	961
	Phường Lâm Viên - Đà Lạt	Đà Lạt	108,45	11,95	1513
	Phường 2 Bảo Lộc	Bảo Lộc	107,82	11,53	850
21. Lạng Sơn	Xã Bắc Sơn	Bắc Sơn	106,32	21,90	400
	Xã Hữu Lũng	Hữu Lũng	106,35	21,50	40
	Xã Đình Lập	Đình Lập	107,10	21,53	174
	Xã Thất Khê	Thất Khê	106,47	22,25	275
	Phường Đồng Kinh	Lạng Sơn	106,77	21,83	258
22. Lào Cai	Xã Mù Cang Chải	Mù Cang Chải	104,05	21,87	975
	Phường Nghĩa Lộ	Văn Chấn	104,52	21,58	257
	Xã Lục Yên	Lục Yên	104,72	22,10	84
	Phường Yên Bái	Yên Bái	104,87	21,70	56
	Xã Bảo Yên	Phổ Riêng	104,47	22,23	150
	Xã Bắc Hà	Bắc Hà	104,28	22,53	957
	Phường Sa Pa	Sa Pa	103,82	22,35	1570
23. Nghệ An	Xã Quỳnh Châu	Quỳnh Châu	105,12	19,57	87
	Xã Quỳnh Hợp	Quỳnh Hợp	105,15	19,32	88
	Phường Tây Hiếu	Tây Hiếu	105,40	19,32	72
	Xã Quỳnh Lưu	Quỳnh Lưu	105,63	19,17	3

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Vị trí		
			Kinh độ	Vĩ độ	Cao độ (m)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Xã Con Cuông	Con Cuông	104,88	19,05	27
	Xã Đô Lương	Đô Lương	105,30	18,90	4
	Xã Tương Dương	Tương Dương	104,43	18,90	97
	Phường Trường Vinh	Vinh	105,70	18,67	6
24. Ninh Bình	Phường Đông A	Nam Định	106,15	20,40	3
	Xã Hải Tiến	Văn Lý	106,30	20,12	3
	Phường Phủ Lý	Hà Nam	105,92	20,55	3
	Phường Hoa Lư	Ninh Bình	105,97	20,23	2
	Xã Nho Quan	Nho Quan	105,73	20,33	12
25. Phú Thọ	Xã Tam Đảo	Tam Đảo	105,65	21,47	897
	Phường Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	105,60	21,32	10
	Xã Minh Đài	Minh Đài	105,05	21,17	100
	Phường Phong Châu	Phú Hộ	105,23	21,45	36
	Phường Việt Trì	Việt Trì	105,42	21,30	17
	Xã Kim Bôi	Kim Bôi	105,53	20,67	100
	Xã Mai Châu	Mai Châu	105,05	20,65	160
	Xã Lạc Thủy	Chi Nê	105,78	20,48	25
	Xã Lạc Sơn	Lạc Sơn	105,45	20,45	40
	Phường Hoà Bình	Hoà Bình	105,33	20,82	23
26. Quảng Ngãi	Xã Đăk Tô	Đăk Tô	107,83	14,65	500
	Phường Kon Tum	Kon Tum	108,00	14,33	536
	Xã Ba Tơ	Ba Tơ	108,73	14,77	5
	Phường Nghĩa Lộ	Quảng Ngãi	108,80	15,12	8
	Đặc khu Lý Sơn	Lý Sơn	109,15	15,38	12
27. Quảng Ninh	Phường Yên Tử	Uông Bí	106,75	21,03	4
	Đặc khu Cô Tô	Cô Tô	107,77	20,98	70
	Phường Bãi Cháy	Bãi Cháy	107,07	20,97	87
	Phường Cửa Ông	Cửa Ông	107,35	21,02	60
	Xã Tiên Yên	Tiên Yên	107,40	21,33	14
	Phường Móng Cái 1	Móng Cái	107,97	21,52	7
	Xã Quảng Hà	Quảng Hà	107,75	21,45	6
28. Quảng Trị	Xã Đồng Lê	Tuyên Hoá	106,02	17,88	25

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Vị trí		
			Kinh độ	Vĩ độ	Cao độ (m)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Phường Bắc Gianh	Ba Đồn	106,42	17,75	8
	Phường Đồng Thuận	Đồng Hới	106,60	17,48	7
	Đặc khu Cồn Cỏ	Cồn Cỏ	107,33	17,17	6
	Xã Hiếu Giang	Đồng Hà	107,08	16,85	4
	Xã Khe Sanh	Khe Sanh	106,73	16,63	367
29. Sơn La	Xã Quỳnh Nhai	Quỳnh Nhai	103,57	21,85	802
	Xã Sông Mã	Sông Mã	103,73	21,07	302
	Xã Mai Sơn	Cò Nòi	104,15	21,13	704
	Xã Yên Châu	Yên Châu	104,30	21,05	59
	Xã Bắc Yên	Bắc Yên	104,42	21,25	65
	Xã Phù Yên	Phù Yên	104,63	21,27	182
	Xã Đoàn Kết	Mộc Châu	104,68	20,83	958
	Phường Tô Hiệu	Sơn La	103,90	21,33	676
30. Tây Ninh	Phường Tân Ninh	Tây Ninh	106,12	11,33	10
	Phường Kiến Tường	Mộc Hoá	105,93	10,78	3
31. Thái Nguyên	Xã Chợ Rã	Chợ Rã	105,72	22,45	210
	Xã Ngân Sơn	Ngân Sơn	105,98	22,43	566
	Phường Bắc Kạn	Bắc Kạn	105,83	22,15	174
	Xã Định Hoá	Định Hoá	105,63	21,92	220
	Phường Phan Đình Phùng	Thái Nguyên	105,83	21,60	36
32. Thanh Hoá	Xã Yên Định	Yên Định	105,67	19,98	9
	Xã Lam Sơn	Bái Thượng	105,38	19,90	21
	Xã Như Thanh	Như Xuân	105,57	19,63	10
	Phường Tĩnh Gia	Tĩnh Gia	105,78	19,45	5
	Phường Quảng Phú	Thanh Hoá	105,78	19,75	5
	Xã Hồi Xuân	Hồi Xuân	105,12	20,37	87
33. Tuyên Quang	Xã Hoàng Su Phì	Hoàng Su Phì	104,68	22,75	553
	Xã Bắc Mê	Bắc Mê	105,37	22,73	74
	Xã Tân Quang	Bắc Quang	104,87	22,50	73
	Phường Hà Giang 1	Hà Giang	104,97	22,82	118
	Xã Hàm Yên	Hàm Yên	105,03	22,07	47

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Vị trí		
			Kinh độ	Vĩ độ	Cao độ (m)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Phường Minh Xuân	Tuyên Quang	105,22	21,82	42
	Xã Chiêm Hoá	Chiêm Hoá	105,27	22,15	50
34. Vĩnh Long	Xã Càng Long	Càng Long	106,20	9,98	2
	Xã Ba Tri	Ba Tri	106,60	10,05	12
	Phường Tân Ngãi	Vĩnh Long	105,58	10,25	3

Sửa đổi Bảng A.2 như sau:

Bảng A.2 – Nhiệt độ không khí trung bình tháng và năm (°C)

Tỉnh, thành phố	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1. Thành phố Hà Nội	Xã Suối Hai	Ba Vì	16,0	17,6	20,2	24,0	27,1	28,7	28,7	28,1	27,0	24,5	21,0	17,4	23,4
	Phường Yên Nghĩa	Hà Đông	16,5	17,8	20,3	24,0	27,1	29,0	29,1	28,4	27,2	24,9	21,6	18,0	23,7
	Phường Sơn Tây	Sơn Tây	16,3	17,6	20,2	24,0	27,2	28,9	28,9	28,4	27,3	25,0	21,5	17,9	23,6
	Phường Láng	Láng	16,6	17,7	20,3	24,2	27,6	29,3	29,4	28,7	27,7	25,3	21,9	18,3	23,9
2. Thành phố Hồ Chí Minh	Phường Tam Thắc	Vũng Tàu	25,3	25,7	27,0	28,5	28,8	28,0	27,4	27,3	27,2	27,0	26,8	25,8	27,1
	Đặc khu Côn Đảo	Côn Đảo	25,3	25,7	26,8	28,1	28,4	28,0	27,8	27,7	27,4	27,1	26,9	26,0	27,1
3. Thành phố Hải Phòng	Phường Chu Văn An	Chí Linh	16,3	17,6	20,1	23,9	27,1	28,9	29,0	28,4	27,5	25,2	21,8	18,2	23,7
	Phường Việt Hoà	Hải Dương	16,3	17,4	20,0	23,7	27,1	29,0	29,2	28,5	27,3	24,9	21,4	17,9	23,6
	Phường Phù Liễn	Phù Liễn	16,3	17,0	19,4	23,1	26,6	28,2	28,4	27,8	26,9	24,7	21,5	18,1	23,2
	Phường Đồ Sơn	Hòn Dấu	17,1	17,3	19,5	23,2	27,1	28,8	29,2	28,6	27,8	25,8	22,6	19,1	23,8
	Đặc khu Bạch Long Vĩ	Bạch Long Vĩ	17,2	17,1	19,0	22,7	26,5	28,4	28,9	28,5	27,5	25,5	22,5	19,2	23,6
4. Thành phố Huế	Xã A Lưới 3	A Lưới	17,3	18,5	20,7	22,9	24,2	25,4	25,0	24,7	23,3	21,7	19,9	17,7	21,8
	Xã Khe Tre	Nam Đông	20,1	21,2	23,6	26,3	27,5	28,2	28,0	27,7	26,4	24,6	22,6	20,3	24,7
	Phường Thủy Xuân	Huế	19,9	20,8	23,1	26,1	28,2	29,3	29,2	28,8	27,1	25,3	23,2	20,7	25,1
5. Thành phố Đà Nẵng	Phường Hoà Cường	Đà Nẵng	21,5	22,4	24,2	26,5	28,4	29,4	29,3	29,0	27,6	26,0	24,4	22,2	25,9
	Phường Bàn Thạch	Tam Kỳ	21,5	22,5	24,4	26,8	28,3	29,1	28,9	28,6	27,3	25,6	24,1	21,9	25,7

Tỉnh, thành phố	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Xã Trà My	Trà My	20,7	22,1	24,1	26,1	26,9	27,2	27,0	26,9	25,9	24,4	22,8	20,8	24,5
6. Thành phố Cần Thơ	Phường Ninh Kiều	Cần Thơ	25,4	26,1	27,3	28,5	28,0	27,3	26,9	26,8	26,8	26,9	26,9	25,7	26,9
	Phường Phú Lợi	Sóc Trăng	25,3	26,0	27,3	28,5	28,1	27,4	27,1	26,9	26,8	26,8	26,6	25,7	26,9
7. An Giang	Phường Châu Đốc	Châu Đốc	25,8	26,2	27,6	28,8	28,5	27,9	27,5	27,7	27,7	27,5	27,3	26,1	27,4
	Phường Rạch Giá	Rạch Giá	25,8	26,5	27,7	28,9	28,8	28,3	27,9	27,7	27,7	27,6	27,2	26,1	27,5
	Đặc khu Phú Quốc	Phú Quốc	25,9	26,6	27,8	28,5	28,6	28,0	27,6	27,5	27,2	26,8	26,9	26,3	27,3
8. Bắc Ninh	Phường Chũ	Lục Ngạn	15,7	17,2	20,2	24,2	27,5	28,8	28,8	28,2	27,1	24,5	20,8	17,2	23,3
	Xã Sơn Động	Sơn Động	15,4	17,0	20,0	24,0	27,0	28,2	28,3	27,6	26,4	23,8	20,2	16,6	22,9
	Phường Bắc Giang	Bắc Giang	16,2	17,4	20,1	23,9	27,2	28,8	29,1	28,5	27,5	25,0	21,3	17,7	23,6
	Xã Hiệp Hoà	Hiệp Hoà	16,1	17,6	20,0	23,8	27,1	28,9	28,9	28,3	27,4	24,9	21,3	17,7	23,5
9. Cà Mau	Phường Bạc Liêu	Bạc Liêu	25,4	26,0	27,3	28,6	28,4	27,6	27,2	27,0	26,8	26,7	26,6	25,6	26,9
	Phường Hòa Thành	Cà Mau	25,6	26,2	27,3	28,5	28,2	27,7	27,4	27,3	27,2	27,0	26,8	26,0	27,1
10. Cao Bằng	Xã Huy Giáp	Bảo Lạc	14,7	16,7	20,4	24,2	26,6	27,6	27,7	27,2	25,7	22,9	19,1	15,6	22,4
	Xã Nguyên Bình	Nguyên Bình	12,4	14,2	17,6	21,7	24,6	26,0	26,1	25,6	24,2	21,4	17,5	13,8	20,4
	Xã Trùng Khánh	Trùng Khánh	11,8	13,6	17,1	21,2	24,2	25,7	26,0	25,6	24,0	21,0	17,1	13,2	20,0
	Phường Thục Phán	Cao Bằng	13,8	15,5	18,9	23,1	25,9	27,2	27,2	26,8	25,5	22,7	18,7	15,1	21,7
11. Đắk Lắk	Xã Sơn Hòa	Sơn Hoà	22,2	23,4	25,4	27,8	28,8	28,7	28,4	28,2	27,1	25,6	24,2	22,6	26,0

Tỉnh, thành phố	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Phường Tuy Hòa	Tuy Hoà	23,3	23,9	25,4	27,4	28,9	29,4	29,1	28,9	27,9	26,5	25,4	24,0	26,7
	Xã Cư M'ta	M'Đrăc	20,4	21,7	23,7	25,7	26,3	26,3	25,9	25,8	25,0	23,8	22,3	20,7	24,0
	Phường Buôn Mê Thuột	Buôn Mê Thuột	21,0	22,5	24,5	26,1	25,8	24,9	24,3	24,2	24,0	23,5	22,5	21,2	23,7
	Phường Buôn Hồ	Buôn Hồ	18,8	20,4	22,6	24,3	24,3	23,5	22,9	22,7	22,6	22,0	20,8	19,1	22,0
12. Điện Biên	Phường Mường Lay	Mường Lay	17,2	18,9	22,1	24,9	26,4	26,7	26,5	26,7	26,1	24,0	20,6	17,5	23,1
	Xã Tuần Giáo	Tuần Giáo	15,1	16,8	19,9	23,0	24,8	25,4	25,3	25,1	24,2	22,0	18,7	15,4	21,3
	Xã Quài Tở	Pha Đin	12,5	14,5	17,7	20,0	20,7	20,8	20,6	20,6	20,0	18,1	15,2	12,4	17,7
	Phường Mường Thanh	Điện Biên	16,5	18,3	21,0	23,8	25,5	26,3	25,9	25,6	24,9	22,9	19,7	16,5	22,2
13. Đồng Nai	Phường Bình Phước	Đồng Xoài	25,3	26,4	27,8	28,4	28,0	27,0	26,5	26,4	26,2	26,1	25,7	25,1	26,6
	Phường Phước Long	Phước Long	24,6	25,6	27,0	27,7	27,3	26,3	25,8	25,6	25,5	25,5	25,2	24,3	25,9
14. Đồng Tháp	Phường Mỹ Phong	Mỹ Tho	25,5	26,1	27,3	28,6	28,4	27,7	27,3	27,1	27,0	26,8	26,7	25,8	27,1
	Phường Mỹ Trà	Cao Lãnh	25,4	26,1	27,5	28,7	28,4	27,7	27,3	27,4	27,5	27,4	27,1	25,8	27,2
15. Gia Lai	Phường Hoài Nhơn Nam	Hoài Nhơn	22,3	23,2	24,9	27,1	28,5	29,1	29,0	28,8	27,3	25,9	24,7	23,0	26,2
	Phường Quy Nhơn	Quy Nhơn	23,3	24,1	25,6	27,6	29,2	30,0	30,0	29,9	28,6	26,9	25,6	24,0	27,1
	Phường Hội Phú	Pleiku	19,0	20,6	22,7	24,2	23,9	23,1	22,5	22,3	22,3	21,9	20,8	19,4	21,9
	Phường An Khê	An Khê	19,9	21,2	23,3	25,5	26,3	26,3	25,7	25,3	24,7	23,6	22,1	20,5	23,7

Tỉnh, thành phố	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Phường Ayunpa	Ayunpa	22,5	24,1	26,5	28,5	28,5	27,8	27,2	26,9	26,4	25,5	24,3	22,8	25,9
16. Hà Tĩnh	Xã Hương Khê	Hương Khê	17,6	18,7	21,3	25,1	27,8	29,2	29,2	28,1	26,3	24,0	21,3	18,5	23,9
	Xã Kỳ Hoa	Kỳ Anh	17,9	18,8	21,1	24,8	28,1	29,9	29,9	28,9	27,0	24,7	21,9	18,9	24,3
	Phường Thành Sen	Hà Tĩnh	17,6	18,5	20,8	24,6	28,0	29,7	29,8	28,8	27,0	24,6	21,7	18,7	24,2
17. Hưng Yên	Xã Vũ Quý	Thái Bình	16,3	17,2	19,6	23,4	27,0	28,8	29,2	28,4	27,1	24,6	21,4	17,9	23,4
	Phường Phố Hiến	Hưng Yên	16,2	17,3	19,9	23,7	27,1	28,9	29,1	28,4	27,2	24,8	21,4	17,9	23,5
18. Khánh Hòa	Phường Nha Trang	Nha Trang	24,0	24,6	25,8	27,4	28,6	28,8	28,5	28,5	27,8	26,7	25,8	24,7	26,8
	Phường Ba Ngòi	Cam Ranh	24,5	25,1	26,4	28,1	29,0	29,1	28,8	28,9	28,0	26,8	26,0	24,9	27,2
	Đặc khu Trường Sa	Trường Sa	26,5	26,8	27,9	29,0	29,4	28,7	28,3	28,3	28,2	28,1	27,8	26,9	28,0
19. Lai Châu	Xã Bum Tở	Mường Tè	16,9	18,4	21,1	24,1	25,9	26,4	26,2	26,3	25,6	23,7	20,3	17,3	22,7
	Xã Sìn Hồ	Sìn Hồ	10,2	12,3	15,5	18,0	19,4	20,0	20,0	19,9	18,8	16,5	13,1	10,2	16,2
	Phường Tân Phong	Tam Đường	13,6	15,4	18,7	21,4	22,7	23,1	22,9	23,1	22,2	20,2	16,9	13,9	19,5
	Xã Than Uyên	Than Uyên	14,6	16,2	19,5	22,7	24,6	25,2	25,2	25,1	24,3	22,1	18,5	15,3	21,1
20. Lâm Đồng	Phường Phan Thiết	Phan Thiết	25,0	25,5	26,7	28,2	28,6	27,8	27,2	27,1	27,1	27,1	26,7	25,7	26,9
	Phường La Gi	La Gi	24,9	25,5	26,8	28,2	28,3	27,2	26,9	26,8	26,6	26,6	26,3	25,4	26,6
	Đặc khu Phú Quý	Phú Quý	25,0	25,5	26,7	28,3	29,2	28,7	28,3	28,2	28,1	27,5	26,7	25,6	27,3
	Phường Nam Gia Nghĩa	Đắk Nông	20,5	21,8	23,3	24,2	24,2	23,6	23,1	23,0	23,1	22,8	22,2	20,8	22,7

Tỉnh, thành phố	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Xã Đức Trọng	Liên Khương	19,5	20,5	21,7	22,7	22,8	22,4	21,8	21,8	21,6	21,2	20,7	19,9	21,4
	Phường Lâm Viên - Đà Lạt	Đà Lạt	15,9	16,9	18,1	19,0	19,5	19,2	18,8	18,6	18,5	18,2	17,5	16,4	18,0
	Phường 2 Bảo Lộc	Bảo Lộc	20,0	21,0	22,2	23,0	23,3	22,6	22,2	22,1	22,0	21,9	21,2	20,2	21,8
21. Lạng Sơn	Xã Bắc Sơn	Bắc Sơn	13,1	14,7	17,8	21,9	25,2	26,7	26,8	26,3	25,0	22,2	18,3	14,6	21,1
	Xã Hữu Lũng	Hữu Lũng	15,6	17,0	19,9	23,8	27,2	28,4	28,5	28,0	26,9	24,3	20,6	17,0	23,1
	Xã Đình Lập	Đình Lập	14,0	15,6	18,7	22,6	25,6	27,0	27,1	26,5	25,3	22,6	18,9	15,3	21,6
	Xã Thất Khê	Thất Khê	13,6	15,3	18,6	22,9	26,0	27,4	27,6	27,2	25,8	22,9	18,9	15,0	21,8
	Phường Đông Kinh	Lạng Sơn	13,1	14,7	18,0	22,3	25,5	26,9	27,1	26,6	25,2	22,3	18,4	14,6	21,3
22. Lào Cai	Xã Mù Cang Chải	Mù Cang Chải	12,9	14,7	18,1	21,0	22,5	23,0	22,9	22,7	21,7	19,6	16,3	13,2	19,1
	Phường Nghĩa Lộ	Văn Chấn	15,6	17,1	20,1	23,6	26,2	27,5	27,5	26,9	25,7	23,4	20,0	16,7	22,5
	Xã Lục Yên	Lục Yên	15,6	17,1	20,0	23,7	26,7	28,0	28,1	27,7	26,5	24,0	20,4	16,9	22,9
	Phường Yên Bái	Yên Bái	15,8	17,1	19,9	23,6	26,8	28,2	28,2	27,8	26,7	24,3	20,8	17,3	23,0
	Xã Bảo Yên	Phổ Ràng	15,8	17,2	20,3	24,0	26,8	28,2	28,2	27,7	26,4	23,8	20,3	16,6	23,0
	Xã Bắc Hà	Bắc Hà	11,3	12,8	16,1	19,9	22,5	23,9	23,9	23,4	22,0	19,5	15,9	12,4	18,6
	Phường Sa Pa	Sa Pa	8,6	10,4	13,9	17,1	18,9	19,8	19,8	19,5	18,2	15,7	12,5	9,4	15,3
23. Nghệ An	Xã Quỳnh Châu	Quỳnh Châu	17,2	18,6	21,2	24,9	27,2	28,1	28,1	27,4	26,3	24,0	21,1	17,9	23,5
	Xã Quỳnh Hợp	Quỳnh Hợp	17,3	18,6	21,1	24,8	27,6	28,6	28,6	27,7	26,5	24,2	21,2	18,1	23,7
	Phường Tây Hiếu	Tây Hiếu	17,0	18,1	20,7	24,5	27,5	28,8	28,8	27,7	26,4	24,1	21,1	17,9	23,6

Tỉnh, thành phố	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Xã Quỳnh Lưu	Quỳnh Lưu	17,5	18,2	20,4	24,0	27,5	29,2	29,3	28,3	27,0	24,8	21,9	18,7	23,9
	Xã Con Cuông	Con Cuông	17,6	18,7	21,3	25,0	27,7	28,9	28,8	28,0	26,6	24,4	21,5	18,4	23,9
	Xã Đô Lương	Đô Lương	17,7	18,5	20,9	24,6	27,8	29,2	29,2	28,2	26,8	24,7	21,8	18,8	24,0
	Xã Tương Dương	Tương Dương	18,0	19,4	22,2	25,6	27,6	28,3	28,2	27,5	26,5	24,4	21,4	18,4	24,0
	Phường Trường Vinh	Vinh	17,5	18,2	20,6	24,4	28,0	29,8	29,9	28,8	27,1	24,7	21,8	18,8	24,1
24. Ninh Bình	Phường Đông A	Nam Định	16,5	17,4	19,9	23,8	27,4	29,1	29,4	28,6	27,4	25,0	21,7	18,1	23,7
	Xã Hải Tiến	Văn Lý	16,7	17,2	19,2	23,1	27,2	29,1	29,4	28,8	27,6	25,2	22,0	18,5	23,7
	Phường Phủ Lý	Hà Nam	16,4	17,4	20,0	23,7	27,2	29,0	29,2	28,4	27,2	24,8	21,5	18,0	23,6
	Phường Hoa Lư	Ninh Bình	16,6	17,5	19,9	23,7	27,3	29,0	29,2	28,5	27,3	25,0	21,8	18,3	23,7
	Xã Nho Quan	Nho Quan	16,7	17,7	20,3	24,1	27,4	29,0	29,1	28,3	27,0	24,7	21,5	18,0	23,6
25. Phú Thọ	Xã Tam Đảo	Tam Đảo	11,2	12,5	15,4	19,0	21,7	23,1	23,2	22,8	21,7	19,2	16,0	12,7	18,2
	Phường Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	16,7	17,9	20,5	24,3	27,7	29,2	29,3	28,7	27,8	25,3	21,9	18,3	24,0
	Xã Minh Đài	Minh Đài	15,7	17,3	20,0	23,8	26,6	28,0	28,1	27,6	26,4	23,9	20,3	16,8	22,9
	Phường Phong Châu	Phú Hộ	16,1	17,3	20,1	23,9	27,1	28,6	28,6	28,1	27,1	24,6	21,2	17,6	23,3
	Phường Việt Trì	Việt Trì	16,4	17,5	20,3	24,1	27,4	28,9	28,9	28,4	27,4	25,1	21,6	18,0	23,7
	Xã Kim Bôi	Kim Bôi	16,3	17,6	20,3	24,1	26,9	28,3	28,3	27,6	26,4	24,0	20,7	17,5	23,2
	Xã Mai Châu	Mai Châu	18,4	20,2	22,7	25,5	26,5	26,6	26,4	25,9	25,1	23,6	21,4	19,0	23,4
	Xã Lạc Thủy	Chi Nê	16,5	17,9	20,5	24,3	27,5	29,1	29,0	28,2	27,0	24,5	21,2	17,7	23,6

Tỉnh, thành phố	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Xã Lạc Sơn	Lạc Sơn	16,5	17,9	20,5	24,4	27,3	28,4	28,4	27,8	26,5	24,1	20,8	17,6	23,3
	Phường Hoà Bình	Hoà Bình	16,5	18,0	20,9	24,8	27,5	28,7	28,6	28,1	27,0	24,5	21,1	17,8	23,6
26. Quảng Ngãi	Xã Đăk Tô	Đăk Tô	19,3	21,1	23,3	24,5	24,6	24,2	23,6	23,3	23,1	22,2	21,2	19,6	22,5
	Phường Kon Tum	Kon Tum	21,1	22,8	24,8	25,9	25,7	25,0	24,5	24,2	24,0	23,6	22,6	21,1	23,8
	Xã Ba Tơ	Ba Tơ	21,5	22,7	24,6	26,9	27,9	28,3	28,1	27,9	26,7	25,3	23,8	21,8	25,5
	Phường Nghĩa Lộ	Quảng Ngãi	21,7	22,5	24,4	26,7	28,5	29,1	29,0	28,6	27,4	25,9	24,3	22,4	25,9
	Đặc khu Lý Sơn	Lý Sơn	23,1	23,4	24,3	26,3	28,3	29,5	29,5	29,5	28,4	27,1	25,9	24,0	26,6
27. Quảng Ninh	Phường Yên Tử	Uông Bí	16,7	17,8	20,2	23,9	27,2	28,7	28,8	28,2	27,2	25,0	21,5	18,0	23,6
	Đặc khu Cô Tô	Cô Tô	15,1	15,5	18,1	22,3	26,3	28,2	28,6	28,2	27,5	25,2	21,5	17,5	22,8
	Phường Bãi Cháy	Bãi Cháy	16,2	17,0	19,5	23,4	26,9	28,4	28,6	27,9	27,1	25,0	21,5	17,9	23,3
	Phường Cửa Ông	Cửa Ông	15,5	16,3	19,0	23,0	26,7	28,2	28,5	27,9	26,9	24,6	21,0	17,3	22,9
	Xã Tiên Yên	Tiên Yên	15,1	16,3	19,1	23,1	26,4	27,8	28,0	27,5	26,5	23,9	20,2	16,5	22,5
	Phường Móng Cái 1	Móng Cái	14,9	15,9	18,9	23,0	26,4	27,9	28,2	27,8	27,0	24,4	20,6	16,7	22,6
	Xã Quảng Hà	Quảng Hà	15,3	16,4	19,3	23,2	26,2	27,9	28,0	27,8	26,9	24,3	20,6	16,6	22,7
28. Quảng Trị	Xã Đồng Lê	Tuyên Hoá	17,9	19,2	21,7	25,2	27,8	29,2	29,2	28,2	26,3	23,9	21,3	18,5	24,0
	Phường Bắc Gianh	Ba Đồn	18,6	19,5	21,7	24,9	28,0	29,8	29,7	28,9	27,2	25,0	22,3	19,5	24,6
	Phường Đồng Thuận	Đồng Hới	18,8	19,5	21,7	24,9	28,1	29,8	29,8	29,0	27,1	25,1	22,6	19,8	24,7
	Đặc khu Cồn Cỏ	Cồn Cỏ	20,7	20,9	22,2	24,8	27,8	29,5	29,6	29,4	28,1	26,6	24,6	22,0	25,5

Tỉnh, thành phố	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Xã Hiếu Giang	Đông Hà	19,6	20,5	22,7	25,9	28,4	29,8	29,5	28,9	27,3	25,3	23,0	20,3	25,1
	Xã Khe Sanh	Khe Sanh	18,1	19,2	21,8	24,6	25,9	25,9	25,4	25,0	24,4	23,1	21,0	18,5	22,7
	Xã Quỳnh Nhai	Quỳnh Nhai	16,8	18,6	21,8	24,9	26,8	27,3	27,2	27,1	26,3	24,1	20,6	17,3	23,2
29. Sơn La	Xã Sông Mã	Sông Mã	16,8	18,6	21,7	24,8	26,4	26,6	26,3	26,0	25,3	23,2	19,9	16,8	22,7
	Xã Mai Sơn	Cò Nòi	14,6	16,6	20,1	23,2	24,7	25,1	24,9	24,5	23,6	21,4	18,1	14,9	21,0
	Xã Yên Châu	Yên Châu	16,5	18,6	22,1	25,2	26,9	27,3	27,1	26,7	25,6	23,3	20,0	16,9	23,0
	Xã Bắc Yên	Bắc Yên	14,2	15,8	19,0	22,6	24,6	25,4	25,1	24,7	23,7	21,6	18,4	15,1	20,9
	Xã Phù Yên	Phù Yên	16,3	18,0	21,1	24,6	27,1	28,2	28,1	27,4	26,2	23,9	20,6	17,2	23,2
	Xã Đoàn Kết	Mộc Châu	12,3	13,8	17,2	20,6	22,6	23,3	23,2	22,7	21,5	19,2	16,2	13,1	18,8
	Phường Tô Hiệu	Sơn La	14,9	16,9	20,3	23,3	24,9	25,3	25,1	24,8	23,9	21,7	18,4	15,4	21,2
30. Tây Ninh	Phường Tân Ninh	Tây Ninh	25,8	26,7	28,0	29,0	28,5	27,6	27,2	27,2	26,9	26,7	26,4	25,7	27,2
	Phường Kiến Tường	Mộc Hoá	26,0	26,3	27,6	28,9	28,6	27,8	27,4	27,6	27,9	27,8	27,4	26,3	27,5
31. Thái Nguyên	Xã Chợ Rã	Chợ Rã	14,8	16,6	19,8	23,7	26,3	27,7	27,7	27,4	26,1	23,2	19,3	15,7	22,4
	Xã Ngân Sơn	Ngân Sơn	12,5	14,2	17,4	21,4	24,2	25,6	25,7	25,4	24,0	21,2	17,4	13,7	20,2
	Phường Bắc Kạn	Bắc Kạn	14,9	16,5	19,5	23,3	26,3	27,6	27,6	27,2	26,1	23,4	19,6	16,1	22,4
	Xã Định Hoá	Định Hoá	15,4	17,0	19,8	23,6	26,8	28,1	28,2	27,7	26,5	23,9	20,1	16,6	22,8
	Phường Phan Đình Phùng	Thái Nguyên	16,0	17,3	20,0	23,8	27,2	28,6	28,7	28,2	27,3	24,8	21,2	17,6	23,4
	Xã Yên Định	Yên Định	17,0	17,9	20,3	23,8	27,2	28,9	28,9	28,0	26,9	24,7	21,5	18,2	23,6

Tỉnh, thành phố	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
32. Thanh Hoá	Xã Lam Sơn	Bái Thượng	16,9	18,0	20,4	24,1	27,0	28,5	28,5	27,8	26,7	24,6	21,5	18,2	23,6
	Xã Như Thanh	Như Xuân	16,9	17,8	20,2	23,9	27,3	29,0	28,9	28,0	26,6	24,4	21,4	18,1	23,5
	Phường Tĩnh Gia	Tĩnh Gia	17,1	17,8	20,0	23,7	27,5	29,4	29,5	28,5	27,1	24,8	21,8	18,5	23,8
	Phường Quảng Phú	Thanh Hoá	17,1	17,8	20,0	23,7	27,3	29,1	29,2	28,3	27,1	24,9	21,8	18,6	23,7
	Xã Hồi Xuân	Hồi Xuân	17,0	18,5	21,1	24,7	27,0	27,8	27,7	27,2	26,2	23,9	20,8	17,8	23,3
33. Tuyên Quang	Xã Hoàng Su Phì	Hoàng Su Phì	14,5	16,3	19,4	23,1	25,4	26,4	26,2	25,9	24,6	22,1	18,7	15,3	21,5
	Xã Bắc Mê	Bắc Mê	15,0	16,7	19,9	23,6	26,0	27,2	27,3	27,0	25,6	22,8	19,2	15,7	22,2
	Xã Tân Quang	Bắc Quang	15,8	17,4	20,4	23,9	26,6	27,8	27,9	27,7	26,5	24,0	20,4	16,9	22,9
	Phường Hà Giang 1	Hà Giang	15,6	17,2	20,4	24,1	26,7	27,7	27,8	27,6	26,5	23,9	20,3	16,9	22,9
	Xã Hàm Yên	Hàm Yên	15,7	17,3	20,3	24,0	27,0	28,2	28,3	27,9	26,7	24,2	20,5	17,0	23,1
	Phường Minh Xuân	Tuyên Quang	16,1	17,6	20,5	24,3	27,4	28,7	28,6	28,1	27,1	24,6	21,0	17,5	23,5
	Xã Chiêm Hoá	Chiêm Hoá	15,7	17,3	20,3	24,1	27,0	28,2	28,2	27,8	26,7	24,1	20,4	16,9	23,1
34. Vĩnh Long	Xã Càng Long	Càng Long	25,4	25,9	27,2	28,4	28,1	27,4	27,0	26,9	26,8	26,8	26,7	25,8	26,9
	Xã Ba Tri	Ba Tri	25,5	25,8	27,0	28,5	28,5	27,8	27,3	27,2	27,0	26,9	26,7	25,8	27,0

Sửa đổi Bảng A.3 như sau:

Bảng A.3 – Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng và năm (°C)

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1. Thành phố Hà Nội	Xã Suối Hai	Ba Vì	19,4	20,7	23,3	27,6	31,5	33,1	32,9	32,4	31,4	29,0	25,5	21,8	27,4
	Phường Yên Nghĩa	Hà Đông	19,9	20,8	23,3	27,5	31,5	33,4	33,2	32,4	31,3	29,2	25,8	22,1	27,5
	Phường Sơn Tây	Sơn Tây	19,7	20,7	23,4	27,7	31,8	33,3	33,2	32,5	31,5	29,3	25,8	22,1	27,6
	Phường Láng	Láng	19,8	20,6	23,2	27,7	31,9	33,4	33,4	32,6	31,5	29,2	25,7	22,0	27,6
2. Thành phố Hồ Chí Minh	Phường Tam Thẳng	Vũng Tàu	29,3	29,6	30,6	32,0	32,4	31,8	31,2	31,1	31,0	30,7	30,6	29,8	30,9
	Đặc khu Côn Đảo	Côn Đảo	27,9	28,6	30,1	31,6	31,9	31,0	30,7	30,5	30,4	30,1	29,4	28,2	30,0
3. Thành phố Hải Phòng	Phường Chu Văn An	Chí Linh	19,7	20,7	22,9	27,1	31,2	32,9	32,8	32,3	31,6	29,5	26,1	22,4	27,4
	Phường Việt Hoà	Hải Dương	19,5	20,1	22,5	26,6	30,8	32,6	32,6	31,8	30,9	28,9	25,6	21,9	27,0
	Phường Phù Liễn	Phù Liễn	19,8	20,1	22,2	26,4	30,6	32,0	32,1	31,5	30,8	29,0	25,8	22,1	26,9
	Phường Đồ Sơn	Hòn Dấu	20,0	19,8	21,8	25,9	30,3	31,7	31,9	31,5	30,8	29,0	26,0	22,4	26,7
	Đặc khu Bạch Long Vĩ	Bạch Long Vĩ	19,7	19,4	21,5	25,5	29,1	30,6	31,1	30,8	29,7	27,6	24,7	21,6	25,9
4. Thành phố Huế	Xã A Lưới 3	A Lưới	21,4	23,4	26,6	29,4	30,4	30,7	30,5	29,8	28,3	25,6	22,9	20,7	26,6
	Xã Khe Tre	Nam Đông	24,3	26,3	29,4	32,9	34,4	35,0	34,7	34,2	32,0	29,0	26,4	23,7	30,2
	Phường Thủy Xuân	Huế	23,5	24,5	27,5	31,1	33,5	34,7	34,7	34,2	31,7	29,0	26,5	23,8	29,6
5. Thành phố Đà Nẵng	Phường Hoà Cường	Đà Nẵng	25,0	26,2	28,3	31,0	33,3	34,5	34,4	33,9	31,8	29,5	27,4	25,1	30,0

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Phường Bàn Thạch	Tam Kỳ	24,7	26,4	28,9	31,7	33,5	34,4	34,2	33,9	31,6	29,0	27,0	24,6	30,0
	Xã Trà My	Trà My	24,7	27,0	30,0	32,9	33,8	33,9	33,7	33,5	31,6	28,8	26,2	23,9	30,0
6. Thành phố Cần Thơ	Phường Ninh Kiều	Cần Thơ	30,2	31,2	32,7	33,9	33,2	32,0	31,4	31,2	31,1	31,0	30,7	29,7	31,5
	Phường Phú Lợi	Sóc Trăng	30,3	31,2	32,6	33,9	33,0	31,8	31,2	31,1	31,0	30,8	30,6	29,9	31,5
7. An Giang	Phường Châu Đốc	Châu Đốc	30,6	31,7	33,5	34,7	33,6	32,5	32,0	31,7	31,3	31,0	30,9	30,1	32,0
	Phường Rạch Giá	Rạch Giá	30,4	31,6	32,9	33,5	32,1	30,7	30,1	29,9	30,1	30,7	30,6	30,0	31,0
	Đặc khu Phú Quốc	Phú Quốc	30,6	31,1	32,1	32,5	31,6	30,4	29,8	29,6	29,5	30,2	30,7	30,3	30,7
8. Bắc Ninh	Phường Chũ	Lục Ngạn	20,1	21,1	23,9	28,4	32,3	33,3	33,4	32,8	32,0	29,6	26,2	22,5	28,0
	Xã Sơn Động	Sơn Động	20,1	21,0	23,7	28,0	31,9	32,9	32,9	32,4	31,6	29,4	26,0	22,5	27,7
	Phường Bắc Giang	Bắc Giang	19,7	20,5	22,9	27,1	31,3	32,8	32,8	32,2	31,4	29,3	25,8	22,1	27,3
	Xã Hiệp Hoà	Hiệp Hoà	19,5	20,6	22,9	27,1	31,2	32,9	32,7	32,2	31,6	29,3	25,8	22,1	27,3
9. Cà Mau	Phường Bạc Liêu	Bạc Liêu	29,8	30,6	31,7	32,8	32,6	31,4	30,8	30,7	30,5	30,4	30,3	29,5	30,9
	Phường Hòa Thành	Cà Mau	30,7	31,4	32,4	33,4	32,8	31,7	31,2	31,0	30,8	30,8	30,7	30,2	31,4
10. Cao Bằng	Xã Huy Giáp	Bảo Lạc	19,9	21,9	25,8	30,0	32,6	33,2	33,5	33,3	32,1	28,9	25,3	21,7	28,2
	Xã Nguyên Bình	Nguyên Bình	16,7	18,3	22,0	26,3	29,3	30,4	30,7	30,6	29,4	26,5	22,7	19,0	25,2
	Xã Trùng Khánh	Trùng Khánh	15,8	17,4	20,8	25,1	28,5	29,9	30,3	30,3	29,0	26,0	22,2	18,3	24,5

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Phường Thục Phán	Cao Bằng	18,4	20,0	23,4	27,9	31,2	32,2	32,5	32,3	31,4	28,5	24,6	20,8	26,9
11. Đắk Lắk	Xã Sơn Hòa	Sơn Hòa	27,2	29,4	32,3	35,0	35,7	34,6	34,5	34,1	32,7	30,2	28,3	26,7	31,7
	Phường Tuy Hòa	Tuy Hòa	26,4	27,6	29,5	31,8	33,9	34,5	34,2	34,0	32,7	29,8	28,0	26,6	30,8
	Xã Cư M'ta	M'Đrăc	24,5	27,1	30,1	32,3	32,4	31,2	30,9	30,5	30,1	28,0	25,7	23,9	28,9
	Phường Buôn Mê Thuột	Buôn Mê Thuột	27,1	29,6	32,0	33,3	31,8	29,9	29,2	29,0	28,9	28,4	27,2	26,1	29,4
	Phường Buôn Hồ	Buôn Hồ	24,1	26,8	29,4	30,9	30,0	28,2	27,5	27,1	27,1	26,3	24,9	23,3	27,1
12. Điện Biên	Phường Mường Lay	Mường Lay	23,4	26,2	29,9	32,5	32,8	31,8	31,4	32,1	32,0	30,0	26,6	23,6	29,4
	Xã Tuần Giáo	Tuần Giáo	22,4	24,7	28,1	30,6	31,1	30,6	30,2	30,4	30,2	28,4	25,5	22,9	27,9
	Xã Quài Tở	Pha Đin	17,2	19,6	22,7	25,0	25,2	24,6	24,2	24,5	24,2	22,4	19,7	17,1	22,2
	Phường Mường Thanh	Điện Biên	23,8	26,2	29,0	31,0	31,7	31,1	30,4	30,4	30,5	29,2	26,7	23,9	28,6
13. Đồng Nai	Phường Bình Phước	Đồng Xoài	32,9	34,4	35,5	35,6	34,2	32,5	31,9	31,7	31,6	31,8	32,1	31,9	33,0
	Phường Phước Long	Phước Long	31,8	33,2	34,4	34,5	33,3	31,5	30,9	30,6	30,7	31,0	31,3	30,9	32,0
14. Đồng Tháp	Phường Mỹ Phong	Mỹ Tho	30,2	30,9	32,2	33,6	33,3	32,2	31,7	31,5	31,3	30,9	30,8	30,2	31,6
	Phường Mỹ Trà	Cao Lãnh	30,0	31,1	32,8	33,9	33,3	32,1	31,6	31,3	31,1	30,6	30,2	29,6	31,5
15. Gia Lai	Phường Hoài Nhơn Nam	Hoài Nhơn	26,1	27,6	30,0	32,4	33,9	34,3	34,2	33,9	31,8	29,6	27,9	26,0	30,7

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Phường Quy Nhơn	Quy Nhơn	26,6	27,7	29,3	31,3	33,1	34,2	34,3	34,3	32,8	30,2	28,3	26,7	30,7
	Phường Hội Phú	Pleiku	26,4	28,5	30,5	31,1	29,5	27,4	26,7	26,4	26,9	27,1	26,4	25,8	27,7
	Phường An Khê	An Khê	24,3	26,6	29,7	32,1	32,2	31,1	30,6	30,0	29,6	27,8	25,6	24,2	28,6
	Phường Ayunpa	Ayunpa	28,7	31,0	33,8	35,7	34,6	32,9	32,3	31,9	31,6	30,4	29,1	27,7	31,7
16. Hà Tĩnh	Xã Hương Khê	Hương Khê	21,4	22,5	25,7	30,5	33,6	34,6	34,8	33,4	31,2	28,1	25,1	22,1	28,6
	Xã Kỳ Hoa	Kỳ Anh	20,7	21,4	24,1	28,6	32,2	33,9	33,9	32,9	30,6	27,9	24,9	21,6	27,7
	Phường Thành Sen	Hà Tĩnh	20,5	21,2	23,9	28,5	32,4	34,1	34,3	33,1	30,8	27,9	24,8	21,7	27,7
17. Hưng Yên	Xã Vũ Quý	Thái Bình	19,4	19,7	22,1	26,3	30,5	32,5	32,5	31,6	30,4	28,4	25,3	21,7	26,7
	Phường Phố Hiến	Hưng Yên	19,5	20,1	22,6	27,0	31,1	32,8	32,8	31,9	30,8	28,7	25,4	21,7	27,0
18. Khánh Hòa	Phường Nha Trang	Nha Trang	27,2	28,0	29,4	31,1	32,3	32,7	32,5	32,6	31,7	30,0	28,6	27,3	30,3
	Phường Ba Ngòi	Cam Ranh	28,3	29,6	31,0	32,4	33,4	33,5	33,4	33,7	32,4	30,6	29,2	28,0	31,3
	Đặc khu Trường Sa	Trường Sa	28,0	28,9	30,3	31,7	31,9	30,9	30,3	30,3	30,2	30,2	29,7	28,4	30,1
19. Lai Châu	Xã Bum Tở	Mường Tè	24,5	27,2	30,3	32,8	33,1	32,1	31,6	32,2	32,2	30,4	27,4	24,5	29,9
	Xã Sìn Hồ	Sìn Hồ	14,8	17,3	20,8	23,0	23,6	23,4	23,3	23,7	22,9	20,7	17,8	15,0	20,5
	Phường Tân Phong	Tam Đường	18,8	21,0	24,4	27,0	27,5	27,0	26,8	27,5	27,0	25,1	22,1	19,3	24,5
	Xã Than Uyên	Than Uyên	20,8	23,1	26,5	29,5	30,4	30,0	29,8	30,1	29,9	27,9	24,9	21,9	27,1

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
20. Lâm Đồng	Phường Phan Thiết	Phan Thiết	29,2	29,5	30,5	31,8	32,6	32,2	31,5	31,5	31,3	30,9	30,8	29,9	31,0
	Phường La Gi	La Gi	29,5	30,0	30,9	32,0	32,2	31,3	30,9	30,9	30,7	30,5	30,4	29,8	30,8
	Đặc khu Phú Quý	Phú Quý	27,5	28,3	29,9	31,4	31,9	31,0	30,6	30,4	30,5	29,9	28,8	27,6	29,8
	Phường Nam Gia Nghĩa	Đắk Nông	28,4	30,5	31,9	31,9	30,6	28,9	28,3	28,0	28,4	28,7	28,0	27,0	29,2
	Xã Đức Trọng	Liên Khương	26,2	28,0	29,0	29,6	28,7	27,6	26,9	26,8	26,8	26,6	26,4	25,8	27,4
	Phường Lâm Viên - Đà Lạt	Đà Lạt	22,3	23,9	25,1	25,3	24,7	23,6	23,0	22,7	22,9	22,8	21,9	21,4	23,3
	Phường 2 Bảo Lộc	Bảo Lộc	27,3	28,8	29,7	29,7	28,9	27,3	26,7	26,3	26,7	27,1	27,0	26,7	27,7
21. Lạng Sơn	Xã Bắc Sơn	Bắc Sơn	16,8	18,0	20,8	25,4	29,3	30,7	30,9	30,7	29,6	27,0	23,2	19,4	25,1
	Xã Hữu Lũng	Hữu Lũng	20,1	21,0	23,5	27,9	32,2	33,3	33,3	32,9	32,2	30,0	26,5	22,7	28,0
	Xã Đình Lập	Đình Lập	18,8	19,7	22,3	26,7	30,4	31,6	31,7	31,5	30,5	28,2	24,9	21,2	26,5
	Xã Thất Khê	Thất Khê	18,0	19,5	22,5	27,3	31,2	32,4	32,7	32,4	31,3	28,4	24,5	20,6	26,7
	Phường Đông Kinh	Lạng Sơn	17,5	18,8	21,9	26,5	30,2	31,5	31,7	31,3	30,2	27,5	23,7	19,8	25,9
22. Lào Cai	Xã Mù Cang Chải	Mù Cang Chải	19,0	21,3	24,8	27,3	28,0	27,4	27,2	27,4	26,8	25,1	22,1	19,4	24,7
	Phường Nghĩa Lộ	Văn Chấn	19,9	21,4	24,6	28,5	31,5	32,5	32,4	31,9	30,8	28,4	25,2	21,7	27,4
	Xã Lục Yên	Lục Yên	19,4	20,6	23,7	27,7	31,5	32,8	32,9	32,8	31,7	28,9	25,4	21,8	27,4
	Phường Yên Bái	Yên Bái	19,2	20,3	23,2	27,2	31,3	32,7	32,6	32,5	31,5	28,8	25,3	21,6	27,2

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Xã Bảo Yên	Phổ Ràng	19,9	20,9	24,4	28,4	31,6	33,0	33,1	32,9	31,6	28,9	25,5	21,9	27,7
	Xã Bắc Hà	Bắc Hà	15,3	17,1	20,7	24,5	27,0	28,0	27,9	27,8	26,5	23,8	20,6	17,0	23,0
	Phường Sa Pa	Sa Pa	12,3	14,3	18,2	21,3	22,4	22,9	23,0	23,0	21,7	19,0	16,1	13,2	18,9
23. Nghệ An	Xã Quỳnh Châu	Quỳnh Châu	21,9	23,1	26,1	30,8	33,6	34,1	34,1	32,9	31,4	29,1	26,2	23,1	28,9
	Xã Quỳnh Hợp	Quỳnh Hợp	21,7	22,9	25,8	30,6	33,7	34,3	34,3	33,1	31,4	29,1	26,2	23,1	28,9
	Phường Tây Hiếu	Tây Hiếu	21,2	22,2	25,2	30,0	33,4	34,2	34,2	32,8	31,0	28,6	25,7	22,7	28,5
	Xã Quỳnh Lưu	Quỳnh Lưu	20,5	21,0	23,4	27,5	31,5	33,3	33,2	32,1	30,6	28,2	25,4	22,1	27,4
	Xã Con Cuông	Con Cuông	21,6	22,6	25,8	30,3	33,7	34,6	34,7	33,4	31,4	28,8	26,0	22,9	28,8
	Xã Đô Lương	Đô Lương	21,0	21,7	24,5	29,0	32,9	34,2	34,1	32,9	31,1	28,4	25,6	22,4	28,1
	Xã Tương Dương	Tương Dương	23,1	24,6	28,2	32,4	34,5	34,7	34,6	33,6	32,0	29,5	26,7	23,9	29,8
	Phường Trường Vinh	Vinh	20,5	21,0	23,7	28,2	32,4	34,1	34,3	33,0	30,7	27,9	25,1	21,9	27,7
24. Ninh Bình	Phường Đông A	Nam Định	19,6	20,2	22,5	27,0	31,3	33,0	33,0	32,0	30,8	28,7	25,4	21,8	27,1
	Xã Hải Tiến	Văn Lý	19,0	19,1	21,1	25,2	29,7	31,6	31,9	31,5	30,5	28,3	25,1	21,5	26,2
	Phường Phủ Lý	Hà Nam	19,5	20,3	22,8	27,1	31,2	33,1	33,0	31,8	30,6	28,5	25,3	21,7	27,1
	Phường Hoa Lư	Ninh Bình	19,6	20,2	22,6	27,0	31,1	32,9	32,8	31,9	30,6	28,4	25,3	21,7	27,0
	Xã Nho Quan	Nho Quan	20,2	20,9	23,4	27,9	32,0	33,4	33,3	32,2	30,9	28,8	25,7	22,2	27,6
25. Phú Thọ	Xã Tam Đảo	Tam Đảo	13,8	15,0	17,9	21,8	25,0	26,3	26,2	25,8	24,8	22,5	19,3	16,0	21,2

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Phường Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	19,8	20,9	23,5	27,8	32,0	33,3	33,2	32,6	31,8	29,4	26,0	22,3	27,7
	Xã Minh Đài	Minh Đài	19,4	20,8	23,6	27,9	31,5	33,0	33,0	32,5	31,3	28,8	25,4	21,6	27,4
	Phường Phong Châu	Phú Hộ	19,5	20,5	23,3	27,6	31,6	33,0	33,0	32,5	31,6	29,1	25,5	21,8	27,4
	Phường Việt Trì	Việt Trì	19,5	20,5	23,3	27,6	31,7	33,0	32,9	32,3	31,5	29,1	25,7	21,9	27,4
	Xã Kim Bôi	Kim Bôi	20,3	21,3	24,1	28,5	32,2	33,3	33,3	32,5	31,3	29,0	25,8	22,4	27,8
	Xã Mai Châu	Mai Châu	24,6	26,7	29,5	32,2	32,6	31,7	31,4	30,7	30,1	28,8	26,8	24,6	29,1
	Xã Lạc Thủy	Chi Nê	20,3	21,4	23,9	28,4	32,4	33,7	33,6	32,7	31,4	29,0	25,9	22,4	27,9
	Xã Lạc Sơn	Lạc Sơn	20,6	21,6	24,4	29,0	32,8	33,7	33,7	32,7	31,3	29,0	26,0	22,7	28,1
	Phường Hoà Bình	Hoà Bình	20,6	21,9	24,9	29,4	32,9	33,9	33,6	32,8	31,7	29,2	26,1	22,6	28,3
	Xã Đắk Tô	Đắc Tô	27,6	29,8	31,4	31,9	30,4	28,6	27,9	27,4	27,9	27,8	27,4	26,7	28,7
26. Quảng Ngãi	Phường Kon Tum	Kon Tum	28,0	30,3	32,4	33,2	31,7	29,8	29,1	28,9	29,1	29,1	28,1	27,0	29,7
	Xã Ba Tơ	Ba Tơ	25,5	27,8	30,6	33,6	34,7	34,7	34,4	34,3	32,3	29,6	27,4	25,0	30,8
	Phường Nghĩa Lộ	Quảng Ngãi	25,7	27,1	29,4	32,1	34,0	34,6	34,6	34,2	32,3	29,8	27,7	25,6	30,6
	Đặc khu Lý Sơn	Lý Sơn	25,2	25,7	26,8	28,9	31,2	32,4	32,5	32,5	31,0	29,2	27,8	25,8	29,1
	Phường Yên Tử	Uông Bí	20,3	20,8	22,9	26,8	30,7	32,2	32,1	31,7	31,1	29,4	26,3	22,6	27,2
27. Quảng Ninh	Đặc khu Cô Tô	Cô Tô	17,6	18,0	20,7	25,3	29,5	30,8	31,2	30,9	30,2	27,9	24,1	20,1	25,5
	Phường Bãi Cháy	Bãi Cháy	19,3	19,7	22,0	26,1	30,1	31,5	31,7	31,3	30,7	28,8	25,5	21,7	26,5
	Phường Cửa Ông	Cửa Ông	18,8	19,2	21,9	26,3	30,6	31,8	32,1	31,7	30,9	28,6	25,2	21,3	26,5

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Xã Tiên Yên	Tiên Yên	19,0	19,6	22,1	26,4	30,4	31,8	32,0	31,8	31,2	28,8	25,3	21,5	26,7
	Phường Móng Cái 1	Móng Cái	18,4	18,9	21,7	25,8	29,5	31,0	31,3	31,3	30,9	28,6	25,1	21,1	26,1
	Xã Quảng Hà	Quảng Hà	18,3	19,2	21,7	26,0	29,5	31,1	31,2	31,4	30,8	28,6	25,1	20,9	26,2
28. Quảng Trị	Xã Đồng Lê	Tuyên Hoá	21,8	23,1	26,4	31,0	33,8	34,2	34,2	33,3	31,2	28,1	25,0	22,0	28,7
	Phường Bắc Gianh	Ba Đồn	21,6	22,4	25,0	29,1	32,6	34,2	34,2	33,3	31,1	28,3	25,4	22,5	28,3
	Phường Đồng Thuận	Đồng Hới	21,7	22,3	24,9	28,8	32,4	34,0	33,9	33,1	30,9	28,2	25,5	22,6	28,2
	Đặc khu Cồn Cỏ	Cồn Cỏ	23,0	23,2	24,8	27,7	31,1	33,0	33,1	32,7	30,8	28,9	26,7	24,0	28,3
	Xã Hiếu Giang	Đông Hà	22,9	24,0	27,1	31,3	33,9	34,8	34,6	33,8	31,7	28,7	26,0	23,2	29,3
	Xã Khe Sanh	Khe Sanh	22,1	23,9	27,5	30,9	31,5	30,4	29,6	29,1	28,9	26,9	24,2	21,7	27,2
29. Sơn La	Xã Quỳnh Nhai	Quỳnh Nhai	22,8	25,3	28,6	31,6	32,9	32,3	32,0	32,3	32,0	30,1	26,8	23,8	29,2
	Xã Sông Mã	Sông Mã	23,9	26,5	29,8	32,5	33,3	32,3	31,6	31,6	31,5	29,7	27,0	24,2	29,5
	Xã Mai Sơn	Cò Nòi	20,7	23,2	26,9	29,8	30,5	30,0	29,6	29,4	28,7	26,7	24,0	21,2	26,7
	Xã Yên Châu	Yên Châu	23,0	25,3	29,0	32,3	33,5	33,0	32,5	32,0	31,2	29,2	26,5	23,8	29,3
	Xã Bắc Yên	Bắc Yên	18,9	21,2	24,7	28,6	30,0	30,0	29,6	29,3	28,2	26,0	23,2	20,1	25,8
	Xã Phù Yên	Phù Yên	21,0	22,8	26,1	30,2	32,9	33,4	33,4	32,7	31,6	29,2	26,2	22,9	28,6
	Xã Đoàn Kết	Mộc Châu	17,2	19,0	22,8	26,3	27,7	27,7	27,6	27,0	25,8	23,5	20,8	18,0	23,6

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/phường/đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Phường Tô Hiệu	Sơn La	21,0	23,3	27,0	29,7	30,6	30,0	29,6	29,7	29,2	27,2	24,4	21,6	27,0
30. Tây Ninh	Phường Tân Ninh	Tây Ninh	32,2	33,4	34,7	35,2	34,2	32,8	32,2	32,0	31,6	31,5	31,6	31,5	32,7
	Phường Kiến Tường	Mộc Hoá	31,1	32,2	33,8	34,8	33,9	32,6	32,2	31,9	31,4	31,1	31,1	30,7	32,2
31. Thái Nguyên	Xã Chợ Rã	Chợ Rã	19,5	21,1	24,3	28,5	31,8	32,8	33,0	32,9	31,9	28,9	25,2	21,7	27,7
	Xã Ngân Sơn	Ngân Sơn	16,5	18,0	21,2	25,5	28,7	29,9	30,2	30,3	29,1	26,2	22,6	18,9	24,8
	Phường Bắc Kạn	Bắc Kạn	19,2	20,4	23,3	27,5	31,3	32,5	32,5	32,5	31,6	28,9	25,3	21,6	27,2
	Xã Định Hoá	Định Hoá	19,4	20,5	23,3	27,4	31,5	32,7	32,7	32,6	31,7	29,1	25,5	21,8	27,3
	Phường Phan Đình Phùng	Thái Nguyên	19,7	20,6	23,0	27,3	31,5	32,8	32,8	32,5	31,8	29,4	25,8	22,1	27,5
32. Thanh Hoá	Xã Yên Định	Yên Định	20,4	21,1	23,4	27,6	31,7	33,4	33,2	32,0	30,7	28,7	25,7	22,4	27,5
	Xã Lam Sơn	Bái Thượng	20,7	21,5	24,0	28,3	32,1	33,4	33,5	32,3	31,1	28,9	26,1	22,6	27,9
	Xã Như Thanh	Như Xuân	20,5	20,8	23,5	27,9	32,2	33,9	33,7	32,3	30,8	28,6	25,5	22,1	27,7
	Phường Tĩnh Gia	Tĩnh Gia	20,1	20,5	22,7	27,0	31,4	33,6	33,6	32,3	30,6	28,3	25,3	21,9	27,3
	Phường Quảng Phú	Thanh Hoá	20,1	20,5	22,8	27,1	31,3	33,2	33,2	32,1	30,7	28,5	25,5	22,1	27,3
	Xã Hồi Xuân	Hồi Xuân	21,6	23,0	25,9	30,3	33,4	33,9	33,8	32,9	31,6	29,3	26,3	23,2	28,7
33. Tuyên Quang	Xã Hoàng Su Phì	Hoàng Su Phì	19,2	21,2	24,9	28,5	30,8	31,3	31,2	31,3	30,3	27,4	24,3	20,9	26,8
	Xã Bắc Mê	Bắc Mê	19,7	21,5	24,9	29,0	31,9	32,7	32,8	33,0	31,8	28,7	25,1	21,5	27,7

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/phường/đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Xã Tân Quang	Bắc Quang	19,5	21,1	24,3	28,4	31,7	32,8	33,0	33,1	32,1	29,2	25,4	21,6	27,7
	Phường Hà Giang 1	Hà Giang	19,5	21,1	24,3	28,3	31,5	32,3	32,6	32,8	31,8	28,9	25,3	21,6	27,5
	Xã Hàm Yên	Hàm Yên	19,8	21,1	24,0	28,2	32,1	33,3	33,3	33,1	32,3	29,6	25,9	22,1	27,9
	Phường Minh Xuân	Tuyên Quang	19,7	20,9	23,8	28,1	31,9	33,1	33,1	32,7	31,8	29,2	25,7	22,0	27,7
	Xã Chiêm Hoá	Chiêm Hoá	20,0	21,4	24,4	28,7	32,3	33,3	33,3	33,1	32,3	29,6	26,1	22,4	28,1
34. Vĩnh Long	Xã Càng Long	Càng Long	30,0	30,8	32,3	33,5	33,0	31,9	31,4	31,2	31,0	30,9	30,7	29,9	31,4
	Xã Ba Tri	Ba Tri	29,0	29,5	30,8	32,4	32,8	32,0	31,6	31,4	31,2	30,5	29,9	29,2	30,9

Sửa đổi Bảng A.4 như sau:

Bảng A.4 – Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng và năm (°C)

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1. Thành phố Hà Nội	Xã Suối Hai	Ba Vì	13,7	15,5	17,9	21,5	24,0	25,6	25,7	25,3	24,2	21,7	17,9	14,4	20,6
	Phường Yên Nghĩa	Hà Đông	14,3	15,8	18,4	21,7	24,3	26,0	26,3	25,8	24,6	22,2	18,7	15,3	21,1
	Phường Sơn Tây	Sơn Tây	14,1	15,6	18,2	21,5	24,2	25,9	26,0	25,7	24,7	22,3	18,8	15,3	21,1
	Phường Láng	Láng	14,5	15,8	18,4	21,9	24,8	26,4	26,5	26,1	25,2	22,8	19,3	15,8	21,5
2. Thành phố Hồ Chí Minh	Phường Tam Thẳng	Vũng Tàu	23,1	23,9	25,5	26,8	26,6	25,8	25,3	25,4	25,2	25,0	24,7	23,6	25,1
	Đặc khu Côn Đảo	Côn Đảo	24,1	24,1	24,7	25,5	25,6	25,4	25,2	25,3	25,0	24,9	25,3	24,7	25,0
3. Thành phố Hải Phòng	Phường Chu Văn An	Chí Linh	14,1	15,6	18,2	21,8	24,4	26,0	26,2	25,8	24,8	22,4	18,9	15,3	21,1
	Phường Việt Hoà	Hải Dương	14,0	15,6	18,2	21,7	24,6	26,3	26,6	26,0	24,9	22,1	18,5	14,9	21,1
	Phường Phù Liễn	Phù Liễn	14,2	15,2	17,7	21,1	24,1	25,6	25,9	25,3	24,3	22,0	18,8	15,5	20,8
	Phường Đồ Sơn	Hòn Dấu	15,5	15,8	17,9	21,4	25,2	26,7	27,1	26,4	25,6	23,7	20,6	17,2	21,9
	Đặc khu Bạch Long Vĩ	Bạch Long Vĩ	15,7	15,6	17,4	20,9	24,8	26,8	27,3	26,7	25,7	24,0	21,1	17,8	22,0
4. Thành phố Huế	Xã A Lưới 3	A Lưới	14,8	15,5	17,2	19,3	20,8	22,1	21,7	21,6	20,5	19,4	18,0	15,7	18,9
	Xã Khe Tre	Nam Đông	17,3	18,0	20,0	22,2	23,5	24,0	23,7	23,7	23,1	21,9	20,4	18,2	21,4
	Phường Thủy Xuân	Huế	17,5	18,2	20,2	22,7	24,5	25,3	25,2	25,1	24,1	22,8	21,0	18,6	22,1
5. Thành phố Đà Nẵng	Phường Hoà Cường	Đà Nẵng	19,3	20,2	21,8	23,8	25,2	26,0	25,7	25,6	24,5	23,5	22,1	20,0	23,1

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Phường Bàn Thạch	Tam Kỳ	19,4	20,2	21,6	23,7	24,9	25,5	25,3	25,2	24,4	23,4	22,1	20,0	23,0
	Xã Trà My	Trà My	18,4	19,2	20,6	22,3	23,2	23,5	23,2	23,3	23,0	22,1	20,9	19,0	21,6
6. Thành phố Cần Thơ	Phường Ninh Kiều	Cần Thơ	22,3	22,7	23,9	25,0	25,2	24,6	24,3	24,4	24,4	24,4	24,3	23,0	24,1
	Phường Phú Lợi	Sóc Trăng	22,2	22,5	23,7	24,8	25,0	24,8	24,5	24,5	24,5	24,5	24,1	22,8	24,0
7. An Giang	Phường Châu Đốc	Châu Đốc	22,6	22,6	23,7	25,2	25,7	25,3	25,0	25,3	25,4	25,2	24,8	23,1	24,5
	Phường Rạch Giá	Rạch Giá	22,4	22,8	24,0	25,5	26,1	26,0	25,7	25,5	25,5	25,2	24,7	23,1	24,7
	Đặc khu Phú Quốc	Phú Quốc	23,0	23,7	24,9	25,6	25,8	25,6	25,2	25,2	25,0	24,5	24,4	23,4	24,7
8. Bắc Ninh	Phường Chũ	Lục Ngạn	12,7	14,5	17,6	21,2	24,0	25,5	25,7	25,2	23,9	21,0	17,1	13,5	20,2
	Xã Sơn Động	Sơn Động	12,3	14,3	17,4	21,1	23,6	25,0	25,1	24,7	23,3	20,3	16,4	12,8	19,7
	Phường Bắc Giang	Bắc Giang	13,6	15,3	18,1	21,6	24,4	25,9	26,3	25,8	24,6	21,9	18,1	14,6	20,9
	Xã Hiệp Hoà	Hiệp Hoà	13,8	15,5	18,1	21,6	24,2	25,9	26,0	25,6	24,5	21,9	18,2	14,7	20,8
9. Cà Mau	Phường Bạc Liêu	Bạc Liêu	22,5	23,1	24,3	25,4	25,3	25,1	24,8	24,6	24,5	24,5	24,0	23,0	24,3
	Phường Hòa Thành	Cà Mau	22,7	22,9	23,8	24,8	25,3	25,0	24,8	24,8	24,8	24,8	24,5	23,4	24,3
10. Cao Bằng	Xã Huy Giáp	Bảo Lạc	11,9	13,6	16,8	20,4	22,8	24,2	24,5	24,0	22,4	19,7	15,9	12,3	19,0
	Xã Nguyên Bình	Nguyên Bình	9,7	11,5	14,7	18,5	21,3	22,9	23,1	22,5	20,9	18,2	14,2	10,5	17,4
	Xã Trùng Khánh	Trùng Khánh	9,0	11,0	14,5	18,3	21,1	22,8	23,3	22,6	20,7	17,6	13,5	9,7	17,0

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Phường Thục Phán	Cao Bằng	10,9	12,7	16,0	19,8	22,3	23,8	24,1	23,6	22,1	19,3	15,4	11,6	18,5
11. Đắk Lắk	Xã Sơn Hòa	Sơn Hòa	19,0	19,6	21,2	23,2	24,6	24,9	24,6	24,6	23,9	22,9	21,8	20,0	22,5
	Phường Tuy Hòa	Tuy Hòa	21,0	21,3	22,4	24,0	25,4	26,1	25,8	25,6	24,8	24,1	23,4	22,0	23,9
	Xã Cư M'ta	M'Đrăc	17,9	18,2	19,6	21,5	22,5	22,8	22,6	22,7	22,0	21,3	20,4	18,9	20,9
	Phường Buôn Mê Thuột	Buôn Mê Thuột	17,5	18,2	19,6	21,4	22,0	21,7	21,3	21,4	21,1	20,5	19,6	18,3	20,2
	Phường Buôn Hồ	Buôn Hồ	16,0	16,8	18,5	20,3	20,9	20,6	20,2	20,2	20,1	19,5	18,5	16,8	19,0
12. Điện Biên	Phường Mường Lay	Mường Lay	13,8	14,7	17,2	20,3	22,5	23,9	23,9	23,8	22,8	20,8	17,4	14,2	19,6
	Xã Tuần Giáo	Tuần Giáo	11,1	12,1	14,7	18,3	21,0	22,6	22,6	22,3	20,9	18,5	15,0	11,6	17,6
	Xã Quài Tở	Pha Đin	9,8	11,3	14,3	16,6	17,9	18,7	18,7	18,6	17,7	15,8	12,7	10,0	15,2
	Phường Mường Thanh	Điện Biên	12,5	13,5	15,8	19,3	21,7	23,4	23,3	23,0	21,7	19,4	15,7	12,4	18,5
13. Đồng Nai	Phường Bình Phước	Đồng Xoài	19,8	20,5	22,3	23,9	24,3	23,9	23,5	23,5	23,3	22,9	21,8	20,3	22,5
	Phường Phước Long	Phước Long	19,6	20,1	21,7	23,2	23,7	23,3	23,0	23,0	22,8	22,3	21,2	19,8	22,0
14. Đồng Tháp	Phường Mỹ Phong	Mỹ Tho	22,2	22,8	24,2	25,4	25,6	25,0	24,6	24,6	24,6	24,3	23,8	22,6	24,1
	Phường Mỹ Trà	Cao Lãnh	22,2	22,5	23,9	25,2	25,5	25,1	24,8	25,0	25,1	25,0	24,8	23,0	24,3
15. Gia Lai	Phường Hoài Nhơn Nam	Hoài Nhơn	19,9	20,4	21,7	23,8	25,1	25,8	25,6	25,5	24,4	23,6	22,6	20,9	23,3

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Phường Quy Nhơn	Quy Nhơn	21,2	21,7	23,1	25,0	26,4	27,1	27,0	27,0	25,8	24,6	23,6	22,1	24,6
	Phường Hội Phú	Pleiku	14,0	15,1	17,4	19,4	20,5	20,5	20,1	20,1	19,8	18,6	17,1	15,2	18,1
	Phường An Khê	An Khê	17,1	17,8	19,3	21,4	22,6	23,0	22,6	22,4	21,9	21,0	19,8	18,2	20,6
	Phường Ayunpa	Ayunpa	18,1	19,1	21,3	23,6	24,5	24,4	24,0	23,9	23,5	22,6	21,2	19,3	22,1
16. Hà Tĩnh	Xã Hương Khê	Hương Khê	15,4	16,6	19,0	21,9	24,1	25,3	25,3	24,8	23,6	21,6	19,0	16,2	21,0
	Xã Kỳ Hoa	Kỳ Anh	15,9	16,9	19,0	22,2	25,2	27,1	27,1	26,2	24,5	22,4	19,8	16,9	21,9
	Phường Thành Sen	Hà Tĩnh	15,7	16,8	18,9	22,2	24,9	26,5	26,4	25,8	24,5	22,3	19,7	16,7	21,7
17. Hưng Yên	Xã Vũ Quý	Thái Bình	14,2	15,5	17,9	21,5	24,5	26,2	26,7	25,9	24,6	21,9	18,5	15,1	21,0
	Phường Phố Hiến	Hưng Yên	14,0	15,4	18,0	21,6	24,4	26,1	26,5	25,9	24,8	22,2	18,7	15,2	21,1
18. Khánh Hòa	Phường Nha Trang	Nha Trang	21,4	21,8	23,0	24,6	25,5	25,7	25,6	25,5	24,9	24,2	23,5	22,3	24,0
	Phường Ba Ngòi	Cam Ranh	21,9	22,1	23,3	24,8	25,7	25,8	25,5	25,6	24,9	24,2	23,6	22,7	24,2
	Đặc khu Trường Sa	Trường Sa	25,1	25,4	26,1	27,0	27,3	26,4	26,1	26,1	26,0	26,0	25,8	25,2	26,0
19. Lai Châu	Xã Bum Tở	Mường Tè	13,4	14,0	16,2	19,4	22,0	23,6	23,6	23,3	22,4	20,5	17,2	14,1	19,2
	Xã Sìn Hồ	Sìn Hồ	6,9	8,6	11,3	14,2	16,6	18,0	18,0	17,6	16,1	13,8	10,1	6,9	13,2
	Phường Tân Phong	Tam Đường	10,1	11,4	14,3	17,2	19,3	20,7	20,6	20,4	19,2	17,0	13,5	10,3	16,2
	Xã Than Uyên	Than Uyên	10,6	11,8	14,8	18,2	21,0	22,3	22,4	22,2	20,8	18,5	14,4	11,0	17,3

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
20. Lâm Đồng	Phường Phan Thiết	Phan Thiết	21,3	22,0	23,5	25,3	25,7	25,2	24,7	24,7	24,6	24,3	23,4	22,2	23,9
	Phường La Gi	La Gi	21,4	22,1	23,7	25,3	25,2	24,6	24,3	24,3	24,1	24,0	23,4	22,1	23,7
	Đặc khu Phú Quý	Phú Quý	23,8	23,9	24,8	26,2	26,9	26,7	26,5	26,5	26,2	25,6	25,2	24,4	25,6
	Phường Nam Gia Nghĩa	Đắk Nông	15,2	15,8	17,8	19,6	20,9	20,8	20,5	20,6	20,4	19,5	18,6	16,8	18,9
	Xã Đức Trọng	Liên Khương	14,9	15,5	16,6	18,5	19,5	19,5	19,1	19,0	18,8	18,0	17,0	15,8	17,7
	Phường Lâm Viên - Đà Lạt	Đà Lạt	11,7	11,9	13,0	14,7	16,2	16,4	16,2	16,2	16,0	15,3	14,6	13,2	14,6
	Phường 2 Bảo Lộc	Bảo Lộc	15,2	15,8	17,4	19,1	20,1	20,0	19,7	19,7	19,7	19,0	17,8	16,1	18,3
21. Lạng Sơn	Xã Bắc Sơn	Bắc Sơn	10,5	12,4	15,7	19,5	22,3	23,8	24,1	23,6	22,1	19,1	15,0	11,3	18,3
	Xã Hữu Lũng	Hữu Lũng	12,7	14,4	17,4	20,9	23,6	25,1	25,2	24,9	23,5	20,7	16,7	13,2	19,9
	Xã Đình Lập	Đình Lập	10,8	12,9	16,1	19,8	22,4	24,0	24,2	23,7	22,1	19,1	14,9	11,3	18,4
	Xã Thất Khê	Thất Khê	10,9	12,8	16,1	19,9	22,6	24,2	24,5	24,2	22,6	19,6	15,5	11,6	18,7
	Phường Đông Kinh	Lạng Sơn	10,1	12,0	15,4	19,3	22,1	23,8	24,0	23,7	22,2	18,8	14,8	11,0	18,1
22. Lào Cai	Xã Mù Cang Chải	Mù Cang Chải	9,2	10,5	13,4	16,7	19,1	20,5	20,4	19,8	18,4	16,1	12,6	9,2	15,5
	Phường Nghĩa Lộ	Văn Chấn	13,1	14,7	17,5	20,8	23,0	24,3	24,6	24,0	22,7	20,5	16,9	13,8	19,6
	Xã Lục Yên	Lục Yên	13,4	15,0	17,8	21,1	23,6	24,9	25,1	24,7	23,6	21,3	17,7	14,2	20,2
	Phường Yên Bái	Yên Bái	13,6	15,1	17,9	21,3	23,8	25,2	25,3	24,9	23,8	21,5	18,0	14,6	20,4

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Xã Bảo Yên	Phổ Ràng	13,7	15,1	17,9	21,3	23,6	25,2	25,3	24,9	23,6	21,3	17,8	14,0	20,3
	Xã Bắc Hà	Bắc Hà	8,8	10,2	13,2	16,7	19,5	21,0	21,2	20,6	19,1	16,9	13,0	9,4	15,8
	Phường Sa Pa	Sa Pa	6,2	7,8	10,8	14,0	16,3	17,6	17,7	17,4	15,9	13,7	10,2	7,0	12,9
23. Nghệ An	Xã Quỳnh Châu	Quỳnh Châu	14,4	15,8	18,2	21,2	23,3	24,5	24,5	24,3	23,3	21,0	18,0	14,8	20,3
	Xã Quỳnh Hợp	Quỳnh Hợp	14,7	16,0	18,4	21,5	23,8	25,0	25,0	24,6	23,5	21,4	18,1	15,0	20,6
	Phường Tây Hiếu	Tây Hiếu	14,4	15,8	18,2	21,4	23,9	25,2	25,2	24,7	23,6	21,3	18,1	14,9	20,6
	Xã Quỳnh Lưu	Quỳnh Lưu	15,4	16,5	18,6	21,8	24,7	26,2	26,3	25,6	24,5	22,3	19,3	16,2	21,4
	Xã Con Cuông	Con Cuông	15,1	16,4	18,6	21,8	24,0	25,2	25,1	24,8	23,8	21,8	18,7	15,7	20,9
	Xã Đô Lương	Đô Lương	15,5	16,6	18,8	22,0	24,4	25,9	25,9	25,2	24,2	22,2	19,4	16,3	21,4
	Xã Tương Dương	Tương Dương	15,0	16,4	18,7	21,6	23,4	24,4	24,3	24,1	23,5	21,6	18,5	15,4	20,6
	Phường Trường Vinh	Vinh	15,6	16,5	18,7	22,1	25,0	26,7	26,6	25,9	24,6	22,5	19,6	16,6	21,7
24. Ninh Bình	Phường Đông A	Nam Định	14,4	15,6	18,1	21,7	24,7	26,4	26,8	26,1	25,0	22,5	19,1	15,6	21,3
	Xã Hải Tiến	Văn Lý	14,8	15,7	17,8	21,6	25,2	26,9	27,3	26,4	25,1	22,6	19,4	16,1	21,6
	Phường Phủ Lý	Hà Nam	14,3	15,6	18,1	21,5	24,4	26,1	26,4	25,8	24,7	22,3	19,0	15,5	21,2
	Phường Hoa Lư	Ninh Bình	14,6	15,7	18,1	21,7	24,6	26,2	26,5	26,0	25,0	22,7	19,4	15,9	21,4
	Xã Nho Quan	Nho Quan	14,2	15,6	18,2	21,6	24,3	25,9	26,0	25,5	24,2	21,8	18,5	15,0	20,9
25. Phú Thọ	Xã Tam Đảo	Tam Đảo	9,5	10,7	13,6	17,0	19,6	21,1	21,2	20,9	19,8	17,3	14,1	10,7	16,3

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Phường Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	14,5	16,0	18,6	22,0	24,8	26,2	26,4	26,0	25,0	22,6	19,1	15,6	21,4
	Xã Minh Đài	Minh Đài	13,4	14,9	17,8	21,2	23,4	24,6	24,9	24,6	23,3	20,9	17,2	13,6	19,9
	Phường Phong Châu	Phú Hộ	13,9	15,4	18,1	21,4	24,0	25,5	25,6	25,1	24,1	21,7	18,1	14,9	20,7
	Phường Việt Trì	Việt Trì	14,3	15,6	18,3	21,7	24,4	25,9	26,1	25,7	24,7	22,4	18,9	15,4	21,1
	Xã Kim Bôi	Kim Bôi	13,7	15,3	18,0	21,3	23,6	25,0	25,1	24,7	23,4	20,9	17,5	14,3	20,2
	Xã Mai Châu	Mai Châu	15,7	17,0	19,1	21,5	22,7	23,1	23,0	22,8	22,1	20,6	18,6	16,4	20,2
	Xã Lạc Thủy	Chi Nê	14,2	15,8	18,3	21,7	24,3	25,8	25,9	25,3	24,2	21,7	18,1	14,7	20,8
	Xã Lạc Sơn	Lạc Sơn	13,8	15,4	18,1	21,4	23,7	25,1	25,2	24,8	23,6	21,0	17,5	14,2	20,4
	Phường Hoà Bình	Hoà Bình	14,0	15,6	18,4	21,8	24,0	25,4	25,5	25,2	24,1	21,4	18,1	14,8	20,7
	Xã Đắk Tô	Đắk Tô	13,0	14,6	17,5	19,9	21,3	21,6	21,2	21,1	20,5	18,8	16,9	14,5	18,5
26. Quảng Ngãi	Phường Kon Tum	Kon Tum	15,6	16,9	19,3	21,3	22,1	22,2	21,9	21,8	21,4	20,1	18,5	16,5	19,8
	Xã Ba Tơ	Ba Tơ	19,2	19,7	21,0	22,9	24,0	24,5	24,2	24,2	23,6	22,9	21,8	19,9	22,3
	Phường Nghĩa Lộ	Quảng Ngãi	19,4	19,9	21,4	23,5	25,0	25,5	25,2	25,1	24,4	23,4	22,1	20,3	22,9
	Đặc khu Lý Sơn	Lý Sơn	21,7	21,8	22,8	24,6	26,3	27,2	27,2	27,2	26,2	25,2	24,3	22,6	24,7
	Phường Yên Tử	Uông Bí	14,2	15,8	18,4	21,8	24,6	26,1	26,2	25,8	24,5	21,9	18,3	14,9	21,0
27. Quảng Ninh	Đặc khu Cô Tô	Cô Tô	13,6	13,9	16,5	20,5	24,4	26,3	26,7	26,1	25,4	23,4	19,9	15,9	21,0
	Phường Bãi Cháy	Bãi Cháy	14,0	15,2	17,8	21,5	24,6	26,0	26,2	25,4	24,4	22,2	18,7	15,3	20,9
	Phường Cửa Ông	Cửa Ông	13,4	14,5	17,1	20,9	24,2	25,7	25,9	25,2	24,2	21,8	18,4	14,8	20,5

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Xã Tiên Yên	Tiên Yên	12,4	14,0	17,0	20,7	23,5	25,0	25,2	24,8	23,5	20,7	16,9	13,3	19,8
	Phường Móng Cái 1	Móng Cái	12,4	13,7	16,8	20,8	23,8	25,4	25,6	25,2	24,1	21,3	17,3	13,3	19,9
	Xã Quảng Hà	Quảng Hà	12,9	14,5	17,3	21,1	23,7	25,3	25,4	25,1	24,0	21,2	17,5	13,5	20,1
28. Quảng Trị	Xã Đồng Lê	Tuyên Hoá	15,7	17,0	18,9	21,8	24,1	25,6	25,5	24,8	23,5	21,6	19,0	16,3	21,2
	Phường Bắc Gianh	Ba Đồn	16,6	17,7	19,7	22,6	25,0	26,5	26,5	25,9	24,6	22,7	20,2	17,4	22,1
	Phường Đồng Thuận	Đồng Hới	16,7	17,6	19,7	22,4	25,0	26,8	26,7	26,0	24,3	22,5	20,3	17,6	22,1
	Đặc khu Cồn Cỏ	Cồn Cỏ	18,9	19,2	20,4	22,8	25,4	27,2	27,2	27,1	25,8	24,5	22,9	20,4	23,5
	Xã Hiếu Giang	Đông Hà	17,5	18,3	20,2	23,0	25,0	26,5	26,3	25,8	24,5	23,0	20,9	18,3	22,5
	Xã Khe Sanh	Khe Sanh	15,8	16,6	18,6	21,1	22,6	23,2	22,7	22,6	22,0	21,0	19,1	16,7	20,2
29. Sơn La	Xã Quỳnh Nhai	Quỳnh Nhai	13,6	14,9	17,6	20,9	23,1	24,4	24,5	24,3	23,3	21,0	17,5	14,0	19,9
	Xã Sông Mã	Sông Mã	12,5	13,7	16,3	19,5	21,9	23,2	23,2	22,9	21,8	19,5	16,0	12,7	18,6
	Xã Mai Sơn	Cò Nòi	10,6	12,4	15,6	18,8	20,8	22,0	21,9	21,5	20,1	17,6	14,0	10,5	17,2
	Xã Yên Châu	Yên Châu	12,5	14,3	17,4	20,4	22,6	23,8	23,8	23,5	22,2	19,8	16,1	12,6	19,1
	Xã Bắc Yên	Bắc Yên	11,6	13,0	15,9	19,1	21,4	22,6	22,4	22,1	21,0	18,7	15,5	12,2	18,0
	Xã Phù Yên	Phù Yên	13,5	15,2	18,1	21,2	23,4	24,8	24,8	24,3	23,1	20,7	17,2	13,8	20,0
	Xã Đoàn Kết	Mộc Châu	9,4	10,8	13,8	17,0	19,4	20,6	20,6	20,1	18,8	16,4	13,2	10,0	15,8

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Phường Tô Hiệu	Sơn La	10,9	12,5	15,6	18,7	20,9	22,2	22,2	21,9	20,4	18,0	14,5	11,2	17,4
30. Tây Ninh	Phường Tân Ninh	Tây Ninh	21,3	22,1	23,6	25,0	25,2	24,6	24,3	24,4	24,3	23,9	23,1	21,6	23,6
	Phường Kiến Tường	Mộc Hoá	22,4	22,6	23,8	25,2	25,6	25,1	24,7	25,1	25,5	25,4	24,8	23,0	24,4
31. Thái Nguyên	Xã Chợ Rã	Chợ Rã	12,0	13,8	16,8	20,4	22,8	24,4	24,6	24,4	22,9	20,1	16,2	12,5	19,3
	Xã Ngân Sơn	Ngân Sơn	9,8	11,7	14,9	18,6	21,1	22,7	22,9	22,3	20,8	17,9	14,0	10,3	17,2
	Phường Bắc Kạn	Bắc Kạn	12,2	14,1	17,1	20,5	22,9	24,4	24,6	24,2	22,8	20,1	16,3	12,8	19,3
	Xã Định Hoá	Định Hoá	12,9	14,8	17,7	21,1	23,7	25,1	25,3	24,9	23,5	20,7	16,8	13,4	20,0
	Phường Phan Đình Phùng	Thái Nguyên	13,7	15,3	18,0	21,5	24,2	25,7	25,7	25,4	24,3	21,7	18,0	14,7	20,7
32. Thanh Hoá	Xã Yên Định	Yên Định	14,8	16,1	18,3	21,5	24,3	25,9	26,0	25,4	24,4	22,1	18,7	15,5	21,1
	Xã Lam Sơn	Bái Thượng	14,3	15,8	18,2	21,4	23,8	25,3	25,3	24,9	23,9	21,7	18,4	15,2	20,7
	Xã Như Thanh	Như Xuân	14,7	16,0	18,2	21,4	24,1	25,6	25,6	25,1	24,0	21,8	18,6	15,4	20,9
	Phường Tĩnh Gia	Tĩnh Gia	15,1	16,0	18,2	21,6	24,6	26,4	26,5	25,7	24,5	22,4	19,3	16,1	21,4
	Phường Quảng Phú	Thanh Hoá	15,1	16,1	18,3	21,6	24,7	26,3	26,3	25,7	24,6	22,4	19,3	16,1	21,4
	Xã Hồi Xuân	Hồi Xuân	14,4	15,9	18,4	21,5	23,4	24,5	24,4	24,3	23,4	21,1	18,0	15,0	20,4
33. Tuyên Quang	Xã Hoàng Su Phì	Hoàng Su Phì	11,6	13,1	16,1	19,4	21,7	23,0	23,1	22,6	21,3	19,0	15,4	12,1	18,2
	Xã Bắc Mê	Bắc Mê	12,4	13,9	16,8	20,1	22,3	23,9	24,1	23,8	22,2	19,7	16,1	12,5	19,0

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/phường/đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Xã Tân Quang	Bắc Quang	13,6	15,2	18,0	21,2	23,3	24,6	24,8	24,6	23,4	21,2	17,6	14,3	20,2
	Phường Hà Giang 1	Hà Giang	13,3	14,9	17,9	21,2	23,4	24,6	24,7	24,5	23,3	21,0	17,2	14,0	20,0
	Xã Hàm Yên	Hàm Yên	13,4	15,1	18,0	21,4	23,7	25,1	25,2	24,9	23,8	21,3	17,5	14,1	20,3
	Phường Minh Xuân	Tuyên Quang	13,8	15,5	18,3	21,7	24,1	25,4	25,6	25,1	24,1	21,7	18,0	14,6	20,7
	Xã Chiêm Hoá	Chiêm Hoá	13,3	15,0	17,9	21,2	23,6	25,0	25,2	24,9	23,7	21,2	17,4	13,9	20,2
34. Vĩnh Long	Xã Càng Long	Càng Long	22,6	22,8	23,9	25,0	25,3	24,8	24,5	24,5	24,5	24,5	24,3	23,1	24,2
	Xã Ba Tri	Ba Tri	23,2	23,6	24,7	25,8	25,6	25,1	24,7	24,7	24,7	24,7	24,4	23,3	24,6

Sửa đổi Bảng A.5 như sau:

Bảng A.5 – Nhiệt độ không khí cao nhất tuyệt đối tháng và năm (°C)

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/phường/đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1. Thành phố Hà Nội	Xã Suối Hai	Ba Vì	31,9	34,8	38,8	38,3	41,6	40,8	39,6	38,5	37,3	35,5	35,0	28,5	41,6
	Phường Yên Nghĩa	Hà Đông	32,4	34,9	38,9	39,9	40,0	42,5	40,0	38,0	37,1	34,9	35,0	30,7	42,5
	Phường Sơn Tây	Sơn Tây	31,4	34,0	38,0	37,6	40,5	41,6	40,1	38,7	36,7	35,6	34,0	31,2	41,6
	Phường Láng	Láng	31,5	34,7	37,2	39,0	40,5	41,8	40,8	38,7	36,8	36,6	35,5	31,5	41,8
2. Thành phố Hồ Chí Minh	Phường Tam Thẳng	Vũng Tàu	32,9	35,8	34,8	36,5	36,7	34,8	34,6	35,3	35,7	34,7	34,0	34,5	36,7
	Đặc khu Côn Đảo	Côn Đảo	31,6	31,8	33,0	35,1	35,5	34,5	34,0	33,5	33,8	32,5	32,0	32,2	35,5
3. Thành phố Hải Phòng	Phường Chu Văn An	Chí Linh	31,2	33,2	35,2	37,0	40,0	38,8	39,0	37,9	36,8	35,5	34,0	30,0	40,0
	Phường Việt Hoà	Hải Dương	29,6	32,5	34,0	35,7	39,0	40,2	38,9	37,0	36,1	36,4	33,8	30,6	40,2
	Phường Phù Liễn	Phù Liễn	30,4	32,0	35,0	37,4	38,8	39,5	38,5	36,9	35,7	34,0	33,1	29,3	39,5
	Phường Đồ Sơn	Hòn Dấu	28,0	28,3	30,0	32,6	37,3	36,8	38,0	38,6	35,7	34,8	32,5	31,5	38,6
	Đặc khu Bạch Long Vĩ	Bạch Long Vĩ	36,0	28,3	29,8	33,0	33,9	36,0	35,7	35,0	33,8	32,4	31,8	29,6	36,0
4. Thành phố Huế	Xã A Lưới 3	A Lưới	31,5	34,6	36,2	38,1	35,8	35,4	40,1	35,2	33,9	32,4	31,2	30,7	40,1
	Xã Khe Tre	Nam Đông	35,7	37,7	39,5	41,1	41,0	40,1	40,5	39,7	38,8	35,5	35,0	34,2	41,1
	Phường Thuỷ Xuân	Huế	34,2	36,3	38,6	39,9	41,3	40,7	40,2	39,7	39,7	36,1	34,3	32,2	41,3
5. Thành phố Đà Nẵng	Phường Hoà Cường	Đà Nẵng	37,4	37,0	39,9	40,0	40,6	40,1	40,2	39,5	38,2	35,7	32,8	31,2	40,6
	Phường Bàn Thạch	Tam Kỳ	32,6	35,9	37,0	39,6	40,2	40,2	41,0	39,3	38,7	34,7	32,4	30,7	41,0
	Xã Trà My	Trà My	34,1	36,1	37,9	40,5	38,9	38,9	39,3	38,4	36,7	34,1	33,7	32,0	40,5
6. Thành phố Cần Thơ	Phường Ninh Kiều	Cần Thơ	33,8	35,2	38,5	40,0	38,3	37,3	36,2	35,5	35,2	35,8	34,4	34,2	40,0
	Phường Phú Lợi	Sóc Trăng	35,3	35,6	36,6	37,1	37,2	35,5	34,1	34,2	34,2	33,7	33,5	33,4	37,2

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
7. An Giang	Phường Châu Đốc	Châu Đốc	34,9	36,4	37,7	38,6	37,5	36,5	35,4	35,1	35,5	34,0	33,9	34,2	38,6
	Phường Rạch Giá	Rạch Giá	35,6	35,4	37,8	37,9	37,7	34,7	34,0	34,0	34,4	33,9	34,0	34,8	37,9
	Đặc khu Phú Quốc	Phú Quốc	34,3	34,4	35,8	36,4	37,0	34,0	33,4	33,4	33,3	33,3	33,2	33,8	37,0
8. Bắc Ninh	Phường Chũ	Lục Ngạn	32,4	34,7	36,8	38,2	40,0	40,8	39,2	37,5	37,8	35,5	34,5	31,3	40,8
	Xã Sơn Động	Sơn Động	31,6	35,7	36,3	38,7	41,0	41,1	39,0	37,5	37,7	34,8	33,5	30,9	41,1
	Phường Bắc Giang	Bắc Giang	30,8	33,3	35,3	36,5	38,7	40,8	38,7	37,4	37,0	34,8	34,3	30,0	40,8
	Xã Hiệp Hoà	Hiệp Hoà	31,5	33,7	35,8	36,5	39,0	40,0	38,5	37,4	37,3	35,2	35,0	30,4	40,0
9. Cà Mau	Phường Bạc Liêu	Bạc Liêu	34,3	33,3	34,6	36,7	36,5	35,7	33,8	33,8	34,2	33,5	33,0	32,6	36,7
	Phường Hòa Thành	Cà Mau	35,2	36,2	36,8	37,4	38,2	35,9	34,7	34,4	34,5	34,0	33,8	33,5	38,2
10. Cao Bằng	Xã Huy Giáp	Bảo Lạc	32,2	36,0	37,5	39,7	41,6	40,5	39,8	39,3	38,5	36,4	34,5	32,5	41,6
	Xã Nguyên Bình	Nguyên Bình	29,2	33,5	34,4	37,0	37,2	37,0	36,4	36,9	35,5	33,1	31,2	30,3	37,2
	Xã Trùng Khánh	Trùng Khánh	29,1	32,5	34,0	37,0	37,1	37,0	35,9	36,5	36,3	32,6	31,8	29,4	37,1
	Phường Thục Phán	Cao Bằng	32,3	35,9	37,1	39,5	40,4	39,6	38,7	39,1	37,8	36,9	34,4	32,3	40,4
11. Đắk Lắk	Xã Sơn Hòa	Sơn Hòa	38,2	38,3	39,8	42,1	41,5	40,0	39,6	38,6	38,3	35,4	34,3	32,7	42,1
	Phường Tuy Hòa	Tuy Hòa	33,7	36,5	36,4	39,8	40,5	39,6	39,0	38,6	38,4	36,0	34,5	33,1	40,5
	Xã Cư M'ta	M'Đrăc	33,9	36,1	36,9	38,7	37,3	36,0	34,7	34,5	35,2	32,8	32,5	30,1	38,7
	Phường Buôn Mê Thuột	Buôn Mê Thuột	34,3	36,6	37,6	38,5	37,0	35,1	32,9	32,8	32,7	33,1	32,6	32,4	38,5
	Phường Buôn Hồ	Buôn Hồ	31,3	34,2	36,1	36,6	35,6	32,9	31,5	31,5	30,8	30,0	30,5	29,8	36,6
12. Điện Biên	Phường Mường Lay	Mường Lay	32,1	36,3	39,6	40,3	42,2	38,4	39,8	38,5	37,0	36,4	34,3	32,9	42,2
	Xã Tuần Giáo	Tuần Giáo	31,0	36,3	36,8	37,3	37,4	36,6	36,3	36,4	36,4	35,1	34,0	31,4	37,4
	Xã Quài Tở	Pha Đin	29,3	31,8	36,0	36,5	36,6	35,5	36,0	33,8	32,6	31,4	31,2	29,1	36,6

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Phường Mường Thanh	Điện Biên	32,0	35,0	36,0	36,9	37,8	37,9	36,0	36,0	35,0	35,5	34,0	31,1	37,9
13. Đồng Nai	Phường Bình Phước	Đồng Xoài	37,7	38,2	40,6	40,1	40,0	36,5	35,5	35,1	35,5	35,7	35,0	36,2	40,6
	Phường Phước Long	Phước Long	35,4	37,2	38,3	38,5	38,4	35,9	34,6	34,6	34,5	35,0	34,7	35,0	38,5
14. Đồng Tháp	Phường Mỹ Phong	Mỹ Tho	34,8	38,9	36,8	38,2	38,9	36,4	36,5	35,8	36,8	35,5	36,2	34,5	38,9
	Phường Mỹ Trà	Cao Lãnh	35,2	34,7	36,7	37,4	37,0	35,4	35,0	34,6	34,9	33,4	33,8	33,5	37,4
15. Gia Lai	Phường Hoài Nhơn Nam	Hoài Nhơn	33,3	35,8	38,3	40,5	41,6	40,2	39,5	38,9	37,3	34,9	32,9	31,2	41,6
	Phường Quy Nhơn	Quy Nhơn	33,3	34,9	34,9	38,2	40,7	39,9	39,6	39,0	38,8	36,6	33,7	32,9	40,7
	Phường Hội Phú	Pleiku	32,4	34,4	36,1	36,2	34,5	33,1	31,8	31,6	31,2	31,2	31,5	31,3	36,2
	Phường An Khê	An Khê	34,0	35,5	37,2	38,9	37,8	37,6	36,5	35,0	35,2	34,4	32,0	35,1	38,9
	Phường Ayunpa	Ayunpa	36,1	38,5	40,2	41,3	40,5	38,2	37,1	36,1	36,1	34,9	34,3	33,3	41,3
16. Hà Tĩnh	Xã Hương Khê	Hương Khê	35,4	38,4	41,0	42,0	42,6	41,2	41,0	40,5	39,3	35,8	36,8	33,4	42,6
	Xã Kỳ Hoa	Kỳ Anh	33,6	35,6	38,0	38,8	40,5	40,4	39,9	39,2	39,0	35,2	34,0	31,8	40,5
	Phường Thành Sen	Hà Tĩnh	34,5	36,2	38,3	40,0	40,6	39,7	40,7	39,7	38,5	35,2	35,3	30,3	40,7
17. Hưng Yên	Xã Vũ Quý	Thái Bình	31,7	34,6	35,9	37,0	38,2	39,0	39,2	37,2	36,3	33,9	32,5	30,1	39,2
	Phường Phố Hiến	Hưng Yên	32,0	33,6	37,6	37,0	39,4	40,5	40,5	37,8	36,4	35,3	34,5	31,6	40,5
18. Khánh Hòa	Phường Nha Trang	Nha Trang	31,0	33,0	32,7	34,6	37,5	37,8	37,9	37,9	37,1	34,0	32,6	31,8	37,9
	Phường Ba Ngòi	Cam Ranh	33,3	33,0	34,5	37,1	39,0	38,7	39,0	39,0	37,5	37,7	33,5	32,0	39,0
	Đặc khu Trường Sa	Trường Sa	32,8	33,4	34,5	35,7	36,9	35,3	34,8	33,7	33,7	33,8	33,2	33,0	36,9
19. Lai Châu	Xã Bum Tở	Mường Tè	32,6	35,5	38,2	40,5	41,3	38,8	38,0	38,0	37,4	36,2	35,5	32,1	41,3
	Xã Sìn Hồ	Sìn Hồ	30,8	25,8	28,0	30,7	29,9	28,7	28,4	28,3	29,2	27,2	25,2	22,5	30,8

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Phường Tân Phong	Tam Đường	28,7	31,2	34,0	34,7	34,5	32,4	32,7	33,4	32,2	31,0	29,5	28,0	34,7
	Xã Than Uyên	Than Uyên	31,5	35,2	36,2	37,5	37,3	36,3	36,6	36,4	36,2	34,6	32,5	30,7	37,5
20. Lâm Đồng	Phường Phan Thiết	Phan Thiết	34,0	34,5	35,2	37,5	38,7	36,5	35,6	36,1	36,5	35,3	35,0	34,1	38,7
	Phường La Gi	La Gi	32,8	34,0	34,0	36,2	37,7	35,5	34,6	34,5	35,0	34,2	33,6	34,3	37,7
	Đặc khu Phú Quý	Phú Quý	31,4	31,7	33,3	34,8	35,7	36,6	34,7	34,0	34,4	33,6	32,7	31,4	36,6
	Phường Nam Gia Nghĩa	Đắk Nông	33,5	35,7	36,5	37,1	35,6	33,5	33,0	32,5	33,2	32,4	33,0	32,9	37,1
	Xã Đức Trọng	Liên Khương	31,5	33,2	34,6	33,5	33,0	33,9	31,1	31,3	32,5	30,8	31,1	30,6	34,6
	Phường Lâm Viên - Đà Lạt	Đà Lạt	28,5	29,2	30,5	29,7	28,1	29,6	26,5	27,0	26,5	26,0	26,0	26,2	30,5
	Phường 2 Bảo Lộc	Bảo Lộc	31,8	33,8	34,0	33,2	33,0	33,2	30,6	31,2	31,3	31,0	32,2	31,8	34,0
21. Lạng Sơn	Xã Bắc Sơn	Bắc Sơn	29,1	33,2	34,1	37,3	37,8	37,4	36,6	36,1	35,4	33,1	32,8	30,0	37,8
	Xã Hữu Lũng	Hữu Lũng	31,4	34,0	36,8	38,4	40,3	41,3	39,0	37,9	36,9	35,5	34,6	31,5	41,3
	Xã Đình Lập	Đình Lập	31,0	35,7	35,7	39,1	38,0	39,9	37,8	37,0	36,2	36,7	33,1	31,1	39,9
	Xã Thất Khê	Thất Khê	31,0	35,6	36,8	38,5	39,6	39,3	38,7	38,7	37,5	34,5	33,8	31,1	39,6
	Phường Đông Kinh	Lạng Sơn	30,7	34,4	35,6	37,9	38,4	38,8	37,6	37,0	36,2	33,7	32,7	29,5	38,8
22. Lào Cai	Xã Mù Cang Chải	Mù Cang Chải	29,0	30,3	34,0	34,2	34,0	33,5	32,9	33,0	33,0	31,0	30,0	28,6	34,2
	Phường Nghĩa Lộ	Văn Chấn	33,5	35,7	37,9	39,0	41,2	40,0	39,3	38,0	36,9	38,2	34,5	31,5	41,2
	Xã Lục Yên	Lục Yên	30,6	34,4	36,3	38,0	41,3	40,7	38,8	38,6	37,4	35,0	33,5	31,0	41,3
	Phường Yên Bái	Yên Bái	30,4	34,3	35,5	36,9	40,0	40,4	39,8	39,6	37,4	35,0	33,1	30,8	40,4
	Xã Bảo Yên	Phổ Ràng	31,4	33,9	37,8	39,3	40,6	40,0	39,7	38,3	37,5	35,0	33,5	31,1	40,6
	Xã Bắc Hà	Bắc Hà	27,3	30,9	32,0	33,6	35,0	33,5	33,2	32,9	32,2	30,1	28,7	27,0	35,0
	Phường Sa Pa	Sa Pa	23,2	25,8	28,1	29,1	29,5	27,9	29,1	29,6	28,2	26,4	24,2	24,0	29,6
23. Nghệ An	Xã Quỳnh Châu	Quỳnh Châu	36,3	38,0	39,8	42,0	42,5	40,6	41,0	39,7	37,9	36,3	36,5	32,8	42,0

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Xã Quý Hợp	Quý Hợp	35,2	37,2	40,1	41,8	42,7	42,0	41,8	40,3	38,2	36,8	37,0	33,3	42,7
	Phường Tây Hiếu	Tây Hiếu	35,7	36,5	39,6	43,0	42,0	41,6	41,3	39,9	37,3	35,9	36,5	38,5	43,0
	Xã Quỳnh Lưu	Quỳnh Lưu	32,8	34,3	36,4	39,3	40,4	39,2	39,7	38,5	37,4	34,5	33,6	30,7	40,4
	Xã Con Cuông	Con Cuông	36,3	37,8	40,2	42,0	42,5	42,2	41,4	40,0	38,7	36,9	37,0	34,2	42,5
	Xã Đô Lương	Đô Lương	34,6	36,6	38,0	40,2	41,1	40,0	40,5	39,8	38,7	36,6	37,0	32,6	41,0
	Xã Tương Dương	Tương Dương	36,7	39,0	41,6	42,2	42,7	41,5	41,3	39,6	39,0	38,2	37,2	36,0	42,2
	Phường Trường Vinh	Vinh	34,5	35,8	38,1	40,3	40,7	40,5	40,9	39,4	38,2	35,1	36,7	30,2	40,9
24. Ninh Bình	Phường Đông A	Nam Định	31,7	35,4	35,9	37,2	39,7	40,2	39,4	37,6	36,5	34,7	34,0	31,3	40,2
	Xã Hải Tiến	Văn Lý	32,0	32,9	34,0	34,7	38,9	38,5	37,8	36,8	39,3	33,8	32,0	29,3	39,3
	Phường Phủ Lý	Hà Nam	32,8	36,9	37,3	38,9	40,1	41,0	40,4	38,3	37,0	34,6	35,2	31,5	41,0
	Phường Hoa Lư	Ninh Bình	32,4	35,2	36,6	38,8	40,4	40,1	39,5	37,9	36,6	34,2	33,6	30,3	40,4
	Xã Nho Quan	Nho Quan	33,6	35,7	38,4	40,4	41,5	40,8	41,3	39,0	37,4	35,1	34,5	31,6	41,5
25. Phú Thọ	Xã Tam Đảo	Tam Đảo	26,2	29,0	30,7	32,1	33,4	33,0	31,8	32,4	30,8	29,0	27,3	24,7	33,4
	Phường Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	31,4	35,2	35,8	38,3	41,1	41,4	39,5	38,1	37,0	35,1	34,4	31,5	41,4
	Xã Minh Đài	Minh Đài	32,8	36,4	38,7	40,4	41,2	40,9	41,0	39,9	38,0	35,4	33,1	36,5	41,2
	Phường Phong Châu	Phú Hộ	31,2	34,4	35,5	38,3	41,2	40,4	39,6	38,6	36,8	35,0	33,5	31,6	41,2
	Phường Việt Trì	Việt Trì	31,8	33,8	35,6	38,5	41,2	41,4	39,9	39,2	37,0	34,8	34,8	32,0	41,4
	Xã Kim Bôi	Kim Bôi	34,5	37,2	38,1	39,8	40,7	40,9	40,8	39,4	38,0	36,0	37,4	33,7	40,9
	Xã Mai Châu	Mai Châu	36,0	37,0	39,0	40,6	41,8	41,0	40,6	37,8	37,4	37,2	36,0	33,4	41,8
	Xã Lạc Thủy	Chi Nê	33,2	37,0	38,3	40,5	41,7	40,9	40,9	39,1	37,3	35,6	34,9	33,0	41,7
	Xã Lạc Sơn	Lạc Sơn	33,8	37,5	39,0	40,7	41,8	40,6	41,0	39,0	37,5	37,8	36,6	34,3	41,8
	Phường Hoà Bình	Hoà Bình	35,4	36,8	38,5	40,5	41,2	41,8	40,7	39,0	37,8	37,5	36,5	33,2	41,8
	Xã Đắc Tô	Đắc Tô	33,3	35,5	37,1	37,9	35,2	35,1	34,4	33,2	32,5	33,0	32,6	33,2	37,9

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
26. Quảng Ngãi	Phường Kon Tum	Kon Tum	34,3	36,2	38,6	38,2	39,0	35,6	33,7	33,4	33,8	33,5	33,7	33,5	39,0
	Xã Ba Tơ	Ba Tơ	34,2	36,5	38,9	41,4	41,5	39,5	39,9	39,7	37,4	34,8	33,8	32,8	41,5
	Phường Nghĩa Lộ	Quảng Ngãi	33,1	35,3	37,6	38,7	40,2	40,5	39,5	38,7	38,3	34,5	33,3	32,4	40,5
	Đặc khu Lý Sơn	Lý Sơn	30,4	29,9	31,7	33,7	35,9	36,4	36,2	36,8	35,5	33,0	31,5	31,0	36,8
27. Quảng Ninh	Phường Yên Tử	Uông Bí	30,8	31,8	33,6	35,3	37,5	39,6	37,9	36,9	36,0	35,1	32,4	32,1	39,6
	Đặc khu Cô Tô	Cô Tô	29,5	28,0	29,8	32,8	34,4	35,6	36,2	35,1	34,4	34,0	31,4	28,3	36,2
	Phường Bãi Cháy	Bãi Cháy	28,8	29,5	32,0	34,6	36,1	37,3	37,9	36,5	36,3	34,1	33,8	29,7	37,9
	Phường Cửa Ông	Cửa Ông	28,7	29,8	33,5	34,6	36,1	37,4	38,8	36,9	36,1	34,8	33,0	29,6	38,8
	Xã Tiên Yên	Tiên Yên	31,5	33,5	36,1	37,2	37,3	37,7	38,0	38,1	37,0	34,8	32,5	30,5	38,1
	Phường Móng Cái 1	Móng Cái	27,0	29,8	30,5	33,1	34,4	38,8	37,1	37,3	36,9	34,4	32,0	29,2	38,8
	Xã Quảng Hà	Quảng Hà	27,4	29,5	30,3	32,8	34,6	37,2	37,0	37,3	36,7	34,0	31,8	28,6	37,3
28. Quảng Trị	Xã Đồng Lê	Tuyên Hoá	34,5	37,9	39,6	41,3	41,6	41,5	40,4	40,0	38,0	35,6	36,4	34,1	41,6
	Phường Bắc Gianh	Ba Đồn	34,7	36,0	39,5	40,8	40,7	40,2	40,6	39,7	39,0	35,3	34,7	32,5	40,8
	Phường Đồng Thuận	Đồng Hới	34,2	37,0	39,5	41,0	40,5	40,1	40,5	39,6	39,0	39,6	38,1	29,8	41,0
	Đặc khu Cồn Cỏ	Cồn Cỏ	31,6	34,2	34,2	35,8	38,6	37,8	37,8	38,1	37,5	34,2	31,6	30,7	38,6
	Xã Hiếu Giang	Đồng Hà	34,6	37,9	39,8	42,1	42,0	41,4	39,7	39,4	38,9	34,9	35,6	33,0	42,1
	Xã Khe Sanh	Khe Sanh	33,2	35,7	38,1	39,3	38,3	38,0	35,5	34,8	34,3	38,1	37,2	32,3	39,3
29. Sơn La	Xã Quỳnh Nhai	Quỳnh Nhai	34,1	38,0	40,1	40,5	41,0	38,7	38,3	39,0	37,8	36,5	34,8	37,6	41,0
	Xã Sông Mã	Sông Mã	34,4	36,9	38,9	40,1	41,7	39,3	39,2	37,5	37,5	36,5	35,6	33,5	41,7
	Xã Mai Sơn	Cò Nòi	31,8	34,4	36,4	37,9	38,0	36,8	35,6	34,6	34,0	32,9	32,0	31,4	38,0
	Xã Yên Châu	Yên Châu	35,2	37,3	38,9	41,0	41,1	39,9	38,9	37,7	37,9	36,6	36,2	34,4	41,1
	Xã Bắc Yên	Bắc Yên	31,7	34,3	37,0	37,2	37,5	36,5	35,1	35,3	34,0	32,5	31,9	31,5	37,5
	Xã Phù Yên	Phù Yên	35,5	37,2	39,9	41,0	41,8	39,7	39,3	38,3	36,7	36,8	35,3	35,2	41,0

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Xã Đoàn Kết	Mộc Châu	29,0	31,4	33,5	34,2	35,0	33,3	32,8	34,5	31,7	31,1	29,5	28,5	35,0
	Phường Tô Hiệu	Sơn La	31,5	34,3	36,6	37,3	39,2	35,8	35,3	35,0	34,8	33,9	32,0	30,7	39,2
	Phường Tân Ninh	Tây Ninh	36,2	37,2	38,5	39,9	39,0	37,6	37,3	35,2	35,6	34,5	35,0	36,5	39,9
30. Tây Ninh	Phường Kiến Tường	Mộc Hoá	34,8	35,8	37,2	38,2	38,6	37,0	35,6	35,6	35,8	34,8	34,0	33,8	38,6
31. Thái Nguyên	Xã Chợ Rã	Chợ Rã	31,4	35,2	37,2	39,3	41,5	39,6	38,5	38,9	38,1	35,8	35,2	32,9	41,5
	Xã Ngân Sơn	Ngân Sơn	28,5	33,1	34,3	36,0	36,9	35,9	35,4	35,8	34,9	32,5	31,6	30,1	36,9
	Phường Bắc Kạn	Bắc Kạn	30,8	35,8	36,4	38,7	40,5	39,0	37,9	37,5	37,0	34,8	33,9	31,9	40,5
	Xã Định Hoá	Định Hoá	31,3	36,8	36,8	39,9	41,6	40,1	39,0	38,9	37,8	35,0	33,7	32,5	41,6
	Phường Phan Đình Phùng	Thái Nguyên	31,1	33,5	35,7	38,0	40,7	40,8	39,2	38,4	37,4	34,9	34,0	30,6	40,8
32. Thanh Hoá	Xã Yên Định	Yên Định	32,5	33,6	37,0	37,1	41,1	40,5	40,1	38,5	37,0	35,1	34,0	31,3	41,1
	Xã Lam Sơn	Bái Thượng	33,6	36,2	37,7	40,5	41,5	41,5	40,5	39,0	37,4	35,4	36,2	34,3	41,5
	Xã Như Thanh	Như Xuân	32,9	36,3	38,2	40,0	41,9	41,8	41,0	39,0	38,5	39,5	36,0	34,5	41,9
	Phường Tĩnh Gia	Tĩnh Gia	33,5	36,4	38,2	39,8	42,4	42,0	42,2	40,1	38,3	34,6	35,5	30,8	42,2
	Phường Quảng Phú	Thanh Hoá	32,6	34,5	35,5	38,3	40,7	40,3	39,7	38,4	37,9	34,5	33,2	30,2	40,7
	Xã Hồi Xuân	Hồi Xuân	35,1	36,8	40,7	41,0	41,7	41,3	40,3	39,0	40,6	37,8	35,6	34,9	41,7
33. Tuyên Quang	Xã Hoàng Su Phì	Hoàng Su Phì	30,9	35,4	38,0	38,2	39,9	38,5	36,9	37,3	37,0	34,0	33,1	30,3	39,9
	Xã Bắc Mê	Bắc Mê	32,3	35,5	37,8	40,0	41,0	40,0	39,7	39,0	38,2	36,4	33,8	31,8	41,0
	Xã Tân Quang	Bắc Quang	31,6	34,2	36,0	38,0	40,4	40,6	38,5	38,4	37,2	35,8	33,6	31,6	40,6
	Phường Hà Giang 1	Hà Giang	30,3	33,4	35,3	37,7	40,1	38,8	38,6	40,7	37,4	35,1	32,4	30,8	40,7
	Xã Hàm Yên	Hàm Yên	32,2	34,0	36,9	38,0	41,5	40,0	39,2	39,1	37,7	35,2	33,7	32,3	41,5
	Phường Minh Xuân	Tuyên Quang	32,0	34,5	37,1	38,3	41,0	40,5	38,5	38,2	37,3	35,0	34,3	32,4	41,0
	Xã Chiêm Hoá	Chiêm Hoá	32,6	34,8	37,5	38,6	41,5	39,8	38,3	39,1	36,9	35,2	34,6	33,4	41,5

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
34. Vĩnh Long	Xã Càng Long	Càng Long	34,1	34,8	36,3	37,0	37,7	35,3	34,8	34,6	34,9	34,5	34,3	34,4	37,7
	Xã Ba Tri	Ba Tri	33,7	38,3	35,5	37,3	36,8	38,7	34,9	34,9	35,2	34,5	33,7	33,2	38,7

Sửa đổi Bảng A.6 như sau:

Bảng A.6 – Nhiệt độ không khí thấp nhất tuyệt đối tháng và năm (°C)

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/phường/đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1. Thành phố Hà Nội	Xã Suối Hai	Ba Vì	4,0	6,1	7,0	12,4	17,1	20,1	19,9	21,0	17,3	12,8	6,7	2,8	2,8
	Phường Yên Nghĩa	Hà Đông	5,4	6,1	7,3	13,3	16,5	20,4	22,5	21,9	19,0	12,0	8,4	3,6	3,6
	Phường Sơn Tây	Sơn Tây	4,6	5,4	4,5	13,0	17,3	20,4	20,7	22,0	17,2	14,4	9,2	5,1	4,5
	Phường Láng	Láng	5,4	5,0	7,0	12,9	17,3	20,0	21,0	21,8	16,1	13,9	10,6	5,1	5,0
2. Thành phố Hồ Chí Minh	Phường Tam Thẳng	Vũng Tàu	18,0	18,4	16,8	21,0	18,7	17,9	20,1	20,8	19,2	19,0	18,8	17,0	17,0
	Đặc khu Côn Đảo	Côn Đảo	17,9	17,7	19,3	19,2	21,3	21,5	21,7	21,0	21,4	22,2	19,0	19,7	17,7
3. Thành phố Hải Phòng	Phường Chu Văn An	Chí Linh	4,7	4,3	6,5	11,5	16,6	20,6	22,3	21,5	16,5	13,9	9,4	5,1	4,3
	Phường Việt Hoà	Hải Dương	4,1	5,0	6,5	11,9	16,6	18,9	21,5	21,8	16,5	13,0	8,1	3,2	3,2
	Phường Phù Liễn	Phù Liễn	4,5	4,5	6,1	12,0	15,5	18,4	20,3	21,0	15,6	13,5	9,3	4,9	4,5
	Phường Đồ Sơn	Hòn Dấu	6,2	6,6	7,3	13,0	16,5	19,2	19,9	21,5	16,7	14,9	12,6	6,9	6,2
	Đặc khu Bạch Long Vĩ	Bạch Long Vĩ	7,2	7,3	8,3	11,4	17,3	20,1	21,2	21,9	19,5	15,9	12,3	7,0	7,0
4. Thành phố Huế	Xã A Lưới 3	A Lưới	5,9	8,2	8,1	12,5	12,7	16,6	17,2	17,4	14,7	10,8	9,2	4,0	5,4
	Xã Khe Tre	Nam Đông	10,6	11,0	10,6	16,4	17,0	19,8	20,3	20,4	18,5	15,1	13,1	8,7	8,7
	Phường Thủy Xuân	Huế	10,2	9,5	10,7	15,6	18,7	20,5	21,3	22,2	19,6	16,7	13,3	9,5	9,5
5. Thành phố Đà Nẵng	Phường Hoà Cường	Đà Nẵng	10,2	13,1	12,7	18,2	20,6	21,6	21,1	20,4	19,8	16,9	14,4	9,2	9,2

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/phường/đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Phường Bàn Thạch	Tam Kỳ	12,3	14,4	14,2	18,2	20,6	22,4	21,3	19,8	20,6	17,6	14,8	12,0	12,0
	Xã Trà My	Trà My	11,8	12,9	12,9	16,9	17,3	19,3	19,6	20,2	19,0	15,1	12,0	10,4	10,4
6. Thành phố Cần Thơ	Phường Ninh Kiều	Cần Thơ	14,8	17,3	17,5	19,2	18,7	19,0	19,5	19,7	17,8	18,7	17,5	16,5	14,8
	Phường Phú Lợi	Sóc Trăng	13,9	13,1	16,9	18,8	19,5	21,8	21,3	21,3	19,5	15,7	18,0	13,0	13,0
7. An Giang	Phường Châu Đốc	Châu Đốc	17,0	17,6	17,5	21,0	21,9	20,0	21,1	21,0	21,2	22,2	19,4	16,8	16,8
	Phường Rạch Giá	Rạch Giá	14,8	16,9	17,1	21,5	22,0	21,9	22,2	21,9	22,5	21,3	19,3	16,3	14,8
	Đặc khu Phú Quốc	Phú Quốc	16,0	16,0	18,5	21,0	22,5	22,0	21,7	21,6	22,0	20,8	18,3	17,1	16,0
8. Bắc Ninh	Phường Chũ	Lục Ngạn	-1,0	2,6	5,9	11,5	15,8	18,4	21,2	19,1	15,4	8,3	4,3	0,8	-1,0
	Xã Sơn Động	Sơn Động	-2,8	2,0	3,0	10,6	15,0	17,1	20,0	21,1	14,5	8,0	3,6	-1,2	-2,8
	Phường Bắc Giang	Bắc Giang	3,4	4,6	5,9	12,2	16,1	19,2	21,8	21,6	17,2	10,3	6,7	2,8	2,8
	Xã Hiệp Hoà	Hiệp Hoà	4,5	5,6	7,2	12,5	16,2	20,3	20,7	21,6	16,8	12,3	8,3	2,4	2,4
9. Cà Mau	Phường Bạc Liêu	Bạc Liêu	17,1	17,3	18,8	21,4	22,0	21,7	21,4	21,4	21,8	21,7	13,1	16,4	13,1
	Phường Hòa Thành	Cà Mau	15,3	16,9	18,2	19,0	21,9	21,3	21,2	21,8	21,7	21,4	20,1	16,8	15,3
10. Cao Bằng	Xã Huy Giáp	Bảo Lạc	-0,1	3,5	4,4	9,3	13,6	16,3	18,5	18,5	13,6	8,6	4,6	-0,1	-0,1
	Xã Nguyên Bình	Nguyên Bình	-0,6	0,2	4,1	8,4	13,2	15,4	17,5	16,5	13,6	6,5	3,1	-1,2	-1,2
	Xã Trùng Khánh	Trùng Khánh	-3,0	-0,6	0,8	7,0	11,0	13,9	17,4	16,0	12,1	5,2	1,0	-3,4	-3,4

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/phường/đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Phường Thục Phán	Cao Bằng	-0,9	1,8	3,1	8,8	13,7	15,6	18,2	18,7	14,2	7,2	3,6	-1,3	-1,3
11. Đắk Lắk	Xã Sơn Hòa	Sơn Hòa	11,7	12,0	13,7	17,4	21,1	20,7	19,4	0,0	20,9	17,0	14,3	11,8	0,0
	Phường Tuy Hòa	Tuy Hòa	15,2	16,0	16,4	18,8	21,4	21,9	21,7	22,0	20,9	19,3	17,7	15,2	15,2
	Xã Cư M'ta	M'Đrăc	11,6	11,9	12,7	15,1	18,4	18,3	18,6	19,1	18,5	15,4	13,9	12,8	11,6
	Phường Buôn Mê Thuột	Buôn Mê Thuột	9,1	12,5	12,3	13,0	18,4	18,1	18,4	17,9	13,4	15,0	11,5	10,0	9,1
	Phường Buôn Hồ	Buôn Hồ	8,8	11,1	10,1	15,8	16,5	18,0	17,1	17,7	17,8	13,8	10,5	8,5	8,5
12. Điện Biên	Phường Mường Lay	Mường Lay	3,4	7,1	8,1	12,9	16,1	18,2	20,1	19,2	16,4	10,5	7,5	3,6	3,4
	Xã Tuần Giáo	Tuần Giáo	-0,6	2,7	4,1	10,3	13,9	14,3	19,0	17,1	11,5	7,7	3,6	-0,4	-0,6
	Xã Quài Tở	Pha Đin	-0,4	0,1	-0,1	5,9	11,0	13,1	14,0	15,0	10,9	8,3	4,2	-1,2	-1,2
	Phường Mường Thanh	Điện Biên	-1,3	4,8	5,3	11,6	14,8	17,4	18,7	10,7	14,2	7,7	4,0	0,4	-1,3
13. Đồng Nai	Phường Bình Phước	Đồng Xoài	11,9	15,1	16,8	19,2	20,9	21,3	20,9	20,6	20,7	17,8	15,2	14,3	11,9
	Phường Phước Long	Phước Long	13,0	14,6	15,0	19,5	19,8	20,8	20,4	19,9	19,9	16,5	13,2	13,0	13,0
14. Đồng Tháp	Phường Mỹ Phong	Mỹ Tho	14,9	15,9	15,7	19,4	21,5	21,2	19,6	21,2	21,2	19,9	17,6	16,1	14,9
	Phường Mỹ Trà	Cao Lãnh	16,1	18,1	15,8	20,0	21,7	21,5	21,9	19,0	13,1	21,3	19,5	16,8	15,8
15. Gia Lai	Phường Hoài Nhơn Nam	Hoài Nhơn	13,2	14,7	14,2	18,8	21,3	22,1	22,3	21,8	21,7	17,6	16,2	14,9	13,2

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/phường/ng/đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Phường Quy Nhơn	Quy Nhơn	16,5	16,9	15,8	20,2	22,9	22,5	22,7	22,8	21,3	19,3	18,6	15,5	15,5
	Phường Hội Phú	Pleiku	5,6	8,2	7,6	13,0	16,8	16,6	17,0	16,7	15,0	12,0	9,0	6,1	5,6
	Phường An Khê	An Khê	9,0	11,9	11,9	15,6	18,9	19,0	19,5	19,0	17,8	13,2	13,0	9,8	9,0
	Phường Ayunpa	Ayunpa	10,3	10,2	11,3	18,9	21,0	21,5	20,6	20,9	20,3	16,4	13,6	10,4	10,2
16. Hà Tĩnh	Xã Hương Khê	Hương Khê	2,6	6,7	6,1	11,8	15,5	19,0	20,4	20,4	17,2	13,5	0,0	0,0	0,0
	Xã Kỳ Hoa	Kỳ Anh	6,0	8,1	7,4	13,2	14,8	19,9	22,2	22,1	17,3	15,2	11,2	6,9	6,0
	Phường Thành Sen	Hà Tĩnh	5,6	8,0	8,2	13,3	17,3	19,5	22,0	22,3	17,0	15,1	11,3	6,8	5,6
17. Hưng Yên	Xã Vũ Quý	Thái Bình	4,1	5,5	6,7	12,8	16,9	19,4	21,9	21,6	16,5	11,6	9,1	4,4	4,1
	Phường Phố Hiến	Hưng Yên	4,9	5,3	6,6	12,2	16,5	19,4	20,6	21,8	16,5	12,5	8,4	4,8	4,8
18. Khánh Hòa	Phường Nha Trang	Nha Trang	15,4	15,8	17,0	19,4	22,2	22,6	21,6	22,4	21,8	19,8	18,2	15,1	15,4
	Phường Ba Ngòi	Cam Ranh	14,4	16,4	17,1	18,6	21,5	21,1	21,3	21,0	21,6	19,3	18,7	15,7	14,4
	Đặc khu Trường Sa	Trường Sa	19,7	21,5	19,2	23,0	21,2	21,9	21,9	20,7	21,8	21,3	20,9	20,4	19,2
19. Lai Châu	Xã Bum Tở	Mường Tè	0,9	7,7	8,0	12,2	15,8	16,8	20,6	19,3	16,0	10,3	8,2	0,8	0,8
	Xã Sìn Hồ	Sìn Hồ	-4,5	-0,4	-1,0	4,3	8,4	11,0	12,9	12,4	8,9	2,1	-1,0	-4,2	-4,5
	Phường Tân Phong	Tam Đường	0,8	3,2	2,9	7,9	11,9	15,0	16,9	17,0	12,7	7,2	4,0	-0,4	-0,4
	Xã Than Uyên	Than Uyên	-2,8	3,0	4,3	9,5	12,5	15,1	17,7	18,0	13,1	6,4	1,4	-1,5	-2,8

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/phường/đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
20. Lâm Đồng	Phường Phan Thiết	Phan Thiết	15,4	16,3	17,4	19,9	22,0	21,8	20,8	20,6	21,7	20,3	18,2	16,8	15,4
	Phường La Gi	La Gi	16,1	17,5	17,4	22,1	13,7	19,2	21,2	21,2	20,5	20,5	18,0	17,2	13,7
	Đặc khu Phú Quý	Phú Quý	19,7	21,0	20,7	22,7	22,8	22,3	22,8	22,7	21,5	22,1	20,3	20,6	19,7
	Phường Nam Gia Nghĩa	Đắk Nông	7,6	7,8	9,5	13,2	17,0	16,6	17,1	17,0	16,2	11,4	10,7	8,3	7,6
	Xã Đức Trọng	Liên Khương	6,8	6,4	10,2	12,9	10,9	15,9	15,4	15,3	12,8	10,4	9,1	7,9	6,4
	Phường Lâm Viên - Đà Lạt	Đà Lạt	4,5	5,0	6,2	8,9	11,5	12,3	10,0	12,9	12,0	8,7	7,0	5,6	4,5
	Phường 2 Bảo Lộc	Bảo Lộc	5,0	4,5	8,0	12,0	10,4	15,8	15,3	14,5	15,5	13,5	8,9	8,1	4,5
21. Lạng Sơn	Xã Bắc Sơn	Bắc Sơn	-1,0	1,1	2,6	0,0	13,7	16,2	18,1	19,7	14,0	6,7	2,5	-1,4	-1,4
	Xã Hữu Lũng	Hữu Lũng	-1,1	1,8	3,3	10,4	15,3	18,2	21,0	21,4	14,6	6,9	3,0	-0,8	-1,1
	Xã Đình Lập	Đình Lập	-2,8	0,8	0,7	8,0	13,0	14,6	18,3	0,0	13,4	6,3	0,5	-1,9	-2,8
	Xã Thất Khê	Thất Khê	-1,8	2,6	3,4	9,6	13,9	16,2	19,2	19,5	14,4	6,3	2,4	-1,4	-1,8
	Phường Đông Kinh	Lạng Sơn	-2,1	-1,7	0,9	9,3	13,7	15,1	18,6	19,5	13,2	5,5	1,8	-1,5	-2,1
22. Lào Cai	Xã Mù Cang Chải	Mù Cang Chải	-2,8	-0,2	1,3	6,8	11,2	12,8	15,0	15,0	11,7	5,7	1,9	-3,6	-3,6
	Phường Nghĩa Lộ	Văn Chấn	0,8	5,3	1,4	9,5	15,8	15,9	18,1	19,6	15,3	9,6	5,5	2,0	0,8
	Xã Lục Yên	Lục Yên	0,9	5,3	6,0	11,8	15,5	17,6	19,6	20,3	16,3	12,1	7,0	2,7	0,9
	Phường Yên Bái	Yên Bái	3,3	6,2	7,9	11,8	16,8	18,6	19,5	21,3	17,3	11,3	8,2	2,9	2,9

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/phường/đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Xã Bảo Yên	Phổ Ràng	2,4	4,3	5,5	12,9	15,1	18,2	22,0	20,5	16,4	1,3	7,6	2,6	1,3
	Xã Bắc Hà	Bắc Hà	-2,8	-0,2	1,3	0,0	10,7	0,0	15,0	15,0	0,0	5,7	0,0	-3,6	-3,6
	Phường Sa Pa	Sa Pa	-4,2	-1,0	-3,5	3,4	8,3	10,8	12,2	13,8	8,7	5,6	1,5	-3,2	-4,2
23. Nghệ An	Xã Quỳnh Châu	Quỳnh Châu	0,5	4,8	4,2	12,0	15,9	18,5	20,9	20,7	15,5	10,6	4,6	0,4	0,4
	Xã Quỳnh Hợp	Quỳnh Hợp	-0,3	5,0	4,8	12,2	16,2	19,8	21,2	21,3	2,0	10,8	5,5	0,9	-0,3
	Phường Tây Hiếu	Tây Hiếu	0,3	3,7	5,3	11,4	16,1	18,9	20,4	20,3	16,8	11,4	5,6	0,2	0,2
	Xã Quỳnh Lưu	Quỳnh Lưu	5,7	7,1	8,4	13,3	17,7	19,8	21,4	21,5	17,6	14,4	9,1	5,5	5,5
	Xã Con Cuông	Con Cuông	2,0	6,7	5,7	12,6	16,8	19,5	21,3	20,4	16,9	12,4	7,6	2,4	2,0
	Xã Đô Lương	Đô Lương	5,0	7,8	7,8	12,5	16,3	19,5	21,6	22,0	17,8	14,4	10,1	5,4	5,0
	Xã Tương Dương	Tương Dương	1,7	5,0	4,2	11,1	17,6	18,5	21,0	21,4	16,9	11,9	7,5	2,8	1,7
	Phường Trường Vinh	Vinh	5,6	7,0	7,3	13,4	17,4	19,7	21,5	21,3	16,7	15,0	9,9	5,2	5,2
24. Ninh Bình	Phường Đông A	Nam Định	4,6	5,3	6,4	12,3	17,2	19,2	21,3	22,3	16,7	13,3	6,7	5,1	4,6
	Xã Hải Tiến	Văn Lý	5,6	5,9	6,9	12,3	17,5	19,6	21,0	22,3	16,7	13,9	10,4	5,7	5,6
	Phường Phủ Lý	Hà Nam	5,2	5,9	6,9	12,2	17,1	19,4	20,8	21,8	16,3	14,0	9,5	5,5	5,2
	Phường Hoa Lư	Ninh Bình	5,4	5,7	7,5	12,6	17,7	19,1	21,6	21,9	16,8	13,4	10,6	5,8	5,4
	Xã Nho Quan	Nho Quan	2,9	1,0	7,1	12,4	16,9	19,2	20,8	21,7	16,7	12,6	8,0	2,4	1,0
25. Phú Thọ	Xã Tam Đảo	Tam Đảo	0,4	0,0	0,5	7,0	9,5	14,3	16,2	17,3	10,6	9,1	4,5	1,1	0,0

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/phường/ng/đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Phường Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	3,7	5,0	7,7	13,2	16,3	20,4	21,1	21,8	17,4	13,1	8,9	4,4	3,7
	Xã Minh Đài	Minh Đài	1,5	3,8	5,6	12,4	15,4	15,5	17,7	21,4	15,9	10,9	5,5	0,5	0,5
	Phường Phong Châu	Phú Hộ	4,0	5,2	8,1	13,0	16,4	18,6	19,4	21,6	17,1	10,9	7,9	3,6	3,6
	Phường Việt Trì	Việt Trì	5,0	5,4	7,7	13,0	16,7	20,1	20,3	21,7	17,3	13,1	9,7	5,3	5,0
	Xã Kim Bôi	Kim Bôi	2,6	4,5	6,7	12,0	15,8	17,3	19,2	20,3	15,9	10,7	7,0	1,4	1,4
	Xã Mai Châu	Mai Châu	1,9	5,6	1,7	2,4	16,8	16,9	18,4	19,2	2,3	10,6	8,3	3,0	1,7
	Xã Lạc Thủy	Chi Nê	2,5	5,4	6,8	12,4	16,7	19,8	21,0	22,2	17,2	11,7	6,8	2,3	2,3
	Xã Lạc Sơn	Lạc Sơn	0,7	3,5	5,9	11,6	15,8	18,1	19,3	21,6	16,3	10,4	4,1	0,1	0,1
	Phường Hoà Bình	Hoà Bình	1,9	5,0	7,2	12,5	10,2	18,6	19,6	22,1	16,6	11,1	6,4	2,0	1,9
26. Quảng Ngãi	Xã Đăk Tô	Đăk Tô	3,2	7,2	5,0	12,9	15,9	17,3	17,2	18,0	13,1	11,5	7,4	3,6	3,2
	Phường Kon Tum	Kon Tum	5,5	7,9	8,7	15,5	18,0	18,8	18,1	18,0	16,3	11,9	8,9	5,9	5,5
	Xã Ba Tơ	Ba Tơ	11,3	13,6	13,2	18,3	20,2	21,0	18,9	20,9	20,0	16,1	13,7	11,7	11,3
	Phường Nghĩa Lộ	Quảng Ngãi	12,4	14,1	13,4	18,6	20,1	21,9	21,6	21,4	20,6	17,1	15,6	12,9	12,4
	Đặc khu Lý Sơn	Lý Sơn	16,9	16,3	15,4	19,8	21,8	23,1	23,0	22,9	21,8	21,2	20,0	17,1	15,4
27. Quảng Ninh	Phường Yên Tử	Uông Bí	3,3	5,4	6,1	11,4	16,6	19,6	21,9	21,6	16,7	12,7	6,6	1,1	1,1
	Đặc khu Cô Tô	Cô Tô	4,4	5,6	5,8	11,1	2,4	18,8	20,7	21,6	17,7	14,0	10,8	5,0	2,4
	Phường Bãi Cháy	Bãi Cháy	4,6	5,3	7,1	11,4	17,1	18,4	21,4	21,1	16,6	14,0	9,0	1,7	1,7
	Phường Cửa Ông	Cửa Ông	3,8	4,7	6,0	11,1	16,8	17,9	20,9	20,5	16,6	13,3	8,2	5,0	3,8

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/phường/ng/đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Xã Tiên Yên	Tiên Yên	0,9	3,5	4,0	10,6	15,1	17,8	20,6	21,2	15,4	9,1	4,9	0,4	0,4
	Phường Móng Cái 1	Móng Cái	1,1	3,3	4,7	10,8	15,1	18,9	21,2	21,7	17,0	11,1	5,0	2,1	1,1
	Xã Quảng Hà	Quảng Hà	2,5	3,8	4,7	12,0	15,1	18,9	3,6	22,0	17,6	9,5	3,1	0,8	0,8
28. Quảng Trị	Xã Đồng Lê	Tuyên Hoá	5,0	5,6	7,2	12,4	16,3	18,0	16,7	19,7	17,1	13,9	10,3	5,0	5,0
	Phường Bắc Gianh	Ba Đồn	6,1	9,1	7,8	13,4	18,1	20,4	21,7	21,3	18,0	16,0	9,1	7,6	6,1
	Phường Đồng Thuận	Đồng Hới	6,7	9,6	8,0	13,1	17,2	19,2	21,8	22,0	17,8	15,3	12,0	7,8	6,7
	Đặc khu Cồn Cỏ	Cồn Cỏ	10,7	13,3	12,4	17,1	19,3	22,7	22,6	23,5	21,0	18,7	14,2	11,1	10,7
	Xã Hiếu Giang	Đông Hà	10,0	11,1	9,4	15,8	17,4	19,8	22,2	22,7	18,6	16,9	13,0	9,8	9,4
	Xã Khe Sanh	Khe Sanh	8,2	9,2	8,6	13,5	16,1	17,5	19,4	19,6	17,2	13,7	12,0	7,7	7,7
29. Sơn La	Xã Quỳnh Nhai	Quỳnh Nhai	0,9	5,4	6,5	12,8	16,6	18,6	20,9	20,6	16,3	11,8	7,4	3,5	0,9
	Xã Sông Mã	Sông Mã	-0,8	2,9	5,7	9,8	15,3	2,3	18,6	19,7	14,6	8,4	4,4	0,3	-0,8
	Xã Mai Sơn	Cò Nòi	-4,7	1,9	3,4	8,5	12,9	13,6	16,7	16,2	11,0	5,4	0,5	-4,5	-4,7
	Xã Yên Châu	Yên Châu	-1,5	3,5	5,3	9,2	15,7	16,0	18,3	20,3	14,9	8,8	3,7	-0,4	-1,5
	Xã Bắc Yên	Bắc Yên	1,7	3,9	4,7	9,9	13,6	10,5	18,5	19,1	14,6	11,0	5,2	2,6	1,7
	Xã Phù Yên	Phù Yên	0,5	3,0	4,3	10,3	15,7	16,2	19,6	15,6	14,7	8,9	3,4	-0,9	-0,9
	Xã Đoàn Kết	Mộc Châu	-0,9	0,4	2,2	7,3	11,4	13,8	15,2	15,8	11,7	8,3	3,3	-1,5	-1,5

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/phường/đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Phường Tô Hiệu	Sơn La	-0,5	3,9	4,8	8,4	13,7	15,2	17,2	17,9	13,4	7,2	3,6	-0,2	-0,5
30. Tây Ninh	Phường Tân Ninh	Tây Ninh	15,3	17,6	16,8	21,4	21,1	19,3	20,8	21,2	20,3	18,5	16,9	13,9	13,9
	Phường Kiến Tường	Mộc Hoá	16,4	17,4	16,2	22,3	21,7	21,9	21,3	21,6	22,1	21,3	18,7	15,7	15,7
31. Thái Nguyên	Xã Chợ Rã	Chợ Rã	-0,3	2,9	4,4	9,8	14,3	16,3	18,9	20,1	14,2	9,4	4,1	-0,6	-0,6
	Xã Ngân Sơn	Ngân Sơn	-2,0	0,2	2,8	7,7	12,3	14,0	15,0	15,8	13,2	5,9	1,8	-1,7	-2,0
	Phường Bắc Kạn	Bắc Kạn	-0,9	2,4	4,9	10,4	14,9	16,5	18,7	19,8	13,7	8,5	3,9	-1,0	-1,0
	Xã Định Hoá	Định Hoá	0,5	3,2	6,5	11,4	12,5	18,1	20,2	20,5	13,6	8,1	3,9	-0,4	-0,4
	Phường Phan Đình Phùng	Thái Nguyên	3,0	4,2	7,8	12,6	16,4	19,7	20,5	21,7	16,3	10,2	7,2	3,2	3,0
32. Thanh Hoá	Xã Yên Định	Yên Định	4,2	6,8	7,7	13,0	17,4	20,0	20,2	20,7	17,4	13,8	8,3	2,8	2,8
	Xã Lam Sơn	Bái Thượng	2,6	5,7	6,9	12,3	16,3	19,9	21,1	21,5	17,3	13,5	8,1	1,0	1,0
	Xã Như Thanh	Như Xuân	3,1	6,1	6,9	12,0	16,9	18,9	21,2	21,7	17,2	13,5	8,7	3,8	3,1
	Phường Tĩnh Gia	Tĩnh Gia	3,0	6,8	7,8	12,7	16,6	19,5	21,6	21,3	17,1	15,0	9,7	4,3	3,0
	Phường Quảng Phú	Thanh Hoá	6,0	6,6	7,7	12,9	18,1	19,8	21,4	22,3	17,1	14,8	9,2	5,6	5,6
	Xã Hồi Xuân	Hồi Xuân	2,5	5,8	6,0	12,5	16,3	17,0	20,2	19,6	16,7	10,9	6,4	2,1	2,1
33. Tuyên Quang	Xã Hoàng Su Phì	Hoàng Su Phì	0,2	2,9	3,7	9,5	13,7	15,7	17,7	17,8	13,2	7,9	4,4	-0,1	-0,1
	Xã Bắc Mê	Bắc Mê	0,3	1,4	4,2	10,0	13,9	15,6	19,1	20,0	13,2	8,7	4,6	-0,1	-0,1

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/phường/đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Xã Tân Quang	Bắc Quang	0,3	4,9	6,0	11,5	16,1	17,6	19,4	20,1	15,0	9,9	6,1	0,9	0,3
	Phường Hà Giang 1	Hà Giang	1,5	4,9	5,4	11,7	15,5	17,3	20,1	20,3	15,8	9,8	6,5	2,0	1,5
	Xã Hàm Yên	Hàm Yên	-0,6	4,3	5,4	8,9	16,1	17,7	19,5	21,1	15,9	10,2	5,1	0,2	-0,6
	Phường Minh Xuân	Tuyên Quang	1,8	5,5	7,1	12,2	17,3	18,8	20,2	21,6	17,4	10,5	7,1	2,9	1,8
	Xã Chiêm Hoá	Chiêm Hoá	0,5	3,7	5,1	12,2	16,2	18,9	19,4	20,5	15,6	10,5	6,1	0,6	0,5
34. Vĩnh Long	Xã Càng Long	Càng Long	17,0	17,8	18,5	21,9	22,4	21,4	21,1	21,7	22,2	21,4	19,6	17,2	17,0
	Xã Ba Tri	Ba Tri	18,0	18,8	17,2	21,5	22,3	21,3	21,4	21,0	22,2	20,9	18,7	17,3	17,2

Sửa đổi Bảng A.7 như sau:

Bảng A.7 – Biên độ ngày của nhiệt độ không khí trung bình tháng và năm (°C)

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1. Thành phố Hà Nội	Xã Suối Hai	Ba Vì	5,7	5,3	5,4	6,2	7,5	7,4	7,3	7,1	7,2	7,3	7,6	7,3	6,8
	Phường Yên Nghĩa	Hà Đông	5,5	4,9	4,9	5,8	7,2	7,4	7,0	6,7	6,7	7,0	7,1	6,9	6,4
	Phường Sơn Tây	Sơn Tây	5,6	5,2	5,2	6,2	7,5	7,4	7,1	6,8	6,8	7,0	7,0	6,8	6,5
	Phường Láng	Láng	5,3	4,9	4,8	5,7	7,1	7,0	6,8	6,4	6,4	6,4	6,4	6,2	6,1
2. Thành phố Hồ Chí Minh	Phường Tam Thẳng	Vũng Tàu	6,1	5,6	5,1	5,1	5,8	6,0	5,9	5,7	5,7	5,7	5,9	6,2	5,7
	Đặc khu Côn Đảo	Côn Đảo	3,7	4,5	5,4	6,1	6,4	5,7	5,4	5,2	5,3	5,2	4,1	3,5	5,1
3. Thành phố Hải Phòng	Phường Chu Văn An	Chí Linh	5,7	5,1	4,7	5,3	6,8	6,8	6,6	6,6	6,8	7,1	7,2	7,0	6,3
	Phường Việt Hoà	Hải Dương	5,5	4,5	4,2	4,9	6,2	6,4	6,0	5,8	6,0	6,8	7,1	6,9	5,9
	Phường Phù Liễn	Phù Liễn	5,6	4,9	4,5	5,3	6,5	6,4	6,2	6,3	6,6	6,9	6,9	6,6	6,1
	Phường Đồ Sơn	Hòn Dấu	4,5	4,0	3,9	4,5	5,1	5,0	4,9	5,2	5,2	5,2	5,4	5,2	4,8
	Đặc khu Bạch Long Vĩ	Bạch Long Vĩ	4,0	3,8	4,0	4,5	4,3	3,8	3,8	4,1	4,0	3,6	3,6	3,8	4,0
4. Thành phố Huế	Xã A Lưới 3	A Lưới	6,6	7,9	9,3	10,2	9,5	8,6	8,8	8,2	7,8	6,2	4,9	4,9	7,7
	Xã Khe Tre	Nam Đông	7,0	8,3	9,4	10,7	10,9	11,0	10,9	10,5	8,9	7,0	6,0	5,6	8,8
	Phường Thủy Xuân	Huế	6,0	6,3	7,3	8,4	9,1	9,3	9,5	9,1	7,6	6,2	5,5	5,2	7,5
5. Thành phố Đà Nẵng	Phường Hoà Cường	Đà Nẵng	5,7	6,0	6,6	7,2	8,1	8,6	8,7	8,3	7,3	6,0	5,3	5,0	6,9

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Phường Bàn Thạch	Tam Kỳ	5,3	6,2	7,3	7,9	8,5	8,9	9,0	8,7	7,2	5,7	4,9	4,5	7,0
	Xã Trà My	Trà My	6,3	7,8	9,4	10,6	10,7	10,4	10,5	10,2	8,6	6,6	5,4	4,8	8,4
6. Thành phố Cần Thơ	Phường Ninh Kiều	Cần Thơ	7,8	8,5	8,7	8,7	7,9	7,2	7,0	6,8	6,7	6,5	6,4	6,7	7,4
	Phường Phú Lợi	Sóc Trăng	8,2	8,7	9,0	9,1	8,0	7,0	6,7	6,6	6,5	6,4	6,5	7,1	7,5
7. An Giang	Phường Châu Đốc	Châu Đốc	8,1	9,1	9,8	9,6	7,9	7,2	7,0	6,4	5,9	5,8	6,0	7,0	7,5
	Phường Rạch Giá	Rạch Giá	8,0	8,8	8,8	8,0	6,1	4,7	4,5	4,3	4,5	5,6	5,9	6,9	6,3
	Đặc khu Phú Quốc	Phú Quốc	7,6	7,4	7,2	6,9	5,8	4,8	4,6	4,4	4,5	5,7	6,3	6,9	6,0
8. Bắc Ninh	Phường Chũ	Lục Ngạn	7,4	6,6	6,3	7,1	8,3	7,7	7,7	7,6	8,0	8,6	9,0	9,0	7,8
	Xã Sơn Động	Sơn Động	7,9	6,7	6,3	7,0	8,2	7,9	7,8	7,8	8,3	9,1	9,6	9,7	8,0
	Phường Bắc Giang	Bắc Giang	6,1	5,2	4,8	5,5	6,9	6,9	6,5	6,4	6,8	7,4	7,7	7,5	6,5
	Xã Hiệp Hoà	Hiệp Hoà	5,7	5,1	4,8	5,5	7,0	7,0	6,7	6,6	7,1	7,4	7,6	7,4	6,5
9. Cà Mau	Phường Bạc Liêu	Bạc Liêu	7,3	7,5	7,4	7,4	7,3	6,4	6,0	6,1	6,0	5,9	6,2	6,4	6,6
	Phường Hòa Thành	Cà Mau	8,0	8,5	8,6	8,6	7,5	6,7	6,4	6,2	6,0	6,0	6,2	6,8	7,1
10. Cao Bằng	Xã Huy Giáp	Bảo Lạc	8,0	8,3	9,0	9,6	9,8	9,0	9,0	9,3	9,7	9,3	9,5	9,4	9,1
	Xã Nguyên Bình	Nguyên Bình	6,9	6,9	7,4	7,9	8,1	7,5	7,6	8,1	8,5	8,3	8,5	8,5	7,8
	Xã Trùng Khánh	Trùng Khánh	6,8	6,4	6,3	6,8	7,5	7,1	7,1	7,7	8,4	8,5	8,7	8,7	7,5

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Phường Thục Phán	Cao Bằng	7,5	7,3	7,4	8,1	8,9	8,4	8,4	8,7	9,3	9,1	9,2	9,2	8,4
11. Đắk Lắk	Xã Sơn Hòa	Sơn Hoà	8,2	9,8	11,1	11,8	11,1	9,6	9,9	9,5	8,9	7,2	6,4	6,7	9,2
	Phường Tuy Hòa	Tuy Hoà	5,4	6,3	7,1	7,8	8,5	8,4	8,4	8,4	7,8	5,7	4,6	4,6	6,9
	Xã Cư M'ta	M'Đrăc	6,6	8,9	10,5	10,8	9,9	8,3	8,3	7,8	8,1	6,7	5,3	5,0	8,0
	Phường Buôn Mê Thuột	Buôn Mê Thuột	9,6	11,4	12,4	12,0	9,8	8,2	7,9	7,6	7,7	7,9	7,6	7,7	9,1
	Phường Buôn Hồ	Buôn Hồ	8,1	10,0	10,9	10,6	9,1	7,5	7,2	6,9	7,0	6,8	6,4	6,6	8,1
12. Điện Biên	Phường Mường Lay	Mường Lay	9,6	11,5	12,7	12,2	10,2	7,9	7,5	8,3	9,2	9,2	9,2	9,4	9,8
	Xã Tuần Giáo	Tuần Giáo	11,3	12,6	13,4	12,3	10,2	8,0	7,6	8,1	9,2	9,9	10,5	11,3	10,4
	Xã Quài Tở	Pha Đin	7,4	8,3	8,5	8,4	7,3	5,9	5,5	5,9	6,4	6,6	7,0	7,1	6,9
	Phường Mường Thanh	Điện Biên	11,3	12,7	13,2	11,7	10,0	7,8	7,1	7,4	8,7	9,8	11,0	11,5	10,1
13. Đồng Nai	Phường Bình Phước	Đồng Xoài	13,1	13,9	13,3	11,6	9,9	8,6	8,4	8,2	8,2	9,0	10,3	11,6	10,5
	Phường Phước Long	Phước Long	12,2	13,1	12,8	11,3	9,6	8,2	7,9	7,6	7,8	8,8	10,2	11,1	10,0
14. Đồng Tháp	Phường Mỹ Phong	Mỹ Tho	8,0	8,1	8,1	8,2	7,7	7,2	7,1	6,9	6,7	6,6	7,0	7,6	7,4
	Phường Mỹ Trà	Cao Lãnh	7,8	8,5	8,9	8,7	7,8	7,0	6,8	6,4	5,9	5,5	5,5	6,6	7,1
15. Gia Lai	Phường Hoài Nhơn Nam	Hoài Nhơn	6,1	7,2	8,2	8,6	8,7	8,6	8,6	8,4	7,4	6,1	5,3	5,1	7,4

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Phường Quy Nhơn	Quy Nhơn	5,4	6,1	6,3	6,3	6,7	7,1	7,2	7,3	6,9	5,6	4,6	4,6	6,2
	Phường Hội Phú	Pleiku	12,4	13,4	13,2	11,7	9,1	7,0	6,6	6,3	7,1	8,5	9,3	10,6	9,6
	Phường An Khê	An Khê	7,2	8,9	10,4	10,7	9,6	8,1	7,9	7,5	7,7	6,8	5,8	6,0	8,0
	Phường Ayunpa	Ayunpa	10,5	12,0	12,5	12,1	10,2	8,5	8,4	8,0	8,1	7,9	7,8	8,4	9,5
16. Hà Tĩnh	Xã Hương Khê	Hương Khê	6,0	6,0	6,8	8,6	9,5	9,3	9,5	8,6	7,5	6,6	6,2	5,9	7,6
	Xã Kỳ Hoa	Kỳ Anh	4,7	4,5	5,0	6,4	7,1	6,8	6,9	6,7	6,0	5,5	5,1	4,8	5,8
	Phường Thành Sen	Hà Tĩnh	4,8	4,4	5,0	6,3	7,5	7,6	7,9	7,3	6,3	5,5	5,2	5,0	6,1
17. Hưng Yên	Xã Vũ Quý	Thái Bình	5,2	4,2	4,1	4,9	6,0	6,3	5,8	5,7	5,9	6,5	6,8	6,6	5,7
	Phường Phố Hiến	Hưng Yên	5,4	4,7	4,6	5,4	6,7	6,7	6,3	6,0	6,0	6,5	6,7	6,5	6,0
18. Khánh Hòa	Phường Nha Trang	Nha Trang	5,8	6,2	6,4	6,5	6,8	7,0	7,0	7,0	6,8	5,8	5,1	5,0	6,3
	Phường Ba Ngòi	Cam Ranh	6,4	7,5	7,7	7,5	7,7	7,7	7,9	8,1	7,5	6,4	5,5	5,2	7,1
	Đặc khu Trường Sa	Trường Sa	2,9	3,5	4,1	4,7	4,6	4,4	4,2	4,2	4,2	4,2	3,9	3,1	4,0
19. Lai Châu	Xã Bum Tở	Mường Tè	11,0	13,2	14,1	13,4	11,0	8,5	8,0	8,9	9,8	9,9	10,1	10,4	10,7
	Xã Sìn Hồ	Sìn Hồ	8,0	8,7	9,5	8,8	6,9	5,4	5,3	6,0	6,8	6,8	7,7	8,1	7,3
	Phường Tân Phong	Tam Đường	8,7	9,6	10,1	9,8	8,2	6,3	6,2	7,1	7,8	8,1	8,6	9,1	8,3
	Xã Than Uyên	Than Uyên	10,3	11,2	11,8	11,3	9,5	7,6	7,4	8,0	9,1	9,4	10,4	10,9	9,7

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
20. Lâm Đồng	Phường Phan Thiết	Phan Thiết	7,9	7,5	6,9	6,5	6,8	7,0	6,7	6,8	6,7	6,7	7,3	7,8	7,0
	Phường La Gi	La Gi	8,1	7,9	7,2	6,7	6,8	6,8	6,7	6,7	6,6	6,5	7,0	7,6	7,0
	Đặc khu Phú Quý	Phú Quý	3,7	4,4	5,0	5,3	5,0	4,3	4,0	4,0	4,3	4,3	3,6	3,3	4,3
	Phường Nam Gia Nghĩa	Đắk Nông	13,1	14,7	14,1	12,3	9,7	8,1	7,8	7,4	8,0	9,2	9,5	10,3	10,3
	Xã Đức Trọng	Liên Khương	11,3	12,5	12,4	11,1	9,2	8,1	7,8	7,8	8,0	8,6	9,3	10,0	9,6
	Phường Lâm Viên - Đà Lạt	Đà Lạt	10,6	12,1	12,1	10,6	8,4	7,1	6,8	6,5	7,0	7,5	7,4	8,2	8,7
	Phường 2 Bảo Lộc	Bảo Lộc	12,1	13,1	12,3	10,7	8,7	7,3	6,9	6,6	7,0	8,1	9,3	10,6	9,4
21. Lạng Sơn	Xã Bắc Sơn	Bắc Sơn	6,2	5,5	5,2	5,9	7,1	6,9	6,8	7,0	7,5	7,9	8,2	8,0	6,8
	Xã Hữu Lũng	Hữu Lũng	7,5	6,6	6,1	7,0	8,6	8,2	8,0	8,0	8,7	9,3	9,8	9,6	8,1
	Xã Đình Lập	Đình Lập	8,0	6,8	6,2	6,9	8,0	7,6	7,6	7,7	8,4	9,2	10,0	9,9	8,0
	Xã Thất Khê	Thất Khê	7,1	6,7	6,4	7,4	8,6	8,2	8,3	8,3	8,7	8,8	9,0	8,9	8,0
	Phường Đông Kinh	Lạng Sơn	7,4	6,8	6,5	7,3	8,1	7,7	7,7	7,6	8,0	8,6	8,9	8,8	7,8
22. Lào Cai	Xã Mù Cang Chải	Mù Cang Chải	9,8	10,9	11,3	10,7	8,8	6,9	6,8	7,6	8,4	8,9	9,5	10,2	9,2
	Phường Nghĩa Lộ	Văn Chấn	6,7	6,7	7,1	7,7	8,5	8,2	7,8	7,9	8,1	7,9	8,2	8,0	7,7
	Xã Lục Yên	Lục Yên	6,0	5,7	5,9	6,6	8,0	7,8	7,8	8,1	8,1	7,6	7,7	7,6	7,2
	Phường Yên Bái	Yên Bái	5,6	5,2	5,3	5,9	7,5	7,5	7,3	7,5	7,7	7,3	7,3	7,0	6,7

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Xã Bảo Yên	Phổ Ràng	6,0	5,9	6,5	7,1	8,1	7,9	7,8	8,0	8,0	7,7	7,8	8,0	7,4
	Xã Bắc Hà	Bắc Hà	6,6	6,9	7,4	7,8	7,6	7,0	6,7	7,2	7,4	7,0	7,7	7,6	7,2
	Phường Sa Pa	Sa Pa	6,1	6,5	7,4	7,3	6,1	5,3	5,3	5,7	5,8	5,4	5,9	6,2	6,1
23. Nghệ An	Xã Quỳnh Châu	Quỳnh Châu	7,5	7,2	7,8	9,6	10,3	9,6	9,6	8,6	8,1	8,0	8,2	8,4	8,6
	Xã Quỳnh Hợp	Quỳnh Hợp	6,9	6,8	7,4	9,0	9,9	9,3	9,3	8,5	7,9	7,7	8,0	8,0	8,2
	Phường Tây Hiếu	Tây Hiếu	6,9	6,4	6,9	8,6	9,6	9,0	9,1	8,2	7,4	7,3	7,6	7,7	7,9
	Xã Quỳnh Lưu	Quỳnh Lưu	5,1	4,5	4,7	5,7	6,9	7,1	7,0	6,5	6,1	5,9	6,1	5,9	6,0
	Xã Con Cuông	Con Cuông	6,6	6,2	7,1	8,5	9,7	9,4	9,6	8,6	7,6	7,0	7,4	7,2	7,9
	Xã Đô Lương	Đô Lương	5,5	5,1	5,6	7,1	8,5	8,3	8,3	7,6	6,9	6,2	6,2	6,0	6,8
	Xã Tương Dương	Tương Dương	8,1	8,2	9,4	10,8	11,0	10,3	10,2	9,4	8,6	7,9	8,2	8,5	9,2
	Phường Trường Vinh	Vinh	4,9	4,5	5,0	6,1	7,4	7,4	7,7	7,1	6,1	5,4	5,4	5,3	6,0
24. Ninh Bình	Phường Đông A	Nam Định	5,2	4,6	4,4	5,3	6,5	6,6	6,3	5,9	5,8	6,2	6,3	6,2	5,8
	Xã Hải Tiến	Văn Lý	4,2	3,5	3,2	3,7	4,4	4,6	4,6	5,1	5,4	5,7	5,7	5,4	4,6
	Phường Phủ Lý	Hà Nam	5,1	4,7	4,7	5,5	6,9	7,0	6,6	6,0	5,9	6,2	6,3	6,2	5,9
	Phường Hoa Lư	Ninh Bình	5,0	4,5	4,5	5,3	6,5	6,7	6,3	5,9	5,6	5,8	5,9	5,8	5,6
	Xã Nho Quan	Nho Quan	6,0	5,3	5,2	6,3	7,7	7,5	7,3	6,7	6,7	7,0	7,2	7,2	6,7
25. Phú Thọ	Xã Tam Đảo	Tam Đảo	4,4	4,3	4,3	4,8	5,5	5,2	5,1	4,9	5,0	5,1	5,3	5,3	4,9

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Phường Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	5,4	5,0	4,9	5,8	7,2	7,1	6,8	6,6	6,8	6,9	6,9	6,6	6,3
	Xã Minh Đài	Minh Đài	6,1	5,9	5,8	6,7	8,2	8,3	8,1	7,9	8,0	7,9	8,1	8,0	7,4
	Phường Phong Châu	Phú Hộ	5,6	5,1	5,2	6,2	7,6	7,5	7,4	7,3	7,5	7,3	7,4	6,9	6,7
	Phường Việt Trì	Việt Trì	5,2	5,0	5,0	5,9	7,3	7,1	6,8	6,7	6,8	6,8	6,8	6,5	6,3
	Xã Kim Bôi	Kim Bôi	6,6	6,0	6,1	7,2	8,6	8,3	8,2	7,8	7,9	8,1	8,3	8,0	7,6
	Xã Mai Châu	Mai Châu	8,9	9,7	10,4	10,7	9,9	8,7	8,4	7,9	8,0	8,2	8,1	8,3	8,9
	Xã Lạc Thủy	Chi Nê	6,1	5,6	5,6	6,6	8,0	7,9	7,7	7,3	7,1	7,3	7,8	7,7	7,1
	Xã Lạc Sơn	Lạc Sơn	6,8	6,2	6,4	7,6	9,1	8,6	8,5	7,9	7,7	7,9	8,4	8,5	7,8
	Phường Hoà Bình	Hoà Bình	6,6	6,3	6,5	7,6	8,8	8,5	8,1	7,6	7,6	7,9	8,0	7,8	7,6
	Xã Đắk Tô	Đắc Tô	14,5	15,1	13,9	12,0	9,1	6,9	6,7	6,3	7,4	9,0	10,5	12,2	10,2
26. Quảng Ngãi	Phường Kon Tum	Kon Tum	12,3	13,4	13,1	11,9	9,5	7,6	7,3	7,1	7,8	9,0	9,6	10,5	9,9
	Xã Ba Tơ	Ba Tơ	6,3	8,1	9,6	10,7	10,7	10,1	10,2	10,1	8,8	6,7	5,6	5,1	8,5
	Phường Nghĩa Lộ	Quảng Ngãi	6,2	7,2	8,0	8,6	9,0	9,1	9,4	9,1	7,9	6,5	5,6	5,3	7,7
	Đặc khu Lý Sơn	Lý Sơn	3,5	3,9	4,0	4,3	4,9	5,2	5,3	5,3	4,8	4,0	3,5	3,2	4,4
	Phường Yên Tử	Uông Bí	6,1	5,1	4,6	5,0	6,1	6,1	5,9	6,0	6,6	7,5	8,1	7,7	6,2
27. Quảng Ninh	Đặc khu Cô Tô	Cô Tô	4,0	4,1	4,2	4,8	5,1	4,6	4,5	4,8	4,8	4,5	4,3	4,2	4,5
	Phường Bãi Cháy	Bãi Cháy	5,4	4,5	4,2	4,6	5,5	5,5	5,5	5,9	6,3	6,5	6,8	6,5	5,6
	Phường Cửa Ông	Cửa Ông	5,4	4,8	4,8	5,4	6,4	6,2	6,2	6,5	6,7	6,8	6,8	6,5	6,0

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Xã Tiên Yên	Tiên Yên	6,6	5,6	5,1	5,8	6,9	6,7	6,8	7,0	7,6	8,1	8,4	8,2	6,9
	Phường Móng Cái 1	Móng Cái	6,0	5,2	4,8	5,1	5,7	5,6	5,7	6,1	6,8	7,4	7,8	7,7	6,1
	Xã Quảng Hà	Quảng Hà	5,5	4,8	4,4	4,9	5,8	5,8	5,8	6,3	6,8	7,4	7,6	7,3	6,0
28. Quảng Trị	Xã Đồng Lê	Tuyên Hoá	6,0	6,1	7,5	9,2	9,7	8,6	8,7	8,5	7,7	6,5	6,0	5,7	7,5
	Phường Bắc Gianh	Ba Đồn	5,0	4,7	5,4	6,5	7,6	7,6	7,7	7,3	6,5	5,6	5,3	5,1	6,2
	Phường Đồng Thuận	Đồng Hới	5,0	4,7	5,2	6,4	7,4	7,2	7,3	7,1	6,6	5,6	5,2	5,0	6,1
	Đặc khu Cồn Cỏ	Cồn Cỏ	4,1	4,0	4,3	4,9	5,7	5,8	5,9	5,7	5,0	4,4	3,8	3,5	4,8
	Xã Hiếu Giang	Đông Hà	5,4	5,7	6,8	8,3	9,0	8,3	8,4	7,9	7,1	5,7	5,2	4,8	6,9
	Xã Khe Sanh	Khe Sanh	6,3	7,3	8,9	9,8	9,0	7,3	6,9	6,6	7,0	5,9	5,1	5,0	7,1
29. Sơn La	Xã Quỳnh Nhai	Quỳnh Nhai	9,2	10,4	10,9	10,7	9,8	7,9	7,5	7,9	8,7	9,1	9,3	9,7	9,3
	Xã Sông Mã	Sông Mã	11,4	12,8	13,6	13,0	11,3	9,1	8,4	8,7	9,7	10,2	10,9	11,5	10,9
	Xã Mai Sơn	Cò Nòi	10,2	10,8	11,3	11,0	9,8	8,0	7,7	7,9	8,6	9,1	10,0	10,7	9,6
	Xã Yên Châu	Yên Châu	10,4	10,9	11,6	12,0	11,0	9,2	8,7	8,5	8,9	9,4	10,3	11,1	10,2
	Xã Bắc Yên	Bắc Yên	7,3	8,2	8,8	9,5	8,7	7,4	7,2	7,2	7,2	7,2	7,7	8,0	7,9
	Xã Phù Yên	Phù Yên	7,6	7,6	8,0	9,0	9,5	8,7	8,6	8,4	8,6	8,5	9,0	9,1	8,5
	Xã Đoàn Kết	Mộc Châu	7,7	8,2	9,0	9,3	8,3	7,1	7,0	6,9	7,0	7,0	7,6	8,1	7,8

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Phường Tô Hiệu	Sơn La	10,1	10,8	11,4	11,1	9,7	7,9	7,4	7,8	8,7	9,2	9,9	10,4	9,5
30. Tây Ninh	Phường Tân Ninh	Tây Ninh	10,9	11,3	11,1	10,2	9,0	8,2	7,9	7,6	7,3	7,6	8,5	9,9	9,1
	Phường Kiến Tường	Mộc Hoá	8,7	9,6	10,0	9,6	8,3	7,5	7,4	6,8	5,9	5,7	6,3	7,7	7,8
31. Thái Nguyên	Xã Chợ Rã	Chợ Rã	7,5	7,3	7,5	8,1	8,9	8,5	8,4	8,6	8,9	8,8	9,0	9,1	8,4
	Xã Ngân Sơn	Ngân Sơn	6,8	6,3	6,3	6,9	7,6	7,3	7,4	7,9	8,4	8,3	8,6	8,6	7,5
	Phường Bắc Kạn	Bắc Kạn	7,0	6,4	6,3	7,0	8,4	8,1	7,9	8,2	8,8	8,8	9,1	8,9	7,9
	Xã Định Hoá	Định Hoá	6,5	5,8	5,6	6,2	7,9	7,6	7,4	7,7	8,3	8,4	8,7	8,4	7,4
	Phường Phan Đình Phùng	Thái Nguyên	5,9	5,3	5,0	5,8	7,3	7,2	7,1	7,1	7,5	7,6	7,8	7,4	6,8
32. Thanh Hoá	Xã Yên Định	Yên Định	5,6	4,9	5,1	6,0	7,5	7,5	7,2	6,6	6,4	6,6	6,9	6,9	6,4
	Xã Lam Sơn	Bái Thượng	6,4	5,6	5,7	6,9	8,3	8,2	8,1	7,4	7,2	7,3	7,6	7,4	7,2
	Xã Như Thanh	Như Xuân	5,7	4,9	5,3	6,4	8,2	8,3	8,0	7,2	6,8	6,9	7,0	6,7	6,8
	Phường Tĩnh Gia	Tĩnh Gia	5,0	4,4	4,6	5,5	6,8	7,3	7,2	6,6	6,1	5,9	6,0	5,8	5,9
	Phường Quảng Phú	Thanh Hoá	5,0	4,4	4,6	5,4	6,6	7,0	6,9	6,4	6,1	6,1	6,2	5,9	5,9
	Xã Hồi Xuân	Hồi Xuân	7,2	7,0	7,4	8,9	10,0	9,4	9,3	8,6	8,2	8,1	8,2	8,3	8,4
33. Tuyên Quang	Xã Hoàng Su Phì	Hoàng Su Phì	7,7	8,1	8,8	9,2	9,1	8,3	8,2	8,7	9,0	8,4	8,9	8,8	8,6
	Xã Bắc Mê	Bắc Mê	7,3	7,6	8,1	8,9	9,5	8,8	8,7	9,2	9,5	9,1	9,1	9,0	8,7

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Xã Tân Quang	Bắc Quang	5,9	5,9	6,3	7,1	8,4	8,2	8,2	8,5	8,7	8,0	7,9	7,4	7,5
	Phường Hà Giang 1	Hà Giang	6,2	6,1	6,4	7,1	8,1	7,7	7,9	8,3	8,6	7,9	8,1	7,6	7,5
	Xã Hàm Yên	Hàm Yên	6,4	6,0	6,1	6,8	8,3	8,2	8,0	8,2	8,5	8,3	8,4	8,0	7,6
	Phường Minh Xuân	Tuyên Quang	5,9	5,4	5,5	6,4	7,8	7,6	7,5	7,5	7,7	7,6	7,7	7,3	7,0
	Xã Chiêm Hoá	Chiêm Hoá	6,7	6,4	6,5	7,5	8,7	8,3	8,1	8,2	8,6	8,4	8,6	8,4	7,9
34. Vĩnh Long	Xã Càng Long	Càng Long	7,4	8,1	8,3	8,5	7,7	7,1	6,9	6,7	6,5	6,4	6,4	6,8	7,3
	Xã Ba Tri	Ba Tri	5,8	5,9	6,1	6,6	7,1	6,9	6,9	6,7	6,5	5,8	5,5	5,9	6,3

Sửa đổi Bảng A.8 như sau:

Bảng A.8 – Biến trình ngày của nhiệt độ không khí (°C)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm Mường Lay (phường Mường Lay - tỉnh Điện Biên)												
1	15,7	17,2	20,0	22,7	24,4	25,4	25,3	25,2	24,7	22,7	19,7	16,6
2	15,5	16,8	19,6	22,3	24,1	25,2	25,1	25,0	24,5	22,5	19,5	16,4
3	15,4	16,6	19,3	22,1	23,9	25,1	25,0	24,8	24,4	22,4	19,4	16,3
4	15,2	16,4	19,0	21,9	23,7	25,0	24,9	24,7	24,3	22,3	19,3	16,2
5	15,2	16,2	18,8	21,7	23,6	24,9	24,8	24,6	24,2	22,2	19,2	16,1
6	15,2	16,1	18,7	21,6	23,6	24,9	24,8	24,6	24,1	22,1	19,2	16,1
7	15,1	16,0	18,6	21,7	23,8	25,0	24,9	24,7	24,2	22,2	19,1	16,0
8	15,4	16,3	19,1	22,5	24,8	25,7	25,6	25,4	25,0	22,9	19,6	16,3
9	16,0	17,0	20,0	23,7	25,9	26,5	26,4	26,3	26,0	23,9	20,4	17,0
10	17,0	18,3	21,6	25,2	27,3	27,5	27,3	27,5	27,2	25,3	21,6	18,1
11	18,3	20,0	23,4	27,0	28,6	28,5	28,3	28,6	28,3	26,6	22,9	19,3
12	19,7	21,7	25,3	28,7	30,0	29,5	29,2	29,6	29,5	27,8	24,2	20,6
13	21,0	23,4	27,0	30,2	31,0	30,3	29,9	30,5	30,5	28,8	25,3	21,8
14	21,9	24,6	28,3	31,2	31,5	30,6	30,1	31,0	31,0	29,5	26,0	22,5
15	22,4	25,4	29,0	31,7	31,8	30,6	30,4	31,3	31,3	29,7	26,4	22,9
16	22,5	25,6	29,1	31,6	31,9	30,5	30,5	31,2	31,2	29,4	26,1	22,7
17	21,5	24,7	28,2	30,8	31,3	30,0	30,2	30,7	30,4	28,0	24,5	21,3
18	20,0	22,8	26,4	29,0	29,7	29,1	29,2	29,2	28,6	26,4	23,1	20,1
19	18,9	21,3	24,8	27,3	28,2	28,0	28,0	27,9	27,4	25,3	22,1	19,2
20	18,0	20,2	23,5	26,1	27,0	27,2	27,2	27,1	26,6	24,6	21,4	18,4
21	17,4	19,3	22,6	25,1	26,3	26,6	26,6	26,5	26,0	24,0	20,8	17,8
22	16,8	18,6	21,7	24,3	25,7	26,2	26,1	26,0	25,6	23,5	20,4	17,4
23	16,4	18,0	21,1	23,7	25,1	25,8	25,8	25,7	25,2	23,2	20,0	17,0
24	16,0	17,6	20,6	23,2	24,8	25,6	25,5	25,4	24,9	22,9	19,8	16,8
Trạm Điện Biên (phường Mường Thanh - tỉnh Điện Biên)												
1	14,9	16,2	18,4	21,3	23,4	24,9	24,6	24,2	23,4	21,4	18,2	14,8
2	14,6	15,8	18,0	21,0	23,1	24,7	24,4	24,0	23,2	21,1	17,9	14,6
3	14,4	15,5	17,7	20,7	23,0	24,5	24,2	23,8	23,1	21,0	17,8	14,4
4	14,2	15,2	17,4	20,5	22,8	24,3	24,1	23,7	23,0	20,8	17,7	14,3
5	14,1	15,0	17,2	20,4	22,7	24,3	24,0	23,6	22,9	20,8	17,6	14,3
6	14,0	14,8	17,1	20,3	22,6	24,2	24,0	23,6	22,9	20,8	17,6	14,2
7	14,0	14,7	17,1	20,4	23,0	24,4	24,1	23,7	23,0	20,8	17,6	14,2
8	14,2	15,1	17,7	21,3	24,1	25,3	24,8	24,5	23,8	21,6	18,1	14,7
9	14,7	15,7	18,7	22,4	25,4	26,2	25,7	25,3	24,8	22,7	18,9	15,3
10	15,6	17,1	20,3	24,1	27,0	27,4	26,6	26,4	26,2	24,4	20,3	16,4
11	17,1	19,0	22,2	25,8	28,4	28,4	27,5	27,4	27,5	26,2	22,3	18,1
12	18,8	21,0	24,1	27,5	29,5	29,3	28,2	28,3	28,6	27,6	24,3	20,0
13	20,5	23,1	26,0	28,9	30,4	29,9	28,8	29,0	29,5	28,6	25,6	21,6
14	21,8	24,6	27,2	29,6	30,7	30,1	29,1	29,3	29,8	29,2	26,5	22,6
15	22,7	25,5	27,9	29,8	30,7	30,1	29,2	29,4	30,0	29,3	26,9	23,2
16	23,0	25,7	28,0	29,8	30,5	29,9	29,1	29,3	29,7	29,0	26,8	23,3
17	22,6	25,3	27,4	29,3	30,0	29,5	28,7	29,0	29,1	28,1	25,8	22,5

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
18	20,6	23,6	25,7	28,1	29,0	28,9	28,1	28,1	27,9	26,1	23,2	20,2
19	19,0	21,2	23,4	25,9	27,2	28,0	27,2	26,8	26,2	24,6	21,8	18,8
20	17,8	19,8	22,0	24,4	25,9	27,0	26,3	25,8	25,3	23,6	20,8	17,6
21	17,0	18,7	20,9	23,5	25,2	26,4	25,8	25,3	24,6	22,9	19,9	16,8
22	16,3	17,8	20,0	22,8	24,5	25,9	25,4	24,9	24,2	22,4	19,4	16,1
23	15,8	17,2	19,5	22,2	24,1	25,5	25,0	24,6	23,8	21,9	18,8	15,6
24	15,3	16,7	19,0	21,8	23,7	25,2	24,8	24,3	23,6	21,6	18,4	15,1
Sơn La (phường Tô Hiệu - tỉnh Sơn La)												
1	12,7	14,9	18,0	21,2	23,0	23,8	23,6	23,3	22,7	20,3	17,0	13,5
2	12,4	14,4	17,5	20,7	22,7	23,6	23,4	23,1	22,4	20,0	16,7	13,1
3	12,2	14,0	17,2	20,4	22,5	23,4	23,2	22,9	22,2	19,8	16,5	12,9
4	12,0	13,8	16,9	20,1	22,4	23,3	23,1	22,8	22,1	19,6	16,3	12,7
5	11,8	13,5	16,7	19,9	22,3	23,3	23,1	22,7	21,9	19,4	16,2	12,6
6	11,8	13,4	16,6	19,8	22,2	23,3	23,0	22,7	21,9	19,4	16,1	12,4
7	11,7	13,3	16,6	20,0	22,7	23,7	23,4	22,9	22,1	19,5	16,1	12,4
8	12,2	14,0	17,4	21,2	24,3	25,1	24,6	24,2	23,5	20,9	17,4	13,2
9	13,2	15,3	18,6	22,5	25,8	26,2	25,7	25,4	24,9	22,5	18,9	14,5
10	14,8	17,4	20,4	24,1	27,1	27,3	26,8	26,6	26,3	24,1	20,8	16,3
11	16,3	19,2	22,1	25,6	28,1	28,0	27,5	27,4	27,2	25,2	22,2	17,8
12	17,6	20,8	23,6	26,8	28,7	28,5	27,9	28,1	27,8	26,0	23,1	18,9
13	18,6	22,1	24,9	27,8	29,3	28,7	28,3	28,5	28,3	26,5	23,8	19,7
14	19,1	22,8	25,6	28,3	29,5	28,6	28,4	28,6	28,5	26,7	24,0	20,1
15	19,5	23,2	26,1	28,6	29,6	28,7	28,5	28,6	28,5	26,6	24,0	20,2
16	19,4	23,2	25,9	28,5	29,4	28,6	28,3	28,2	28,1	26,1	23,5	19,9
17	18,7	22,6	25,4	28,0	28,9	28,3	27,8	27,8	27,4	25,4	22,6	19,1
18	17,5	21,4	24,2	27,0	28,0	27,7	27,0	27,0	26,4	24,2	21,3	17,8
19	16,1	19,8	22,8	25,8	26,8	26,7	26,1	26,0	25,3	23,1	20,1	16,5
20	15,1	18,3	21,3	24,5	25,8	26,0	25,4	25,2	24,6	22,4	19,2	15,6
21	14,3	17,2	20,2	23,4	24,9	25,3	24,8	24,6	24,0	21,8	18,5	14,9
22	13,8	16,5	19,5	22,7	24,3	24,8	24,4	24,2	23,6	21,3	18,0	14,4
23	13,4	15,9	18,9	22,1	23,9	24,4	24,1	23,9	23,2	20,9	17,6	14,0
24	13,1	15,4	18,5	21,7	23,5	24,0	23,8	23,6	22,9	20,5	17,3	13,7
Trạm Hòa Bình (phường Hoà Bình - tỉnh Phú Thọ)												
1	15,0	17,1	20,1	23,6	25,9	27,3	27,0	26,6	25,9	23,3	20,5	16,3
2	14,8	16,8	19,9	23,3	25,7	27,1	26,8	26,4	25,6	23,1	20,3	16,1
3	14,6	16,6	19,7	23,1	25,5	26,9	26,6	26,2	25,5	22,9	20,1	15,9
4	14,4	16,5	19,5	22,9	25,3	26,8	26,5	26,1	25,3	22,8	20,0	15,7
5	14,4	16,3	19,4	22,7	25,2	26,7	26,4	26,0	25,2	22,7	19,9	15,6
6	14,3	16,3	19,3	22,6	25,2	26,7	26,4	25,9	25,2	22,6	19,9	15,6
7	14,3	16,2	19,4	22,8	25,7	27,4	26,9	26,4	25,5	22,9	19,9	15,6
8	14,7	16,7	19,9	23,6	27,0	28,8	28,2	27,7	26,6	24,0	20,9	16,3
9	15,4	17,5	20,5	24,5	28,3	30,0	29,2	28,8	27,8	25,3	22,1	17,3
10	16,4	18,6	21,4	25,6	29,5	31,2	30,4	29,9	28,9	26,6	23,3	18,6
11	17,4	19,6	22,4	26,7	30,6	32,2	31,3	30,8	29,8	27,5	24,4	19,7

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
12	18,3	20,5	23,3	27,7	31,5	33,0	32,0	31,5	30,4	28,3	25,1	20,5
13	18,9	21,3	24,0	28,5	32,3	33,6	32,5	32,0	31,0	28,8	25,7	21,2
14	19,2	21,7	24,4	28,9	32,6	33,8	32,7	32,1	31,2	29,0	25,9	21,5
15	19,3	21,7	24,5	29,0	32,6	33,7	32,5	32,0	31,1	29,0	25,9	21,6
16	19,1	21,5	24,1	28,5	32,0	33,0	32,1	31,6	30,8	28,6	25,5	21,2
17	18,6	20,9	23,5	27,7	31,1	32,2	31,4	31,0	30,1	27,8	24,6	20,4
18	17,7	20,0	22,7	26,8	29,9	31,2	30,3	30,0	29,0	26,5	23,3	19,2
19	17,0	19,3	22,1	26,1	28,7	30,0	29,3	29,0	28,0	25,5	22,5	18,3
20	16,5	18,7	21,5	25,4	27,9	29,0	28,5	28,3	27,3	24,8	21,9	17,7
21	16,1	18,4	21,2	25,0	27,4	28,5	28,0	27,8	26,8	24,4	21,5	17,3
22	15,8	18,0	20,9	24,6	26,9	28,1	27,6	27,4	26,5	24,0	21,1	16,9
23	15,5	17,7	20,6	24,3	26,6	27,8	27,4	27,1	26,2	23,7	20,8	16,6
24	15,2	17,5	20,4	24,0	26,3	27,6	27,1	26,9	26,0	23,5	20,6	16,4
Trạm Hà Giang (phường Hà Giang 1 - tỉnh Tuyên Quang)												
1	14,3	16,3	19,5	23,0	25,3	26,2	26,0	25,8	25,2	22,9	19,3	15,6
2	14,1	16,1	19,3	22,7	25,0	25,9	25,8	25,6	24,9	22,7	19,1	15,4
3	14,0	15,9	19,1	22,5	24,8	25,7	25,6	25,4	24,8	22,5	18,9	15,3
4	13,8	15,7	18,9	22,3	24,5	25,6	25,5	25,3	24,6	22,4	18,8	15,1
5	13,8	15,7	18,8	22,2	24,4	25,5	25,4	25,2	24,5	22,4	18,7	15,1
6	13,8	15,6	18,7	22,1	24,3	25,5	25,4	25,2	24,5	22,3	18,7	15,0
7	13,8	15,6	18,7	22,2	24,6	25,8	25,7	25,4	24,6	22,4	18,7	15,0
8	14,0	15,9	19,1	22,9	25,6	26,7	26,6	26,4	25,6	23,3	19,3	15,4
9	14,5	16,4	19,7	23,7	26,5	27,6	27,5	27,5	26,7	24,2	20,2	16,1
10	15,3	17,4	20,6	24,8	27,8	28,8	28,7	28,9	28,2	25,6	21,5	17,2
11	16,3	18,5	21,6	25,7	28,8	29,9	29,8	30,1	29,3	26,8	22,7	18,4
12	17,2	19,4	22,5	26,6	29,7	30,7	30,7	31,1	30,4	27,8	23,7	19,4
13	17,9	20,2	23,2	27,4	30,4	31,4	31,5	32,0	31,1	28,4	24,4	20,1
14	18,2	20,6	23,6	27,8	30,8	31,7	31,8	32,2	31,3	28,6	24,6	20,4
15	18,4	20,8	23,7	28,0	31,0	31,8	31,9	32,2	31,4	28,5	24,6	20,5
16	18,2	20,7	23,6	27,9	31,0	31,7	31,7	31,8	31,1	28,1	24,2	20,1
17	17,6	20,2	23,2	27,4	30,5	31,2	31,2	31,1	30,3	27,1	23,1	19,1
18	16,7	19,3	22,4	26,5	29,6	30,3	30,2	29,8	28,8	25,7	21,9	18,0
19	16,1	18,5	21,7	25,7	28,5	29,2	29,0	28,5	27,6	24,9	21,1	17,2
20	15,7	18,0	21,2	25,1	27,8	28,5	28,2	27,7	26,9	24,3	20,5	16,7
21	15,2	17,6	20,8	24,6	27,3	27,9	27,6	27,2	26,4	23,8	20,1	16,3
22	14,9	17,2	20,4	24,2	26,7	27,4	27,2	26,7	26,0	23,4	19,8	16,0
23	14,7	16,9	20,1	23,8	26,2	26,9	26,7	26,3	25,6	23,2	19,5	15,8
24	14,5	16,7	19,9	23,5	25,8	26,6	26,3	26,0	25,3	23,0	19,3	15,6
Trạm Lào Cai (phường Lào Cai - tỉnh Lào Cai)												
1	14,8	17,5	20,3	23,6	26,4	27,7	27,2	26,8	26,1	23,8	20,4	16,3
2	14,7	17,3	20,1	23,3	26,0	27,3	26,9	26,5	25,8	23,6	20,2	16,1
3	14,5	17,1	19,9	23,1	25,7	27,1	26,7	26,2	25,5	23,4	20,1	15,9
4	14,3	16,9	19,7	22,9	25,4	26,8	26,5	26,0	25,3	23,2	19,9	15,8
5	14,3	16,8	19,6	22,7	25,2	26,6	26,3	25,9	25,2	23,1	19,8	15,7

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
6	14,2	16,7	19,5	22,6	25,1	26,5	26,2	25,8	25,1	23,0	19,7	15,6
7	14,2	16,7	19,4	22,7	25,3	26,8	26,4	26,0	25,2	23,1	19,7	15,6
8	14,3	16,9	19,7	23,3	26,2	27,5	27,2	26,7	25,9	23,7	20,2	15,8
9	14,7	17,4	20,3	24,1	27,2	28,4	28,1	27,8	26,8	24,5	20,9	16,3
10	15,5	18,3	21,2	25,2	28,4	29,6	29,3	29,0	28,0	25,7	22,1	17,3
11	16,4	19,4	22,3	26,3	29,4	30,6	30,2	30,1	29,0	26,9	23,4	18,4
12	17,4	20,5	23,4	27,4	30,4	31,5	31,1	31,1	30,0	27,8	24,4	19,4
13	18,2	21,3	24,2	28,3	31,1	32,2	31,7	31,9	30,7	28,4	25,1	20,1
14	18,6	21,9	24,6	28,9	31,6	32,6	32,2	32,2	31,1	28,7	25,4	20,6
15	18,8	22,1	24,8	29,1	31,9	33,0	32,4	32,3	31,2	28,7	25,4	20,6
16	18,7	22,0	24,7	28,9	31,9	33,1	32,3	32,2	31,0	28,3	25,0	20,3
17	18,2	21,5	24,2	28,4	31,5	32,6	31,9	31,7	30,4	27,6	24,1	19,6
18	17,3	20,6	23,4	27,5	30,8	31,9	31,1	30,8	29,4	26,6	23,1	18,6
19	16,6	19,8	22,6	26,4	29,7	30,9	30,2	29,8	28,5	25,9	22,4	18,0
20	16,1	19,2	21,9	25,7	28,7	30,0	29,3	28,9	27,9	25,3	21,8	17,4
21	15,7	18,8	21,4	25,2	28,1	29,4	28,7	28,3	27,4	24,8	21,4	17,0
22	15,5	18,4	21,1	24,7	27,6	28,9	28,3	27,8	26,9	24,5	21,0	16,7
23	15,2	18,1	20,8	24,3	27,2	28,4	27,9	27,4	26,6	24,2	20,7	16,5
24	15,0	17,8	20,6	24,0	26,8	28,0	27,5	27,1	26,3	23,9	20,5	16,3
Trạm Sa Pa (phường Sa Pa - tỉnh Lào Cai)												
1	7,5	9,9	13,0	16,0	18,1	19,2	18,7	18,5	17,4	15,1	11,8	8,3
2	7,3	9,7	12,8	15,7	17,8	18,9	18,5	18,3	17,2	15,0	11,6	8,2
3	7,2	9,5	12,5	15,5	17,6	18,7	18,3	18,0	17,1	14,8	11,4	8,0
4	7,1	9,3	12,3	15,4	17,4	18,5	18,2	17,9	17,0	14,7	11,3	7,9
5	7,0	9,2	12,2	15,3	17,3	18,4	18,1	17,8	16,9	14,6	11,2	7,9
6	6,9	9,1	12,2	15,2	17,2	18,4	18,0	17,8	16,8	14,6	11,2	7,8
7	7,0	9,1	12,3	15,5	17,7	18,8	18,5	18,2	17,1	14,8	11,3	7,8
8	7,5	9,8	13,0	16,3	18,6	19,5	19,4	19,2	18,1	15,7	12,5	8,5
9	8,1	10,5	13,8	17,0	19,2	20,0	20,0	20,0	18,9	16,5	13,5	9,2
10	8,8	11,3	14,7	17,9	19,9	20,5	20,6	20,7	19,6	17,3	14,3	9,8
11	9,4	12,0	15,5	18,7	20,4	20,9	21,0	21,1	20,0	17,7	14,8	10,4
12	10,0	12,6	16,3	19,3	20,9	21,4	21,4	21,5	20,3	18,0	15,2	10,9
13	10,3	13,1	16,9	19,9	21,4	21,9	21,7	21,9	20,7	18,2	15,5	11,3
14	10,5	13,4	17,2	20,1	21,7	22,0	21,8	21,9	20,8	18,3	15,6	11,3
15	10,5	13,5	17,2	20,4	21,9	22,1	21,8	22,0	20,8	18,2	15,4	11,2
16	10,2	13,3	17,0	20,2	21,8	22,1	21,7	21,9	20,7	17,9	14,9	10,8
17	9,5	12,7	16,3	19,5	21,4	21,8	21,4	21,5	20,3	17,4	14,1	10,1
18	8,9	11,9	15,5	18,7	20,5	21,1	20,9	20,9	19,6	16,6	13,3	9,5
19	8,7	11,6	14,9	17,9	19,8	20,4	20,2	20,0	18,8	16,1	13,0	9,2
20	8,4	11,2	14,5	17,5	19,3	20,0	19,7	19,5	18,3	15,8	12,7	9,0
21	8,2	10,9	14,1	17,2	19,1	19,8	19,4	19,2	18,1	15,6	12,4	8,8
22	8,1	10,7	13,8	16,9	18,8	19,6	19,2	19,0	17,8	15,5	12,3	8,7
23	7,9	10,4	13,5	16,7	18,6	19,5	19,0	18,8	17,7	15,3	12,1	8,5
24	7,7	10,2	13,3	16,4	18,4	19,3	18,9	18,6	17,5	15,2	11,9	8,3

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm Yên Bái (phường Yên Bái - tỉnh Lào Cai)												
1	14,4	16,3	19,3	23,0	25,5	26,9	26,6	26,3	25,7	23,3	20,2	15,8
2	14,2	16,1	19,1	22,8	25,2	26,6	26,4	26,1	25,4	23,1	20,0	15,6
3	14,1	16,0	19,0	22,6	25,0	26,4	26,2	25,9	25,3	23,0	19,8	15,4
4	13,9	15,9	18,8	22,5	24,9	26,3	26,1	25,8	25,1	22,8	19,7	15,3
5	13,8	15,8	18,8	22,4	24,7	26,1	26,0	25,7	25,0	22,7	19,6	15,2
6	13,7	15,7	18,7	22,3	24,7	26,1	25,9	25,6	24,9	22,7	19,5	15,1
7	13,7	15,7	18,7	22,4	24,9	26,4	26,2	25,8	25,1	22,8	19,6	15,0
8	13,8	15,9	19,0	22,8	25,6	27,1	26,9	26,5	25,7	23,4	20,0	15,3
9	14,2	16,3	19,4	23,2	26,4	27,9	27,7	27,3	26,6	24,2	20,7	15,9
10	14,9	17,0	20,0	24,0	27,3	28,9	28,8	28,4	27,7	25,4	21,8	17,0
11	15,8	17,9	20,8	24,8	28,4	29,9	29,7	29,4	28,7	26,5	22,9	18,1
12	16,7	18,6	21,5	25,6	29,3	30,7	30,5	30,3	29,5	27,4	23,8	19,1
13	17,4	19,3	22,1	26,4	30,1	31,6	31,2	31,1	30,2	28,2	24,5	19,8
14	17,7	19,6	22,4	26,7	30,5	32,0	31,4	31,6	30,6	28,5	24,8	20,2
15	17,8	19,7	22,5	26,9	30,7	32,2	31,7	31,8	30,7	28,6	24,8	20,2
16	17,7	19,6	22,3	26,8	30,6	32,1	31,5	31,6	30,6	28,3	24,4	20,0
17	17,3	19,3	22,0	26,4	30,2	31,7	31,0	31,2	30,0	27,6	23,7	19,4
18	16,7	18,7	21,5	25,9	29,5	31,0	30,3	30,3	29,0	26,5	22,7	18,4
19	16,0	18,1	20,9	25,2	28,5	29,9	29,3	29,1	27,9	25,4	21,8	17,5
20	15,6	17,7	20,5	24,7	27,7	29,1	28,6	28,4	27,2	24,8	21,4	17,0
21	15,2	17,3	20,2	24,3	27,1	28,4	28,0	27,8	26,7	24,4	21,0	16,6
22	15,0	17,1	20,0	24,1	26,7	27,9	27,6	27,3	26,4	24,0	20,7	16,3
23	14,8	16,8	19,8	23,7	26,3	27,5	27,2	27,0	26,1	23,7	20,5	16,0
24	14,6	16,6	19,6	23,4	25,9	27,1	26,9	26,6	25,8	23,5	20,3	15,8
Trạm Tuyên Quang (phường Minh Xuân - tỉnh Tuyên Quang)												
1	15,0	17,1	20,0	23,6	26,3	27,7	27,4	26,9	26,2	23,8	20,4	16,3
2	14,7	16,9	19,8	23,3	26,0	27,4	27,2	26,7	25,9	23,6	20,2	16,1
3	14,6	16,7	19,6	23,1	25,7	27,1	26,9	26,4	25,7	23,4	19,9	15,9
4	14,4	16,6	19,5	22,9	25,5	26,8	26,7	26,2	25,6	23,2	19,8	15,8
5	14,3	16,4	19,3	22,8	25,4	26,6	26,5	26,1	25,4	23,1	19,7	15,6
6	14,2	16,4	19,3	22,7	25,3	26,6	26,5	26,0	25,3	23,0	19,6	15,6
7	14,2	16,4	19,3	22,8	25,7	27,0	26,8	26,3	25,6	23,2	19,6	15,6
8	14,5	16,7	19,6	23,4	26,5	27,9	27,7	27,2	26,5	24,0	20,3	16,0
9	14,9	17,2	20,1	24,0	27,3	28,7	28,6	28,1	27,4	25,0	21,1	16,7
10	15,8	18,0	20,9	24,8	28,3	29,8	29,7	29,2	28,5	26,3	22,3	17,8
11	16,7	18,8	21,6	25,5	29,2	30,6	30,5	30,1	29,4	27,3	23,3	18,8
12	17,4	19,5	22,3	26,3	30,0	31,3	31,2	30,9	30,1	28,0	24,1	19,8
13	18,0	20,2	22,8	27,0	30,7	32,1	31,7	31,5	30,7	28,6	24,7	20,4
14	18,4	20,6	23,2	27,4	31,2	32,5	32,1	31,8	31,0	28,9	25,1	20,7
15	18,6	20,8	23,3	27,7	31,4	32,8	32,3	32,0	31,1	28,9	25,1	20,8
16	18,5	20,7	23,3	27,7	31,4	32,8	32,2	31,8	30,9	28,7	24,9	20,6
17	18,0	20,3	22,8	27,2	31,0	32,4	31,7	31,3	30,3	28,0	24,2	20,0
18	17,3	19,6	22,2	26,5	30,2	31,7	30,9	30,5	29,4	26,8	23,0	18,9

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
19	16,6	19,0	21,6	25,8	29,3	30,6	30,0	29,4	28,3	25,9	22,2	18,1
20	16,2	18,5	21,3	25,3	28,5	29,7	29,2	28,7	27,7	25,2	21,7	17,6
21	15,9	18,2	21,0	24,9	27,9	29,2	28,7	28,2	27,3	24,8	21,3	17,2
22	15,7	17,9	20,7	24,6	27,5	28,7	28,3	27,8	27,0	24,4	21,0	16,9
23	15,4	17,6	20,5	24,3	27,1	28,4	27,9	27,4	26,7	24,1	20,7	16,6
24	15,2	17,4	20,3	24,0	26,7	28,0	27,7	27,1	26,4	23,9	20,5	16,4
Trạm Bắc Cạn (phường Bắc Kạn - tỉnh Thái Nguyên)												
1	13,4	15,7	18,8	22,3	24,9	26,2	25,9	25,6	24,8	22,1	18,6	14,4
2	13,2	15,5	18,5	22,1	24,6	25,9	25,7	25,4	24,6	21,8	18,4	14,2
3	13,0	15,3	18,4	21,8	24,3	25,7	25,5	25,2	24,4	21,7	18,2	14,1
4	12,9	15,1	18,2	21,6	24,1	25,5	25,4	25,0	24,3	21,5	18,1	13,9
5	12,8	15,0	18,1	21,5	23,9	25,3	25,3	24,9	24,2	21,4	18,0	13,8
6	12,7	14,9	18,0	21,4	23,8	25,3	25,2	24,9	24,0	21,3	17,9	13,7
7	12,7	14,8	17,9	21,5	24,1	25,6	25,5	25,1	24,2	21,4	17,9	13,7
8	13,0	15,2	18,4	22,3	25,3	26,7	26,6	26,2	25,3	22,3	18,6	14,2
9	13,6	15,9	19,1	23,1	26,4	27,9	27,8	27,5	26,7	23,8	19,9	15,2
10	14,9	17,1	20,2	24,2	27,7	29,1	29,1	29,0	28,3	25,7	21,6	16,8
11	16,2	18,3	21,1	25,1	28,7	30,2	30,1	30,2	29,5	27,2	23,1	18,4
12	17,2	19,3	21,9	25,9	29,6	31,0	30,8	31,0	30,3	28,0	24,0	19,5
13	17,9	20,0	22,6	26,6	30,3	31,7	31,3	31,5	30,8	28,6	24,7	20,3
14	18,2	20,4	22,8	26,9	30,7	32,0	31,6	31,7	31,0	28,9	25,0	20,6
15	18,3	20,5	22,9	27,1	30,8	32,0	31,5	31,6	30,9	28,8	24,9	20,7
16	18,0	20,3	22,8	27,0	30,8	31,7	31,2	31,1	30,6	28,3	24,3	20,2
17	17,3	19,7	22,2	26,4	30,2	31,2	30,6	30,5	29,7	27,3	23,2	19,2
18	16,4	18,8	21,5	25,7	29,4	30,5	29,9	29,5	28,5	25,9	21,8	17,8
19	15,5	17,9	20,8	24,8	28,2	29,4	28,8	28,4	27,4	24,7	20,9	16,8
20	14,9	17,3	20,3	24,2	27,3	28,4	27,9	27,5	26,6	23,9	20,2	16,1
21	14,5	16,9	19,9	23,7	26,7	27,7	27,3	26,9	26,0	23,3	19,7	15,6
22	14,2	16,5	19,6	23,3	26,1	27,2	26,8	26,5	25,6	22,8	19,3	15,1
23	13,9	16,3	19,3	23,0	25,7	26,8	26,5	26,1	25,2	22,4	19,0	14,8
24	13,7	16,1	19,1	22,7	25,3	26,5	26,2	25,8	25,0	22,1	18,8	14,5
Trạm Thái Nguyên (phường Phan Đình Phùng - tỉnh Thái Nguyên)												
1	14,7	16,9	19,6	23,1	26,0	27,5	27,3	26,9	26,3	24,0	20,5	16,4
2	14,5	16,7	19,4	22,9	25,8	27,2	27,0	26,7	26,0	23,8	20,2	16,1
3	14,3	16,5	19,3	22,7	25,6	27,0	26,9	26,5	25,8	23,5	20,1	15,9
4	14,1	16,4	19,1	22,6	25,5	26,9	26,7	26,3	25,6	23,3	19,9	15,6
5	14,0	16,2	19,0	22,5	25,3	26,7	26,6	26,2	25,5	23,2	19,7	15,5
6	14,0	16,2	19,0	22,4	25,3	26,8	26,6	26,2	25,4	23,1	19,7	15,4
7	13,9	16,2	19,0	22,6	25,7	27,2	27,0	26,6	25,7	23,3	19,8	15,4
8	14,2	16,4	19,3	23,1	26,5	28,1	27,9	27,6	26,7	24,2	20,5	16,0
9	14,8	16,9	19,7	23,6	27,1	28,8	28,7	28,5	27,7	25,4	21,5	16,8
10	15,6	17,6	20,2	24,4	28,0	29,8	29,6	29,5	28,8	26,6	22,6	17,9
11	16,5	18,3	20,8	25,1	28,8	30,7	30,4	30,3	29,7	27,6	23,6	18,9
12	17,2	19,0	21,4	25,7	29,6	31,4	31,0	31,0	30,3	28,3	24,3	19,8

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
13	17,7	19,6	21,9	26,2	30,2	32,0	31,5	31,3	30,6	28,7	24,8	20,4
14	18,0	20,0	22,2	26,6	30,6	32,3	31,6	31,5	30,7	28,9	25,1	20,7
15	18,2	20,2	22,4	26,8	30,9	32,5	31,8	31,5	30,6	29,0	25,2	20,9
16	18,1	20,2	22,3	26,7	30,8	32,3	31,7	31,3	30,4	28,7	24,9	20,7
17	17,7	19,8	22,0	26,4	30,5	32,0	31,4	30,9	30,0	28,1	24,2	20,1
18	17,1	19,3	21,6	25,9	29,8	31,3	30,7	30,2	29,2	27,2	23,4	19,3
19	16,6	18,8	21,2	25,3	28,9	30,3	29,8	29,3	28,5	26,5	22,7	18,6
20	16,2	18,4	20,8	24,9	28,1	29,6	29,1	28,7	27,9	25,8	22,1	18,0
21	15,8	18,0	20,6	24,5	27,5	29,0	28,5	28,2	27,4	25,3	21,7	17,5
22	15,5	17,7	20,3	24,1	27,0	28,5	28,1	27,8	27,1	24,9	21,3	17,2
23	15,2	17,4	20,1	23,8	26,6	28,1	27,8	27,5	26,8	24,5	21,0	16,8
24	15,0	17,2	19,9	23,5	26,3	27,8	27,5	27,2	26,5	24,2	20,7	16,5
Trạm Việt Trì (phường Việt Trì - tỉnh Phú Thọ)												
1	15,2	17,1	19,9	23,3	26,0	27,9	27,5	27,2	26,7	24,5	21,1	17,0
2	15,0	16,8	19,7	23,1	25,8	27,6	27,3	27,0	26,4	24,2	20,9	16,7
3	14,9	16,7	19,6	22,9	25,7	27,5	27,2	26,9	26,3	24,1	20,7	16,6
4	14,7	16,6	19,4	22,8	25,6	27,3	27,1	26,7	26,1	23,9	20,6	16,4
5	14,6	16,5	19,4	22,7	25,6	27,2	27,0	26,6	26,0	23,8	20,5	16,2
6	14,5	16,4	19,3	22,6	25,6	27,2	27,0	26,5	25,9	23,7	20,4	16,1
7	14,4	16,4	19,3	22,8	25,9	27,7	27,4	26,9	26,1	23,8	20,4	16,0
8	14,8	16,7	19,6	23,4	26,8	28,6	28,3	27,7	27,0	24,7	21,1	16,5
9	15,2	17,1	20,0	24,0	27,5	29,4	29,0	28,6	27,8	25,7	21,9	17,2
10	15,9	17,8	20,6	24,7	28,4	30,3	29,9	29,5	28,7	26,7	22,9	18,2
11	16,6	18,5	21,3	25,5	29,3	31,0	30,6	30,2	29,6	27,7	23,8	19,1
12	17,3	19,2	22,0	26,3	30,1	31,8	31,2	30,9	30,3	28,4	24,5	19,9
13	17,9	19,9	22,6	27,0	30,9	32,5	31,8	31,5	30,8	29,0	25,1	20,5
14	18,3	20,2	22,9	27,3	31,3	32,9	32,2	31,8	31,0	29,2	25,3	20,8
15	18,5	20,5	23,0	27,5	31,5	33,2	32,3	32,0	31,1	29,3	25,4	20,9
16	18,3	20,3	22,9	27,3	31,4	33,1	32,2	31,8	30,9	28,9	25,1	20,7
17	17,9	20,0	22,5	26,8	30,9	32,6	31,8	31,3	30,3	28,2	24,4	20,1
18	17,3	19,4	22,0	26,2	30,0	31,6	31,0	30,5	29,4	27,2	23,5	19,2
19	16,8	18,9	21,5	25,6	29,0	30,6	30,0	29,6	28,6	26,5	22,8	18,6
20	16,4	18,5	21,1	25,1	28,3	29,8	29,3	28,9	28,1	26,0	22,4	18,2
21	16,1	18,1	20,8	24,7	27,7	29,3	28,7	28,5	27,7	25,6	22,0	17,8
22	15,8	17,8	20,5	24,3	27,1	28,8	28,2	28,1	27,4	25,2	21,7	17,5
23	15,6	17,6	20,3	24,0	26,7	28,5	27,9	27,8	27,1	24,9	21,4	17,2
24	15,4	17,3	20,1	23,7	26,3	28,2	27,7	27,5	26,8	24,6	21,2	17,0
Trạm Tam Đảo (xã Tam Đảo - tỉnh Phú Thọ)												
1	10,8	12,4	15,4	18,8	21,4	22,9	22,5	22,3	21,6	19,1	16,0	12,1
2	10,6	12,3	15,3	18,7	21,4	22,8	22,4	22,2	21,5	19,0	16,0	11,9
3	10,5	12,2	15,2	18,5	21,3	22,7	22,3	22,1	21,4	18,9	15,9	11,8
4	10,4	12,0	15,1	18,5	21,2	22,6	22,2	22,0	21,3	18,8	15,8	11,7
5	10,3	11,9	15,1	18,4	21,1	22,5	22,2	22,0	21,2	18,8	15,7	11,6
6	10,3	11,9	15,0	18,4	21,1	22,5	22,2	21,9	21,2	18,7	15,6	11,6

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
7	10,2	11,8	15,0	18,5	21,4	22,9	22,6	22,3	21,5	18,9	15,7	11,6
8	10,4	12,1	15,3	18,9	21,9	23,5	23,1	23,0	22,0	19,5	16,2	12,0
9	10,7	12,4	15,5	19,2	22,1	23,9	23,4	23,3	22,4	20,0	16,7	12,5
10	11,0	12,8	15,8	19,6	22,4	24,2	23,7	23,7	22,7	20,4	17,1	12,9
11	11,4	13,1	16,1	19,9	22,8	24,5	24,0	24,0	23,0	20,8	17,4	13,3
12	11,6	13,4	16,4	20,3	23,3	24,9	24,3	24,3	23,4	21,1	17,7	13,6
13	11,9	13,8	16,7	20,6	23,8	25,2	24,7	24,7	23,7	21,5	18,1	13,9
14	12,1	14,0	16,9	20,9	24,2	25,5	24,9	24,8	23,9	21,7	18,2	14,1
15	12,2	14,2	17,0	21,1	24,4	25,8	25,1	24,9	24,1	21,8	18,4	14,2
16	12,2	14,2	17,0	21,0	24,4	25,9	25,2	24,9	24,0	21,6	18,3	14,1
17	11,9	13,8	16,7	20,6	24,0	25,5	24,9	24,6	23,6	21,2	17,7	13,6
18	11,4	13,3	16,3	20,1	23,2	24,8	24,3	24,0	23,0	20,3	16,9	12,9
19	11,2	13,0	16,1	19,7	22,5	24,1	23,6	23,3	22,3	19,9	16,7	12,7
20	11,1	12,9	16,0	19,6	22,3	23,7	23,3	23,0	22,2	19,7	16,6	12,7
21	11,1	12,9	15,9	19,5	22,1	23,5	23,0	22,8	22,1	19,6	16,5	12,5
22	11,0	12,8	15,8	19,4	21,9	23,3	22,9	22,7	22,0	19,5	16,4	12,4
23	11,0	12,7	15,7	19,2	21,8	23,2	22,7	22,6	21,8	19,3	16,2	12,3
24	10,9	12,6	15,5	19,1	21,7	23,1	22,6	22,4	21,7	19,2	16,1	12,1
Trạm Vĩnh Yên (phường Vĩnh Phúc - tỉnh Phú Thọ)												
1	15,4	17,3	20,1	23,5	26,3	28,1	27,7	27,4	26,9	24,8	21,3	17,2
2	15,2	17,1	19,9	23,2	26,1	27,8	27,5	27,2	26,7	24,5	21,1	17,0
3	15,1	17,0	19,8	23,1	26,0	27,6	27,4	27,0	26,5	24,4	20,9	16,8
4	14,9	16,8	19,6	22,9	25,9	27,5	27,3	26,9	26,3	24,2	20,8	16,6
5	14,8	16,8	19,6	22,9	25,9	27,4	27,2	26,8	26,2	24,1	20,7	16,5
6	14,8	16,7	19,5	22,9	25,9	27,4	27,2	26,7	26,2	24,0	20,6	16,4
7	14,7	16,7	19,6	23,1	26,3	28,0	27,7	27,1	26,4	24,2	20,7	16,3
8	15,1	17,1	19,9	23,7	27,2	29,0	28,6	28,1	27,4	25,1	21,4	16,9
9	15,6	17,6	20,4	24,4	28,1	29,9	29,5	29,0	28,4	26,2	22,3	17,7
10	16,4	18,3	21,0	25,2	29,0	30,8	30,3	29,9	29,3	27,4	23,4	18,7
11	17,2	19,1	21,7	26,0	29,9	31,6	31,1	30,7	30,1	28,3	24,3	19,6
12	17,8	19,8	22,3	26,7	30,7	32,3	31,7	31,3	30,7	29,0	25,0	20,4
13	18,4	20,3	22,9	27,3	31,3	32,9	32,1	31,8	31,1	29,5	25,5	21,0
14	18,8	20,7	23,2	27,8	31,9	33,4	32,4	32,1	31,3	29,8	25,9	21,3
15	18,9	20,9	23,4	27,9	32,1	33,7	32,6	32,1	31,3	29,7	25,9	21,4
16	18,7	20,8	23,2	27,7	31,9	33,5	32,6	32,0	31,1	29,3	25,6	21,2
17	18,3	20,3	22,7	27,1	31,3	32,8	32,1	31,6	30,5	28,6	24,8	20,5
18	17,6	19,6	22,1	26,3	30,2	31,8	31,2	30,7	29,6	27,6	23,8	19,5
19	16,9	19,0	21,6	25,6	29,1	30,6	30,2	29,7	28,8	26,7	23,0	18,7
20	16,5	18,6	21,2	25,1	28,4	29,8	29,3	29,0	28,2	26,2	22,5	18,3
21	16,2	18,3	20,9	24,7	27,8	29,2	28,8	28,6	27,8	25,8	22,1	17,9
22	15,9	18,0	20,7	24,4	27,3	28,8	28,4	28,2	27,5	25,4	21,9	17,7
23	15,7	17,8	20,5	24,1	26,9	28,5	28,1	27,9	27,2	25,1	21,6	17,4
24	15,5	17,6	20,3	23,8	26,6	28,3	27,9	27,7	27,0	24,9	21,4	17,3

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm Cao Bằng (phường Thục Phán - tỉnh Cao Bằng)												
1	11,9	14,5	17,7	21,5	23,9	25,4	25,3	24,8	23,8	21,0	17,3	13,2
2	11,7	14,2	17,4	21,2	23,7	25,2	25,1	24,6	23,6	20,8	17,1	12,9
3	11,5	14,0	17,2	21,0	23,5	25,0	25,0	24,5	23,4	20,7	17,0	12,7
4	11,4	13,8	17,0	20,9	23,3	24,9	24,9	24,4	23,3	20,6	16,9	12,6
5	11,3	13,7	16,9	20,8	23,2	24,8	24,9	24,3	23,3	20,5	16,9	12,5
6	11,2	13,6	16,8	20,7	23,2	24,9	24,9	24,4	23,3	20,5	16,8	12,4
7	11,2	13,5	16,8	20,9	23,7	25,3	25,3	24,7	23,5	20,6	16,8	12,4
8	11,5	14,0	17,4	21,9	25,0	26,5	26,5	25,8	24,5	21,5	17,5	12,8
9	12,2	14,9	18,4	23,1	26,2	27,7	27,7	27,1	25,8	22,8	18,5	13,7
10	13,2	16,3	19,6	24,4	27,5	28,9	29,0	28,6	27,4	24,5	20,0	15,1
11	14,5	17,6	20,7	25,5	28,5	29,8	30,0	29,9	28,7	26,0	21,6	16,6
12	15,6	18,8	21,6	26,4	29,5	30,7	30,8	30,9	29,7	27,2	22,9	18,0
13	16,7	19,7	22,4	27,2	30,2	31,4	31,4	31,5	30,4	28,0	23,8	19,1
14	17,0	20,2	22,8	27,5	30,5	31,7	31,5	31,4	30,7	28,2	24,1	19,5
15	17,1	20,2	22,8	27,5	30,5	31,7	31,4	31,2	30,6	28,1	24,1	19,6
16	16,8	19,9	22,4	27,1	30,3	31,2	31,0	30,8	30,1	27,5	23,5	19,0
17	16,0	19,1	21,7	26,4	29,6	30,5	30,3	30,1	29,3	26,4	22,2	17,9
18	14,9	18,0	20,8	25,3	28,4	29,5	29,3	28,9	27,8	24,7	20,6	16,4
19	14,1	16,9	19,9	24,1	27,1	28,3	28,1	27,5	26,3	23,4	19,5	15,4
20	13,5	16,2	19,3	23,4	26,1	27,4	27,1	26,5	25,4	22,6	18,8	14,7
21	13,0	15,7	18,8	22,9	25,5	26,7	26,5	25,9	24,9	22,1	18,3	14,1
22	12,7	15,3	18,5	22,5	25,0	26,3	26,0	25,5	24,4	21,6	17,9	13,8
23	12,4	15,1	18,2	22,1	24,6	25,9	25,7	25,2	24,1	21,3	17,6	13,5
24	12,2	14,8	17,9	21,9	24,3	25,6	25,5	25,0	23,9	21,1	17,4	13,2
Trạm Lạng Sơn (phường Đông Kinh - tỉnh Lạng Sơn)												
1	11,2	14,0	17,1	21,1	23,8	25,1	25,2	24,8	23,8	20,8	17,0	12,8
2	11,0	13,7	16,9	20,8	23,5	24,9	24,9	24,6	23,6	20,5	16,8	12,6
3	10,8	13,5	16,7	20,6	23,3	24,8	24,8	24,4	23,5	20,3	16,7	12,4
4	10,7	13,3	16,6	20,5	23,2	24,6	24,7	24,4	23,3	20,2	16,6	12,2
5	10,6	13,2	16,5	20,4	23,1	24,6	24,6	24,3	23,3	20,1	16,5	12,1
6	10,5	13,1	16,4	20,4	23,2	24,7	24,7	24,3	23,3	20,1	16,5	12,0
7	10,5	13,2	16,5	20,7	23,9	25,6	25,4	24,9	23,7	20,5	16,7	12,1
8	11,0	13,8	17,1	21,7	25,1	26,8	26,7	26,1	25,0	21,9	17,8	13,0
9	11,9	14,6	17,8	22,6	26,0	27,8	27,8	27,3	26,2	23,3	19,1	14,1
10	12,9	15,8	18,6	23,6	27,1	28,9	28,9	28,5	27,5	24,8	20,5	15,5
11	13,9	16,7	19,4	24,4	27,9	29,6	29,7	29,3	28,3	25,7	21,5	16,5
12	14,7	17,5	20,0	25,1	28,6	30,2	30,2	29,9	28,9	26,4	22,2	17,4
13	15,3	18,2	20,6	25,6	29,2	30,7	30,7	30,2	29,4	26,9	22,8	18,0
14	15,5	18,5	20,9	25,8	29,4	30,8	30,7	30,2	29,4	27,0	23,0	18,2
15	15,7	18,6	20,9	25,9	29,5	30,7	30,5	30,1	29,2	26,8	22,9	18,2
16	15,5	18,5	20,8	25,8	29,3	30,3	30,1	29,7	28,7	26,4	22,5	17,9
17	15,0	18,0	20,4	25,3	28,8	29,6	29,4	29,1	28,0	25,5	21,5	17,0
18	14,1	17,0	19,7	24,5	27,9	28,7	28,6	28,1	26,9	24,2	20,1	15,8

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
19	13,2	16,1	18,9	23,5	26,6	27,7	27,5	27,1	25,8	23,0	19,2	14,8
20	12,7	15,5	18,5	22,8	25,8	26,8	26,7	26,4	25,2	22,4	18,6	14,2
21	12,3	15,1	18,1	22,4	25,2	26,3	26,3	25,9	24,8	21,9	18,2	13,7
22	12,0	14,7	17,8	22,0	24,7	26,0	25,9	25,5	24,4	21,5	17,8	13,4
23	11,7	14,5	17,6	21,7	24,4	25,7	25,6	25,2	24,2	21,1	17,5	13,1
24	11,5	14,3	17,4	21,4	24,1	25,4	25,4	25,0	23,9	20,9	17,2	12,8
Trạm Bắc Giang (phường Bắc Giang - tỉnh Bắc Ninh)												
1	14,5	16,8	19,5	23,1	25,9	27,4	27,5	27,1	26,3	24,0	20,4	16,2
2	14,3	16,6	19,4	22,8	25,7	27,2	27,3	26,9	26,0	23,7	20,2	15,9
3	14,1	16,4	19,2	22,7	25,6	27,0	27,1	26,7	25,8	23,4	19,9	15,7
4	13,9	16,3	19,1	22,6	25,5	26,9	26,9	26,5	25,7	23,3	19,8	15,5
5	13,8	16,2	19,1	22,5	25,4	26,8	26,9	26,4	25,6	23,1	19,7	15,4
6	13,7	16,1	19,0	22,5	25,4	26,9	26,9	26,4	25,5	23,0	19,6	15,3
7	13,7	16,1	19,1	22,7	25,9	27,6	27,5	26,9	25,8	23,3	19,7	15,2
8	14,1	16,5	19,4	23,4	26,9	28,7	28,5	27,9	27,0	24,4	20,6	16,0
9	14,8	17,1	19,9	24,1	27,8	29,6	29,4	28,8	28,0	25,7	21,8	17,0
10	15,8	17,9	20,5	24,8	28,7	30,5	30,2	29,7	29,0	26,9	22,9	18,1
11	16,6	18,6	21,1	25,5	29,4	31,2	30,9	30,4	29,7	27,9	23,8	19,0
12	17,4	19,3	21,7	26,1	30,1	31,8	31,4	31,0	30,3	28,5	24,6	19,8
13	18,0	19,9	22,1	26,6	30,6	32,3	31,8	31,3	30,7	29,0	25,2	20,4
14	18,3	20,3	22,4	26,8	31,0	32,6	32,0	31,5	30,8	29,3	25,3	20,8
15	18,4	20,4	22,4	26,9	31,2	32,7	32,1	31,5	30,8	29,2	25,4	20,9
16	18,3	20,3	22,3	26,7	31,0	32,4	31,9	31,2	30,5	28,9	25,1	20,7
17	17,8	19,9	21,9	26,3	30,3	31,8	31,5	30,7	29,9	28,1	24,3	20,0
18	17,0	19,1	21,4	25,5	29,3	30,8	30,6	29,9	28,9	27,0	23,2	18,9
19	16,3	18,5	20,9	24,8	28,1	29,7	29,7	29,0	28,1	26,1	22,5	18,1
20	15,9	18,1	20,6	24,3	27,4	28,9	29,0	28,4	27,6	25,5	21,9	17,6
21	15,6	17,8	20,3	24,0	26,9	28,4	28,5	28,0	27,2	25,1	21,5	17,2
22	15,3	17,6	20,1	23,7	26,6	28,1	28,2	27,7	26,9	24,8	21,2	16,9
23	15,0	17,3	19,9	23,5	26,3	27,8	27,9	27,5	26,7	24,4	20,9	16,6
24	14,7	17,1	19,8	23,3	26,2	27,6	27,7	27,3	26,4	24,2	20,6	16,3
Trạm Ưông Bí (phường Yên Tử - tỉnh Quảng Ninh)												
1	15,1	17,0	19,8	23,1	26,0	27,6	27,7	27,0	26,3	23,9	20,6	16,6
2	14,9	16,9	19,7	23,0	25,9	27,5	27,6	26,9	26,1	23,7	20,5	16,4
3	14,8	16,8	19,7	22,9	25,8	27,4	27,5	26,8	26,0	23,6	20,4	16,3
4	14,7	16,7	19,6	22,8	25,7	27,3	27,3	26,7	25,9	23,5	20,3	16,2
5	14,6	16,7	19,6	22,8	25,7	27,3	27,2	26,6	25,8	23,4	20,2	16,0
6	14,6	16,6	19,5	22,7	25,8	27,4	27,2	26,6	25,8	23,3	20,2	16,0
7	14,6	16,7	19,7	23,2	26,5	28,2	27,9	27,2	26,4	24,0	20,5	16,0
8	15,3	17,2	20,1	24,0	27,5	29,2	28,8	28,3	27,8	25,6	22,0	17,2
9	16,3	17,8	20,7	24,6	28,2	29,9	29,5	29,1	28,8	27,0	23,4	18,5
10	17,2	18,6	21,3	25,2	28,9	30,4	30,1	29,8	29,6	28,1	24,4	19,6
11	18,0	19,2	21,8	25,7	29,3	30,9	30,6	30,3	30,0	28,7	25,2	20,4
12	18,5	19,7	22,1	26,0	29,7	31,3	31,0	30,6	30,3	29,1	25,6	20,9

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
13	18,8	20,1	22,4	26,2	29,9	31,5	31,2	30,9	30,4	29,3	25,9	21,3
14	18,9	20,3	22,4	26,3	30,0	31,5	31,2	30,9	30,3	29,2	25,8	21,4
15	18,8	20,3	22,3	26,1	29,9	31,4	31,1	30,8	30,1	28,9	25,5	21,2
16	18,5	20,0	22,0	25,9	29,6	31,2	31,0	30,4	29,8	28,3	24,9	20,7
17	17,9	19,5	21,7	25,4	29,1	30,7	30,6	29,9	29,2	27,4	24,0	19,8
18	17,2	18,9	21,2	24,9	28,3	30,1	30,1	29,3	28,5	26,5	23,1	18,9
19	16,7	18,5	20,9	24,4	27,5	29,4	29,5	28,8	27,8	25,8	22,5	18,3
20	16,3	18,1	20,6	24,1	27,1	28,9	29,1	28,3	27,4	25,2	22,0	17,7
21	15,9	17,8	20,4	23,8	26,8	28,4	28,7	28,0	27,0	24,8	21,6	17,3
22	15,7	17,6	20,3	23,6	26,6	28,2	28,3	27,7	26,8	24,5	21,2	17,0
23	15,4	17,4	20,1	23,5	26,4	27,9	28,1	27,4	26,5	24,2	21,0	16,8
24	15,2	17,2	20,0	23,3	26,2	27,8	27,9	27,2	26,3	24,0	20,8	16,5
Trạm Cửa Ông (phường Cửa Ông - tỉnh Quảng Ninh)												
1	14,3	15,9	18,7	22,4	25,8	27,5	27,4	26,9	26,2	23,7	20,4	16,1
2	14,1	15,7	18,6	22,2	25,7	27,3	27,2	26,7	26,0	23,5	20,2	15,9
3	14,0	15,6	18,5	22,1	25,6	27,2	27,0	26,5	25,8	23,3	20,1	15,8
4	13,9	15,5	18,4	22,1	25,5	27,1	26,9	26,3	25,6	23,2	20,0	15,6
5	13,8	15,5	18,4	22,0	25,4	27,1	26,8	26,2	25,5	23,1	19,9	15,5
6	13,8	15,4	18,4	22,0	25,5	27,1	26,8	26,2	25,4	23,0	19,9	15,5
7	13,8	15,5	18,5	22,3	26,0	27,6	27,2	26,5	25,7	23,3	20,1	15,5
8	14,2	15,9	18,8	23,0	26,9	28,6	28,1	27,5	26,7	24,4	21,0	16,1
9	14,8	16,4	19,2	23,7	27,6	29,3	28,7	28,4	27,6	25,4	21,8	16,9
10	15,5	17,1	19,8	24,4	28,4	30,0	29,4	29,3	28,6	26,5	22,8	17,8
11	16,4	17,8	20,4	25,0	28,9	30,5	29,9	29,9	29,4	27,4	23,8	18,8
12	17,0	18,4	20,8	25,4	29,4	30,8	30,3	30,4	29,8	28,2	24,4	19,6
13	17,6	18,9	21,2	25,7	29,7	31,1	30,7	30,8	30,2	28,6	24,8	20,1
14	17,6	19,0	21,2	25,7	29,7	31,1	30,8	30,9	30,3	28,6	24,8	20,2
15	17,6	19,0	21,0	25,5	29,6	30,9	30,8	30,7	30,2	28,3	24,5	20,0
16	17,2	18,6	20,7	25,2	29,2	30,5	30,5	30,4	29,8	27,8	23,9	19,5
17	16,6	18,1	20,3	24,7	28,6	30,0	30,0	29,8	29,1	26,8	22,9	18,6
18	15,9	17,3	19,8	23,9	27,6	29,2	29,2	28,8	28,2	25,9	22,2	17,9
19	15,5	16,9	19,4	23,4	26,9	28,5	28,5	28,2	27,6	25,4	21,8	17,4
20	15,2	16,7	19,2	23,2	26,6	28,2	28,2	27,9	27,2	25,0	21,3	17,1
21	15,0	16,5	19,1	23,0	26,4	28,0	28,0	27,6	27,0	24,6	21,0	16,8
22	14,8	16,3	19,0	22,9	26,2	27,9	27,8	27,4	26,8	24,3	20,8	16,5
23	14,6	16,2	18,9	22,7	26,1	27,8	27,7	27,3	26,6	24,1	20,6	16,3
24	14,5	16,1	18,8	22,6	26,0	27,6	27,5	27,1	26,4	23,9	20,5	16,1
Trạm Phù Liên (phường Phù Liên - thành phố Hải Phòng)												
1	15,0	16,4	19,0	22,4	25,6	27,4	27,3	26,9	26,2	24,0	20,7	16,7
2	14,8	16,2	18,9	22,3	25,5	27,3	27,2	26,7	26,0	23,7	20,5	16,5
3	14,6	16,1	18,8	22,2	25,4	27,2	27,0	26,5	25,8	23,5	20,4	16,4
4	14,5	16,0	18,8	22,1	25,3	27,1	26,9	26,4	25,6	23,3	20,3	16,2
5	14,5	16,0	18,7	22,1	25,3	27,1	26,8	26,3	25,5	23,2	20,2	16,1
6	14,4	16,0	18,7	22,1	25,4	27,1	26,8	26,3	25,4	23,1	20,1	16,0

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
7	14,4	16,0	18,8	22,3	25,7	27,5	27,0	26,5	25,6	23,2	20,1	16,0
8	14,9	16,4	19,2	23,1	26,6	28,4	27,9	27,5	26,7	24,5	21,2	16,7
9	15,5	17,0	19,7	23,8	27,4	29,2	28,6	28,3	27,7	25,8	22,3	17,6
10	16,4	17,8	20,3	24,5	28,2	30,0	29,4	29,0	28,6	26,9	23,4	18,6
11	17,2	18,5	20,8	25,0	28,8	30,5	30,0	29,6	29,1	27,7	24,1	19,6
12	17,8	19,1	21,3	25,4	29,3	31,0	30,4	30,0	29,5	28,2	24,7	20,2
13	18,2	19,6	21,6	25,8	29,6	31,4	30,8	30,3	29,7	28,6	25,1	20,7
14	18,4	19,7	21,7	25,8	29,7	31,4	30,9	30,4	29,8	28,6	25,1	20,9
15	18,3	19,7	21,5	25,7	29,6	31,2	30,9	30,4	29,6	28,3	24,9	20,8
16	17,9	19,3	21,2	25,3	29,2	30,9	30,5	30,1	29,3	27,7	24,2	20,2
17	17,2	18,7	20,7	24,6	28,5	30,3	30,0	29,5	28,7	26,7	23,2	19,3
18	16,4	17,7	20,0	23,8	27,4	29,4	29,2	28,7	27,8	25,7	22,3	18,3
19	15,9	17,2	19,6	23,2	26,6	28,6	28,5	28,0	27,2	25,2	21,9	17,9
20	15,7	17,0	19,4	23,0	26,2	28,2	28,1	27,7	26,9	24,9	21,6	17,6
21	15,5	16,8	19,4	22,8	26,1	27,9	27,9	27,6	26,7	24,7	21,5	17,4
22	15,4	16,7	19,3	22,8	26,0	27,8	27,7	27,4	26,6	24,5	21,3	17,2
23	15,2	16,6	19,2	22,7	25,9	27,7	27,6	27,2	26,4	24,3	21,0	16,9
24	15,1	16,6	19,2	22,6	25,8	27,6	27,5	27,1	26,3	24,1	20,8	16,7
Trạm Ba Vì (xã Suối Hai - thành phố Hà Nội)												
1	14,5	16,5	19,5	22,9	25,6	27,4	27,0	26,5	25,9	23,3	20,0	15,9
2	14,3	16,3	19,2	22,6	25,4	27,2	26,7	26,3	25,7	23,1	19,9	15,7
3	14,1	16,2	19,1	22,4	25,2	27,0	26,6	26,1	25,5	23,0	19,7	15,5
4	14,0	16,0	19,0	22,3	25,1	26,9	26,5	26,0	25,4	22,9	19,7	15,3
5	14,0	16,0	18,9	22,3	25,1	26,8	26,4	26,0	25,4	22,9	19,6	15,3
6	14,0	16,0	18,9	22,2	25,1	26,8	26,4	26,0	25,4	22,9	19,6	15,2
7	13,9	16,0	18,9	22,4	25,6	27,4	27,0	26,5	25,7	23,1	19,8	15,2
8	14,4	16,4	19,4	23,2	26,6	28,4	28,1	27,5	26,8	24,3	20,8	16,1
9	15,1	17,0	19,9	23,9	27,6	29,4	28,9	28,4	27,7	25,4	21,8	17,2
10	15,9	17,8	20,6	24,7	28,6	30,4	29,8	29,4	28,6	26,4	22,8	18,2
11	16,7	18,6	21,3	25,6	29,5	31,2	30,6	30,2	29,4	27,3	23,7	19,1
12	17,3	19,3	22,0	26,4	30,2	31,9	31,2	30,8	30,1	28,0	24,4	19,8
13	17,9	20,0	22,6	27,0	30,9	32,5	31,7	31,3	30,6	28,5	25,0	20,4
14	18,2	20,3	22,8	27,3	31,3	32,9	31,9	31,5	30,8	28,7	25,2	20,7
15	18,3	20,4	22,8	27,3	31,4	32,9	31,9	31,6	30,8	28,7	25,2	20,8
16	18,1	20,2	22,6	27,1	31,1	32,5	31,7	31,4	30,5	28,3	24,8	20,5
17	17,6	19,8	22,2	26,6	30,5	31,8	31,1	30,8	29,8	27,4	23,8	19,7
18	16,8	19,1	21,6	25,9	29,4	30,8	30,3	29,9	28,6	25,9	22,5	18,3
19	16,0	18,3	21,0	25,1	28,3	29,6	29,1	28,7	27,5	24,9	21,5	17,3
20	15,6	17,8	20,5	24,5	27,5	28,7	28,2	27,9	26,9	24,3	21,0	16,8
21	15,2	17,5	20,2	24,1	26,9	28,2	27,7	27,4	26,5	23,9	20,6	16,4
22	15,0	17,2	20,0	23,8	26,5	27,9	27,4	27,1	26,3	23,6	20,4	16,2
23	14,8	17,0	19,8	23,5	26,1	27,7	27,2	26,9	26,0	23,4	20,2	16,0
24	14,6	16,8	19,6	23,2	25,9	27,5	27,1	26,7	25,9	23,3	20,1	15,9

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm Sơn Tây (phường Sơn Tây - thành phố Hà Nội)												
1	15,1	17,1	19,8	23,1	25,8	27,7	27,5	27,1	26,4	24,1	20,8	16,7
2	14,9	16,9	19,6	22,9	25,6	27,5	27,3	26,9	26,2	23,9	20,6	16,5
3	14,7	16,7	19,5	22,7	25,5	27,3	27,1	26,7	26,1	23,8	20,5	16,3
4	14,6	16,6	19,4	22,6	25,4	27,2	27,0	26,6	25,9	23,6	20,3	16,1
5	14,5	16,5	19,3	22,5	25,4	27,1	26,9	26,5	25,8	23,5	20,2	16,0
6	14,4	16,4	19,2	22,5	25,4	27,1	26,9	26,4	25,7	23,4	20,2	15,9
7	14,4	16,4	19,2	22,7	25,8	27,6	27,4	26,8	26,0	23,6	20,3	15,9
8	14,8	16,7	19,6	23,3	26,8	28,6	28,3	27,7	26,8	24,5	21,0	16,4
9	15,3	17,2	20,0	24,0	27,7	29,5	29,1	28,6	27,7	25,4	21,9	17,3
10	16,0	18,0	20,7	24,8	28,7	30,6	30,0	29,5	28,7	26,6	22,9	18,2
11	16,8	18,8	21,4	25,7	29,6	31,4	30,8	30,3	29,6	27,5	23,8	19,2
12	17,5	19,5	22,0	26,4	30,4	32,0	31,3	30,9	30,2	28,2	24,5	19,9
13	18,1	20,1	22,7	27,1	31,1	32,8	31,9	31,5	30,7	28,8	25,1	20,6
14	18,4	20,4	22,9	27,4	31,4	33,1	32,1	31,7	30,9	29,0	25,3	20,9
15	18,5	20,5	23,0	27,4	31,6	33,3	32,3	31,8	30,9	28,9	25,4	20,9
16	18,4	20,4	22,8	27,2	31,3	33,0	32,0	31,6	30,6	28,6	25,1	20,7
17	18,0	20,1	22,4	26,7	30,6	32,2	31,6	31,1	30,1	27,9	24,3	20,0
18	17,3	19,4	21,8	26,0	29,5	31,4	30,9	30,3	29,1	26,9	23,3	19,1
19	16,7	18,8	21,3	25,3	28,5	30,2	29,8	29,3	28,2	26,0	22,6	18,4
20	16,3	18,4	20,9	24,8	27,7	29,4	29,0	28,6	27,6	25,5	22,0	17,9
21	16,0	18,1	20,7	24,3	27,1	28,8	28,4	28,1	27,2	25,0	21,6	17,5
22	15,7	17,8	20,4	24,0	26,7	28,4	28,1	27,8	26,9	24,7	21,3	17,2
23	15,5	17,6	20,2	23,7	26,3	28,1	27,8	27,5	26,6	24,4	21,1	17,0
24	15,3	17,4	20,0	23,5	26,1	27,9	27,6	27,3	26,5	24,2	20,9	16,8
Trạm Láng (phường Láng - thành phố Hà Nội)												
1	15,6	17,4	20,1	23,6	26,7	28,6	28,4	27,9	27,4	25,2	21,8	17,7
2	15,4	17,3	19,9	23,4	26,5	28,4	28,2	27,7	27,1	25,0	21,5	17,4
3	15,2	17,1	19,7	23,2	26,4	28,2	28,0	27,5	26,9	24,8	21,4	17,2
4	15,1	16,9	19,6	23,1	26,3	28,1	27,8	27,3	26,7	24,6	21,2	17,0
5	15,0	16,9	19,5	23,0	26,2	28,0	27,6	27,2	26,6	24,4	21,1	16,8
6	14,9	16,8	19,5	23,0	26,2	28,0	27,6	27,1	26,5	24,3	21,0	16,7
7	14,9	16,8	19,6	23,2	26,6	28,4	28,0	27,3	26,6	24,4	21,1	16,7
8	15,2	17,1	19,9	23,7	27,4	29,2	28,8	28,1	27,4	25,1	21,7	17,1
9	15,6	17,5	20,3	24,3	28,2	30,0	29,6	29,0	28,3	26,1	22,4	17,8
10	16,3	18,2	20,8	25,1	29,2	31,1	30,4	29,9	29,2	27,1	23,4	18,6
11	17,0	18,9	21,4	25,9	30,0	31,9	31,2	30,7	29,9	27,9	24,2	19,4
12	17,6	19,6	22,0	26,5	30,7	32,6	31,8	31,2	30,5	28,6	24,8	20,1
13	18,1	20,2	22,6	27,2	31,4	33,2	32,3	31,6	30,9	29,1	25,4	20,7
14	18,5	20,5	22,9	27,6	31,9	33,6	32,6	31,8	31,1	29,2	25,6	21,1
15	18,7	20,7	23,0	27,7	32,1	33,8	32,7	31,9	31,2	29,3	25,7	21,2
16	18,6	20,7	22,8	27,5	31,9	33,5	32,6	31,9	31,0	29,0	25,4	21,0
17	18,2	20,2	22,5	27,0	31,2	32,9	32,2	31,4	30,4	28,4	24,8	20,4
18	17,6	19,6	21,9	26,3	30,2	31,9	31,4	30,6	29,7	27,6	24,0	19,7

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
19	17,1	19,1	21,4	25,6	29,2	30,9	30,5	29,9	29,0	26,9	23,3	19,1
20	16,7	18,7	21,1	25,1	28,6	30,2	29,8	29,3	28,6	26,5	23,0	18,7
21	16,4	18,4	20,9	24,7	28,0	29,7	29,4	28,9	28,2	26,1	22,6	18,4
22	16,2	18,2	20,7	24,4	27,6	29,3	29,1	28,6	28,0	25,8	22,4	18,2
23	16,0	18,0	20,5	24,1	27,3	29,1	28,8	28,4	27,7	25,5	22,1	18,0
24	15,8	17,7	20,3	23,9	27,1	28,8	28,6	28,2	27,5	25,3	21,9	17,7
Trạm Hải Dương (phường Việt Hoà - thành phố Hải Phòng)												
1	15,0	17,1	19,7	23,2	26,2	27,9	28,1	27,6	26,7	24,3	20,9	16,8
2	14,8	16,9	19,6	23,0	26,0	27,8	27,9	27,4	26,5	24,0	20,7	16,5
3	14,6	16,8	19,5	22,9	25,9	27,7	27,7	27,2	26,4	23,8	20,5	16,3
4	14,5	16,7	19,4	22,8	25,8	27,6	27,6	27,1	26,3	23,7	20,4	16,1
5	14,4	16,6	19,4	22,8	25,8	27,5	27,5	27,0	26,2	23,6	20,3	16,0
6	14,4	16,6	19,4	22,8	25,9	27,6	27,5	27,0	26,1	23,5	20,2	15,8
7	14,3	16,6	19,4	23,0	26,4	28,2	28,0	27,4	26,5	23,8	20,4	15,8
8	14,8	16,9	19,8	23,7	27,3	29,0	28,7	28,3	27,5	25,1	21,3	16,6
9	15,4	17,3	20,1	24,2	28,0	29,7	29,4	29,0	28,3	26,2	22,3	17,5
10	16,2	17,9	20,6	24,8	28,7	30,6	30,2	29,8	29,1	27,2	23,3	18,5
11	16,9	18,6	21,2	25,4	29,4	31,3	30,8	30,4	29,7	28,0	24,1	19,4
12	17,5	19,2	21,6	25,9	29,9	31,8	31,4	30,8	30,1	28,6	24,8	20,0
13	18,0	19,7	22,0	26,4	30,4	32,4	31,7	31,1	30,4	29,0	25,2	20,6
14	18,3	20,0	22,1	26,5	30,6	32,5	31,9	31,2	30,4	29,1	25,4	20,8
15	18,4	20,1	22,2	26,6	30,7	32,5	32,0	31,3	30,3	29,0	25,4	20,9
16	18,3	20,0	22,0	26,4	30,4	32,3	31,9	31,2	30,2	28,6	25,0	20,7
17	17,9	19,7	21,7	25,9	29,8	31,8	31,5	30,7	29,7	27,9	24,3	20,1
18	17,3	19,1	21,3	25,3	28,8	31,0	30,8	30,1	29,0	26,8	23,4	19,2
19	16,7	18,6	20,9	24,6	27,8	29,8	30,0	29,2	28,2	26,0	22,7	18,6
20	16,3	18,2	20,6	24,2	27,3	29,2	29,3	28,8	27,8	25,5	22,3	18,1
21	16,0	18,0	20,4	23,9	26,9	28,8	28,9	28,5	27,5	25,2	22,0	17,8
22	15,7	17,7	20,3	23,7	26,7	28,5	28,7	28,2	27,3	24,9	21,6	17,5
23	15,5	17,5	20,1	23,6	26,5	28,3	28,5	28,0	27,0	24,7	21,4	17,2
24	15,3	17,4	20,0	23,4	26,4	28,2	28,3	27,8	26,9	24,4	21,1	16,9
Trạm Hưng Yên (phường Phố Hiến - tỉnh Hưng Yên)												
1	15,1	17,1	19,5	23,1	26,3	28,1	28,0	27,6	26,8	24,4	21,1	17,0
2	14,9	16,9	19,4	22,9	26,1	27,9	27,8	27,3	26,6	24,2	20,9	16,8
3	14,7	16,8	19,2	22,8	25,9	27,8	27,6	27,1	26,5	24,0	20,7	16,6
4	14,6	16,6	19,2	22,7	25,8	27,6	27,5	27,0	26,3	23,9	20,6	16,4
5	14,5	16,6	19,2	22,6	25,8	27,6	27,5	26,9	26,2	23,7	20,5	16,3
6	14,5	16,5	19,1	22,6	25,8	27,6	27,4	26,9	26,1	23,7	20,4	16,1
7	14,4	16,5	19,2	22,8	26,3	28,1	27,9	27,2	26,3	23,8	20,4	16,1
8	14,8	16,8	19,6	23,4	27,2	29,1	28,7	28,1	27,2	24,8	21,2	16,6
9	15,3	17,3	20,0	24,1	28,1	30,1	29,4	28,9	28,0	25,8	22,2	17,5
10	16,1	17,9	20,6	24,8	29,0	30,9	30,2	29,7	28,9	26,8	23,2	18,4
11	16,7	18,5	21,1	25,4	29,7	31,6	30,8	30,3	29,5	27,6	24,0	19,2
12	17,4	19,2	21,6	26,1	30,3	32,2	31,4	30,8	30,0	28,1	24,6	19,9

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
13	17,9	19,7	22,1	26,6	30,9	32,8	31,8	31,2	30,3	28,5	25,1	20,4
14	18,2	20,0	22,3	26,8	31,2	33,0	32,1	31,4	30,5	28,7	25,3	20,7
15	18,3	20,1	22,3	26,8	31,2	33,1	32,2	31,4	30,4	28,7	25,3	20,8
16	18,1	20,0	22,1	26,6	30,9	32,9	32,0	31,2	30,3	28,4	24,9	20,6
17	17,8	19,6	21,7	26,1	30,1	32,2	31,6	30,9	29,9	27,7	24,3	20,1
18	17,2	19,1	21,2	25,4	29,2	31,2	30,8	30,2	29,1	26,8	23,4	19,3
19	16,6	18,5	20,8	24,7	28,3	30,2	30,0	29,4	28,4	26,1	22,8	18,7
20	16,3	18,1	20,4	24,2	27,6	29,5	29,3	28,9	27,9	25,7	22,3	18,2
21	16,0	17,9	20,2	23,9	27,2	29,0	28,8	28,5	27,6	25,3	22,0	17,9
22	15,7	17,7	20,0	23,6	26,9	28,7	28,6	28,2	27,3	25,0	21,8	17,6
23	15,5	17,5	19,9	23,5	26,7	28,5	28,4	28,0	27,1	24,7	21,5	17,3
24	15,3	17,3	19,7	23,3	26,5	28,3	28,2	27,8	26,9	24,5	21,2	17,1
Trạm Nam Định (phường Đông A - tỉnh Ninh Bình)												
1	15,3	17,1	19,5	23,1	26,5	28,3	28,2	27,7	26,8	24,4	21,3	17,2
2	15,0	16,9	19,4	22,9	26,3	28,1	28,0	27,4	26,6	24,1	21,1	16,9
3	14,9	16,8	19,3	22,8	26,2	27,9	27,8	27,3	26,4	24,0	20,9	16,7
4	14,8	16,7	19,2	22,7	26,1	27,8	27,7	27,1	26,3	23,8	20,8	16,6
5	14,7	16,6	19,2	22,7	26,0	27,7	27,6	27,0	26,2	23,7	20,7	16,4
6	14,6	16,6	19,2	22,7	26,0	27,7	27,6	26,9	26,1	23,7	20,6	16,3
7	14,6	16,6	19,3	23,0	26,6	28,4	28,1	27,4	26,4	23,9	20,7	16,3
8	15,0	16,9	19,7	23,6	27,5	29,3	28,9	28,3	27,3	25,0	21,5	16,9
9	15,6	17,4	20,1	24,2	28,4	30,2	29,6	29,0	28,2	26,0	22,4	17,8
10	16,3	18,0	20,7	24,9	29,2	31,1	30,3	29,8	28,9	27,0	23,4	18,7
11	17,0	18,7	21,2	25,5	29,9	31,7	30,9	30,4	29,5	27,7	24,1	19,5
12	17,5	19,2	21,6	26,1	30,5	32,3	31,5	30,8	29,9	28,2	24,7	20,1
13	18,0	19,8	22,1	26,6	30,9	32,8	31,9	31,2	30,2	28,5	25,1	20,6
14	18,2	19,9	22,2	26,7	31,0	32,9	32,0	31,3	30,3	28,5	25,3	20,8
15	18,3	20,0	22,2	26,7	30,9	32,9	32,1	31,4	30,2	28,4	25,2	20,8
16	18,1	19,8	21,9	26,4	30,5	32,6	32,0	31,2	30,1	28,1	24,8	20,6
17	17,7	19,4	21,5	25,8	29,8	31,9	31,4	30,6	29,6	27,4	24,1	20,0
18	17,1	18,7	20,9	25,1	28,9	31,0	30,6	30,0	28,9	26,5	23,3	19,2
19	16,6	18,3	20,5	24,5	28,0	30,1	29,9	29,3	28,3	26,0	22,8	18,7
20	16,3	18,0	20,3	24,1	27,5	29,6	29,4	28,8	27,9	25,6	22,5	18,3
21	16,1	17,8	20,1	23,8	27,3	29,2	29,0	28,5	27,7	25,3	22,2	18,0
22	15,9	17,6	19,9	23,7	27,1	29,0	28,8	28,3	27,4	25,1	21,9	17,8
23	15,7	17,4	19,8	23,5	26,9	28,8	28,6	28,1	27,2	24,8	21,7	17,5
24	15,4	17,3	19,7	23,4	26,7	28,6	28,4	27,9	26,9	24,6	21,4	17,3
Trạm Thái Bình (xã Vũ Quý - tỉnh Hưng Yên)												
1	15,0	16,9	19,4	22,8	26,0	27,9	28,2	27,4	26,3	23,8	20,9	16,8
2	14,9	16,8	19,2	22,6	25,8	27,7	28,0	27,2	26,0	23,6	20,7	16,6
3	14,7	16,7	19,1	22,5	25,7	27,5	27,8	27,0	25,9	23,4	20,5	16,4
4	14,6	16,6	19,1	22,4	25,6	27,4	27,6	26,8	25,7	23,3	20,4	16,2
5	14,5	16,5	19,0	22,4	25,5	27,3	27,5	26,7	25,6	23,1	20,3	16,1
6	14,5	16,5	19,0	22,4	25,6	27,4	27,5	26,7	25,5	23,1	20,3	16,0

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
7	14,5	16,6	19,2	22,7	26,3	28,2	28,1	27,2	26,1	23,6	20,5	16,1
8	15,0	16,9	19,5	23,4	27,2	29,2	28,8	28,1	27,1	24,8	21,5	16,9
9	15,6	17,3	19,9	24,0	28,0	30,0	29,4	28,9	28,0	26,0	22,5	18,0
10	16,4	17,9	20,4	24,6	28,7	30,7	30,1	29,6	28,7	27,1	23,5	19,0
11	17,1	18,4	20,9	25,1	29,2	31,4	30,7	30,0	29,2	27,7	24,2	19,7
12	17,5	18,9	21,2	25,5	29,5	31,8	31,2	30,4	29,6	28,1	24,7	20,3
13	17,9	19,3	21,5	25,8	29,8	32,1	31,5	30,7	29,8	28,3	25,0	20,6
14	18,0	19,4	21,6	25,9	29,8	32,1	31,5	30,8	29,8	28,4	25,0	20,8
15	18,0	19,5	21,5	25,8	29,7	32,0	31,5	30,8	29,8	28,2	24,9	20,7
16	17,8	19,3	21,2	25,4	29,3	31,6	31,3	30,5	29,5	27,6	24,5	20,3
17	17,4	18,9	20,9	24,9	28,7	31,1	30,9	30,1	29,0	26,8	23,6	19,6
18	16,7	18,3	20,4	24,2	27,9	30,2	30,3	29,4	28,1	25,7	22,7	18,6
19	16,3	17,9	20,1	23,7	27,1	29,3	29,7	28,7	27,4	25,1	22,2	18,1
20	16,0	17,8	20,0	23,5	26,7	28,9	29,3	28,4	27,1	24,8	21,9	17,7
21	15,8	17,6	19,8	23,3	26,6	28,6	29,0	28,1	26,9	24,6	21,7	17,4
22	15,6	17,5	19,8	23,2	26,5	28,4	28,8	28,0	26,7	24,3	21,5	17,2
23	15,4	17,3	19,6	23,1	26,4	28,3	28,6	27,8	26,6	24,1	21,2	17,0
24	15,2	17,2	19,5	23,0	26,2	28,1	28,4	27,6	26,4	23,9	21,0	16,8
Trạm Ninh Bình (phường Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình)												
1	15,4	17,0	19,4	22,9	26,0	27,9	27,8	27,3	26,6	24,4	21,4	17,3
2	15,2	16,8	19,2	22,7	25,8	27,7	27,5	27,1	26,3	24,2	21,3	17,1
3	15,1	16,7	19,1	22,6	25,7	27,5	27,3	26,9	26,2	24,1	21,2	17,0
4	15,0	16,6	19,0	22,5	25,6	27,3	27,2	26,7	26,1	24,0	21,1	16,9
5	14,9	16,6	19,0	22,5	25,6	27,2	27,1	26,6	26,0	23,9	21,0	16,8
6	14,9	16,6	19,0	22,5	25,6	27,3	27,1	26,6	25,9	23,8	20,9	16,7
7	14,9	16,6	19,1	22,8	26,3	28,0	27,8	27,2	26,3	24,1	21,0	16,7
8	15,2	17,0	19,5	23,4	27,3	29,0	28,6	28,1	27,2	25,0	21,7	17,3
9	15,7	17,4	19,9	24,0	28,1	30,0	29,4	29,0	28,0	25,9	22,4	18,0
10	16,4	18,0	20,4	24,7	29,0	30,9	30,2	29,7	28,8	26,8	23,3	18,7
11	16,9	18,6	21,0	25,4	29,7	31,6	30,9	30,4	29,3	27,5	24,0	19,4
12	17,4	19,2	21,5	25,9	30,3	32,2	31,4	30,8	29,8	27,9	24,6	20,0
13	17,9	19,6	22,0	26,4	30,6	32,6	31,8	31,1	30,0	28,2	24,9	20,4
14	18,1	19,9	22,2	26,6	30,8	32,8	32,0	31,3	30,0	28,2	25,1	20,7
15	18,2	19,9	22,2	26,6	30,7	32,7	32,0	31,4	30,0	28,2	25,1	20,7
16	18,1	19,8	21,9	26,2	30,3	32,3	31,7	31,1	29,8	27,8	24,7	20,5
17	17,7	19,3	21,5	25,6	29,5	31,5	31,1	30,6	29,3	27,2	24,0	20,0
18	17,1	18,7	20,9	24,8	28,5	30,7	30,3	29,7	28,5	26,3	23,3	19,2
19	16,6	18,2	20,4	24,2	27,6	29,7	29,5	28,9	27,9	25,7	22,7	18,6
20	16,3	17,9	20,1	23,8	27,1	29,1	29,0	28,5	27,5	25,3	22,3	18,2
21	16,0	17,6	19,9	23,5	26,8	28,7	28,6	28,1	27,2	25,0	22,0	17,9
22	15,9	17,5	19,8	23,4	26,6	28,4	28,3	27,9	27,0	24,8	21,8	17,7
23	15,7	17,3	19,7	23,2	26,4	28,2	28,1	27,7	26,8	24,6	21,6	17,4
24	15,5	17,2	19,6	23,1	26,3	28,1	27,9	27,6	26,6	24,5	21,5	17,3

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm Vinh (phường Trường Vinh - tỉnh Nghệ An)												
1	16,6	17,7	20,0	23,6	27,2	29,2	28,5	27,7	26,8	24,4	22,1	18,2
2	16,4	17,6	19,9	23,5	27,0	28,9	28,3	27,5	26,5	24,1	21,8	18,0
3	16,3	17,5	19,8	23,3	26,7	28,7	28,1	27,3	26,3	24,0	21,7	17,9
4	16,2	17,4	19,7	23,2	26,5	28,6	27,9	27,1	26,1	23,8	21,5	17,8
5	16,1	17,3	19,7	23,1	26,4	28,4	27,7	27,0	26,0	23,7	21,5	17,7
6	16,1	17,3	19,6	23,1	26,4	28,4	27,7	27,0	25,9	23,6	21,5	17,6
7	16,1	17,4	19,8	23,4	27,1	29,1	28,3	27,4	26,3	23,9	21,6	17,7
8	16,5	17,8	20,3	24,3	28,5	30,4	29,5	28,5	27,2	24,7	22,3	18,1
9	17,0	18,3	20,9	25,1	29,6	31,5	30,5	29,6	28,2	25,6	23,0	18,7
10	17,6	19,0	21,7	26,1	30,7	32,5	31,6	30,7	29,1	26,5	23,9	19,5
11	18,3	19,7	22,4	27,0	31,5	33,3	32,3	31,5	29,8	27,1	24,5	20,1
12	18,8	20,3	22,9	27,5	32,1	33,9	32,9	32,1	30,4	27,5	24,9	20,6
13	19,1	20,8	23,3	27,7	32,4	34,3	33,3	32,4	30,7	27,8	25,1	21,0
14	19,1	20,8	23,3	27,7	32,3	34,3	33,4	32,4	30,7	27,6	25,2	21,0
15	19,0	20,7	23,1	27,4	32,0	34,1	33,2	32,3	30,6	27,5	25,0	20,9
16	18,7	20,3	22,6	27,0	31,6	33,6	32,8	31,9	30,3	27,2	24,7	20,6
17	18,3	19,8	22,1	26,3	30,8	33,0	32,1	31,2	29,7	26,7	24,1	20,2
18	17,8	19,1	21,4	25,6	29,9	32,1	31,3	30,4	29,0	26,1	23,6	19,7
19	17,5	18,7	21,0	24,9	29,1	31,2	30,4	29,6	28,4	25,7	23,2	19,3
20	17,3	18,5	20,7	24,6	28,6	30,6	29,9	29,2	28,0	25,4	23,0	19,0
21	17,1	18,3	20,6	24,4	28,3	30,3	29,6	28,8	27,7	25,2	22,7	18,7
22	17,0	18,2	20,4	24,2	28,0	30,0	29,3	28,5	27,5	24,9	22,5	18,5
23	16,8	18,1	20,3	24,1	27,8	29,7	29,0	28,2	27,2	24,7	22,3	18,3
24	16,7	17,9	20,2	23,9	27,5	29,4	28,7	28,0	26,9	24,5	22,1	18,2
Trạm Hà Tĩnh (phường Thành Sen - tỉnh Hà Tĩnh)												
1	16,7	18,0	20,3	23,9	27,3	29,0	28,4	27,6	26,5	24,3	22,1	18,3
2	16,6	17,8	20,1	23,6	27,0	28,7	28,2	27,3	26,2	24,0	21,9	18,1
3	16,5	17,6	20,0	23,5	26,8	28,5	28,0	27,1	26,1	23,9	21,8	18,0
4	16,4	17,5	19,9	23,3	26,6	28,4	27,8	26,9	25,9	23,7	21,6	17,9
5	16,3	17,5	19,8	23,2	26,4	28,2	27,7	26,8	25,8	23,6	21,6	17,9
6	16,3	17,5	19,8	23,2	26,4	28,2	27,7	26,8	25,7	23,6	21,5	17,8
7	16,3	17,5	19,9	23,5	27,3	29,1	28,4	27,4	26,1	23,8	21,7	17,9
8	16,6	17,8	20,4	24,4	28,5	30,3	29,6	28,6	27,1	24,6	22,2	18,2
9	17,1	18,4	21,0	25,3	29,7	31,4	30,7	29,7	28,1	25,5	22,9	18,8
10	17,7	19,1	21,7	26,3	30,8	32,3	31,6	30,8	29,0	26,3	23,6	19,4
11	18,2	19,7	22,5	27,0	31,7	33,1	32,4	31,5	29,7	26,8	24,1	19,9
12	18,7	20,3	23,0	27,5	32,2	33,7	33,0	32,1	30,0	27,2	24,5	20,2
13	18,9	20,7	23,3	27,8	32,4	34,0	33,3	32,4	30,4	27,5	24,7	20,4
14	19,0	20,8	23,3	27,7	32,3	34,1	33,4	32,5	30,4	27,4	24,7	20,5
15	18,9	20,7	23,2	27,5	32,0	33,7	33,1	32,0	30,2	27,3	24,6	20,4
16	18,7	20,4	22,8	27,1	31,6	33,3	32,6	31,5	29,9	27,0	24,3	20,2
17	18,3	19,9	22,3	26,5	31,0	32,8	32,0	30,8	29,3	26,5	23,9	19,9
18	17,9	19,4	21,7	25,8	30,1	32,0	31,1	30,0	28,6	26,0	23,4	19,5

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
19	17,6	18,9	21,2	25,2	29,2	31,0	30,3	29,3	28,1	25,6	23,2	19,2
20	17,4	18,7	21,0	24,9	28,7	30,4	29,8	28,9	27,7	25,3	22,9	19,0
21	17,3	18,6	20,8	24,7	28,4	30,0	29,4	28,5	27,4	25,1	22,7	18,8
22	17,2	18,4	20,7	24,6	28,1	29,7	29,1	28,3	27,2	24,8	22,5	18,6
23	17,0	18,3	20,6	24,4	27,8	29,5	28,8	28,0	26,9	24,6	22,3	18,4
24	16,9	18,2	20,5	24,2	27,6	29,2	28,6	27,8	26,6	24,4	22,1	18,3
Trạm Đông Hà (xã Hiếu Giang - tỉnh Quảng Trị)												
1	18,3	19,1	21,3	24,1	26,4	27,8	27,2	27,0	25,9	24,2	22,8	19,6
2	18,2	18,9	21,2	23,9	26,2	27,7	27,1	26,8	25,7	24,0	22,7	19,5
3	18,2	18,9	21,1	23,8	26,1	27,6	27,0	26,7	25,6	23,9	22,6	19,5
4	18,1	18,8	21,0	23,8	26,1	27,6	27,0	26,7	25,6	23,8	22,6	19,4
5	18,1	18,8	21,0	23,8	26,2	27,6	27,0	26,7	25,5	23,8	22,6	19,4
6	18,1	18,7	21,0	23,9	26,3	27,8	27,1	26,7	25,5	23,8	22,6	19,4
7	18,1	18,8	21,2	24,4	27,4	28,7	27,9	27,4	26,1	24,1	22,8	19,4
8	18,7	19,4	22,0	25,8	29,2	30,2	29,4	28,9	27,6	25,3	23,7	20,1
9	19,4	20,2	23,0	27,1	30,7	31,4	30,6	30,2	28,8	26,3	24,5	20,7
10	20,1	21,2	24,0	28,3	31,9	32,4	31,6	31,2	29,9	27,1	25,1	21,3
11	20,8	22,1	25,0	29,2	32,8	33,2	32,3	32,0	30,6	27,5	25,6	21,7
12	21,2	22,7	25,6	29,9	33,4	33,8	32,9	32,6	31,2	27,9	25,9	22,0
13	21,5	23,1	26,0	30,0	33,6	34,1	33,2	32,7	31,4	28,1	25,9	22,2
14	21,4	23,0	25,8	29,7	33,2	34,0	33,1	32,6	31,2	27,9	25,7	22,1
15	21,2	22,6	25,3	29,2	32,4	33,6	32,8	32,1	30,7	27,6	25,5	21,9
16	20,9	22,1	24,6	28,5	31,6	32,9	32,1	31,5	30,2	27,2	25,0	21,6
17	20,4	21,5	23,9	27,6	30,8	32,2	31,3	30,7	29,3	26,6	24,5	21,1
18	19,8	20,9	23,3	26,7	29,7	31,1	30,2	29,7	28,4	26,0	24,0	20,6
19	19,4	20,3	22,6	25,9	28,6	29,9	29,2	28,8	27,7	25,5	23,7	20,3
20	19,1	20,0	22,2	25,4	28,0	29,3	28,5	28,3	27,2	25,2	23,5	20,1
21	18,8	19,7	22,0	25,1	27,6	28,9	28,1	27,9	26,9	24,9	23,3	19,9
22	18,7	19,5	21,8	24,8	27,2	28,5	27,8	27,6	26,6	24,7	23,1	19,8
23	18,5	19,4	21,6	24,5	26,9	28,2	27,6	27,3	26,2	24,5	22,9	19,7
24	18,4	19,2	21,5	24,4	26,6	28,0	27,4	27,1	26,0	24,3	22,8	19,6
Trạm Huế (phường Xuân Thủy - thành phố Huế)												
1	18,4	19,0	21,3	23,8	25,5	26,3	26,0	26,0	25,2	23,8	22,6	19,6
2	18,3	18,9	21,2	23,6	25,3	26,1	25,7	25,8	25,0	23,6	22,4	19,4
3	18,2	18,7	21,0	23,5	25,2	26,0	25,6	25,6	24,9	23,5	22,3	19,4
4	18,1	18,6	20,9	23,4	25,1	25,9	25,5	25,5	24,8	23,4	22,2	19,3
5	18,1	18,6	20,9	23,4	25,1	25,8	25,4	25,4	24,8	23,4	22,2	19,3
6	18,1	18,5	20,8	23,4	25,2	25,9	25,5	25,4	24,8	23,4	22,3	19,3
7	18,2	18,6	21,1	24,2	26,6	27,6	26,9	26,6	25,6	23,8	22,6	19,4
8	18,9	19,7	22,3	26,0	28,7	29,7	29,0	28,8	27,4	25,1	23,6	20,1
9	19,7	20,9	23,5	27,5	30,4	31,4	30,6	30,5	28,8	26,2	24,5	20,8
10	20,7	22,2	24,8	28,8	31,8	32,7	32,0	31,8	30,1	27,2	25,3	21,5
11	21,4	23,0	25,8	29,7	32,7	33,6	32,9	32,7	30,8	27,8	25,8	22,0
12	21,8	23,5	26,3	30,0	33,0	34,0	33,3	33,2	31,3	28,2	26,1	22,2

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
13	22,0	23,7	26,5	29,9	32,9	34,0	33,3	33,3	31,4	28,3	26,1	22,4
14	21,9	23,5	26,3	29,6	32,5	33,7	32,9	32,9	31,1	28,1	25,9	22,3
15	21,6	23,2	25,9	29,1	31,6	33,1	32,1	32,2	30,5	27,7	25,7	22,1
16	21,3	22,8	25,3	28,5	30,6	32,3	31,4	31,4	29,8	27,3	25,3	21,8
17	20,8	22,2	24,7	27,7	29,6	31,4	30,6	30,4	29,0	26,6	24,7	21,3
18	20,2	21,4	23,8	26,7	28,6	30,2	29,6	29,3	28,0	25,8	24,1	20,8
19	19,7	20,7	23,1	25,9	27,7	29,0	28,4	28,3	27,1	25,2	23,7	20,4
20	19,4	20,3	22,6	25,3	27,0	28,2	27,6	27,5	26,5	24,8	23,4	20,2
21	19,1	20,0	22,3	25,0	26,6	27,6	27,1	27,0	26,0	24,5	23,1	20,0
22	18,9	19,7	22,1	24,7	26,2	27,1	26,7	26,6	25,8	24,2	22,9	19,8
23	18,7	19,5	21,8	24,4	26,0	26,8	26,4	26,4	25,5	24,0	22,7	19,7
24	18,6	19,3	21,6	24,1	25,8	26,5	26,2	26,1	25,4	23,8	22,6	19,6
Trạm Đà Nẵng (phường Hoà Cường - thành phố Đà Nẵng)												
1	20,6	21,3	23,1	25,2	26,7	27,8	27,1	27,1	26,1	25,0	24,2	21,6
2	20,4	21,0	22,9	25,0	26,5	27,5	26,8	26,9	25,9	24,8	24,0	21,4
3	20,3	20,9	22,7	24,8	26,3	27,3	26,7	26,7	25,7	24,6	23,8	21,3
4	20,1	20,7	22,6	24,7	26,2	27,2	26,5	26,6	25,5	24,5	23,8	21,2
5	20,1	20,7	22,5	24,6	26,1	27,1	26,4	26,5	25,4	24,4	23,7	21,2
6	20,1	20,6	22,5	24,6	26,2	27,3	26,5	26,5	25,4	24,4	23,7	21,1
7	20,1	20,7	22,7	25,3	27,4	28,6	27,7	27,4	26,1	24,9	24,0	21,3
8	21,0	21,8	23,9	26,8	29,4	30,6	29,5	29,3	27,7	26,1	25,0	22,0
9	21,9	22,9	25,1	28,2	31,0	32,0	31,1	30,8	29,2	27,3	25,9	22,8
10	22,9	24,1	26,3	29,3	32,2	33,2	32,3	32,1	30,4	28,2	26,6	23,5
11	23,6	24,7	26,8	29,7	32,6	33,8	33,0	32,8	31,0	28,6	26,9	24,0
12	23,9	25,0	27,0	29,9	32,7	34,1	33,3	33,2	31,3	28,8	27,1	24,2
13	24,0	25,1	27,1	29,8	32,5	34,0	33,3	33,2	31,3	28,9	27,2	24,3
14	23,9	25,1	27,0	29,4	32,1	33,7	33,0	33,0	31,1	28,8	27,0	24,2
15	23,6	24,7	26,6	28,9	31,3	33,1	32,4	32,5	30,8	28,6	26,8	24,0
16	23,2	24,2	25,9	28,2	30,5	32,4	31,7	31,8	30,2	28,2	26,4	23,7
17	22,6	23,6	25,2	27,5	29,7	31,4	30,8	30,8	29,4	27,6	25,9	23,2
18	22,0	22,8	24,5	26,8	29,0	30,4	29,9	29,9	28,7	27,1	25,5	22,8
19	21,7	22,4	24,1	26,4	28,5	29,6	29,1	29,2	28,2	26,7	25,3	22,5
20	21,6	22,2	23,9	26,2	28,2	29,2	28,7	28,7	27,8	26,5	25,2	22,3
21	21,4	22,1	23,8	26,0	27,9	28,9	28,3	28,3	27,4	26,1	25,0	22,2
22	21,2	21,9	23,7	25,9	27,6	28,6	28,0	28,0	27,0	25,8	24,8	22,0
23	21,0	21,7	23,5	25,7	27,4	28,3	27,7	27,7	26,7	25,4	24,5	21,8
24	20,8	21,5	23,3	25,5	27,1	28,0	27,4	27,4	26,4	25,2	24,3	21,6
Trạm Quảng Ngãi (phường Nghĩa Lộ - tỉnh Quảng Ngãi)												
1	20,7	21,4	23,1	25,1	26,7	27,3	26,8	26,7	25,9	24,8	24,0	21,8
2	20,5	21,1	22,8	24,8	26,4	27,0	26,6	26,4	25,6	24,6	23,8	21,7
3	20,3	20,9	22,5	24,6	26,2	26,8	26,3	26,2	25,4	24,4	23,6	21,6
4	20,2	20,7	22,3	24,4	26,0	26,5	26,1	26,0	25,3	24,3	23,5	21,4
5	20,1	20,7	22,2	24,3	25,8	26,4	26,0	25,9	25,2	24,2	23,5	21,4
6	20,1	20,6	22,1	24,2	25,8	26,4	25,9	25,8	25,1	24,2	23,5	21,4

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
7	20,2	20,7	22,4	24,9	26,8	27,5	26,8	26,5	25,7	24,6	23,8	21,5
8	21,0	21,7	23,8	26,8	29,0	29,5	28,8	28,5	27,3	25,8	24,9	22,3
9	22,1	23,2	25,5	28,5	30,9	31,3	30,6	30,3	28,8	27,2	26,0	23,3
10	23,2	24,6	27,0	30,1	32,6	32,9	32,2	32,0	30,2	28,2	26,9	24,2
11	23,9	25,6	27,9	31,0	33,6	34,0	33,3	33,1	31,1	28,8	27,3	24,7
12	24,4	26,1	28,4	31,5	34,1	34,6	34,0	33,7	31,7	29,2	27,6	25,0
13	24,6	26,4	28,7	31,6	34,1	34,8	34,2	33,9	31,8	29,4	27,7	25,2
14	24,6	26,4	28,5	31,4	33,8	34,5	33,8	33,6	31,7	29,3	27,7	25,1
15	24,4	26,0	28,0	30,7	32,9	33,6	33,1	33,0	31,1	28,9	27,4	24,8
16	23,9	25,4	27,3	29,7	31,9	32,6	32,0	32,1	30,2	28,3	26,9	24,4
17	23,1	24,5	26,3	28,6	30,9	31,6	31,1	31,0	29,3	27,5	26,1	23,8
18	22,4	23,5	25,3	27,6	29,7	30,5	29,9	29,9	28,4	26,9	25,6	23,3
19	22,0	22,9	24,6	26,9	28,8	29,6	29,0	29,0	27,7	26,4	25,2	22,9
20	21,7	22,6	24,3	26,6	28,3	29,1	28,5	28,4	27,3	26,0	24,9	22,6
21	21,4	22,3	24,1	26,3	28,0	28,6	28,1	27,9	27,0	25,7	24,7	22,4
22	21,2	22,1	23,8	26,0	27,6	28,2	27,7	27,6	26,6	25,5	24,5	22,2
23	21,0	21,8	23,6	25,7	27,3	27,9	27,4	27,3	26,4	25,2	24,3	22,0
24	20,9	21,6	23,3	25,4	27,0	27,6	27,1	27,0	26,1	25,0	24,1	21,9
Trạm Quy Nhơn (phường Quy Nhơn - tỉnh Gia Lai)												
1	22,6	23,0	24,6	26,3	27,7	28,8	28,4	28,4	27,5	26,2	25,4	23,7
2	22,4	22,8	24,4	26,1	27,6	28,8	28,3	28,2	27,3	26,0	25,3	23,5
3	22,2	22,7	24,2	26,0	27,5	28,7	28,2	28,1	27,2	25,9	25,2	23,4
4	22,1	22,5	24,0	25,9	27,4	28,6	28,1	28,1	27,1	25,8	25,1	23,3
5	22,1	22,5	23,9	25,9	27,4	28,5	28,1	28,0	27,0	25,7	25,1	23,3
6	22,1	22,4	23,9	26,0	27,5	28,7	28,2	28,1	27,0	25,8	25,1	23,4
7	22,2	22,6	24,2	26,6	28,5	29,6	29,0	28,8	27,6	26,3	25,4	23,5
8	23,0	23,6	25,5	27,9	29,9	30,8	30,4	30,1	28,9	27,3	26,2	24,2
9	23,8	24,7	26,6	28,9	30,7	31,6	31,3	31,1	30,0	28,1	26,9	24,8
10	24,6	25,6	27,4	29,5	31,2	32,3	32,0	31,9	30,8	28,8	27,5	25,4
11	25,2	26,2	27,9	29,8	31,4	32,7	32,5	32,4	31,4	29,3	27,8	25,8
12	25,5	26,5	28,2	30,0	31,5	33,0	32,8	32,7	31,6	29,4	28,0	26,0
13	25,6	26,6	28,3	30,1	31,6	33,2	33,0	32,8	31,8	29,5	28,0	26,1
14	25,6	26,6	28,2	30,0	31,4	33,1	33,0	32,8	31,7	29,4	27,9	26,0
15	25,4	26,3	27,9	29,6	31,0	32,7	32,6	32,5	31,3	29,2	27,7	25,7
16	25,0	25,8	27,4	29,0	30,4	32,1	31,9	31,9	30,7	28,7	27,3	25,3
17	24,4	25,1	26,6	28,3	29,7	31,3	31,1	31,1	30,0	28,1	26,7	24,9
18	23,8	24,4	25,9	27,6	29,1	30,5	30,2	30,3	29,3	27,6	26,4	24,5
19	23,5	24,1	25,6	27,3	28,7	29,9	29,7	29,8	28,9	27,4	26,2	24,3
20	23,3	23,8	25,4	27,1	28,5	29,6	29,4	29,5	28,6	27,2	26,0	24,2
21	23,1	23,7	25,2	27,0	28,3	29,5	29,1	29,2	28,4	27,0	25,9	24,1
22	23,0	23,6	25,1	26,9	28,1	29,3	29,0	29,0	28,1	26,7	25,8	24,0
23	22,8	23,4	25,0	26,7	28,0	29,2	28,8	28,8	27,9	26,5	25,6	23,8
24	22,7	23,2	24,8	26,5	27,9	29,0	28,6	28,6	27,7	26,3	25,5	23,7

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm Tuy Hòa (phường Tuy Hoà - tỉnh Đắk Lắk)												
1	22,4	22,7	24,1	25,9	27,2	27,8	27,2	27,1	26,4	25,6	25,0	23,6
2	22,2	22,5	23,8	25,6	26,9	27,6	27,0	26,8	26,2	25,4	24,9	23,4
3	22,0	22,3	23,6	25,4	26,7	27,4	26,9	26,7	26,0	25,2	24,8	23,3
4	21,9	22,1	23,3	25,1	26,6	27,3	26,8	26,6	26,0	25,1	24,8	23,2
5	21,9	22,0	23,2	25,0	26,4	27,2	26,7	26,5	25,9	25,0	24,7	23,2
6	21,9	21,9	23,1	24,9	26,5	27,2	26,8	26,5	25,9	25,0	24,8	23,2
7	22,0	22,1	23,4	25,6	27,5	28,0	27,5	27,2	26,6	25,5	25,1	23,4
8	22,9	23,3	24,9	27,5	29,4	29,5	28,9	28,8	28,2	26,8	26,0	24,2
9	23,9	24,7	26,4	29,2	31,0	30,8	30,2	30,2	29,5	27,8	26,7	24,9
10	24,9	26,0	27,9	30,6	32,4	32,1	31,4	31,6	30,7	28,7	27,4	25,6
11	25,6	26,8	28,8	31,4	33,2	33,0	32,4	32,6	31,7	29,3	27,8	26,1
12	25,9	27,2	29,2	31,7	33,5	33,7	33,1	33,3	32,2	29,6	27,9	26,3
13	26,1	27,5	29,4	31,8	33,4	34,0	33,5	33,6	32,5	29,8	28,1	26,5
14	25,9	27,2	29,1	31,5	33,1	33,9	33,6	33,5	32,4	29,5	27,9	26,2
15	25,6	26,9	28,7	31,0	32,5	33,7	33,2	33,2	32,0	29,2	27,5	25,9
16	25,1	26,3	28,0	30,3	31,8	33,0	32,6	32,5	31,4	28,7	27,0	25,5
17	24,4	25,5	27,2	29,3	30,8	32,1	31,6	31,5	30,4	28,0	26,5	25,0
18	23,8	24,6	26,2	28,3	29,8	30,9	30,4	30,3	29,3	27,4	26,1	24,6
19	23,5	24,1	25,7	27,7	29,1	30,0	29,4	29,3	28,6	27,1	25,9	24,3
20	23,2	23,9	25,4	27,3	28,7	29,5	28,9	28,7	28,1	26,8	25,7	24,1
21	23,0	23,6	25,2	27,1	28,3	29,0	28,4	28,3	27,6	26,5	25,5	24,0
22	22,8	23,4	25,0	26,9	28,1	28,7	28,1	27,9	27,3	26,3	25,4	23,8
23	22,6	23,2	24,7	26,6	27,7	28,4	27,7	27,6	26,9	26,0	25,2	23,7
24	22,5	23,0	24,4	26,3	27,4	28,1	27,5	27,3	26,6	25,8	25,1	23,6
Trạm Nha Trang (phường Nha Trang - tỉnh Khánh Hoà)												
1	23,3	23,8	24,9	26,4	27,3	27,7	27,4	27,4	26,8	25,9	25,4	24,3
2	23,0	23,5	24,6	26,1	27,1	27,5	27,1	27,2	26,6	25,7	25,2	24,1
3	22,8	23,3	24,4	26,0	26,9	27,3	27,0	26,9	26,5	25,5	25,1	23,9
4	22,7	23,2	24,2	25,8	26,8	27,1	26,8	26,8	26,3	25,4	25,0	23,8
5	22,6	23,1	24,1	25,7	26,7	27,0	26,7	26,7	26,2	25,3	24,9	23,8
6	22,6	23,0	24,1	25,6	26,7	27,0	26,7	26,6	26,2	25,3	24,9	23,8
7	22,8	23,1	24,4	26,3	27,6	28,0	27,5	27,4	26,8	25,9	25,3	24,0
8	23,8	24,4	25,9	27,9	29,4	29,6	29,0	29,0	28,3	27,1	26,3	24,9
9	24,9	25,7	27,2	29,1	30,5	30,6	30,1	30,3	29,6	28,2	27,0	25,6
10	25,8	26,7	28,1	29,8	31,2	31,2	30,9	31,1	30,4	29,0	27,7	26,3
11	26,1	27,1	28,4	30,2	31,5	31,6	31,3	31,6	30,9	29,3	27,9	26,7
12	26,4	27,4	28,6	30,4	31,8	31,9	31,7	31,9	31,3	29,6	28,2	26,9
13	26,5	27,5	28,8	30,5	31,8	32,1	31,8	32,0	31,4	29,7	28,3	26,9
14	26,3	27,3	28,6	30,2	31,4	31,8	31,6	31,8	31,2	29,4	28,1	26,7
15	26,0	26,9	28,2	29,7	30,9	31,3	31,0	31,3	30,8	29,1	27,8	26,5
16	25,6	26,5	27,7	29,2	30,3	30,8	30,4	30,6	30,1	28,6	27,5	26,2
17	25,2	26,0	27,1	28,6	29,7	30,1	29,8	30,0	29,4	28,2	27,1	25,8
18	24,8	25,4	26,6	28,0	29,1	29,5	29,2	29,3	28,9	27,8	26,9	25,5

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
19	24,6	25,2	26,3	27,7	28,7	29,1	28,7	28,8	28,5	27,5	26,7	25,3
20	24,4	25,0	26,1	27,5	28,5	28,8	28,5	28,6	28,2	27,2	26,5	25,2
21	24,3	24,8	25,9	27,4	28,3	28,6	28,2	28,4	27,9	27,0	26,4	25,0
22	24,1	24,6	25,8	27,2	28,1	28,4	28,0	28,1	27,6	26,7	26,1	24,8
23	23,8	24,4	25,6	27,0	27,8	28,2	27,8	27,9	27,3	26,4	25,9	24,6
24	23,5	24,1	25,3	26,7	27,5	27,9	27,6	27,6	27,1	26,1	25,6	24,4
Trạm Cam Ranh (phường Ba Ngòi - tỉnh Khánh Hoà)												
1	23,5	23,7	24,8	26,3	27,5	27,6	27,2	27,2	26,6	25,7	25,6	24,6
2	23,3	23,5	24,6	26,1	27,2	27,4	27,0	27,0	26,4	25,5	25,4	24,5
3	23,2	23,3	24,5	25,9	27,1	27,2	26,8	26,8	26,2	25,4	25,3	24,5
4	23,1	23,2	24,3	25,7	26,9	27,0	26,6	26,6	26,1	25,3	25,3	24,4
5	23,0	23,1	24,2	25,6	26,8	26,9	26,4	26,5	25,9	25,1	25,2	24,3
6	23,0	23,1	24,1	25,6	26,9	26,9	26,4	26,4	25,9	25,1	25,2	24,3
7	23,3	23,5	24,9	26,9	28,4	28,4	27,7	27,7	27,1	26,1	25,8	24,6
8	24,8	25,4	27,0	29,0	30,4	30,3	29,6	29,8	28,9	27,8	27,1	25,7
9	25,9	26,8	28,5	30,3	31,7	31,5	30,9	31,2	30,3	29,0	27,9	26,5
10	26,8	27,9	29,5	31,3	32,6	32,5	32,0	32,4	31,4	29,9	28,6	27,2
11	27,4	28,7	30,2	31,8	33,0	33,0	32,6	33,0	32,1	30,4	29,1	27,7
12	27,8	29,1	30,5	31,9	33,1	33,2	32,8	33,2	32,3	30,7	29,3	28,0
13	28,0	29,2	30,5	31,9	33,1	33,2	32,9	33,3	32,2	30,7	29,4	28,0
14	27,7	28,9	30,3	31,7	32,6	33,0	32,6	33,1	32,0	30,3	29,0	27,6
15	27,2	28,4	29,8	31,1	32,0	32,5	32,1	32,6	31,5	29,7	28,6	27,2
16	26,5	27,6	29,0	30,4	31,2	31,7	31,4	31,7	30,6	28,9	27,9	26,6
17	25,6	26,6	28,0	29,4	30,4	30,9	30,6	30,8	29,7	28,1	27,2	26,0
18	24,9	25,6	27,0	28,6	29,6	30,0	29,6	29,8	28,9	27,4	26,7	25,5
19	24,6	25,1	26,5	28,1	29,2	29,3	28,9	29,1	28,3	27,1	26,5	25,3
20	24,3	24,8	26,1	27,8	28,8	28,9	28,5	28,7	27,9	26,9	26,3	25,1
21	24,2	24,5	25,8	27,5	28,5	28,6	28,1	28,3	27,6	26,6	26,1	25,0
22	24,0	24,3	25,5	27,2	28,2	28,2	27,9	28,0	27,3	26,4	26,0	24,9
23	23,8	24,0	25,3	26,9	28,0	28,0	27,6	27,7	27,0	26,1	25,8	24,8
24	23,6	23,8	25,1	26,6	27,7	27,8	27,4	27,4	26,8	25,9	25,7	24,7
Trạm Trường Sa (đặc khu Trường Sa - tỉnh Khánh Hoà)												
1	26,1	26,2	26,8	27,8	28,3	28,2	27,7	27,9	27,7	27,4	27,4	26,9
2	26,0	26,1	26,8	27,7	28,2	28,1	27,7	27,8	27,6	27,3	27,3	26,8
3	26,0	26,1	26,7	27,6	28,1	28,1	27,6	27,7	27,6	27,3	27,2	26,8
4	26,0	26,0	26,6	27,5	28,1	28,1	27,6	27,7	27,6	27,3	27,2	26,7
5	25,9	26,0	26,6	27,5	28,0	28,0	27,5	27,6	27,5	27,2	27,2	26,7
6	26,0	26,0	26,6	27,5	28,2	28,1	27,6	27,6	27,5	27,2	27,2	26,7
7	26,2	26,3	27,1	28,5	29,0	28,7	28,1	28,1	28,1	27,9	27,7	27,0
8	26,7	27,1	28,3	29,8	30,1	29,4	28,7	28,8	28,7	28,7	28,5	27,4
9	27,2	27,7	29,2	30,7	30,7	29,9	29,1	29,4	29,2	29,3	29,2	27,8
10	27,6	28,3	29,8	31,3	31,1	30,3	29,5	29,8	29,6	29,7	29,6	28,2
11	27,9	28,6	30,2	31,6	31,4	30,5	29,8	30,0	29,8	30,0	29,8	28,4
12	28,0	28,8	30,4	31,7	31,5	30,6	30,0	30,2	29,9	30,0	29,8	28,5

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
13	28,1	28,8	30,5	31,9	31,7	30,7	30,0	30,4	29,9	30,0	29,8	28,4
14	27,9	28,7	30,4	31,8	31,5	30,5	29,9	30,2	29,8	29,8	29,6	28,2
15	27,7	28,4	30,0	31,4	31,3	30,3	29,6	30,1	29,6	29,5	29,2	28,0
16	27,3	28,0	29,5	30,9	30,9	29,9	29,3	29,7	29,2	29,1	28,8	27,6
17	26,9	27,5	28,7	30,1	30,3	29,5	28,8	29,2	28,7	28,5	28,2	27,3
18	26,5	26,9	27,9	29,1	29,4	28,8	28,2	28,5	28,1	28,0	27,9	27,1
19	26,3	26,6	27,5	28,6	29,0	28,6	28,0	28,2	27,9	27,8	27,7	27,1
20	26,3	26,6	27,4	28,4	28,8	28,5	27,9	28,1	27,9	27,7	27,7	27,0
21	26,3	26,5	27,3	28,3	28,7	28,4	27,9	28,0	27,9	27,7	27,6	27,0
22	26,3	26,5	27,2	28,2	28,6	28,3	27,9	28,0	27,9	27,6	27,6	27,0
23	26,2	26,4	27,1	28,1	28,5	28,3	27,8	27,9	27,8	27,6	27,5	26,9
24	26,1	26,3	27,0	27,9	28,4	28,2	27,8	27,9	27,7	27,5	27,5	26,9
Trạm Phan Thiết (phường Phan Thiết - tỉnh Lâm Đồng)												
1	24,3	24,7	26,0	27,2	27,5	26,7	26,0	26,2	26,0	25,8	25,9	25,1
2	23,9	24,3	25,7	26,9	27,3	26,6	25,9	26,0	25,8	25,6	25,6	24,7
3	23,5	23,9	25,4	26,7	27,1	26,5	25,8	25,9	25,7	25,4	25,3	24,4
4	23,2	23,6	25,1	26,5	27,0	26,4	25,7	25,8	25,6	25,2	25,1	24,1
5	23,0	23,3	24,8	26,3	26,8	26,3	25,7	25,8	25,6	25,1	24,9	23,9
6	22,8	23,1	24,6	26,2	26,9	26,3	25,7	25,8	25,6	25,1	24,9	23,7
7	22,8	23,2	25,0	26,8	27,6	26,9	26,3	26,3	26,1	25,6	25,3	24,0
8	24,4	25,1	27,0	28,8	29,2	28,3	27,5	27,7	27,5	27,2	27,0	25,5
9	26,3	27,1	28,9	30,3	30,4	29,4	28,6	28,8	28,6	28,5	28,6	27,2
10	27,8	28,4	29,7	30,9	31,3	30,3	29,5	29,7	29,5	29,5	29,7	28,5
11	28,3	28,7	29,9	31,2	31,6	30,8	30,1	30,4	30,1	30,1	30,1	29,0
12	28,5	28,8	30,1	31,3	31,8	31,0	30,4	30,7	30,4	30,3	30,3	29,2
13	28,5	28,7	30,1	31,3	31,7	30,8	30,4	30,6	30,4	30,3	30,2	29,2
14	28,2	28,4	29,9	31,1	31,3	30,4	30,1	30,2	30,1	30,0	29,9	28,9
15	27,8	28,1	29,5	30,7	30,9	30,0	29,6	29,8	29,5	29,6	29,5	28,5
16	27,2	27,6	29,0	30,1	30,4	29,5	28,9	29,1	28,9	29,0	29,0	28,1
17	26,7	27,0	28,3	29,3	29,8	28,8	28,1	28,4	28,1	28,3	28,5	27,5
18	26,2	26,5	27,7	28,7	29,1	28,1	27,4	27,6	27,5	27,8	28,0	27,2
19	26,0	26,2	27,4	28,4	28,8	27,7	27,0	27,2	27,1	27,5	27,8	27,0
20	25,9	26,0	27,2	28,3	28,5	27,5	26,8	27,0	26,9	27,2	27,6	26,7
21	25,6	25,8	27,1	28,1	28,4	27,3	26,6	26,8	26,7	26,9	27,3	26,4
22	25,3	25,6	26,9	28,0	28,2	27,2	26,4	26,7	26,5	26,6	26,9	26,1
23	25,0	25,4	26,7	27,8	28,0	27,0	26,3	26,5	26,3	26,3	26,6	25,8
24	24,7	25,1	26,4	27,5	27,8	26,9	26,1	26,3	26,1	26,0	26,2	25,5
Trạm Kon Tum (phường Kon Tum - tỉnh Quảng Ngãi)												
1	13,9	14,1	15,4	16,7	17,9	17,8	17,5	17,5	17,3	16,8	16,3	15,1
2	13,6	13,8	15,0	16,4	17,6	17,6	17,3	17,4	17,1	16,6	16,2	14,8
3	13,4	13,4	14,6	16,1	17,4	17,5	17,2	17,2	16,9	16,5	16,1	14,7
4	13,2	13,2	14,4	15,9	17,3	17,4	17,2	17,1	16,8	16,3	16,1	14,6
5	13,1	13,0	14,2	15,8	17,2	17,3	17,1	17,1	16,7	16,2	16,0	14,6
6	13,1	12,9	14,2	15,7	17,2	17,4	17,1	17,0	16,7	16,2	16,1	14,6

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
7	13,3	13,4	14,9	16,9	18,4	18,3	17,9	17,7	17,4	17,0	16,8	15,1
8	15,5	16,1	18,2	19,7	20,5	19,9	19,2	19,2	19,1	18,9	18,5	16,8
9	17,4	18,5	20,6	21,6	21,7	20,8	20,2	20,3	20,2	20,2	19,6	18,2
10	19,0	20,4	22,3	23,0	22,8	21,7	21,0	21,3	21,1	21,3	20,5	19,3
11	20,1	21,6	23,4	23,9	23,6	22,4	21,6	22,0	21,8	21,9	21,2	20,1
12	20,8	22,4	24,1	24,3	23,9	22,8	22,0	22,3	22,1	22,1	21,5	20,6
13	21,1	22,8	24,1	24,2	23,9	23,0	22,1	22,4	22,1	22,0	21,6	20,8
14	21,0	22,6	23,6	23,2	23,0	22,7	21,8	22,1	21,6	21,5	21,3	20,5
15	20,5	22,1	22,8	22,1	22,2	22,1	21,5	21,6	21,0	21,0	20,8	20,1
16	19,7	21,2	22,0	21,4	21,5	21,4	20,9	21,0	20,4	20,3	20,1	19,4
17	18,5	20,0	21,0	20,6	20,8	20,8	20,2	20,4	19,8	19,6	19,2	18,3
18	17,2	18,5	19,7	19,9	20,2	20,0	19,6	19,6	19,1	18,8	18,3	17,3
19	16,2	17,2	18,7	19,1	19,6	19,4	18,9	19,0	18,6	18,3	17,7	16,6
20	15,6	16,4	17,9	18,6	19,2	18,9	18,5	18,6	18,3	17,9	17,4	16,1
21	15,1	15,8	17,3	18,2	18,9	18,6	18,2	18,3	18,0	17,6	17,1	15,8
22	14,7	15,3	16,8	17,8	18,6	18,4	18,0	18,1	17,8	17,4	16,9	15,6
23	14,4	14,9	16,3	17,4	18,3	18,1	17,8	17,9	17,6	17,2	16,7	15,3
24	14,1	14,5	15,8	17,1	18,1	17,9	17,7	17,7	17,5	17,0	16,5	15,2
Trạm Pleiku (phường Hội Phú - tỉnh Gia Lai)												
1	16,7	17,7	19,8	21,7	22,3	22,0	21,5	21,5	21,3	20,5	19,8	17,8
2	16,4	17,3	19,5	21,4	22,1	21,8	21,3	21,3	21,1	20,4	19,5	17,5
3	16,2	17,1	19,2	21,1	21,9	21,7	21,1	21,2	21,0	20,2	19,4	17,3
4	16,0	16,8	18,9	20,9	21,7	21,5	21,0	21,1	20,9	20,1	19,3	17,2
5	15,9	16,6	18,8	20,8	21,6	21,5	21,0	21,0	20,9	20,0	19,2	17,1
6	15,8	16,6	18,7	20,8	21,7	21,6	21,0	21,1	20,9	20,0	19,2	17,1
7	15,9	16,8	19,2	21,6	22,4	22,0	21,4	21,4	21,2	20,5	19,7	17,3
8	18,4	19,4	21,8	23,8	23,8	22,9	22,2	22,2	22,4	22,2	22,1	19,7
9	20,8	22,0	24,1	25,5	25,0	23,7	22,9	23,1	23,4	23,7	23,7	21,8
10	22,9	24,2	26,1	27,0	26,0	24,4	23,6	23,8	24,2	24,8	24,9	23,4
11	24,3	25,8	27,5	28,1	26,9	25,2	24,3	24,5	25,0	25,7	25,8	24,4
12	25,2	26,8	28,6	29,0	27,7	25,9	24,9	25,2	25,6	26,3	26,3	25,1
13	25,8	27,5	29,3	29,7	28,3	26,5	25,5	25,7	26,1	26,5	26,6	25,5
14	25,9	27,8	29,7	29,9	28,7	26,9	25,8	26,0	26,2	26,4	26,4	25,4
15	25,6	27,7	29,6	29,8	28,7	27,0	25,8	26,0	25,9	26,1	26,1	25,0
16	24,8	27,0	28,9	29,3	28,2	26,6	25,5	25,5	25,2	25,4	25,4	24,1
17	23,4	25,7	27,5	28,2	27,2	25,8	24,8	24,7	24,4	24,4	24,3	22,8
18	21,4	23,5	25,6	26,5	25,9	24,7	23,9	23,8	23,4	23,2	22,9	21,2
19	19,9	21,7	23,8	25,1	24,8	23,9	23,1	23,1	22,8	22,4	21,9	20,1
20	19,0	20,5	22,7	24,1	24,1	23,3	22,6	22,6	22,3	21,9	21,3	19,4
21	18,3	19,7	21,9	23,4	23,6	23,0	22,3	22,3	22,1	21,5	20,9	18,9
22	17,8	19,1	21,3	22,9	23,2	22,7	22,1	22,1	21,8	21,2	20,5	18,5
23	17,4	18,6	20,8	22,4	22,9	22,4	21,8	21,8	21,6	20,9	20,2	18,2
24	17,1	18,1	20,3	22,1	22,6	22,2	21,6	21,7	21,4	20,7	19,9	18,0

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm Buôn Mê Thuột (phường Buôn Mê Thuột - tỉnh Đắk Lắk)												
1	18,7	19,9	21,5	23,0	23,4	23,0	22,6	22,5	22,3	22,0	21,5	19,9
2	18,5	19,6	21,3	22,8	23,3	22,9	22,4	22,4	22,2	21,8	21,3	19,8
3	18,4	19,4	21,1	22,6	23,2	22,8	22,4	22,3	22,1	21,7	21,2	19,7
4	18,3	19,2	20,9	22,5	23,1	22,7	22,3	22,2	22,0	21,6	21,1	19,6
5	18,2	19,1	20,7	22,3	22,9	22,6	22,2	22,1	22,0	21,5	21,1	19,5
6	18,2	19,0	20,7	22,3	23,0	22,7	22,3	22,1	22,0	21,5	21,2	19,5
7	18,4	19,3	21,2	23,4	24,3	23,9	23,1	23,0	22,7	22,4	21,8	19,8
8	20,2	21,3	23,4	25,6	26,0	25,4	24,5	24,6	24,1	24,0	23,4	21,4
9	21,8	23,3	25,2	27,1	27,2	26,5	25,5	25,7	25,2	25,3	24,5	22,7
10	23,2	25,1	26,9	28,6	28,4	27,5	26,5	26,8	26,2	26,3	25,5	23,8
11	24,3	26,5	28,3	29,8	29,3	28,2	27,2	27,5	26,9	27,1	26,2	24,7
12	25,2	27,6	29,4	30,8	30,1	28,7	27,7	28,1	27,4	27,7	26,7	25,4
13	25,7	28,4	30,2	31,6	30,5	28,9	27,9	28,4	27,7	28,1	27,0	25,7
14	25,9	28,9	30,7	31,9	30,6	29,1	28,0	28,6	27,9	28,1	26,9	25,7
15	25,8	29,0	30,7	31,8	30,3	28,9	27,9	28,5	27,6	27,5	26,6	25,4
16	25,2	28,5	30,2	31,1	29,6	28,4	27,5	27,9	26,8	26,8	25,9	24,7
17	23,9	27,2	29,0	29,7	28,3	27,3	26,7	27,0	25,8	25,7	24,8	23,5
18	22,2	25,1	27,1	27,9	27,0	26,1	25,7	25,8	24,6	24,5	23,7	22,2
19	21,0	23,4	25,4	26,3	25,7	25,0	24,6	24,7	23,9	23,6	23,0	21,4
20	20,3	22,4	24,2	25,2	24,9	24,3	23,9	24,0	23,3	23,1	22,6	20,9
21	19,8	21,6	23,4	24,5	24,4	23,9	23,4	23,4	23,0	22,8	22,2	20,6
22	19,4	21,1	22,8	24,0	24,1	23,5	23,1	23,1	22,8	22,5	22,0	20,3
23	19,1	20,6	22,4	23,6	23,8	23,3	22,8	22,8	22,6	22,3	21,7	20,1
24	18,9	20,2	22,0	23,3	23,6	23,1	22,7	22,7	22,4	22,1	21,6	20,0
Trạm Đà Lạt (phường Lâm Viên-Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng)												
1	13,9	14,1	15,4	16,7	17,9	17,8	17,5	17,5	17,3	16,8	16,3	15,1
2	13,6	13,8	15,0	16,4	17,6	17,6	17,3	17,4	17,1	16,6	16,2	14,8
3	13,4	13,4	14,6	16,1	17,4	17,5	17,2	17,2	16,9	16,5	16,1	14,7
4	13,2	13,2	14,4	15,9	17,3	17,4	17,2	17,1	16,8	16,3	16,1	14,6
5	13,1	13,0	14,2	15,8	17,2	17,3	17,1	17,1	16,7	16,2	16,0	14,6
6	13,1	12,9	14,2	15,7	17,2	17,4	17,1	17,0	16,7	16,2	16,1	14,6
7	13,3	13,4	14,9	16,9	18,4	18,3	17,9	17,7	17,4	17,0	16,8	15,1
8	15,5	16,1	18,2	19,7	20,5	19,9	19,2	19,2	19,1	18,9	18,5	16,8
9	17,4	18,5	20,6	21,6	21,7	20,8	20,2	20,3	20,2	20,2	19,6	18,2
10	19,0	20,4	22,3	23,0	22,8	21,7	21,0	21,3	21,1	21,3	20,5	19,3
11	20,1	21,6	23,4	23,9	23,6	22,4	21,6	22,0	21,8	21,9	21,2	20,1
12	20,8	22,4	24,1	24,3	23,9	22,8	22,0	22,3	22,1	22,1	21,5	20,6
13	21,1	22,8	24,1	24,2	23,9	23,0	22,1	22,4	22,1	22,0	21,6	20,8
14	21,0	22,6	23,6	23,2	23,0	22,7	21,8	22,1	21,6	21,5	21,3	20,5
15	20,5	22,1	22,8	22,1	22,2	22,1	21,5	21,6	21,0	21,0	20,8	20,1
16	19,7	21,2	22,0	21,4	21,5	21,4	20,9	21,0	20,4	20,3	20,1	19,4
17	18,5	20,0	21,0	20,6	20,8	20,8	20,2	20,4	19,8	19,6	19,2	18,3
18	17,2	18,5	19,7	19,9	20,2	20,0	19,6	19,6	19,1	18,8	18,3	17,3

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
19	16,2	17,2	18,7	19,1	19,6	19,4	18,9	19,0	18,6	18,3	17,7	16,6
20	15,6	16,4	17,9	18,6	19,2	18,9	18,5	18,6	18,3	17,9	17,4	16,1
21	15,1	15,8	17,3	18,2	18,9	18,6	18,2	18,3	18,0	17,6	17,1	15,8
22	14,7	15,3	16,8	17,8	18,6	18,4	18,0	18,1	17,8	17,4	16,9	15,6
23	14,4	14,9	16,3	17,4	18,3	18,1	17,8	17,9	17,6	17,2	16,7	15,3
24	14,1	14,5	15,8	17,1	18,1	17,9	17,7	17,7	17,5	17,0	16,5	15,2
Trạm Phước Long (phường Phước Long - tỉnh Đồng Nai)												
1	22,7	23,2	24,5	25,2	25,5	24,7	24,2	24,4	24,1	24,0	24,0	23,2
2	22,2	22,6	24,0	24,9	25,3	24,6	24,0	24,2	24,0	23,8	23,7	22,8
3	21,8	22,2	23,6	24,7	25,1	24,5	24,0	24,1	23,9	23,7	23,4	22,5
4	21,5	21,8	23,2	24,4	25,0	24,5	23,9	24,1	23,9	23,6	23,3	22,2
5	21,2	21,5	23,0	24,3	25,0	24,4	23,9	24,1	23,8	23,5	23,1	22,0
6	21,0	21,3	22,8	24,3	25,0	24,5	24,0	24,1	23,9	23,5	23,0	21,9
7	21,1	21,5	23,2	24,9	25,8	25,2	24,5	24,7	24,4	24,2	23,7	22,2
8	23,0	23,2	24,9	26,5	27,1	26,5	25,7	25,9	25,6	25,8	25,5	24,1
9	24,9	25,1	26,7	28,1	28,4	27,6	26,9	27,1	26,8	27,2	27,2	25,9
10	26,8	27,1	28,5	29,5	29,7	28,7	28,0	28,2	27,8	28,5	28,7	27,5
11	28,3	28,8	30,0	30,8	30,7	29,6	29,0	29,1	28,7	29,4	29,8	28,8
12	29,5	30,1	31,3	31,8	31,6	30,3	29,6	29,8	29,2	30,0	30,5	29,8
13	30,4	31,2	32,5	32,8	32,2	30,8	30,0	30,1	29,6	30,5	30,9	30,4
14	30,8	31,9	33,1	33,2	32,5	30,8	29,9	30,2	29,6	30,4	31,0	30,6
15	30,9	32,2	33,5	33,4	32,3	30,6	29,6	30,0	29,2	29,9	30,6	30,4
16	30,5	32,0	33,1	32,8	31,7	29,9	29,0	29,4	28,3	29,0	29,7	29,8
17	29,5	31,1	32,1	31,6	30,6	28,9	28,2	28,5	27,3	27,8	28,5	28,6
18	27,9	29,5	30,5	30,0	29,2	27,8	27,2	27,4	26,3	26,7	27,3	27,1
19	26,4	27,8	28,9	28,6	27,7	26,6	26,1	26,4	25,6	25,8	26,3	26,0
20	25,4	26,6	27,6	27,6	26,9	26,0	25,4	25,6	25,0	25,3	25,7	25,2
21	24,7	25,7	26,8	26,9	26,4	25,5	24,9	25,1	24,7	24,9	25,3	24,6
22	24,2	25,1	26,2	26,4	26,1	25,2	24,6	24,8	24,5	24,6	24,9	24,1
23	23,6	24,4	25,5	26,0	25,8	25,0	24,4	24,6	24,3	24,4	24,6	23,8
24	23,1	23,8	25,0	25,6	25,7	24,8	24,2	24,5	24,2	24,2	24,2	23,4
Trạm Tây Ninh (phường Tân Ninh - tỉnh Tây Ninh)												
1	24,0	24,2	25,6	26,6	26,7	26,0	25,5	25,7	25,5	25,2	25,3	24,3
2	23,5	23,8	25,2	26,3	26,5	25,8	25,4	25,6	25,3	25,0	25,0	23,9
3	23,1	23,4	25,0	26,1	26,4	25,7	25,3	25,5	25,2	24,9	24,7	23,6
4	22,8	23,1	24,7	26,0	26,2	25,7	25,2	25,4	25,2	24,8	24,6	23,3
5	22,5	22,9	24,5	25,8	26,1	25,6	25,2	25,4	25,2	24,8	24,4	23,0
6	22,4	22,8	24,4	25,8	26,2	25,7	25,2	25,4	25,2	24,8	24,4	22,9
7	22,3	22,9	24,7	26,4	26,9	26,4	25,8	25,9	25,7	25,3	24,8	23,0
8	23,8	24,4	26,4	28,1	28,5	27,8	27,2	27,4	27,0	26,8	26,4	24,7
9	25,5	26,2	28,2	29,6	29,9	29,1	28,4	28,6	28,1	28,1	28,0	26,5
10	27,3	28,0	29,7	31,0	31,1	30,3	29,6	29,8	29,2	29,2	29,3	28,1
11	28,8	29,5	31,1	32,2	32,0	31,2	30,5	30,7	29,9	30,1	30,3	29,4
12	30,0	30,8	32,2	33,1	32,8	31,7	31,1	31,2	30,5	30,6	31,0	30,4

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
13	30,8	31,8	33,0	33,8	33,2	32,0	31,3	31,5	30,7	30,9	31,6	31,1
14	31,4	32,4	33,6	34,2	33,3	31,9	31,2	31,6	30,7	30,9	31,7	31,4
15	31,6	32,8	34,0	34,3	33,0	31,7	31,0	31,3	30,5	30,7	31,6	31,5
16	31,3	32,7	33,9	33,8	32,3	31,1	30,4	30,6	29,8	30,1	31,0	31,1
17	30,6	32,0	33,1	32,9	31,2	30,0	29,4	29,8	28,9	29,2	30,0	30,2
18	29,2	30,5	31,5	31,5	29,9	28,7	28,3	28,6	27,9	27,9	28,6	28,6
19	27,7	28,8	29,8	30,0	28,9	27,6	27,2	27,5	27,0	27,0	27,5	27,3
20	26,7	27,5	28,7	28,9	28,2	27,1	26,6	26,9	26,5	26,4	26,8	26,5
21	26,0	26,6	27,8	28,2	27,8	26,7	26,2	26,5	26,1	26,0	26,4	26,0
22	25,5	25,9	27,0	27,7	27,5	26,4	26,0	26,2	25,9	25,7	26,1	25,5
23	24,9	25,3	26,5	27,3	27,2	26,2	25,8	26,0	25,7	25,5	25,8	25,1
24	24,5	24,7	26,1	26,9	26,9	26,1	25,7	25,9	25,6	25,3	25,5	24,7
Trạm Vũng Tàu (phường Tam Thắng - thành phố Hồ Chí Minh)												
1	25,1	25,4	26,7	28,0	28,3	27,6	26,9	27,1	26,8	26,7	26,7	25,8
2	24,8	25,2	26,6	27,9	28,1	27,5	26,8	27,0	26,7	26,5	26,5	25,6
3	24,6	25,1	26,5	27,8	28,0	27,4	26,8	26,9	26,6	26,4	26,4	25,4
4	24,5	24,9	26,4	27,8	27,9	27,3	26,8	26,9	26,6	26,3	26,2	25,2
5	24,3	24,8	26,4	27,7	27,8	27,3	26,8	26,9	26,6	26,2	26,1	25,1
6	24,2	24,7	26,4	27,8	27,9	27,4	26,8	26,9	26,6	26,2	26,1	25,0
7	24,3	24,8	26,7	28,3	28,5	27,9	27,3	27,3	27,1	26,6	26,4	25,1
8	25,5	26,2	28,0	29,5	29,4	28,7	28,1	28,2	27,9	27,8	27,8	26,5
9	26,8	27,4	29,0	30,2	30,1	29,3	28,7	28,9	28,6	28,7	28,8	27,6
10	27,8	28,4	29,7	30,8	30,8	30,0	29,4	29,6	29,3	29,5	29,7	28,6
11	28,3	28,9	30,0	31,1	31,2	30,5	30,0	30,2	29,9	30,0	30,2	29,1
12	28,7	29,1	30,2	31,4	31,6	30,9	30,4	30,7	30,4	30,3	30,4	29,4
13	28,8	29,2	30,2	31,5	31,7	31,1	30,6	30,9	30,6	30,3	30,5	29,5
14	28,7	29,0	30,1	31,4	31,6	31,0	30,5	30,8	30,4	30,1	30,3	29,4
15	28,4	28,7	29,8	31,1	31,2	30,6	30,2	30,4	30,0	29,8	30,0	29,1
16	27,9	28,3	29,4	30,7	30,6	30,0	29,6	29,8	29,5	29,3	29,5	28,6
17	27,2	27,5	28,7	30,0	30,0	29,4	28,9	29,2	28,8	28,7	28,8	28,0
18	26,5	26,8	27,9	29,1	29,4	28,8	28,4	28,5	28,2	28,1	28,2	27,4
19	26,1	26,3	27,4	28,7	29,1	28,4	27,9	28,1	27,9	27,8	27,9	27,1
20	25,9	26,0	27,2	28,5	28,9	28,2	27,6	27,9	27,6	27,6	27,7	26,8
21	25,8	25,9	27,1	28,4	28,8	28,1	27,4	27,7	27,5	27,4	27,6	26,7
22	25,6	25,8	27,1	28,3	28,7	27,9	27,3	27,5	27,3	27,3	27,4	26,5
23	25,4	25,6	26,9	28,2	28,5	27,8	27,2	27,4	27,1	27,1	27,2	26,3
24	25,3	25,5	26,8	28,1	28,4	27,7	27,0	27,2	26,9	26,9	26,9	26,0
Trạm Mộc Hóa (phường Kiến Tường - tỉnh Tây Ninh)												
1	24,2	24,1	25,4	26,6	27,1	26,3	25,9	26,4	26,7	26,7	26,6	25,2
2	23,8	23,9	25,2	26,4	27,0	26,2	25,7	26,3	26,6	26,6	26,4	24,9
3	23,6	23,6	25,0	26,3	26,9	26,1	25,7	26,2	26,5	26,5	26,2	24,6
4	23,3	23,5	24,8	26,2	26,8	26,0	25,6	26,1	26,4	26,5	26,1	24,4
5	23,1	23,3	24,7	26,1	26,8	26,0	25,6	26,0	26,4	26,4	26,0	24,1
6	22,9	23,2	24,6	26,1	26,8	26,0	25,6	26,0	26,3	26,4	25,9	24,0

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
7	22,9	23,2	24,8	26,6	27,4	26,7	26,0	26,5	26,7	26,8	26,1	24,0
8	24,0	24,6	26,5	28,4	28,9	28,0	27,4	27,8	27,7	27,8	27,2	25,2
9	25,4	26,2	28,2	29,9	30,1	29,2	28,6	29,0	28,6	28,6	28,2	26,4
10	26,8	27,8	29,7	31,2	31,2	30,3	29,7	30,0	29,5	29,3	29,2	27,6
11	27,9	29,0	31,0	32,4	32,1	31,1	30,5	30,9	30,1	29,9	29,9	28,6
12	28,9	30,0	32,0	33,2	32,7	31,5	31,0	31,4	30,6	30,3	30,4	29,4
13	29,6	30,8	32,8	33,7	33,0	31,6	31,2	31,6	30,8	30,6	30,9	30,0
14	30,0	31,4	33,2	33,8	33,0	31,4	31,0	31,5	30,8	30,8	31,2	30,3
15	30,3	31,7	33,3	33,6	32,7	31,1	30,7	31,2	30,7	30,7	31,3	30,6
16	30,2	31,5	32,9	33,1	31,9	30,6	30,0	30,5	30,2	30,2	31,0	30,4
17	29,6	30,7	32,0	32,1	30,9	29,7	29,1	29,8	29,4	29,5	30,1	29,7
18	28,3	29,2	30,4	30,8	29,8	28,7	28,0	28,8	28,5	28,7	29,1	28,6
19	27,2	27,7	28,9	29,5	28,9	27,8	27,2	27,9	27,9	28,1	28,3	27,8
20	26,4	26,7	27,9	28,8	28,4	27,3	26,8	27,4	27,5	27,7	27,7	27,2
21	25,8	25,8	27,0	28,1	28,0	26,9	26,5	27,1	27,2	27,4	27,4	26,7
22	25,2	25,2	26,4	27,6	27,7	26,7	26,3	26,9	27,0	27,1	27,1	26,3
23	24,8	24,7	26,0	27,2	27,5	26,5	26,1	26,7	26,9	27,0	26,9	25,9
24	24,5	24,4	25,7	26,9	27,3	26,4	25,9	26,6	26,8	26,8	26,7	25,5
Trạm Mỹ Tho (phường Mỹ Phong - tỉnh Đồng Tháp)												
1	24,0	24,3	25,6	26,5	26,9	26,1	25,7	25,7	25,5	25,3	25,5	24,8
2	23,7	24,1	25,3	26,3	26,7	25,9	25,5	25,6	25,4	25,2	25,3	24,5
3	23,5	23,8	25,2	26,2	26,6	25,9	25,4	25,5	25,3	25,1	25,1	24,2
4	23,3	23,6	25,0	26,0	26,5	25,8	25,4	25,4	25,2	25,0	25,0	24,0
5	23,1	23,5	24,9	25,9	26,4	25,8	25,4	25,4	25,2	24,9	24,8	23,8
6	22,9	23,3	24,7	25,9	26,4	25,8	25,4	25,4	25,3	24,9	24,8	23,6
7	22,9	23,3	25,0	26,5	27,2	26,6	26,0	26,0	25,8	25,4	25,2	23,7
8	24,1	24,8	26,7	28,3	28,7	28,0	27,4	27,4	27,1	26,9	26,7	25,0
9	25,6	26,5	28,4	29,8	30,1	29,3	28,6	28,8	28,4	28,2	28,1	26,5
10	27,0	28,0	29,7	31,0	31,1	30,3	29,7	29,9	29,4	29,3	29,3	27,8
11	28,1	29,0	30,7	31,9	31,9	30,9	30,3	30,6	30,1	30,0	30,1	28,8
12	28,9	29,9	31,5	32,6	32,4	31,1	30,7	31,0	30,3	30,3	30,7	29,6
13	29,5	30,5	31,9	33,0	32,7	31,3	30,8	31,0	30,4	30,4	31,1	30,1
14	29,7	30,7	32,1	32,9	32,5	30,9	30,5	30,7	30,4	30,2	31,1	30,2
15	29,7	30,6	31,9	32,7	31,9	30,4	30,1	30,3	29,9	29,8	30,7	30,0
16	29,3	30,1	31,2	32,0	31,0	29,7	29,5	29,8	29,2	29,2	30,0	29,4
17	28,4	29,0	30,2	31,0	30,1	29,1	28,7	28,9	28,3	28,4	29,1	28,6
18	27,0	27,5	28,7	29,7	29,2	28,4	27,9	28,0	27,5	27,5	28,0	27,5
19	26,1	26,4	27,6	28,7	28,5	27,6	27,2	27,3	27,0	26,9	27,3	26,7
20	25,4	25,7	26,9	28,1	28,0	27,2	26,7	26,8	26,5	26,5	26,8	26,2
21	25,0	25,3	26,5	27,6	27,7	26,8	26,4	26,5	26,2	26,2	26,5	25,8
22	24,7	25,0	26,2	27,3	27,5	26,6	26,1	26,2	26,0	25,9	26,2	25,5
23	24,5	24,7	26,0	27,0	27,3	26,4	26,0	26,0	25,8	25,7	26,0	25,2
24	24,2	24,5	25,8	26,8	27,0	26,2	25,8	25,8	25,6	25,5	25,7	25,0

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm Cao Lãnh (phường Mỹ Trà - tỉnh Đồng Tháp)												
1	23,8	23,9	25,4	26,5	26,9	26,5	26,2	26,4	26,3	26,3	26,2	24,9
2	23,5	23,6	25,1	26,3	26,7	26,3	26,1	26,3	26,1	26,2	26,0	24,6
3	23,2	23,4	24,9	26,1	26,6	26,2	26,0	26,1	26,0	26,1	25,9	24,4
4	23,0	23,2	24,8	26,0	26,5	26,1	25,9	26,1	26,0	26,1	25,8	24,2
5	22,9	23,1	24,6	25,9	26,5	26,1	25,8	26,0	25,9	26,0	25,8	24,0
6	22,7	23,0	24,6	25,9	26,5	26,1	25,8	26,0	25,9	26,1	25,7	23,9
7	22,7	23,1	24,8	26,6	27,2	26,8	26,3	26,5	26,4	26,6	26,1	24,0
8	23,9	24,5	26,5	28,3	28,8	28,3	27,6	27,8	27,6	27,6	27,2	25,0
9	25,3	26,0	27,9	29,5	30,0	29,4	28,7	28,9	28,5	28,4	28,0	26,0
10	26,5	27,3	29,1	30,6	30,9	30,2	29,6	29,8	29,3	29,1	28,7	27,0
11	27,5	28,4	30,1	31,4	31,5	30,8	30,2	30,4	29,8	29,6	29,3	27,8
12	28,3	29,3	31,0	32,2	32,0	31,1	30,5	30,8	30,1	29,9	29,7	28,5
13	28,9	30,0	31,7	32,6	32,1	31,2	30,7	30,8	30,2	30,0	30,1	29,0
14	29,3	30,4	32,1	32,7	32,1	31,0	30,5	30,8	30,2	30,0	30,2	29,4
15	29,4	30,7	32,2	32,7	31,7	30,7	30,2	30,5	29,9	29,9	30,2	29,5
16	29,3	30,5	31,9	32,3	31,0	30,3	29,6	30,0	29,4	29,5	29,9	29,3
17	28,7	30,0	31,2	31,5	30,3	29,5	28,9	29,3	28,7	28,9	29,3	28,7
18	27,7	28,8	30,0	30,3	29,4	28,7	28,1	28,4	27,8	28,1	28,4	27,8
19	26,5	27,3	28,7	29,2	28,6	28,0	27,5	27,7	27,3	27,6	27,7	27,0
20	25,7	26,3	27,7	28,4	28,1	27,5	27,1	27,3	26,9	27,2	27,3	26,4
21	25,1	25,5	27,0	27,9	27,8	27,2	26,9	27,0	26,7	26,9	26,9	26,0
22	24,6	24,9	26,4	27,4	27,5	27,0	26,7	26,9	26,6	26,7	26,7	25,6
23	24,3	24,5	26,0	27,1	27,3	26,8	26,5	26,7	26,5	26,6	26,5	25,3
24	24,0	24,2	25,7	26,8	27,1	26,6	26,3	26,6	26,4	26,4	26,3	25,1
Trạm Càng Long (xã Càng Long - tỉnh Vĩnh Long)												
1	23,5	23,8	25,0	26,0	26,2	25,7	25,5	25,5	25,3	25,3	25,4	24,5
2	23,3	23,6	24,9	25,8	26,1	25,6	25,4	25,4	25,2	25,2	25,3	24,3
3	23,2	23,5	24,7	25,7	26,0	25,5	25,3	25,4	25,2	25,1	25,2	24,1
4	23,1	23,3	24,6	25,6	26,0	25,5	25,3	25,3	25,1	25,1	25,1	24,0
5	23,0	23,2	24,6	25,6	25,9	25,4	25,2	25,3	25,1	25,0	25,1	23,9
6	22,9	23,2	24,5	25,6	26,0	25,5	25,2	25,3	25,2	25,1	25,1	23,9
7	23,0	23,3	24,8	26,2	26,7	26,2	25,8	25,8	25,6	25,6	25,5	24,0
8	24,2	24,9	26,8	28,3	28,5	27,8	27,2	27,3	26,9	27,0	27,0	25,3
9	25,8	26,9	28,6	29,9	29,9	29,1	28,4	28,6	28,2	28,3	28,5	26,8
10	27,3	28,5	30,1	31,1	31,0	30,2	29,4	29,6	29,2	29,3	29,6	28,1
11	28,4	29,6	31,0	32,1	31,6	30,6	30,1	30,4	29,9	30,1	30,3	29,0
12	29,1	30,3	31,8	32,7	31,9	30,8	30,3	30,7	30,2	30,5	30,8	29,7
13	29,7	30,8	32,3	33,2	32,0	30,8	30,4	30,8	30,2	30,6	31,1	30,1
14	29,7	30,9	32,3	33,1	31,8	30,4	30,2	30,6	30,0	30,3	30,9	30,1
15	29,6	30,7	32,0	32,7	31,2	30,1	29,9	30,3	29,5	29,8	30,4	29,9
16	29,0	30,1	31,4	32,0	30,5	29,5	29,3	29,5	28,8	29,0	29,8	29,3
17	28,1	28,9	30,3	31,0	29,6	28,9	28,4	28,7	28,1	28,1	28,7	28,3
18	26,7	27,4	28,6	29,6	28,7	28,0	27,6	27,8	27,2	27,2	27,7	27,1

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
19	25,6	26,1	27,4	28,5	27,9	27,3	26,9	27,1	26,6	26,6	27,0	26,3
20	24,9	25,2	26,7	27,8	27,4	26,8	26,5	26,5	26,1	26,2	26,6	25,7
21	24,4	24,8	26,2	27,3	27,1	26,5	26,1	26,2	25,9	25,9	26,2	25,3
22	24,1	24,4	25,8	26,9	26,8	26,2	25,9	26,0	25,7	25,7	26,0	25,1
23	23,8	24,2	25,5	26,5	26,6	26,0	25,7	25,8	25,5	25,5	25,7	24,8
24	23,6	24,0	25,3	26,2	26,4	25,8	25,6	25,6	25,4	25,4	25,6	24,6
Trạm Cần Thơ (phường Ninh Kiều - thành phố Cần Thơ)												
1	24,2	24,4	25,6	26,8	27,0	26,3	26,0	26,1	25,9	25,9	26,0	25,1
2	24,0	24,2	25,4	26,6	26,9	26,2	25,9	26,0	25,8	25,8	25,9	24,9
3	23,8	24,0	25,3	26,5	26,8	26,1	25,8	25,9	25,8	25,8	25,8	24,7
4	23,6	23,9	25,2	26,4	26,7	26,0	25,7	25,8	25,7	25,7	25,7	24,5
5	23,5	23,8	25,1	26,4	26,7	26,0	25,7	25,8	25,7	25,7	25,7	24,4
6	23,4	23,7	25,1	26,4	26,8	26,1	25,7	25,8	25,7	25,8	25,7	24,3
7	23,4	23,8	25,3	26,9	27,4	26,7	26,1	26,2	26,0	26,2	26,1	24,4
8	24,5	25,2	26,9	28,6	29,0	28,3	27,6	27,8	27,4	27,6	27,4	25,5
9	25,8	26,5	28,3	29,8	30,1	29,4	28,6	28,9	28,4	28,6	28,4	26,6
10	27,1	27,9	29,6	30,9	31,0	30,2	29,6	29,8	29,2	29,4	29,4	27,7
11	28,1	29,1	30,7	31,8	31,5	30,6	30,0	30,2	29,7	30,0	30,0	28,5
12	28,8	30,0	31,5	32,4	31,8	30,7	30,2	30,5	30,0	30,3	30,5	29,3
13	29,4	30,7	32,2	32,9	31,9	30,8	30,4	30,6	30,0	30,4	30,8	29,7
14	29,6	30,9	32,4	33,0	31,7	30,6	30,2	30,5	29,9	30,2	30,7	29,8
15	29,5	30,9	32,4	32,8	31,1	30,3	29,9	30,2	29,6	29,8	30,4	29,7
16	29,3	30,6	32,0	32,1	30,4	29,8	29,4	29,7	29,1	29,2	29,9	29,3
17	28,7	29,9	31,2	31,3	29,8	29,2	28,7	28,9	28,4	28,4	29,0	28,6
18	27,5	28,5	29,8	30,1	29,0	28,4	28,0	28,0	27,6	27,6	28,1	27,6
19	26,5	27,2	28,4	29,1	28,3	27,7	27,3	27,3	27,0	27,1	27,5	26,8
20	25,8	26,3	27,5	28,4	27,9	27,2	26,9	26,9	26,7	26,7	27,1	26,4
21	25,3	25,7	26,8	27,9	27,6	26,9	26,6	26,6	26,5	26,5	26,8	26,0
22	24,9	25,2	26,4	27,5	27,4	26,7	26,4	26,5	26,3	26,3	26,6	25,7
23	24,6	24,9	26,1	27,3	27,2	26,6	26,3	26,3	26,2	26,2	26,4	25,5
24	24,4	24,7	25,9	27,0	27,1	26,4	26,1	26,2	26,0	26,1	26,2	25,2
Trạm Sóc Trăng (phường Phú Lợi - thành phố Cần Thơ)												
1	24,0	24,2	25,4	26,5	26,9	26,4	26,0	25,9	25,8	25,9	25,8	24,9
2	23,8	24,0	25,2	26,3	26,8	26,3	25,9	25,8	25,6	25,8	25,7	24,7
3	23,6	23,8	25,1	26,2	26,6	26,2	25,8	25,7	25,5	25,7	25,5	24,6
4	23,5	23,7	24,9	26,1	26,6	26,1	25,7	25,6	25,4	25,6	25,5	24,4
5	23,4	23,6	24,9	26,0	26,5	26,1	25,6	25,6	25,4	25,5	25,4	24,3
6	23,3	23,6	24,8	26,0	26,5	26,1	25,6	25,6	25,4	25,5	25,4	24,3
7	23,4	23,7	25,2	26,7	27,2	26,7	26,1	26,0	25,8	26,0	25,8	24,4
8	24,9	25,5	27,3	28,9	29,1	28,2	27,5	27,6	27,2	27,5	27,3	25,9
9	26,4	27,1	28,9	30,2	30,2	29,2	28,5	28,8	28,3	28,5	28,5	27,1
10	27,6	28,5	30,2	31,4	31,1	30,0	29,3	29,6	29,1	29,4	29,4	28,1
11	28,5	29,5	31,1	32,2	31,6	30,4	29,9	30,1	29,6	30,0	29,9	28,9
12	29,1	30,1	31,6	32,7	31,8	30,5	30,0	30,4	29,9	30,3	30,2	29,4

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
13	29,4	30,4	31,9	32,9	31,8	30,4	30,0	30,3	29,9	30,1	30,3	29,7
14	29,5	30,5	31,9	32,6	31,4	30,1	29,7	30,0	29,4	29,9	30,1	29,7
15	29,3	30,3	31,6	32,2	30,7	29,7	29,3	29,5	29,0	29,4	29,8	29,4
16	28,8	29,7	31,0	31,7	30,0	29,2	28,9	28,9	28,4	28,8	29,4	28,9
17	27,9	28,8	30,0	30,8	29,4	28,7	28,3	28,3	27,8	28,2	28,7	28,1
18	26,7	27,3	28,6	29,6	28,8	28,1	27,6	27,6	27,2	27,4	27,8	27,1
19	25,8	26,2	27,4	28,6	28,2	27,6	27,1	27,0	26,7	27,0	27,2	26,4
20	25,2	25,5	26,8	28,0	27,9	27,2	26,7	26,7	26,4	26,7	26,9	26,0
21	24,8	25,1	26,4	27,6	27,6	27,0	26,5	26,4	26,2	26,5	26,6	25,7
22	24,6	24,8	26,1	27,3	27,4	26,8	26,3	26,3	26,1	26,4	26,4	25,5
23	24,4	24,6	25,8	27,1	27,2	26,7	26,2	26,2	26,0	26,2	26,2	25,3
24	24,2	24,4	25,6	26,8	27,1	26,5	26,1	26,0	25,9	26,0	26,0	25,1
Trạm Rạch Giá (phường Rạch Giá - tỉnh An Giang)												
1	24,3	24,6	25,9	27,5	28,4	28,0	27,6	27,6	27,2	26,9	26,4	25,3
2	24,1	24,3	25,6	27,3	28,2	28,0	27,4	27,5	27,1	26,7	26,2	25,0
3	23,8	24,1	25,4	27,1	28,1	27,8	27,3	27,5	27,0	26,6	26,1	24,8
4	23,6	23,9	25,3	26,9	27,9	27,7	27,3	27,4	26,9	26,5	26,0	24,6
5	23,5	23,7	25,1	26,8	27,8	27,7	27,2	27,3	26,9	26,5	26,0	24,5
6	23,3	23,6	25,0	26,8	27,7	27,7	27,1	27,2	26,9	26,5	26,0	24,4
7	23,3	23,6	25,2	27,2	28,2	28,0	27,4	27,5	27,2	26,9	26,3	24,4
8	24,3	24,7	26,6	28,5	29,1	28,6	28,0	28,2	27,8	27,8	27,4	25,5
9	25,5	26,1	28,0	29,6	29,9	29,1	28,4	28,7	28,3	28,6	28,3	26,5
10	26,6	27,4	29,2	30,5	30,5	29,5	28,9	29,1	28,8	29,1	29,0	27,4
11	27,4	28,3	30,2	31,2	30,9	29,8	29,1	29,4	29,1	29,5	29,5	28,1
12	28,0	29,1	30,9	31,7	31,2	30,0	29,3	29,5	29,2	29,7	30,0	28,7
13	28,6	29,8	31,5	32,1	31,3	30,0	29,4	29,6	29,3	29,9	30,3	29,2
14	28,8	30,1	31,7	32,1	31,0	30,1	29,4	29,6	29,2	29,8	30,3	29,4
15	28,9	30,2	31,6	31,9	30,7	29,9	29,3	29,5	29,0	29,5	30,1	29,3
16	28,8	29,9	31,2	31,4	30,5	29,7	29,0	29,2	28,8	29,1	29,6	29,1
17	28,3	29,5	30,5	30,7	30,0	29,3	28,7	28,8	28,4	28,6	28,9	28,6
18	27,5	28,6	29,6	29,9	29,5	28,9	28,4	28,4	28,0	28,0	28,1	27,8
19	26,8	27,7	28,8	29,3	29,2	28,6	28,2	28,1	27,8	27,7	27,7	27,2
20	26,2	27,0	28,2	29,0	29,0	28,5	28,1	28,0	27,6	27,5	27,3	26,8
21	25,8	26,4	27,7	28,7	28,9	28,4	28,0	27,9	27,6	27,3	27,1	26,3
22	25,3	25,8	27,1	28,4	28,8	28,3	27,9	27,9	27,5	27,2	26,9	26,0
23	24,9	25,3	26,7	28,1	28,7	28,2	27,8	27,8	27,4	27,1	26,7	25,7
24	24,6	24,9	26,3	27,8	28,5	28,1	27,7	27,7	27,3	27,0	26,5	25,5
Trạm Phú Quốc (đặc khu Phú Quốc - tỉnh An Giang)												
1	24,9	25,2	26,4	27,2	27,9	27,8	27,2	27,4	26,9	26,1	26,3	25,6
2	24,7	25,0	26,2	27,0	27,8	27,6	27,1	27,3	26,9	26,0	26,2	25,4
3	24,6	24,9	26,1	26,9	27,6	27,6	27,1	27,2	26,8	25,9	26,1	25,3
4	24,5	24,8	26,0	26,8	27,5	27,6	27,0	27,1	26,7	25,8	26,0	25,3
5	24,5	24,8	26,0	26,7	27,5	27,6	26,9	27,2	26,7	25,8	26,0	25,3
6	24,5	24,8	26,0	26,6	27,5	27,6	26,9	27,1	26,7	25,8	26,0	25,3

Bảng A.8 (kết thúc)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
7	24,7	24,9	26,1	27,1	28,0	27,9	27,1	27,3	26,8	26,1	26,2	25,4
8	25,7	25,9	27,5	28,6	29,0	28,6	27,8	27,9	27,4	27,2	27,5	26,5
9	26,9	27,4	28,8	29,7	29,7	29,1	28,2	28,3	27,9	28,1	28,6	27,6
10	27,9	28,5	29,7	30,5	30,3	29,4	28,5	28,7	28,3	28,7	29,3	28,4
11	28,6	29,2	30,3	30,9	30,7	29,6	28,9	28,9	28,5	29,0	29,9	29,0
12	29,1	29,7	30,7	31,2	30,9	29,8	29,1	29,2	28,6	29,3	30,3	29,4
13	29,6	30,2	31,0	31,5	31,1	29,9	29,2	29,3	28,8	29,6	30,5	29,9
14	29,9	30,5	31,2	31,6	31,1	29,9	29,2	29,4	28,8	29,6	30,7	30,1
15	30,0	30,5	31,2	31,5	31,0	29,9	29,1	29,3	28,9	29,6	30,7	30,2
16	29,8	30,4	31,0	31,2	30,8	29,8	29,1	29,2	28,7	29,4	30,4	30,0
17	29,3	29,8	30,5	30,8	30,5	29,6	28,8	28,9	28,4	29,0	29,8	29,5
18	28,3	28,8	29,7	30,0	29,9	29,1	28,5	28,6	28,1	28,3	28,9	28,5
19	27,5	27,9	29,0	29,4	29,4	28,7	28,2	28,3	27,8	27,8	28,2	27,8
20	26,9	27,4	28,5	29,0	29,2	28,6	28,1	28,1	27,7	27,4	27,6	27,1
21	26,3	26,8	28,1	28,6	28,9	28,4	27,9	27,9	27,5	27,1	27,2	26,6
22	25,8	26,1	27,5	28,2	28,6	28,2	27,7	27,7	27,3	26,7	26,9	26,2
23	25,4	25,7	27,0	27,8	28,4	28,0	27,6	27,6	27,1	26,5	26,7	25,9
24	25,1	25,4	26,7	27,4	28,2	27,9	27,4	27,5	27,0	26,3	26,5	25,7
Trạm Cà Mau (phường Hoà Thành - tỉnh Cà Mau)												
1	25,0	25,3	26,5	27,6	27,7	27,0	26,7	26,7	26,4	26,4	26,3	25,6
2	24,8	25,1	26,3	27,4	27,5	26,9	26,6	26,5	26,3	26,2	26,2	25,4
3	24,6	25,0	26,1	27,2	27,4	26,9	26,5	26,4	26,2	26,1	26,1	25,3
4	24,5	24,8	26,0	27,1	27,3	26,8	26,4	26,3	26,1	26,1	26,0	25,1
5	24,4	24,8	25,9	27,0	27,3	26,8	26,4	26,3	26,1	26,1	26,0	25,0
6	24,3	24,7	25,9	27,0	27,3	26,8	26,3	26,3	26,1	26,1	26,0	25,0
7	24,4	24,8	26,0	27,5	27,9	27,3	26,7	26,6	26,3	26,4	26,2	25,1
8	25,4	26,0	27,4	29,1	29,3	28,6	27,9	28,0	27,6	27,7	27,5	26,1
9	26,5	27,2	28,7	30,2	30,2	29,5	28,8	28,9	28,5	28,7	28,4	27,1
10	27,5	28,3	29,8	31,2	31,0	30,1	29,4	29,6	29,1	29,3	29,2	28,0
11	28,3	29,2	30,6	31,9	31,6	30,5	29,8	30,1	29,5	29,8	29,7	28,7
12	28,9	29,8	31,2	32,4	31,8	30,7	30,0	30,4	29,8	29,9	30,0	29,2
13	29,4	30,2	31,6	32,7	31,8	30,7	30,1	30,5	29,7	29,9	30,0	29,5
14	29,5	30,4	31,7	32,5	31,7	30,6	30,0	30,3	29,5	29,6	29,9	29,5
15	29,4	30,2	31,6	32,1	31,1	30,2	29,7	29,9	29,2	29,2	29,6	29,3
16	29,0	29,8	31,1	31,6	30,6	29,7	29,3	29,5	28,8	28,9	29,2	28,9
17	28,3	29,0	30,3	30,8	30,0	29,2	28,8	28,9	28,3	28,3	28,6	28,3
18	27,3	27,9	29,0	29,8	29,3	28,6	28,1	28,3	27,7	27,7	27,9	27,6
19	26,5	26,9	28,0	29,0	28,8	28,1	27,6	27,7	27,3	27,3	27,5	27,0
20	26,1	26,4	27,6	28,6	28,5	27,8	27,3	27,4	27,1	27,1	27,2	26,7
21	25,8	26,1	27,3	28,3	28,3	27,6	27,1	27,2	26,9	26,9	27,0	26,4
22	25,6	25,9	27,0	28,1	28,1	27,4	27,0	27,1	26,7	26,7	26,9	26,2
23	25,3	25,6	26,8	27,9	27,9	27,3	26,9	27,0	26,6	26,6	26,7	26,0
24	25,1	25,5	26,7	27,8	27,8	27,1	26,8	26,8	26,5	26,5	26,5	25,8

Sửa đổi Bảng A.9 như sau:

Bảng A.9 – Độ ẩm tuyệt đối của không khí trung bình tháng và năm (g/m^3)

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/phường/đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1. Thành phố Hà Nội	Xã Suối Hai	Ba Vì	15,8	17,2	20,6	25,7	29,8	32,0	32,4	32,3	29,8	25,2	20,0	16,4	24,8
	Phường Yên Nghĩa	Hà Đông	16,5	17,5	21,2	26,5	30,6	32,6	32,9	33,0	31,1	26,2	20,8	17,2	25,5
	Phường Sơn Tây	Sơn Tây	15,8	17,0	20,8	26,0	30,2	32,4	33,0	32,9	30,4	25,8	20,6	16,8	25,2
	Phường Láng	Láng	15,5	16,8	20,5	25,7	29,9	32,2	32,8	32,6	30,1	25,3	20,2	16,5	24,8
2. Thành phố Hồ Chí Minh	Phường Tam Thẳng	Vũng Tàu	24,6	25,5	27,4	29,8	31,0	30,9	30,1	30,1	30,2	29,8	28,0	25,6	28,6
	Đặc khu Côn Đảo	Côn Đảo	25,4	26,3	28,1	30,2	31,3	30,7	30,1	30,0	30,2	30,2	28,6	26,1	29,0
3. Thành phố Hải Phòng	Phường Chu Văn An	Chí Linh	14,9	16,4	20,3	25,3	29,4	32,1	32,7	32,6	29,3	24,3	19,0	15,5	24,3
	Phường Việt Hoà	Hải Dương	15,8	17,2	21,0	26,1	30,8	33,1	33,8	33,7	31,1	25,9	20,4	16,8	25,5
	Phường Phù Liễn	Phù Liễn	15,7	17,1	20,5	25,5	30,2	32,6	33,1	32,8	30,0	24,9	20,0	16,6	24,9
	Phường Đồ Sơn	Hòn Dấu	16,3	17,3	20,4	25,5	31,0	33,7	34,2	33,5	30,9	26,0	21,1	17,6	25,6
	Đặc khu Bạch Long Vĩ	Bạch Long Vĩ	16,9	17,5	20,3	25,1	30,7	33,2	33,5	32,9	30,3	26,2	21,4	18,1	25,5
4. Thành phố Huế	Xã A Lưới 3	A Lưới	17,9	19,0	21,2	23,9	25,2	25,1	24,5	24,8	24,8	23,5	21,2	18,4	22,5
	Xã Khe Tre	Nam Đông	20,8	21,7	24,3	27,2	29,0	29,5	29,0	29,3	29,0	27,4	24,7	21,6	26,1
	Phường Thủy Xuân	Huế	21,0	21,9	24,8	28,1	29,5	29,8	29,1	29,4	29,5	28,1	24,8	21,7	26,5

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
5. Thành phố Đà Nẵng	Phường Hoà Cường	Đà Nẵng	21,8	22,8	25,3	28,4	30,3	30,8	30,5	30,5	29,8	28,3	25,3	22,5	27,2
	Phường Bàn Thạch	Tam Kỳ	22,4	23,6	25,8	28,5	29,9	30,3	29,7	29,0	29,8	28,4	25,9	22,9	27,2
	Xã Trà My	Trà My	21,8	22,9	25,1	27,3	29,1	29,5	29,1	29,2	28,7	27,3	25,0	22,4	26,4
6. Thành phố Cần Thơ	Phường Ninh Kiều	Cần Thơ	26,0	26,4	28,0	30,3	31,6	31,2	30,8	30,8	31,0	30,9	29,4	26,8	29,5
	Phường Phú Lợi	Sóc Trăng	24,9	25,6	27,2	29,7	31,4	31,2	30,9	30,8	30,9	30,8	29,3	26,6	29,1
7. An Giang	Phường Châu Đốc	Châu Đốc	25,6	26,5	27,3	29,3	31,3	30,7	30,3	30,3	30,6	30,2	28,3	25,5	28,8
	Phường Rạch Giá	Rạch Giá	26,1	26,6	28,2	30,7	32,2	32,4	31,8	31,5	31,3	30,5	28,8	26,0	29,7
	Đặc khu Phú Quốc	Phú Quốc	25,3	26,8	28,7	31,2	32,4	32,2	31,8	31,8	31,4	30,5	27,6	24,4	29,5
8. Bắc Ninh	Phường Chũ	Lục Ngạn	14,3	15,8	19,6	24,7	28,8	31,5	32,3	32,2	29,4	24,4	19,1	15,4	24,0
	Xã Sơn Động	Sơn Động	14,0	15,5	19,1	23,9	27,8	30,4	31,2	30,9	28,2	23,4	18,2	14,7	23,1
	Phường Bắc Giang	Bắc Giang	14,9	16,4	20,3	25,6	29,8	32,2	32,9	32,7	30,0	25,0	19,6	15,9	24,6
	Xã Hiệp Hoà	Hiệp Hoà	15,4	16,9	20,6	25,9	30,1	32,7	33,1	32,9	30,1	25,2	19,7	16,1	24,9
9. Cà Mau	Phường Bạc Liêu	Bạc Liêu	25,6	26,3	28,2	30,7	31,5	31,2	31,2	30,9	31,1	31,0	29,4	26,8	29,5
	Phường Hòa Thành	Cà Mau	25,9	26,3	27,7	29,9	31,5	31,4	31,1	31,2	31,1	30,9	29,4	26,8	29,4
10. Cao Bằng	Xã Huy Giáp	Bảo Lạc	13,6	14,7	17,9	22,5	26,7	29,8	30,8	30,2	27,2	23,0	18,1	14,6	22,4

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Xã Nguyên Bình	Nguyên Bình	12,2	13,3	16,6	21,0	24,7	27,4	28,3	27,6	24,6	20,5	16,1	12,8	20,4
	Xã Trùng Khánh	Trùng Khánh	11,3	12,6	15,9	20,2	24,0	26,7	27,8	27,3	24,3	19,8	15,2	12,0	19,7
	Phường Thục Phán	Cao Bằng	12,9	14,0	17,4	22,2	26,2	29,1	30,2	29,6	26,7	22,2	17,4	13,7	21,8
11. Đắk Lắk	Xã Sơn Hòa	Sơn Hòa	22,6	23,2	25,4	28,0	29,6	29,1	28,2	28,5	29,1	28,7	26,4	23,7	26,9
	Phường Tuy Hòa	Tuy Hòa	23,9	24,9	26,9	29,5	30,2	29,9	29,2	28,9	29,2	29,2	27,4	24,7	27,8
	Xã Cư M'ta	M'Đrăc	20,5	21,3	22,9	25,2	26,4	26,0	25,4	25,3	25,9	25,4	23,7	21,4	24,1
	Phường Buôn Mê Thuột	Buôn Mê Thuột	19,0	19,7	21,3	23,8	26,0	26,4	26,2	26,2	26,1	25,0	22,5	20,0	23,5
	Phường Buôn Hồ	Buôn Hồ	17,9	18,3	19,8	22,1	23,9	24,5	24,3	24,4	24,1	23,0	21,1	19,0	21,9
12. Điện Biên	Phường Mường Lay	Mường Lay	15,7	16,2	19,0	23,4	27,2	29,8	30,1	30,0	28,1	24,7	20,0	16,4	23,4
	Xã Tuần Giáo	Tuần Giáo	13,8	14,5	17,0	21,3	24,8	27,1	27,4	27,1	25,2	21,9	17,6	14,3	21,0
	Xã Quài Tở	Pha Đin	11,8	12,0	13,8	17,2	20,0	22,0	22,2	22,0	20,1	17,9	14,5	11,9	17,1
	Phường Mường Thanh	Điện Biên	15,4	16,3	19,3	23,4	26,4	28,3	28,6	28,4	26,8	23,2	18,6	15,3	22,5
13. Đồng Nai	Phường Bình Phước	Đồng Xoài	21,5	22,3	24,4	27,4	29,5	29,7	29,4	29,5	29,3	28,5	26,0	22,9	26,7
	Phường Phước Long	Phước Long	21,0	22,0	23,8	26,4	28,3	28,7	28,4	28,6	28,4	27,6	24,7	21,6	25,8
14. Đồng Tháp	Phường Mỹ Phong	Mỹ Tho	25,4	26,0	27,9	30,2	31,4	31,0	30,3	30,2	30,2	30,1	28,8	26,2	29,0

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Phường Mỹ Trà	Cao Lãnh	26,2	26,7	28,0	30,2	31,7	31,3	31,0	30,9	31,2	30,8	29,0	26,3	29,4
15. Gia Lai	Phường Hoài Nhơn Nam	Hoài Nhơn	22,7	23,9	26,1	29,0	30,9	30,4	29,9	29,7	30,3	28,9	26,5	23,6	27,7
	Phường Quy Nhơn	Quy Nhơn	23,2	24,6	27,3	30,3	31,9	30,8	30,0	29,5	30,3	29,3	26,9	24,1	28,2
	Phường Hội Phú	Pleiku	16,4	17,1	19,1	21,9	24,3	25,0	24,8	24,6	24,1	22,3	19,6	16,7	21,3
	Phường An Khê	An Khê	19,3	20,4	22,2	24,7	26,1	26,2	25,8	26,0	25,9	25,0	22,6	20,2	23,7
	Phường Ayunpa	Ayunpa	20,8	21,7	23,7	26,6	28,5	28,7	28,3	28,5	28,8	27,8	24,9	21,9	25,9
16. Hà Tĩnh	Xã Hương Khê	Hương Khê	18,3	19,4	22,5	26,7	29,2	30,0	29,4	30,1	29,2	26,1	21,9	18,8	25,1
	Xã Kỳ Hoa	Kỳ Anh	18,8	19,8	22,6	27,0	29,8	30,3	29,8	30,3	30,1	27,2	22,7	19,4	25,6
	Phường Thành Sen	Hà Tĩnh	18,8	19,7	22,6	27,1	30,3	31,0	30,3	31,0	30,4	27,3	22,8	19,4	25,9
17. Hưng Yên	Xã Vũ Quý	Thái Bình	16,3	17,5	20,8	25,9	30,7	32,8	33,3	33,2	31,0	26,0	20,9	17,2	25,5
	Phường Phố Hiến	Hưng Yên	16,1	17,4	21,0	26,3	30,7	32,9	33,5	33,5	31,1	26,2	21,1	17,2	25,6
18. Khánh Hòa	Phường Nha Trang	Nha Trang	23,4	24,5	26,6	29,2	30,4	30,1	29,5	29,6	29,6	28,8	26,7	24,4	27,7
	Phường Ba Ngòi	Cam Ranh	22,9	23,8	26,1	28,7	29,8	29,3	28,7	28,8	29,3	28,3	26,1	23,5	27,1
	Đặc khu Trường Sa	Trường Sa	29,4	29,6	30,2	31,1	32,0	31,7	31,3	31,5	31,2	30,8	31,0	30,2	30,8
19. Lai Châu	Xã Bum Tở	Mường Tè	15,9	16,5	18,9	22,8	26,8	29,5	29,6	29,3	27,5	24,5	20,1	16,5	23,2

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Xã Sin Hồ	Sin Hồ	10,5	10,9	12,5	15,6	18,7	20,6	20,8	20,5	18,8	16,4	13,2	10,7	15,8
	Phường Tân Phong	Tam Đường	12,3	12,6	14,6	18,2	22,0	24,5	24,7	24,3	22,4	19,6	15,5	12,4	18,6
	Xã Than Uyên	Than Uyên	13,3	14,1	16,9	21,1	24,7	27,0	27,4	26,9	24,5	21,2	16,9	13,8	20,7
20. Lâm Đồng	Phường Phan Thiết	Phan Thiết	23,6	24,6	26,8	29,7	31,0	30,2	29,9	29,9	30,0	29,5	27,4	25,0	28,1
	Phường La Gi	La Gi	24,0	24,8	27,1	29,8	31,2	30,7	30,2	30,1	30,0	29,5	27,5	24,9	28,3
	Đặc khu Phú Quý	Phú Quý	25,3	26,6	28,8	31,3	33,3	33,3	32,8	32,7	32,4	31,1	29,1	26,3	30,3
	Phường Nam Gia Nghĩa	Đắk Nông	17,8	18,5	20,7	23,5	25,3	25,5	25,1	25,1	24,9	23,8	21,5	18,9	22,6
	Xã Đức Trọng	Liên Khương	16,2	16,4	17,6	20,4	22,4	22,6	22,4	22,4	22,3	21,6	19,6	17,3	20,1
	Phường 2 Bảo Lộc	Bảo Lộc	18,4	18,9	20,5	23,4	24,4	24,5	24,1	24,2	24,0	23,3	21,6	19,4	22,2
21. Lạng Sơn	Xã Bắc Sơn	Bắc Sơn	12,8	13,9	17,6	22,0	25,9	28,2	29,2	28,7	25,8	21,0	16,4	13,1	21,2
	Xã Hữu Lũng	Hữu Lũng	14,2	15,7	19,5	24,7	28,8	31,7	32,5	32,2	29,2	24,1	18,7	14,9	23,9
	Xã Đình Lập	Đình Lập	13,1	14,6	18,4	23,1	27,2	30,0	30,6	30,0	27,2	22,0	16,8	13,6	22,2
	Xã Thất Khê	Thất Khê	13,3	14,7	18,5	23,5	27,6	30,4	31,2	30,6	27,8	23,0	18,0	14,1	22,7
	Phường Đông Kinh	Lạng Sơn	12,4	13,8	17,5	22,3	26,4	29,0	29,8	29,5	26,8	21,8	16,7	13,2	21,6
22. Lào Cai	Xã Mù Cang Chải	Mù Cang Chải	11,4	12,1	14,3	17,7	21,1	23,4	23,7	23,2	20,9	18,1	14,5	11,6	17,7

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Phường Nghĩa Lộ	Văn Chấn	14,9	16,0	19,5	24,2	27,8	29,8	30,3	29,9	27,6	24,2	19,2	15,8	23,3
	Xã Lục Yên	Lục Yên	15,6	16,9	20,4	25,2	29,2	31,6	32,2	31,9	29,5	25,3	20,3	16,6	24,6
	Phường Yên Bái	Yên Bái	15,9	17,1	20,8	25,7	29,5	31,9	32,4	31,9	29,6	25,7	20,7	16,9	24,9
	Xã Bảo Yên	Phổ Ràng	15,8	16,6	20,1	24,7	28,5	31,2	31,8	31,7	29,3	25,3	20,1	16,2	24,3
	Xã Bắc Hà	Bắc Hà	11,9	12,8	15,7	19,6	22,8	24,9	25,4	24,9	22,6	19,5	15,8	12,5	19,0
	Phường Sa Pa	Sa Pa	9,8	10,3	12,5	15,6	18,3	20,0	20,3	20,1	18,6	16,2	12,9	10,4	15,4
23. Nghệ An	Xã Quỳnh Châu	Quỳnh Châu	17,4	18,5	21,6	26,0	29,3	31,5	31,5	31,4	29,6	25,9	21,3	18,0	25,2
	Xã Quỳnh Hợp	Quỳnh Hợp	17,5	18,2	21,2	25,5	28,6	30,6	30,5	30,8	29,3	25,5	20,6	17,3	24,6
	Phường Tây Hiếu	Tây Hiếu	17,2	18,2	21,5	25,8	29,2	30,9	30,8	31,1	29,5	25,7	21,1	17,7	24,9
	Xã Quỳnh Lưu	Quỳnh Lưu	17,5	18,5	21,7	26,6	30,7	32,0	32,1	32,3	30,5	26,3	21,7	18,2	25,7
	Xã Con Cuông	Con Cuông	18,0	19,1	22,3	26,7	29,6	30,9	30,5	31,0	29,8	26,5	22,0	18,5	25,4
	Xã Đô Lương	Đô Lương	18,1	18,9	22,0	26,8	30,0	31,2	31,0	31,4	30,0	26,5	22,0	18,5	25,5
	Xã Tương Dương	Tương Dương	16,8	17,7	20,7	24,9	28,0	29,7	29,7	30,0	28,7	25,5	21,1	17,4	24,2
	Phường Trường Vinh	Vinh	18,2	19,1	22,1	26,7	30,0	30,6	30,1	31,0	30,4	27,0	22,3	18,9	25,5
24. Ninh Bình	Phường Đông A	Nam Định	16,3	17,7	21,0	26,1	30,7	32,7	33,2	33,2	31,1	26,3	21,2	17,5	25,6
	Xã Hải Tiến	Văn Lý	16,8	17,7	20,6	25,8	31,3	33,6	34,0	33,3	30,8	26,5	21,5	17,9	25,8
	Phường Phú Lý	Hà Nam	16,2	17,4	20,9	26,1	30,5	32,5	32,9	33,2	30,9	25,9	20,9	17,2	25,4

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Phường Hoa Lư	Ninh Bình	16,5	17,7	21,1	26,2	30,6	32,6	33,0	33,1	30,8	26,1	21,2	17,5	25,5
	Xã Nho Quan	Nho Quan	16,3	17,8	21,2	26,2	30,2	32,4	32,7	32,8	30,4	25,6	20,7	17,1	25,3
25. Phú Thọ	Xã Tam Đảo	Tam Đảo	12,3	13,4	16,1	20,0	22,9	24,4	25,1	24,6	22,1	18,6	14,9	12,5	18,9
	Phường Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	15,6	16,9	20,6	25,4	29,8	32,2	32,8	32,6	30,1	25,6	20,4	16,6	24,9
	Xã Minh Đài	Minh Đài	15,9	17,1	20,7	25,5	29,2	31,5	31,9	31,7	29,2	25,0	20,0	16,2	24,5
	Phường Phong Châu	Phú Hộ	16,0	17,2	20,7	25,6	29,5	31,9	32,4	32,1	29,6	25,1	20,1	16,6	24,7
	Phường Việt Trì	Việt Trì	15,9	17,1	20,7	25,8	29,9	32,2	32,9	32,5	30,0	25,7	20,7	16,9	25,0
	Xã Kim Bôi	Kim Bôi	16,1	17,2	20,7	25,7	29,5	31,7	32,0	31,7	29,3	24,8	19,9	16,5	24,6
	Xã Mai Châu	Mai Châu	15,5	16,5	20,0	24,7	28,0	30,0	30,4	30,2	28,1	23,9	19,5	16,2	23,6
	Xã Lạc Thủy	Chi Nê	16,3	17,3	21,0	26,0	29,9	32,4	33,0	32,9	30,3	25,5	20,3	16,5	25,1
	Xã Lạc Sơn	Lạc Sơn	16,3	17,5	21,0	25,7	29,5	31,9	32,3	32,2	29,8	25,3	20,6	16,9	24,9
26. Quảng Ngãi	Xã Đăk Tô	Đăk Tô	15,3	16,6	19,1	22,5	24,7	25,5	25,2	24,9	24,1	21,8	19,1	16,2	21,2
	Phường Kon Tum	Kon Tum	16,6	17,6	20,0	23,1	25,2	26,1	25,9	26,0	25,2	23,1	20,3	17,4	22,2
	Xã Ba Tơ	Ba Tơ	22,5	23,8	25,8	28,6	30,1	30,2	29,6	29,5	29,4	28,3	26,1	23,2	27,2
	Phường Nghĩa Lộ	Quảng Ngãi	22,8	23,7	26,0	28,9	30,8	31,3	30,9	30,9	30,4	29,2	26,4	23,6	27,9
	Đặc khu Lý Sơn	Lý Sơn	24,2	25,1	27,3	30,5	33,0	33,4	32,7	32,7	31,9	30,4	27,9	25,2	29,5
27. Quảng Ninh	Phường Yên Tử	Uông Bí	15,5	17,0	20,6	25,5	29,8	32,3	32,9	32,6	29,6	24,6	19,2	15,9	24,6
	Đặc khu Cô Tô	Cô Tô	14,6	15,5	18,8	24,2	30,1	32,8	33,3	32,6	29,9	24,9	19,7	16,0	24,3

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Phường Bãi Cháy	Bãi Cháy	15,1	16,4	20,0	24,8	29,3	32,0	32,6	32,0	29,1	24,5	19,5	16,0	24,3
	Phường Cửa Ông	Cửa Ông	14,6	16,0	19,5	24,4	29,0	31,7	32,4	31,7	28,8	24,1	19,0	15,6	23,9
	Xã Tiên Yên	Tiên Yên	14,7	16,2	19,8	24,5	28,9	31,6	32,4	31,3	28,7	24,0	18,9	15,6	23,9
	Phường Móng Cái 1	Móng Cái	14,1	15,5	19,4	24,7	29,5	32,2	33,0	32,3	29,3	24,4	18,7	15,0	24,0
28. Quảng Trị	Xã Đồng Lê	Tuyên Hoá	18,9	20,0	22,7	26,6	29,0	29,6	28,8	29,5	29,3	26,5	22,3	19,3	25,2
	Phường Bắc Gianh	Ba Đồn	19,3	20,3	23,1	27,3	30,1	30,4	29,9	30,4	30,2	27,4	23,0	19,8	25,9
	Phường Đồng Thuận	Đồng Hới	19,3	20,3	23,2	27,0	29,5	29,3	28,7	29,4	29,5	27,2	23,1	19,8	25,5
	Đặc khu Cồn Cỏ	Cồn Cỏ	22,4	22,9	25,1	28,7	31,6	32,3	31,6	31,7	31,5	29,5	26,1	22,9	28,0
	Xã Hiếu Giang	Đông Hà	20,6	21,5	24,2	27,7	29,3	29,2	28,4	29,0	29,8	28,1	24,3	20,9	26,1
	Xã Khe Sanh	Khe Sanh	18,8	19,6	21,8	24,8	26,8	27,6	27,2	27,5	27,0	25,3	22,0	19,2	24,0
29. Sơn La	Xã Quỳnh Nhai	Quỳnh Nhai	16,0	17,0	20,4	25,0	28,7	31,2	31,4	31,1	29,2	25,3	20,3	16,6	24,3
	Xã Sông Mã	Sông Mã	15,0	16,0	18,4	22,6	26,5	29,2	29,4	28,9	27,0	23,4	18,8	15,4	22,6
	Xã Mai Sơn	Cò Nòi	13,0	13,6	16,3	20,2	23,6	26,2	26,6	26,2	23,8	20,4	16,1	13,0	19,9
	Xã Yên Châu	Yên Châu	14,2	15,2	18,3	22,7	26,2	28,7	29,2	29,0	26,8	23,0	18,3	14,8	22,2
	Xã Bắc Yên	Bắc Yên	13,6	14,1	17,0	21,1	24,1	26,1	26,6	26,4	24,2	20,8	16,6	13,5	20,4
	Xã Phù Yên	Phù Yên	15,1	16,2	19,6	24,3	27,8	29,7	30,1	30,1	28,0	24,0	19,4	15,8	23,3
	Xã Đoàn Kết	Mộc Châu	12,6	13,5	16,0	19,7	22,2	23,9	24,2	24,0	22,2	19,1	15,5	12,9	18,8

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Phường Tô Hiệu	Sơn La	13,4	13,9	16,5	20,4	23,9	26,3	26,7	26,4	24,4	20,9	16,7	13,6	20,3
30. Tây Ninh	Phường Tân Ninh	Tây Ninh	22,7	24,0	25,8	28,5	30,2	30,1	29,8	29,9	29,9	29,1	26,6	23,5	27,5
	Phường Kiến Tường	Mộc Hoá	25,4	25,8	27,2	29,4	31,3	31,0	30,5	30,7	31,0	30,4	28,4	25,6	28,9
31. Thái Nguyên	Xã Chợ Rã	Chợ Rã	14,0	15,1	18,6	23,5	27,7	30,5	31,3	30,7	28,0	23,7	18,5	14,8	23,0
	Xã Ngân Sơn	Ngân Sơn	11,9	13,3	16,6	20,9	24,4	26,9	27,9	27,2	24,2	20,1	15,7	12,6	20,1
	Phường Bắc Kạn	Bắc Kạn	14,2	15,3	18,8	23,7	27,8	30,4	31,3	30,7	28,0	23,4	18,5	14,8	23,1
	Xã Định Hoá	Định Hoá	14,6	16,0	19,6	24,4	28,5	31,1	31,7	31,3	28,8	24,3	19,1	15,3	23,7
	Phường Phan Đình Phùng	Thái Nguyên	14,9	16,3	20,1	25,2	29,3	31,8	32,5	32,1	29,3	24,7	19,5	15,7	24,3
32. Thanh Hoá	Xã Yên Định	Yên Định	16,9	18,1	21,4	26,3	30,5	32,5	32,9	33,0	30,8	26,2	21,1	17,5	25,6
	Xã Lam Sơn	Bái Thượn g	16,8	18,3	21,4	26,3	30,0	32,1	32,1	32,0	29,9	26,0	21,4	17,5	25,4
	Xã Như Thanh	Như Xuân	17,3	18,3	21,4	26,3	29,8	31,4	31,4	31,9	30,1	25,7	20,8	17,5	25,2
	Phường Tĩnh Gia	Tĩnh Gia	17,6	18,3	21,3	26,2	30,4	32,0	32,2	32,4	30,7	26,4	21,4	18,0	25,6
	Phường Quảng Phú	Thanh Hoá	17,0	18,0	21,3	26,2	30,4	32,1	32,4	32,5	30,5	26,1	21,3	17,8	25,5
	Xã Hồi Xuân	Hồi Xuân	16,7	17,8	21,0	25,6	28,8	30,8	31,0	30,9	29,1	25,3	20,8	17,3	24,6
33. Tuyên Quang	Xã Hoàng Su Phì	Hoàng Su Phì	13,3	14,3	17,3	21,3	24,7	27,2	28,2	27,5	25,1	21,6	17,3	14,0	21,0
	Xã Bắc Mê	Bắc Mê	14,3	15,3	18,6	23,0	27,0	30,0	30,9	30,2	27,3	22,9	18,3	14,8	22,7

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/phường/đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Xã Tân Quang	Bắc Quang	15,8	17,0	20,5	25,1	28,9	31,4	31,9	31,4	29,0	25,2	20,3	16,6	24,4
	Phường Hà Giang 1	Hà Giang	15,2	16,4	19,8	24,3	28,0	30,8	31,6	31,1	28,7	24,5	19,8	16,0	23,9
	Xã Hàm Yên	Hàm Yên	15,8	17,0	20,6	25,5	29,6	32,2	32,7	32,3	29,7	25,4	20,2	16,5	24,8
	Phường Minh Xuân	Tuyên Quang	15,4	16,6	20,4	25,2	29,1	31,6	32,3	31,9	29,6	25,2	20,0	16,2	24,5
	Xã Chiêm Hoá	Chiêm Hoá	15,5	16,8	20,2	24,9	29,1	31,8	32,5	32,0	29,5	25,2	20,1	16,3	24,5
34. Vĩnh Long	Xã Càng Long	Càng Long	25,8	26,1	27,9	30,3	31,7	31,2	30,8	30,7	30,9	30,7	29,3	26,8	29,3
	Xã Ba Tri	Ba Tri	25,8	26,8	28,5	30,9	31,7	31,1	30,7	30,6	30,8	30,7	29,3	26,8	29,5

Sửa Bảng A.10 như sau:

Bảng A.10 – Độ ẩm tương đối của không khí trung bình tháng và năm (%)

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/phường/đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1. Thành phố Hà Nội	Xã Suối Hai	Ba Vì	84,7	86,0	86,6	86,8	84,2	82,5	83,7	85,8	84,5	83,0	81,6	81,3	84,3
	Phường Yên Nghĩa	Hà Đông	83,3	85,3	86,8	88,1	85,5	82,5	82,5	85,7	86,1	82,9	81,2	80,2	84,2
	Phường Sơn Tây	Sơn Tây	83,8	85,0	86,7	87,2	84,6	82,9	83,6	85,4	84,6	82,4	81,3	80,4	84,0
	Phường Láng	Láng	79,9	82,5	84,5	84,7	81,1	80,0	80,7	82,7	81,0	78,5	77,1	76,2	80,7
2. Thành phố Hồ Chí Minh	Phường Tam Thẳng	Vũng Tàu	77,2	77,4	77,2	76,9	79,1	81,7	82,8	83,3	83,7	84,0	81,0	78,7	80,3
	Đặc khu Côn Đảo	Côn Đảo	77,7	79,5	79,7	79,4	80,6	81,6	80,8	80,5	82,5	84,2	81,9	79,2	80,7
3. Thành phố Hải Phòng	Phường Chu Văn An	Chí Linh	77,6	81,2	85,3	85,3	82,4	81,9	81,5	84,5	80,7	76,2	72,0	72,8	80,1
	Phường Việt Hoà	Hải Dương	82,4	85,4	88,2	88,7	85,9	83,5	83,6	86,6	85,6	82,4	80,2	79,5	84,3
	Phường Phù Liễn	Phù Liễn	84,4	88,5	90,9	90,7	87,5	86,8	86,6	88,4	86,3	82,3	79,8	79,5	86,0
	Phường Đồ Sơn	Hòn Dấu	82,4	87,2	89,9	90,0	86,9	86,1	85,1	86,3	83,9	79,7	77,8	77,6	84,4
	Đặc khu Bạch Long Vĩ	Bạch Long Vĩ	84,5	89,1	90,8	91,0	89,2	86,8	84,7	85,3	83,8	80,9	78,9	79,3	85,5
4. Thành phố Huế	Xã A Lưới 3	A Lưới	91,6	91,0	89,3	87,8	86,1	80,6	80,3	82,2	89,1	91,6	92,9	92,9	88,0
	Xã Khe Tre	Nam Đông	88,1	88,0	85,2	82,2	81,8	80,3	80,0	81,8	86,7	89,9	91,5	91,8	85,6
	Phường Thủy Xuân	Huế	89,6	89,9	87,8	84,1	79,1	75,4	74,1	76,4	83,6	87,7	89,1	90,2	83,9

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
5. Thành phố Đà Nẵng	Phường Hoà Cường	Đà Nẵng	84,2	83,9	83,7	82,7	79,3	76,4	75,8	77,4	82,1	84,4	84,7	85,4	81,7
	Phường Bàn Thạch	Tam Kỳ	88,6	87,7	85,9	83,4	80,2	78,1	77,9	79,0	84,4	87,5	88,8	89,6	84,3
	Xã Trà My	Trà My	90,0	88,1	85,5	84,1	84,5	84,4	84,5	84,8	87,7	90,4	92,0	92,4	87,5
6. Thành phố Cần Thơ	Phường Ninh Kiều	Cần Thơ	80,9	79,4	77,9	78,2	83,7	86,0	86,2	87,0	87,1	86,2	84,3	82,1	83,4
	Phường Phú Lợi	Sóc Trăng	79,5	78,3	77,5	78,3	84,0	86,6	87,1	87,5	88,2	87,6	85,2	82,4	83,5
7. An Giang	Phường Châu Đốc	Châu Đốc	78,4	79,4	77,2	77,1	81,9	83,3	83,4	82,8	83,7	83,2	80,0	78,0	80,7
	Phường Rạch Giá	Rạch Giá	78,8	77,9	76,5	78,2	82,5	84,1	85,0	85,6	85,0	84,1	81,6	79,4	81,5
	Đặc khu Phú Quốc	Phú Quốc	75,9	77,4	77,5	80,2	83,2	85,2	85,9	86,5	87,3	86,3	79,5	73,8	81,6
8. Bắc Ninh	Phường Chũ	Lục Ngạn	78,4	80,0	82,1	81,7	79,6	81,3	82,6	85,2	83,2	80,8	78,7	77,1	80,8
	Xã Sơn Động	Sơn Động	78,8	80,3	81,7	81,1	79,2	81,5	82,7	85,1	83,8	81,1	79,2	77,7	81,0
	Phường Bắc Giang	Bắc Giang	78,7	81,6	84,8	85,7	83,1	82,3	82,6	84,8	82,6	79,9	77,8	76,4	81,7
	Xã Hiệp Hoà	Hiệp Hoà	81,6	83,5	87,1	88,1	84,4	83,7	84,1	85,9	83,1	80,9	78,1	77,2	83,1
9. Cà Mau	Phường Bạc Liêu	Bạc Liêu	80,7	79,5	78,9	78,8	83,2	85,9	86,8	87,7	88,7	88,8	86,4	84,0	84,1
	Phường Hòa Thành	Cà Mau	79,9	78,8	78,0	78,2	82,9	85,4	85,9	86,4	86,7	86,9	85,1	81,7	83,0
10. Cao Bằng	Xã Huy Giáp	Bảo Lạc	81,5	78,9	76,4	76,3	77,9	82,5	84,3	85,2	84,2	84,3	83,8	82,5	81,4

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Xã Nguyên Bình	Nguyên Bình	83,6	83,7	83,0	81,8	80,6	82,8	84,6	84,9	82,8	81,3	81,0	81,3	82,6
	Xã Trùng Khánh	Trùng Khánh	80,0	80,9	81,0	80,7	80,4	82,6	83,4	84,0	82,6	80,6	79,8	78,4	81,1
	Phường Thục Phán	Cao Bằng	81,1	80,7	80,5	80,3	80,3	82,9	84,7	85,8	84,0	82,6	82,1	80,4	82,1
11. Đắk Lắk	Xã Sơn Hòa	Sơn Hòa	85,2	82,3	80,0	78,2	77,5	76,0	74,9	76,3	82,8	88,3	88,6	86,8	81,4
	Phường Tuy Hòa	Tuy Hòa	83,4	83,3	82,9	81,7	78,3	73,9	73,9	74,7	79,9	85,1	85,5	84,2	80,6
	Xã Cư M'ta	M'Đrăc	85,8	82,9	79,3	78,2	78,8	78,0	77,1	77,7	83,2	87,4	88,8	88,5	82,2
	Phường Buôn Mê Thuột	Buôn Mê Thuột	77,6	74,2	72,0	72,8	80,2	84,8	86,1	87,4	88,4	86,5	84,5	82,1	81,4
	Phường Buôn Hồ	Buôn Hồ	84,4	79,8	76,4	76,1	81,6	86,4	88,3	89,8	89,6	89,3	88,9	88,1	84,9
12. Điện Biên	Phường Mường Lay	Mường Lay	80,6	76,4	74,5	76,5	79,9	85,3	87,0	86,0	84,0	83,8	83,8	83,1	81,7
	Xã Tuần Giáo	Tuần Giáo	82,6	79,5	77,8	79,5	81,8	85,1	86,3	86,8	85,9	84,8	84,6	83,8	83,2
	Xã Quài Tở	Pha Đin	81,4	75,8	71,1	75,5	83,0	89,7	91,4	90,5	86,9	86,0	83,9	81,9	83,2
	Phường Mường Thanh	Điện Biên	82,4	80,2	80,2	81,7	82,2	83,9	86,4	87,5	86,3	84,2	83,1	83,1	83,4
13. Đồng Nai	Phường Bình Phước	Đồng Xoài	71,0	69,1	68,9	74,4	80,3	84,4	86,1	87,1	87,6	86,2	81,4	74,8	79,3
	Phường Phước Long	Phước Long	70,9	70,2	70,8	74,7	80,6	85,1	86,7	88,1	88,4	86,3	80,2	74,3	79,8
14. Đồng Tháp	Phường Mỹ Phong	Mỹ Tho	79,2	78,4	78,4	78,0	81,4	83,1	83,7	84,3	85,0	85,3	83,2	81,4	82,2

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Phường Mỹ Trà	Cao Lãnh	81,8	80,6	78,3	79,0	83,5	85,1	85,8	85,8	85,4	85,3	82,6	81,2	82,8
15. Gia Lai	Phường Hoài Nhơn Nam	Hoài Nhơn	84,5	84,3	83,0	82,0	80,0	76,4	75,3	76,6	84,2	86,5	86,4	85,4	82,1
	Phường Quy Nhơn	Quy Nhơn	80,9	81,6	82,5	82,2	79,5	73,5	71,7	70,8	77,8	82,5	83,2	81,8	79,0
	Phường Hội Phú	Pleiku	76,6	73,7	72,0	75,1	82,9	89,1	90,8	91,9	90,4	86,1	82,1	79,0	82,5
	Phường An Khê	An Khê	84,9	83,1	80,9	79,1	79,1	79,6	80,5	82,1	84,7	86,7	87,4	86,5	82,9
	Phường Ayunpa	Ayunpa	78,0	74,8	71,1	70,8	75,5	78,2	79,7	81,9	84,4	85,7	84,1	81,2	78,8
16. Hà Tĩnh	Xã Hương Khê	Hương Khê	89,7	90,1	89,1	85,7	80,6	76,7	75,2	81,4	86,0	88,4	88,1	88,3	84,9
	Xã Kỳ Hoa	Kỳ Anh	90,5	91,6	90,4	87,1	80,0	73,1	71,4	77,1	84,9	87,5	87,5	87,8	84,0
	Phường Thành Sen	Hà Tĩnh	89,9	91,3	90,4	87,0	80,5	74,8	73,4	79,3	85,1	87,3	87,4	87,3	84,4
17. Hưng Yên	Xã Vũ Quý	Thái Bình	85,5	88,6	90,3	90,0	86,5	83,5	82,8	86,8	87,0	84,6	82,6	82,5	85,9
	Phường Phố Hiến	Hưng Yên	84,3	87,1	89,2	89,1	85,6	83,1	83,8	86,7	86,2	83,7	82,2	81,5	85,2
18. Khánh Hòa	Phường Nha Trang	Nha Trang	78,1	78,7	79,6	80,4	78,8	77,2	76,9	77,2	80,0	82,6	81,8	79,7	79,3
	Phường Ba Ngòi	Cam Ranh	74,5	75,0	76,1	76,4	75,7	74,1	73,6	73,9	78,7	80,8	79,1	75,6	76,1
	Đặc khu Trường Sa	Trường Sa	85,5	84,3	81,7	79,7	79,5	81,4	82,3	83,2	83,0	82,7	84,4	86,1	82,9
19. Lai Châu	Xã Bum Tở	Mường Tè	84,3	80,9	79,1	79,1	82,2	86,8	87,9	86,6	85,6	85,6	86,1	85,7	84,2

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Xã Sìn Hồ	Sìn Hồ	84,9	79,7	74,5	77,8	83,4	87,8	89,1	88,7	87,5	87,6	87,8	87,0	84,6
	Phường Tân Phong	Tam Đường	81,2	77,0	73,0	75,9	81,3	87,2	89,0	87,6	86,0	84,3	82,3	81,7	82,2
	Xã Than Uyên	Than Uyên	80,8	79,0	77,5	78,4	80,9	85,2	86,3	85,7	82,5	81,1	81,0	80,3	81,6
20. Lâm Đồng	Phường Phan Thiết	Phan Thiết	75,0	75,3	76,6	77,7	79,8	81,4	83,2	83,5	84,3	83,3	79,9	76,8	79,7
	Phường La Gi	La Gi	77,2	76,9	77,8	78,6	81,7	84,7	85,7	86,1	86,5	85,3	81,3	78,6	81,7
	Đặc khu Phú Quý	Phú Quý	80,1	82,1	82,1	81,6	82,6	85,1	85,3	85,8	85,7	85,3	84,2	81,0	83,3
	Phường Nam Gia Nghĩa	Đắk Nông	76,1	74,5	75,7	80,4	85,5	88,8	88,5	90,2	89,9	86,3	82,5	79,0	83,1
	Xã Đức Trọng	Liên Khương	73,7	71,1	70,7	75,4	81,3	84,6	85,3	86,0	87,2	85,7	81,5	77,4	80,0
	Phường Lâm Viên - Đà Lạt	Đà Lạt	81,2	77,7	78,1	83,3	87,2	88,8	89,7	90,4	90,2	88,6	85,4	84,2	85,5
	Phường 2 Bảo Lộc	Bảo Lộc	79,9	78,2	79,3	83,0	86,8	89,3	90,1	90,8	90,5	89,0	86,3	83,4	85,5
21. Lạng Sơn	Xã Bắc Sơn	Bắc Sơn	80,4	82,4	84,5	83,9	81,0	82,0	83,4	84,5	82,1	79,5	78,5	77,4	81,6
	Xã Hữu Lũng	Hữu Lũng	78,3	80,1	83,0	83,8	81,2	82,8	84,2	86,1	83,7	80,7	78,4	76,9	81,6
	Xã Đình Lập	Đình Lập	79,1	81,4	84,0	84,5	83,1	85,3	86,0	87,5	85,1	80,9	78,0	76,9	82,7
	Xã Thất Khê	Thất Khê	83,2	83,8	84,6	84,2	83,0	84,1	85,0	85,8	84,7	83,4	82,8	81,9	83,9
	Phường Đông Kinh	Lạng Sơn	80,4	82,5	83,6	82,7	81,6	83,6	84,2	85,9	84,7	82,0	80,0	78,0	82,5

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
22. Lào Cai	Xã Mù Cang Chải	Mù Cang Chải	79,9	77,3	73,7	74,6	78,9	84,3	86,1	85,5	82,8	81,3	80,5	80,3	80,5
	Phường Nghĩa Lộ	Văn Chấn	83,3	83,2	83,1	83,7	82,8	83,0	84,1	85,8	85,6	84,8	83,6	82,7	83,8
	Xã Lục Yên	Lục Yên	87,1	87,3	86,9	86,6	83,6	84,6	85,8	86,6	86,3	86,2	86,1	85,7	86,1
	Phường Yên Bái	Yên Bái	87,2	88,0	88,5	87,9	84,3	84,6	85,6	86,2	85,6	85,2	85,0	84,8	86,1
	Xã Bảo Yên	Phổ Ràng	86,6	86,1	84,6	84,0	82,9	83,6	85,2	86,6	87,0	87,2	86,6	85,8	85,4
	Xã Bắc Hà	Bắc Hà	88,6	88,1	86,5	85,1	84,1	85,6	86,7	87,4	87,1	87,2	87,2	87,2	86,7
	Phường Sa Pa	Sa Pa	87,8	85,5	82,1	82,3	84,8	86,9	88,3	88,8	90,0	90,8	89,5	88,5	87,2
23. Nghệ An	Xã Quỳnh Châu	Quỳnh Châu	87,4	86,9	86,0	84,4	83,3	84,2	84,3	87,3	87,7	87,6	87,2	86,8	86,1
	Xã Quỳnh Hợp	Quỳnh Hợp	85,8	86,3	85,8	83,3	80,6	80,1	80,0	84,9	86,5	85,2	84,2	83,6	83,8
	Phường Tây Hiếu	Tây Hiếu	87,2	87,9	87,3	85,1	81,5	80,4	80,5	85,3	87,3	86,7	85,7	85,4	84,9
	Xã Quỳnh Lưu	Quỳnh Lưu	86,2	88,3	89,9	89,0	84,4	80,2	80,4	85,0	86,1	84,5	83,2	83,1	85,0
	Xã Con Cuông	Con Cuông	88,5	88,7	87,5	84,9	81,1	79,2	78,6	83,5	86,6	87,8	86,9	87,0	85,0
	Xã Đô Lương	Đô Lương	87,0	88,1	88,4	86,8	81,8	78,3	78,3	83,1	86,0	85,5	85,1	84,6	84,4
	Xã Tương Dương	Tương Dương	81,9	80,8	79,7	78,8	78,7	79,8	80,3	83,9	84,8	85,7	85,0	83,3	81,9
24. Ninh Bình	Phường Trường Vinh	Vinh	89,3	90,8	90,4	87,8	80,8	74,5	73,7	79,8	85,3	86,7	86,1	85,9	84,2
	Phường Đông A	Nam Định	84,6	87,6	89,5	88,6	84,4	82,0	81,8	85,2	85,1	83,0	81,9	81,7	84,6
	Xã Hải Tiến	Văn Lý	85,8	89,4	91,4	91,0	86,8	84,3	83,2	84,8	84,4	82,9	81,7	81,8	85,6

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Phường Phủ Lý	Hà Nam	84,3	86,6	88,6	88,2	85,1	82,2	82,0	85,9	85,8	83,0	81,5	80,8	84,5
	Phường Hoa Lư	Ninh Bình	84,4	87,5	89,4	88,8	84,9	82,4	82,0	85,5	85,2	82,5	80,9	80,7	84,5
	Xã Nho Quan	Nho Quan	84,3	86,4	88,3	87,3	83,4	82,1	82,5	86,1	85,9	83,4	81,7	80,9	84,4
25. Phú Thọ	Xã Tam Đảo	Tam Đảo	89,0	91,4	91,3	91,0	88,1	87,8	88,6	88,8	85,8	83,3	81,3	83,0	87,4
	Phường Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	80,8	82,6	84,0	84,1	80,7	80,7	81,6	83,4	81,5	79,7	78,9	78,0	81,3
	Xã Minh Đài	Minh Đài	87,3	88,0	88,0	87,3	85,3	84,6	85,5	87,3	86,4	86,0	85,0	84,8	86,3
	Phường Phong Châu	Phú Hộ	85,8	86,7	87,5	86,8	83,4	83,1	84,1	85,6	84,7	83,3	82,5	82,0	84,6
	Phường Việt Trì	Việt Trì	83,6	84,7	85,7	85,9	82,5	81,9	83,0	84,3	82,9	81,3	80,6	79,9	83,0
	Xã Kim Bôi	Kim Bôi	84,2	85,1	85,9	85,2	83,5	84,0	84,4	86,6	86,1	84,3	82,7	81,6	84,5
	Xã Mai Châu	Mai Châu	79,9	79,0	79,2	79,5	80,3	81,6	83,3	85,6	85,2	83,4	81,3	79,6	81,5
	Xã Lạc Thủy	Chi Nê	82,8	84,5	85,7	84,9	81,8	81,7	82,6	85,7	85,0	82,9	81,3	79,5	83,1
	Xã Lạc Sơn	Lạc Sơn	84,9	86,1	86,4	85,3	82,9	83,9	84,8	87,4	87,4	86,0	84,7	83,8	85,3
	Phường Hoà Bình	Hoà Bình	83,4	83,7	84,1	83,7	82,1	82,2	83,5	85,0	84,9	84,1	82,6	81,8	83,4
26. Quảng Ngãi	Xã Đăk Tô	Đăk Tô	73,9	71,7	72,1	76,3	81,8	86,8	88,1	89,2	88,1	84,5	79,4	76,6	80,7
	Phường Kon Tum	Kon Tum	70,8	68,3	68,2	71,7	78,7	83,6	85,1	86,5	85,7	81,2	76,7	73,3	77,2
	Xã Ba Tơ	Ba Tơ	88,6	86,6	84,9	82,9	82,5	80,6	80,5	80,5	85,7	88,5	89,9	90,2	85,1
	Phường Nghĩa Lộ	Quảng Ngãi	87,2	86,2	84,9	83,0	80,3	78,5	78,7	80,1	84,3	87,2	88,1	88,2	83,9
	Đặc khu Lý Sơn	Lý Sơn	85,5	88,2	89,9	89,5	86,4	81,8	80,3	80,0	83,5	85,3	85,6	84,7	85,2

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
27. Quảng Ninh	Phường Yên Tử	Uông Bí	79,4	82,7	85,7	86,0	83,5	83,7	83,6	85,9	83,3	79,1	76,6	75,7	82,0
	Đặc khu Cô Tô	Cô Tô	82,4	87,6	89,7	89,4	87,5	86,8	85,3	85,8	81,8	77,9	75,4	77,6	84,0
	Phường Bãi Cháy	Bãi Cháy	80,4	84,0	87,1	86,5	83,3	83,8	83,6	85,6	82,5	78,5	76,7	76,3	82,4
	Phường Cửa Ông	Cửa Ông	81,6	86,0	87,9	86,8	83,7	84,5	84,2	85,7	82,7	79,0	77,7	77,2	83,1
	Xã Tiên Yên	Tiên Yên	83,5	86,8	88,9	88,0	85,6	86,5	86,6	87,1	84,6	82,1	81,2	81,1	85,2
	Phường Móng Cái 1	Móng Cái	80,3	84,2	86,9	87,2	86,0	86,8	86,6	86,7	83,3	79,6	77,2	76,2	83,5
	Xã Quảng Hà	Quảng Hà	77,0	89,0	93,0	90,0	84,0	84,0	83,0	87,0	89,0	84,0	81,0	85,0	85,5
28. Quảng Trị	Xã Đồng Lê	Tuyên Hoá	90,3	90,1	88,3	84,9	80,3	75,2	74,1	80,0	87,2	89,9	89,6	89,6	84,9
	Phường Bắc Gianh	Ba Đồn	88,5	89,6	89,1	87,0	81,4	74,8	73,4	77,8	84,9	87,2	86,8	86,9	83,9
	Phường Đồng Thuận	Đồng Hới	87,5	89,4	89,0	86,7	79,5	72,2	70,6	75,3	83,5	86,0	85,3	85,4	82,5
	Đặc khu Cồn Cỏ	Cồn Cỏ	89,6	92,2	92,6	91,2	86,0	78,9	76,9	78,1	82,7	85,0	84,4	86,0	85,4
	Xã Hiếu Giang	Đông Hà	88,7	89,7	87,9	84,7	78,6	72,6	71,8	75,6	83,7	87,8	88,1	87,5	83,1
	Xã Khe Sanh	Khe Sanh	90,2	89,7	86,0	83,3	82,9	84,4	85,9	88,6	90,0	90,6	90,7	90,5	87,7
29. Sơn La	Xã Quỳnh Nhai	Quỳnh Nhai	83,2	80,0	79,1	80,0	82,0	85,6	87,0	86,7	86,1	85,4	84,7	83,9	83,6
	Xã Sông Mã	Sông Mã	79,5	76,4	74,3	75,5	78,8	83,8	86,1	86,4	84,7	83,2	81,8	80,9	81,0
	Xã Mai Sơn	Cò Nòi	78,4	75,5	72,4	74,0	76,8	82,8	85,5	86,0	83,7	81,3	79,6	78,4	79,6

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Xã Yên Châu	Yên Châu	76,7	74,0	72,1	73,8	76,1	80,8	83,2	84,7	83,7	82,1	79,9	78,0	78,7
	Xã Bắc Yên	Bắc Yên	83,1	81,2	79,6	79,1	78,8	82,3	84,7	85,7	84,1	82,2	80,3	79,1	81,7
	Xã Phù Yên	Phù Yên	80,5	79,5	78,8	79,5	78,8	79,5	81,1	83,5	83,6	82,2	80,8	79,8	80,5
	Xã Đoàn Kết	Mộc Châu	87,4	86,9	84,0	82,9	82,3	84,6	86,3	88,1	87,8	86,4	85,8	85,2	85,6
	Phường Tô Hiệu	Sơn La	79,0	75,7	72,6	74,6	77,8	82,9	85,0	85,6	84,0	81,9	80,7	79,1	79,9
30. Tây Ninh	Phường Tân Ninh	Tây Ninh	72,3	72,5	72,2	74,7	80,6	84,1	84,1	85,0	86,4	85,5	80,3	74,8	79,4
	Phường Kiến Tường	Mộc Hoá	77,6	77,8	76,8	77,1	81,9	84,5	84,8	84,2	83,6	82,4	79,8	77,3	80,7
31. Thái Nguyên	Xã Chợ Rã	Chợ Rã	82,7	81,0	81,0	81,5	81,7	84,1	85,4	85,6	84,5	84,7	84,1	82,9	83,2
	Xã Ngân Sơn	Ngân Sơn	82,0	82,9	83,4	83,0	81,6	83,5	85,4	85,3	83,0	81,4	81,1	80,1	82,7
	Phường Bắc Kạn	Bắc Kạn	81,3	81,4	82,8	83,0	81,8	84,0	85,7	86,2	84,5	82,8	82,1	80,4	83,0
	Xã Định Hoá	Định Hoá	82,1	82,8	84,2	84,6	82,0	83,1	84,3	85,3	84,5	83,5	82,0	81,0	83,3
	Phường Phan Đình Phùng	Thái Nguyên	79,4	81,4	84,4	85,3	81,8	82,3	83,5	84,7	82,3	79,8	78,0	76,6	81,6
32. Thanh Hoá	Xã Yên Định	Yên Định	85,3	87,5	89,7	89,8	86,1	83,5	83,9	88,1	88,2	85,8	83,7	83,0	86,3
	Xã Lam Sơn	Bái Thượn g	86,6	87,6	88,9	88,4	85,2	83,7	83,7	86,5	86,0	84,8	83,1	83,5	85,7
	Xã Như Thanh	Như Xuân	87,1	88,7	89,6	88,8	83,4	80,0	80,7	85,8	86,9	84,8	83,6	83,8	85,2
	Phường Tĩnh Gia	Tĩnh Gia	87,1	89,3	90,6	89,3	84,0	79,2	79,4	83,8	86,0	84,7	82,9	82,8	84,9

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/ phường/ đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Phường Quảng Phú	Thanh Hoá	84,9	87,8	89,5	89,1	84,1	80,6	81,0	84,9	85,5	83,4	81,9	81,3	84,5
	Xã Hồi Xuân	Hồi Xuân	85,6	85,1	84,5	83,5	82,1	84,6	85,5	87,1	87,4	86,9	86,1	85,1	85,3
33. Tuyên Quang	Xã Hoàng Su Phì	Hoàng Su Phì	81,1	79,4	77,6	77,0	77,3	81,1	83,4	83,9	82,9	82,4	81,3	80,9	80,7
	Xã Bắc Mê	Bắc Mê	83,5	81,6	80,5	80,4	81,7	85,4	86,7	86,5	85,4	85,0	84,6	83,5	83,7
	Xã Tân Quang	Bắc Quang	87,7	87,1	86,0	85,3	83,9	85,1	85,9	85,7	85,2	86,0	86,3	86,0	85,9
	Phường Hà Giang 1	Hà Giang	84,9	83,9	82,8	81,8	80,5	84,5	85,9	85,7	84,2	84,0	84,1	84,0	83,8
	Xã Hàm Yên	Hàm Yên	86,3	86,3	86,3	85,8	83,9	85,4	86,0	87,1	86,3	86,0	85,6	85,0	85,8
	Phường Minh Xuân	Tuyên Quang	82,4	82,6	83,5	83,0	80,5	81,8	83,0	84,9	83,7	82,5	81,7	80,6	82,5
	Xã Chiêm Hoá	Chiêm Hoá	85,5	85,1	84,6	83,9	82,2	84,4	85,6	86,7	85,6	85,3	85,2	84,4	84,9
34. Vĩnh Long	Xã Càng Long	Càng Long	80,6	79,2	78,8	79,9	84,8	86,4	87,1	87,5	88,1	87,4	85,1	83,0	84,0
	Xã Ba Tri	Ba Tri	80,0	81,3	81,0	80,1	82,7	84,4	85,2	86,0	86,8	87,1	85,0	82,8	83,6

Sửa đổi Bảng A.11 như sau:

Bảng A.11 – Độ ẩm tương đối của không khí thấp nhất trung bình tháng và năm (%)

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/phường/đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1. Thành phố Hà Nội	Xã Suối Hai	Ba Vì	69,1	71,3	73,3	72,5	66,8	65,7	66,5	67,8	65,0	62,8	60,1	60,4	66,9
	Phường Yên Nghĩa	Hà Đông	70,2	73,9	75,5	76,7	69,8	65,7	65,9	70,5	69,0	64,9	62,3	61,6	69,0
	Phường Sơn Tây	Sơn Tây	68,1	71,0	73,3	73,2	66,7	65,9	66,8	69,0	65,6	63,0	60,6	61,6	67,2
	Phường Láng	Láng	65,4	70,0	73,2	72,3	65,1	64,5	64,5	67,7	64,4	61,1	59,5	59,7	65,6
2. Thành phố Hồ Chí Minh	Phường Tam Thẳng	Vũng Tàu	59,6	61,2	62,0	63,0	64,8	67,9	69,6	70,0	70,5	69,9	65,9	61,5	65,5
	Đặc khu Côn Đảo	Côn Đảo	69,5	68,9	68,0	66,4	67,5	70,2	70,3	70,7	71,9	73,0	72,6	70,7	70,2
3. Thành phố Hải Phòng	Phường Chu Văn An	Chí Linh	66,7	72,0	76,8	76,2	70,0	69,8	70,2	72,6	67,0	62,9	58,6	58,7	68,5
	Phường Việt Hoà	Hải Dương	68,5	74,3	79,0	78,5	71,0	68,1	69,0	72,7	69,6	64,7	60,1	61,3	69,7
	Phường Phù Liễn	Phù Liễn	70,0	77,1	81,0	79,7	72,6	72,4	72,5	74,9	71,3	66,2	61,9	63,0	71,9
	Phường Đồ Sơn	Hòn Dấu	70,8	78,0	81,9	81,2	76,2	77,1	76,4	76,9	73,6	69,3	65,6	65,4	74,4
	Đặc khu Bạch Long Vĩ	Bạch Long Vĩ	75,5	81,5	83,4	82,7	80,6	80,2	77,0	77,7	76,5	73,3	70,0	70,7	77,4
4. Thành phố Huế	Xã A Lưới 3	A Lưới	76,7	75,0	69,2	67,7	67,8	63,9	61,9	64,7	73,2	80,3	84,1	83,3	72,3
	Xã Khe Tre	Nam Đông	71,6	69,5	64,0	58,6	56,9	55,1	53,4	55,8	64,6	73,1	76,6	77,1	64,8
	Phường Thủy Xuân	Huế	75,3	75,8	71,4	65,9	60,6	56,4	53,0	55,0	65,3	73,0	75,5	76,6	67,0

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/phường/ng/đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
5. Thành phố Đà Nẵng	Phường Hoà Cường	Đà Nẵng	70,5	69,7	67,4	66,3	62,5	59,2	56,6	57,5	65,1	71,5	71,8	73,0	65,9
	Phường Bàn Thạch	Tam Kỳ	71,0	69,5	65,3	63,0	60,2	57,8	55,2	55,2	64,4	71,5	73,3	74,6	65,1
	Xã Trà My	Trà My	71,4	68,0	61,1	57,7	58,9	59,6	58,0	58,8	65,7	72,7	77,9	78,8	65,7
6. Thành phố Cần Thơ	Phường Ninh Kiều	Cần Thơ	60,3	58,8	56,4	58,4	65,4	71,9	71,4	72,6	72,6	71,5	67,8	64,8	66,1
	Phường Phú Lợi	Sóc Trăng	56,5	54,3	52,3	54,5	63,4	69,4	70,2	72,2	71,7	70,9	67,3	62,0	64,1
7. An Giang	Phường Châu Đốc	Châu Đốc	56,8	55,9	51,1	51,4	61,9	65,1	65,6	66,9	68,8	68,7	64,6	60,7	61,5
	Phường Rạch Giá	Rạch Giá	58,8	56,7	55,5	58,6	67,5	73,7	75,9	76,4	74,5	70,2	66,2	62,2	66,4
	Đặc khu Phú Quốc	Phú Quốc	57,0	59,5	60,7	64,7	71,6	76,1	77,7	79,4	78,9	74,0	63,7	56,6	68,3
8. Bắc Ninh	Phường Chũ	Lục Ngạn	60,5	64,1	67,1	65,6	61,2	62,9	63,9	65,7	61,0	57,8	55,4	54,1	61,6
	Xã Sơn Động	Sơn Động	57,3	62,2	65,3	64,2	58,3	61,0	61,7	63,3	59,3	55,1	51,1	51,0	59,1
	Phường Bắc Giang	Bắc Giang	64,0	68,9	73,3	73,3	66,7	66,3	66,8	68,8	64,4	61,5	57,7	58,1	65,7
	Xã Hiệp Hoà	Hiệp Hoà	67,1	70,5	75,3	75,5	67,8	66,5	68,0	69,5	64,8	61,5	57,9	57,8	66,9
9. Cà Mau	Phường Bạc Liêu	Bạc Liêu	61,1	61,0	61,2	60,9	66,9	71,8	73,3	74,5	75,5	76,0	71,0	66,2	68,3
	Phường Hòa Thành	Cà Mau	58,5	56,0	53,4	54,4	62,3	68,6	68,3	70,4	69,9	71,0	67,8	62,5	63,6
10. Cao Bằng	Xã Huy Giáp	Bảo Lạc	58,0	58,1	55,9	55,2	56,0	59,7	61,9	61,1	58,0	58,3	56,4	55,4	57,8

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/phường/đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Xã Nguyên Bình	Nguyên Bình	66,3	67,5	66,0	64,2	62,2	65,2	66,7	65,5	61,6	60,4	59,1	59,4	63,8
	Xã Trùng Khánh	Trùng Khánh	64,9	67,0	67,4	66,8	64,2	66,1	66,6	65,1	61,1	59,7	57,3	57,0	63,6
	Phường Thục Phán	Cao Bằng	61,6	62,8	62,7	61,8	60,0	63,1	64,6	63,7	58,8	58,2	57,3	55,9	60,9
11. Đắk Lắk	Xã Sơn Hòa	Sơn Hòa	65,1	58,6	52,5	49,9	51,8	55,1	53,8	55,7	61,1	70,7	72,5	69,8	59,6
	Phường Tuy Hòa	Tuy Hòa	70,7	69,2	65,8	63,5	59,2	57,8	56,2	57,2	62,4	72,8	74,7	73,7	65,3
	Xã Cư M'ta	M'Đrăc	68,7	61,0	53,4	52,0	54,9	60,0	58,9	60,6	62,9	71,0	75,6	76,0	62,9
	Phường Buôn Mê Thuột	Buôn Mê Thuột	51,8	45,5	41,8	45,0	56,4	66,2	68,6	70,5	69,5	66,6	64,3	61,0	58,9
	Phường Buôn Hồ	Buôn Hồ	59,0	50,3	46,1	48,2	58,7	70,1	72,5	75,2	72,5	71,1	70,2	67,6	63,4
12. Điện Biên	Phường Mường Lay	Mường Lay	57,6	51,6	48,0	50,1	57,0	66,7	68,9	66,0	60,6	59,9	59,9	59,5	58,8
	Xã Tuần Giáo	Tuần Giáo	56,1	51,6	47,5	49,9	56,7	64,7	67,1	66,5	61,1	58,5	56,6	54,2	57,5
	Xã Quài Tở	Pha Đin	66,3	60,9	54,6	58,8	67,4	77,2	80,0	78,2	72,4	71,3	68,7	66,2	68,6
	Phường Mường Thanh	Điện Biên	56,9	53,1	50,5	54,3	57,6	64,6	68,2	68,4	63,7	59,0	56,1	56,4	59,2
13. Đồng Nai	Phường Bình Phước	Đồng Xoài	44,8	43,0	42,3	48,8	59,0	67,8	69,7	71,4	70,0	66,9	59,2	51,8	58,2
	Phường Phước Long	Phước Long	48,2	47,1	46,5	51,6	60,2	69,1	71,4	73,7	71,8	67,8	59,2	53,0	60,0
14. Đồng Tháp	Phường Mỹ Phong	Mỹ Tho	58,3	57,5	56,6	57,1	63,0	68,8	70,8	70,6	70,3	71,0	66,5	61,6	64,3

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/phường/đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Phường Mỹ Trà	Cao Lãnh	61,5	60,3	55,7	56,4	63,4	69,2	69,7	70,7	70,8	71,2	67,9	64,6	65,1
15. Gia Lai	Phường Hoài Nhơn Nam	Hoài Nhơn	68,2	66,2	63,2	62,3	61,6	60,1	57,7	58,0	66,9	71,5	73,4	72,3	65,2
	Phường Quy Nhơn	Quy Nhơn	66,9	66,5	66,8	66,5	64,6	57,8	55,2	53,4	61,6	69,8	72,1	71,3	64,7
	Phường Hội Phú	Pleiku	50,0	43,3	42,5	49,1	62,9	74,6	76,5	78,2	73,3	66,7	61,4	56,1	61,4
	Phường An Khê	An Khê	66,5	61,0	54,3	53,5	58,0	62,8	63,2	66,0	66,8	71,8	74,7	73,1	64,3
	Phường Ayunpa	Ayunpa	57,0	51,8	48,3	48,5	56,3	63,5	63,8	66,5	68,1	70,4	67,5	63,3	60,4
16. Hà Tĩnh	Xã Hương Khê	Hương Khê	74,4	77,5	74,4	68,3	59,6	57,9	54,2	61,2	67,7	72,0	71,8	72,3	67,5
	Xã Kỳ Hoa	Kỳ Anh	80,0	83,1	79,9	73,9	65,6	60,3	58,3	62,4	71,3	75,8	75,4	76,6	71,9
	Phường Thành Sen	Hà Tĩnh	78,8	82,7	80,3	74,7	64,9	59,8	56,6	62,6	70,6	74,8	75,1	75,4	71,4
17. Hưng Yên	Xã Vũ Quý	Thái Bình	71,4	78,1	81,4	78,9	71,4	67,6	67,0	71,7	70,8	66,7	63,2	65,4	71,1
	Phường Phố Hiến	Hưng Yên	70,2	75,6	79,0	77,7	69,7	67,8	67,7	72,0	70,1	65,9	62,6	63,7	70,2
18. Khánh Hòa	Phường Nha Trang	Nha Trang	66,9	65,9	66,0	65,8	63,2	60,7	59,9	59,6	64,2	70,0	70,2	68,8	65,1
	Phường Ba Ngòi	Cam Ranh	61,8	58,5	58,5	59,5	59,5	58,8	57,0	56,4	62,0	66,9	67,9	65,5	61,0
	Đặc khu Trường Sa	Trường Sa	81,9	79,3	75,0	71,1	72,0	76,3	77,8	78,3	77,7	77,8	80,8	83,4	77,6
19. Lai Châu	Xã Bum Tở	Mường Tè	56,6	50,9	47,5	48,7	56,8	65,9	68,9	65,7	61,6	59,6	59,6	58,3	58,9

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/phường/đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Xã Sin Hồ	Sin Hồ	68,1	62,8	55,7	58,7	68,9	76,5	77,5	74,7	72,2	71,9	71,1	68,1	68,9
	Phường Tân Phong	Tam Đường	60,4	56,0	51,1	54,6	62,9	72,3	74,5	69,7	66,1	63,1	60,2	56,9	62,4
	Xã Than Uyên	Than Uyên	58,8	57,4	54,1	54,8	59,2	66,5	68,1	65,7	60,3	58,6	57,3	56,2	59,8
20. Lâm Đồng	Phường Phan Thiết	Phan Thiết	59,3	59,4	63,3	63,8	64,4	65,5	67,3	66,7	67,8	67,9	61,6	58,1	63,9
	Phường La Gi	La Gi	61,3	61,4	62,1	64,3	69,3	73,3	75,6	75,8	75,6	73,5	68,0	63,7	68,5
	Đặc khu Phú Quý	Phú Quý	71,4	71,2	70,9	71,5	75,3	80,1	80,4	80,8	80,5	79,5	76,9	74,7	76,1
	Phường Nam Gia Nghĩa	Đắk Nông	48,0	41,2	43,3	50,3	60,5	69,2	70,6	72,6	69,0	65,0	62,0	56,3	59,1
	Xã Đức Trọng	Liên Khương	47,3	42,7	42,4	50,1	59,6	67,6	67,2	67,7	68,6	69,3	61,6	55,0	58,3
	Phường 2 Bảo Lộc	Bảo Lộc	47,3	45,0	46,6	52,9	60,7	69,6	70,8	74,5	69,1	66,5	60,5	56,0	59,7
21. Lạng Sơn	Xã Bắc Sơn	Bắc Sơn	65,1	69,4	72,5	70,8	64,9	65,4	66,0	65,7	60,9	59,2	58,2	57,7	64,7
	Xã Hữu Lũng	Hữu Lũng	60,0	64,1	68,5	67,9	62,0	63,6	65,2	66,4	61,0	57,2	53,5	53,6	62,1
	Xã Đình Lập	Đình Lập	61,4	66,2	69,8	68,7	64,0	66,1	66,5	66,5	62,5	57,3	53,5	53,2	63,0
	Xã Thất Khê	Thất Khê	64,7	68,8	70,6	68,7	63,8	66,0	66,5	66,1	62,4	60,4	58,8	58,4	64,7
	Phường Đông Kinh	Lạng Sơn	62,7	68,1	69,5	67,8	63,1	64,3	64,2	65,3	62,0	59,0	56,4	54,9	63,2
22. Lào Cai	Xã Mù Cang Chải	Mù Cang Chải	56,2	53,6	49,2	50,3	57,9	66,8	68,8	67,2	61,6	59,2	57,1	54,8	58,7

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/phường/ng/đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Phường Nghĩa Lộ	Văn Chấn	65,2	66,0	65,6	66,3	63,0	64,4	65,7	67,0	65,1	63,5	61,3	61,1	64,6
	Xã Lục Yên	Lục Yên	70,2	71,7	71,7	71,1	65,2	66,7	67,9	67,7	65,5	65,0	63,7	63,8	67,7
	Phường Yên Bái	Yên Bái	71,7	73,9	75,1	74,0	66,8	67,3	68,4	67,5	65,0	64,5	63,3	64,6	68,6
	Xã Bảo Yên	Phổ Ràng	71,6	71,0	69,1	68,6	66,2	67,0	68,8	69,0	67,8	67,5	65,8	64,6	68,0
	Xã Bắc Hà	Bắc Hà	72,5	73,1	69,6	68,1	67,0	69,3	70,4	69,8	68,4	69,0	68,3	68,3	69,5
	Phường Sa Pa	Sa Pa	77,0	75,1	67,5	66,3	72,2	76,0	76,9	76,9	78,5	80,5	78,9	75,0	75,2
23. Nghệ An	Xã Quỳnh Châu	Quỳnh Châu	69,4	71,2	69,1	64,7	60,8	63,4	62,7	67,2	67,8	67,1	65,3	65,3	66,1
	Xã Quỳnh Hợp	Quỳnh Hợp	67,0	68,5	66,7	62,0	56,9	57,8	57,0	62,5	64,2	62,8	60,6	60,4	62,1
	Phường Tây Hiếu	Tây Hiếu	70,6	73,3	72,5	67,0	59,8	61,6	59,2	65,1	68,6	68,1	65,7	65,7	66,2
	Xã Quỳnh Lưu	Quỳnh Lưu	72,7	77,0	78,7	77,6	68,4	64,1	62,6	68,6	70,9	68,9	66,5	67,0	70,4
	Xã Con Cuông	Con Cuông	71,2	74,0	71,7	66,6	60,4	59,3	56,7	62,8	67,7	68,9	67,4	66,8	66,2
	Xã Đô Lương	Đô Lương	72,4	75,8	75,9	72,1	63,1	60,7	58,6	64,9	68,7	68,6	66,9	67,2	67,9
	Xã Tương Dương	Tương Dương	61,7	61,2	58,4	56,2	55,0	57,4	56,9	62,0	63,6	64,4	63,7	60,0	60,1
	Phường Trường Vinh	Vinh	76,1	80,3	79,3	74,1	63,5	58,0	55,5	62,2	69,9	72,4	70,8	70,6	69,4
24. Ninh Bình	Phường Đông A	Nam Định	70,8	76,8	79,6	76,9	69,0	65,8	65,2	70,1	69,8	66,4	63,9	64,8	69,9
	Xã Hải Tiến	Văn Lý	76,1	82,0	85,3	84,0	77,7	74,1	72,4	73,5	72,0	69,8	67,1	69,0	75,2
	Phường Phủ Lý	Hà Nam	70,4	74,6	78,5	76,5	69,2	65,6	65,8	71,2	70,0	65,4	62,7	62,7	69,4

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/phường/đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Phường Hoa Lư	Ninh Bình	71,5	76,8	79,8	77,0	69,5	66,8	65,7	70,8	70,1	66,2	64,7	65,0	70,3
	Xã Nho Quan	Nho Quan	69,1	73,5	76,4	73,8	65,3	64,7	64,5	70,0	68,5	64,7	61,7	62,2	67,9
	Xã Tam Đảo	Tam Đảo	79,3	82,2	81,9	78,9	74,7	75,8	76,7	77,3	73,2	70,6	68,5	70,3	75,8
25. Phú Thọ	Phường Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	65,0	68,4	71,2	70,7	63,9	64,3	65,0	67,5	63,5	60,6	59,1	59,0	65,0
	Xã Minh Đài	Minh Đài	71,1	71,7	71,9	70,5	65,7	65,1	65,7	67,1	65,0	63,0	60,8	61,0	66,4
	Phường Phong Châu	Phú Hộ	70,2	72,2	73,3	71,5	64,9	65,1	65,6	66,7	63,5	61,8	60,0	61,6	66,3
	Phường Việt Trì	Việt Trì	69,0	71,4	72,8	72,0	65,1	65,8	66,6	68,0	64,9	63,4	61,6	61,9	66,9
	Xã Kim Bôi	Kim Bôi	67,6	71,0	72,0	69,7	64,7	65,2	65,0	67,7	66,3	63,5	60,7	60,6	66,2
	Xã Mai Châu	Mai Châu	62,2	62,6	61,3	59,7	57,2	60,3	61,1	64,7	63,8	60,4	59,2	58,1	60,9
	Xã Lạc Thủy	Chi Nê	69,1	71,8	73,9	71,6	64,7	64,8	65,5	68,9	67,8	64,5	62,0	60,4	67,1
	Xã Lạc Sơn	Lạc Sơn	67,9	70,5	71,5	68,5	62,2	64,1	64,0	67,9	66,8	64,2	61,2	61,5	65,9
	Phường Hoà Bình	Hoà Bình	66,1	68,7	68,8	66,6	62,0	63,6	64,1	66,1	64,7	63,0	61,0	60,6	64,6
	Xã Đắk Tô	Đắk Tô	43,5	41,1	42,2	49,0	59,7	71,1	72,5	73,6	68,7	62,8	56,2	49,8	57,7
26. Quảng Ngãi	Phường Kon Tum	Kon Tum	46,2	42,7	41,2	46,7	55,9	65,1	67,1	69,0	65,6	59,8	56,7	52,4	55,7
	Xã Ba Tơ	Ba Tơ	74,4	70,1	64,8	61,0	62,4	63,1	60,8	60,7	68,5	76,3	79,8	80,3	68,4
	Phường Nghĩa Lộ	Quảng Ngãi	69,1	67,0	64,0	61,5	59,9	58,0	55,7	56,7	63,3	70,0	73,1	73,2	64,3
	Đặc khu Lý Sơn	Lý Sơn	79,2	80,5	82,3	81,7	77,1	72,1	69,9	70,1	75,6	80,0	80,0	80,0	77,5
	Phường Yên Tử	Uông Bí	63,6	69,1	74,2	73,7	68,2	67,9	68,5	69,9	64,2	58,9	53,6	55,2	65,6

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/phường/đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
27. Quảng Ninh	Đặc khu Cô Tô	Cô Tô	72,1	78,0	79,9	79,0	76,9	77,2	75,9	75,8	71,5	67,5	64,9	66,6	73,8
	Phường Bãi Cháy	Bãi Cháy	66,9	73,4	77,3	76,1	70,7	71,7	71,7	72,4	67,3	63,5	59,6	60,6	69,3
	Phường Cửa Ông	Cửa Ông	68,1	74,9	78,2	75,6	69,8	71,0	70,8	71,2	67,0	63,7	61,2	61,8	69,4
	Xã Tiên Yên	Tiên Yên	66,6	73,1	76,8	74,8	69,4	70,1	70,1	69,2	64,4	61,4	58,4	59,9	67,9
	Phường Móng Cái 1	Móng Cái	67,5	73,3	77,9	77,6	74,3	75,4	75,2	73,9	68,0	63,8	59,3	60,1	70,4
28. Quảng Trị	Xã Đồng Lê	Tuyên Hoá	76,4	77,2	71,7	64,2	58,6	57,3	55,5	59,9	68,1	74,0	74,9	75,5	68,0
	Phường Bắc Gianh	Ba Đồn	76,1	78,7	76,4	71,8	63,7	57,9	55,6	60,1	69,3	73,8	74,5	74,8	69,9
	Phường Đồng Thuận	Đồng Hới	76,2	78,8	77,1	72,3	62,6	56,9	54,1	58,8	67,9	73,6	73,3	74,1	68,9
	Đặc khu Cồn Cỏ	Cồn Cỏ	82,2	85,5	84,7	81,6	74,2	66,5	63,7	66,1	73,1	76,6	77,9	79,3	76,1
	Xã Hiếu Giang	Đông Hà	74,8	76,4	70,8	64,1	57,8	53,2	51,0	55,5	65,0	73,1	74,8	75,6	66,0
	Xã Khe Sanh	Khe Sanh	74,6	72,4	63,9	60,5	65,4	71,8	72,1	76,0	75,7	78,0	80,0	80,0	72,5
29. Sơn La	Xã Quỳnh Nhai	Quỳnh Nhai	59,3	56,6	55,2	55,5	59,0	65,8	68,0	66,1	63,1	59,5	58,4	56,9	60,3
	Xã Sông Mã	Sông Mã	56,1	52,8	48,7	49,9	55,6	64,9	67,7	67,8	62,8	59,8	57,4	56,5	58,4
	Xã Mai Sơn	Cò Nòi	78,9	75,4	72,3	74,2	77,9	83,8	86,0	86,7	84,0	81,6	79,4	78,6	79,9
	Xã Yên Châu	Yên Châu	53,8	52,5	49,7	49,7	51,8	59,2	61,4	63,0	60,2	57,3	54,4	52,1	55,4
	Xã Bắc Yên	Bắc Yên	64,4	61,3	57,4	56,5	60,2	65,6	67,3	68,0	66,2	64,5	61,2	58,4	62,7
	Xã Phù Yên	Phù Yên	62,0	61,8	60,8	59,3	56,8	59,9	60,3	62,6	61,4	59,4	57,5	56,9	59,9

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/phường/đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Xã Đoàn Kết	Mộc Châu	67,9	68,2	62,9	61,5	62,5	68,4	69,2	71,2	70,4	69,0	67,0	65,4	66,8
	Phường Tô Hiệu	Sơn La	56,4	53,1	48,9	50,7	56,6	64,4	67,0	66,9	63,4	60,6	57,9	55,0	58,4
	Phường Tân Ninh	Tân Ninh	46,6	46,0	44,6	48,6	56,3	62,5	64,0	65,0	66,7	64,8	58,4	51,6	56,2
30. Tây Ninh	Phường Kiến Tường	Mộc Hoá	54,8	52,6	50,3	51,3	60,5	64,7	65,4	66,8	68,7	68,7	63,8	58,0	60,5
	Xã Chợ Rã	Chợ Rã	62,1	62,5	63,4	62,6	60,1	63,1	64,7	63,2	60,1	60,1	58,0	56,6	61,4
31. Thái Nguyên	Xã Ngân Sơn	Ngân Sơn	64,5	67,2	67,9	67,2	63,8	65,4	67,0	64,6	60,7	59,9	58,0	57,7	63,6
	Phường Bắc Kạn	Bắc Kạn	64,0	65,7	67,9	66,9	62,6	64,4	66,6	65,4	61,0	59,0	57,5	57,5	63,2
	Xã Định Hoá	Định Hoá	64,2	67,0	70,5	69,9	64,2	65,7	67,5	65,8	61,3	59,8	57,5	57,0	64,2
	Phường Phan Đình Phùng	Thái Nguyên	63,1	67,0	71,4	70,9	63,7	64,6	65,9	66,2	61,1	58,2	56,2	56,2	63,7
	Xã Yên Định	Yên Định	69,9	74,6	77,9	76,0	67,6	65,6	65,5	71,3	70,3	66,2	62,2	62,9	69,3
32. Thanh Hoá	Xã Lam Sơn	Bái Thượng	71,5	75,3	76,8	74,4	67,6	66,8	65,6	69,9	69,1	66,5	63,6	63,9	69,5
	Xã Như Thanh	Như Xuân	73,8	77,7	79,1	76,3	65,4	63,2	62,3	69,4	70,5	67,7	64,2	64,8	69,2
	Phường Tĩnh Gia	Tĩnh Gia	75,9	80,2	81,9	79,6	71,1	65,0	63,5	70,0	73,0	70,6	67,6	68,7	72,3
	Phường Quảng Phú	Thanh Hoá	71,3	76,3	79,0	76,5	67,6	64,4	63,6	68,4	68,7	66,8	63,9	64,1	69,2
	Xã Hồi Xuân	Hồi Xuân	66,6	67,0	66,2	63,6	58,8	62,6	63,3	66,9	66,6	65,3	63,3	62,4	64,2
33. Tuyên Quang	Xã Hoàng Su Phì	Hoàng Su Phì	61,1	59,9	57,1	56,5	57,0	61,1	63,5	61,8	59,4	59,4	57,1	57,6	59,2

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/phường/đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Xã Bắc Mê	Bắc Mê	61,1	60,2	58,3	57,7	57,1	61,3	63,2	60,8	57,7	58,6	56,4	55,5	59,0
	Xã Tân Quang	Bắc Quang	69,5	69,9	68,3	67,5	63,3	65,6	66,0	64,5	61,5	62,3	61,7	62,6	65,2
	Phường Hà Giang 1	Hà Giang	66,3	67,0	65,8	64,7	61,6	65,3	66,9	64,5	60,4	60,4	59,5	60,8	63,6
	Xã Hàm Yên	Hàm Yên	67,5	69,4	70,1	69,4	63,6	65,6	66,7	66,3	62,9	62,0	60,6	60,9	65,4
	Phường Minh Xuân	Tuyên Quang	66,4	68,2	69,5	68,3	62,9	64,5	66,1	66,8	63,3	61,6	59,5	59,3	64,7
	Xã Chiêm Hoá	Chiêm Hoá	65,6	66,8	66,8	65,5	61,0	63,7	65,5	65,8	61,5	60,5	59,3	59,0	63,4
34. Vĩnh Long	Xã Càng Long	Càng Long	60,3	59,0	57,6	58,3	65,3	70,1	70,9	72,4	72,7	72,1	68,3	64,7	66,0
	Xã Ba Tri	Ba Tri	64,5	64,8	65,0	65,0	66,2	69,1	70,3	71,8	71,9	73,4	70,3	66,5	68,4

Sửa đổi Bảng A.12 như sau:

Bảng A.12 – Độ ẩm tương đối của không khí thấp nhất tuyệt đối tháng và năm (%)

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/phường/đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1. Thành phố Hà Nội	Xã Suối Hai	Ba Vì	18	25	27	33	32	31	38	39	31	29	22	19	18
	Phường Yên Nghĩa	Hà Đông	17	25	25	33	33	34	35	40	36	17	28	19	17
	Phường Sơn Tây	Sơn Tây	17	28	24	26	26	33	39	43	32	30	24	24	17
	Phường Láng	Láng	17	18	23	34	33	34	36	41	28	24	17	20	17
2. Thành phố Hồ Chí Minh	Phường Tam Thẳng	Vũng Tàu	21	21	33	45	38	51	49	53	50	49	45	39	21
	Đặc khu Côn Đảo	Côn Đảo	44	47	50	24	43	36	43	37	51	54	50	18	18
3. Thành phố Hải Phòng	Phường Chu Văn An	Chí Linh	19	18	17	38	30	37	37	43	27	23	21	20	17
	Phường Việt Hoà	Hải Dương	21	30	26	37	38	39	43	46	34	25	23	22	21
	Phường Phù Liễn	Phù Liễn	22	30	28	19	30	40	44	50	30	29	25	23	19
	Phường Đồ Sơn	Hòn Dấu	26	34	29	41	40	41	47	48	36	27	25	23	23
	Đặc khu Bạch Long Vĩ	Bạch Long Vĩ	21	39	35	42	45	46	52	47	38	33	30	30	30
4. Thành phố Huế	Xã A Lưới 3	A Lưới	28	31	21	26	37	39	33	40	44	42	42	43	21
	Xã Khe Tre	Nam Đông	34	25	27	29	26	33	36	35	36	45	41	43	25
	Phường Thuỷ Xuân	Huế	44	35	34	31	31	29	35	32	31	44	44	43	29
5. Thành phố Đà Nẵng	Phường Hoà Cường	Đà Nẵng	26	36	27	37	23	32	34	34	38	43	23	27	23
	Phường Bàn Thạch	Tam Kỳ	41	38	31	30	32	33	36	34	36	40	26	27	26
	Xã Trà My	Trà My	40	38	30	22	34	38	36	24	41	35	35	35	22
6. Thành phố Cần Thơ	Phường Ninh Kiều	Cần Thơ	32	37	30	21	27	39	50	42	45	40	31	36	30
	Phường Phú Lợi	Sóc Trăng	28	32	33	34	36	40	46	51	44	46	39	40	28
7. An Giang	Phường Châu Đốc	Châu Đốc	30	31	33	28	33	44	45	42	48	45	47	38	28

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/phường/đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Phường Rạch Giá	Rạch Giá	32	28	19	29	33	35	53	51	42	40	47	39	19
	Đặc khu Phú Quốc	Phú Quốc	31	33	24	30	45	58	56	20	52	49	39	36	24
8. Bắc Ninh	Phường Chũ	Lục Ngạn	4	25	19	22	23	26	35	30	20	27	15	7	4
	Xã Sơn Động	Sơn Động	11	16	14	21	18	12	25	13	16	13	6	10	6
	Phường Bắc Giang	Bắc Giang	7	25	28	34	28	31	40	39	19	23	23	16	7
	Xã Hiệp Hoà	Hiệp Hoà	5	25	27	41	41	37	44	45	28	23	25	22	5
9. Cà Mau	Phường Bạc Liêu	Bạc Liêu	32	36	41	44	44	48	48	54	54	52	42	36	32
	Phường Hòa Thành	Cà Mau	39	37	35	34	12	45	50	49	23	52	47	41	12
10. Cao Bằng	Xã Huy Giáp	Bảo Lạc	12	15	16	11	17	19	31	31	23	21	23	21	11
	Xã Nguyên Bình	Nguyên Bình	15	20	18	22	25	24	38	33	20	17	19	14	14
	Xã Trùng Khánh	Trùng Khánh	8	12	16	19	20	25	36	26	14	18	10	7	7
	Phường Thục Phán	Cao Bằng	11	15	15	11	24	18	36	32	23	17	19	11	11
11. Đắk Lắk	Xã Sơn Hòa	Sơn Hoà	36	27	27	25	26	34	31	33	34	44	45	45	25
	Phường Tuy Hòa	Tuy Hoà	37	40	31	27	30	30	32	31	38	40	41	37	27
	Xã Cư M'ta	M'Đrăc	32	24	7	13	25	37	40	38	43	37	42	39	7
	Phường Buôn Mê Thuột	Buôn Mê Thuột	27	13	13	15	21	41	46	50	47	42	33	33	13
	Phường Buôn Hồ	Buôn Hồ	25	14	14	13	25	43	48	50	40	40	25	32	13
12. Điện Biên	Phường Mường Lay	Mường Lay	20	15	11	19	20	25	35	43	35	29	31	28	11
	Xã Tuần Giáo	Tuần Giáo	7	9	9	13	23	27	39	38	28	22	15	20	7
	Xã Quài Tở	Pha Đin	12	15	10	14	31	12	43	43	31	26	20	16	10
	Phường Mường Thanh	Điện Biên	8	17	17	20	29	32	45	43	34	24	29	15	8
13. Đồng Nai	Phường Bình Phước	Đồng Xoài	23	25	18	22	26	45	47	37	48	39	36	29	18

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/phường/đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Phường Phước Long	Phước Long	22	25	16	25	24	40	49	47	47	40	34	29	16
14. Đồng Tháp	Phường Mỹ Phong	Mỹ Tho	18	37	38	34	41	46	48	48	48	46	36	41	18
	Phường Mỹ Trà	Cao Lãnh	38	43	37	37	41	49	51	53	48	53	50	44	37
15. Gia Lai	Phường Hoài Nhơn Nam	Hoài Nhơn	43	43	38	30	32	34	33	32	32	41	39	47	30
	Phường Quy Nhơn	Quy Nhơn	40	36	45	44	28	27	29	29	35	42	40	38	27
	Phường Hội Phú	Pleiku	18	3	16	11	30	39	48	49	44	32	33	28	3
	Phường An Khê	An Khê	31	27	27	35	34	42	41	15	15	46	43	41	15
	Phường Ayunpa	Ayunpa	30	15	19	23	24	27	36	43	43	44	37	36	15
16. Hà Tĩnh	Xã Hương Khê	Hương Khê	32	28	18	26	32	28	24	17	36	35	25	26	17
	Xã Kỳ Hoa	Kỳ Anh	36	17	34	32	35	33	35	36	44	43	40	39	17
	Phường Thành Sen	Hà Tĩnh	29	27	31	22	37	26	34	36	33	34	34	38	22
17. Hưng Yên	Xã Vũ Quý	Thái Bình	16	27	31	34	36	34	38	46	36	33	23	23	16
	Phường Phố Hiến	Hưng Yên	18	24	27	38	37	40	41	41	40	26	19	25	18
18. Khánh Hòa	Phường Nha Trang	Nha Trang	36	35	41	41	17	31	31	32	33	41	42	36	17
	Phường Ba Ngòi	Cam Ranh	28	31	34	38	33	35	34	14	39	33	43	33	14
	Đặc khu Trường Sa	Trường Sa	28	19	30	36	44	50	53	59	51	46	46	32	49
19. Lai Châu	Xã Bum Tở	Mường Tè	21	13	10	12	15	34	38	35	30	23	30	22	10
	Xã Sìn Hồ	Sìn Hồ	18	20	10	19	29	40	40	39	24	17	15	15	10
	Phường Tân Phong	Tam Đường	5	10	10	5	20	34	41	25	19	24	20	19	5
	Xã Than Uyên	Than Uyên	11	16	15	16	22	28	37	31	24	12	12	14	11
20. Lâm Đồng	Phường Phan Thiết	Phan Thiết	21	21	26	33	21	32	43	41	26	45	29	30	21
	Phường La Gi	La Gi	32	38	36	5	42	42	46	48	49	49	40	34	5

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/phường/đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Đặc khu Phú Quý	Phú Quý	51	56	52	53	59	61	0	65	62	57	50	52	50
	Phường Nam Gia Nghĩa	Đắk Nông	23	10	13	19	29	43	43	43	41	34	34	20	10
	Xã Đức Trọng	Liên Khương	4	9	7	6	3	9	9	21	1	1	1	3	1
	Phường Lâm Viên - Đà Lạt	Đà Lạt	8	10	8	7	26	39	40	40	37	28	17	16	7
	Phường 2 Bảo Lộc	Bảo Lộc	18	14	15	18	24	41	41	42	36	33	30	18	14
21. Lạng Sơn	Xã Bắc Sơn	Bắc Sơn	8	14	22	20	25	24	41	38	21	20	14	13	8
	Xã Hữu Lũng	Hữu Lũng	12	21	22	21	21	28	36	42	20	20	16	16	12
	Xã Đình Lập	Đình Lập	4	11	3	14	19	9	34	30	9	14	10	4	3
	Xã Thất Khê	Thất Khê	8	11	14	20	25	20	35	30	25	20	13	17	8
	Phường Đông Kinh	Lạng Sơn	10	19	17	24	31	17	35	34	26	15	16	9	9
22. Lào Cai	Xã Mù Cang Chải	Mù Cang Chải	6	7	10	15	22	20	37	28	21	18	20	17	6
	Phường Nghĩa Lộ	Văn Chấn	16	22	16	16	21	18	32	37	29	21	28	23	16
	Xã Lục Yên	Lục Yên	23	24	17	20	27	36	39	40	28	30	27	21	17
	Phường Yên Bái	Yên Bái	22	32	25	31	29	37	36	41	34	33	24	27	22
	Xã Bảo Yên	Phổ Ràng	29	26	19	24	33	30	40	39	41	34	28	21	19
	Xã Bắc Hà	Bắc Hà	14	19	18	17	28	33	35	34	34	23	28	20	14
	Phường Sa Pa	Sa Pa	7	13	7	12	30	28	43	30	25	21	17	11	7
23. Nghệ An	Xã Quỳnh Châu	Quỳnh Châu	20	17	18	20	26	13	32	37	37	19	24	24	13
	Xã Quỳnh Hợp	Quỳnh Hợp	16	20	21	21	29	26	32	30	31	26	23	17	16
	Phường Tây Hiếu	Tây Hiếu	10	19	17	13	28	28	33	34	30	32	21	11	10
	Xã Quỳnh Lưu	Quỳnh Lưu	27	35	23	34	30	35	40	42	38	28	26	20	20
	Xã Con Cuông	Con Cuông	19	23	14	16	24	30	34	35	37	34	29	17	14

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/phường/đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Xã Đô Lương	Đô Lương	23	29	30	24	29	34	34	35	33	32	21	27	21
	Xã Tương Dương	Tương Dương	9	22	15	21	22	30	31	33	34	31	23	19	9
	Phường Trường Vinh	Vinh	34	31	20	26	27	32	30	36	39	38	30	26	20
24. Ninh Bình	Phường Đông A	Nam Định	25	25	21	36	37	37	32	46	39	25	27	27	21
	Xã Hải Tiến	Văn Lý	22	31	28	30	35	40	37	45	30	16	29	24	16
	Phường Phủ Lý	Hà Nam	19	11	26	31	31	36	37	42	32	30	27	25	11
	Phường Hoa Lư	Ninh Bình	18	26	28	37	32	35	28	42	38	28	32	28	18
	Xã Nho Quan	Nho Quan	16	22	20	19	26	36	34	41	36	25	26	22	16
25. Phú Thọ	Xã Tam Đảo	Tam Đảo	14	24	17	26	33	31	33	40	22	26	6	20	6
	Phường Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	17	25	25	32	22	33	38	40	25	27	19	21	19
	Xã Minh Đài	Minh Đài	18	14	9	20	18	27	35	28	26	18	20	18	9
	Phường Phong Châu	Phú Hộ	18	20	15	34	27	27	34	35	26	25	19	24	15
	Phường Việt Trì	Việt Trì	21	27	24	33	16	28	34	40	24	28	25	23	16
	Xã Kim Bôi	Kim Bôi	9	20	17	27	23	30	36	41	24	23	28	22	9
	Xã Mai Châu	Mai Châu	16	18	19	17	21	32	37	35	28	29	14	20	14
	Xã Lạc Thủy	Chi Nê	17	18	25	29	8	36	38	40	40	28	22	21	8
	Xã Lạc Sơn	Lạc Sơn	16	19	18	20	23	34	37	40	30	25	25	19	16
	Phường Hoà Bình	Hoà Bình	13	14	18	23	20	32	38	42	28	29	26	25	13
26. Quảng Ngãi	Xã Đắc Tô	Đắc Tô	24	12	8	7	21	40	40	40	36	23	28	22	7
	Phường Kon Tum	Kon Tum	21	18	11	17	29	37	42	43	35	32	14	17	11
	Xã Ba Tơ	Ba Tơ	39	30	32	30	34	39	39	39	43	48	49	48	30
	Phường Nghĩa Lộ	Quảng Ngãi	39	44	34	37	34	34	35	36	40	39	44	42	34
	Đặc khu Lý Sơn	Lý Sơn	52	57	61	57	52	51	48	48	55	55	56	45	45
27. Quảng Ninh	Phường Yên Tử	Uông Bí	21	21	27	31	23	17	34	30	21	16	16	13	13
	Đặc khu Cô Tô	Cô Tô	20	26	33	40	38	35	47	46	34	25	23	25	20

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/phường/đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Phường Bãi Cháy	Bãi Cháy	25	20	34	25	33	45	43	48	34	29	31	16	16
	Phường Cửa Ông	Cửa Ông	14	24	26	31	34	37	41	45	34	20	26	19	14
	Xã Tiên Yên	Tiên Yên	9	23	15	29	34	30	40	36	29	17	19	18	9
	Phường Móng Cái 1	Móng Cái	12	19	22	30	28	33	44	39	28	13	15	8	8
	Xã Quảng Hà	Quảng Hà	26	45	56	56	48	53	50	59	53	38	42	28	26
28. Quảng Trị	Xã Đồng Lê	Tuyên Hoá	30	24	21	27	32	26	34	33	37	36	34	35	21
	Phường Bắc Gianh	Ba Đồn	33	22	31	32	31	33	35	38	42	39	37	38	22
	Phường Đồng Thuận	Đồng Hới	28	27	26	30	32	29	32	35	37	41	39	41	26
	Đặc khu Cồn Cỏ	Cồn Cỏ	40	43	40	49	43	42	44	42	45	47	44	37	37
	Xã Hiếu Giang	Đồng Hà	32	30	25	25	24	28	30	30	36	37	40	42	24
	Xã Khe Sanh	Khe Sanh	23	26	22	29	36	38	45	46	43	42	34	30	22
29. Sơn La	Xã Quỳnh Nhai	Quỳnh Nhai	13	13	10	17	23	21	31	39	32	22	21	26	10
	Xã Sông Mã	Sông Mã	12	6	8	11	12	30	30	38	35	28	23	19	6
	Xã Mai Sơn	Cò Nòi	9	6	7	13	21	28	32	33	29	20	17	12	6
	Xã Yên Châu	Yên Châu	6	4	10	14	17	27	27	37	30	24	22	18	4
	Xã Bắc Yên	Bắc Yên	18	16	14	18	26	32	43	45	34	28	25	24	14
	Xã Phù Yên	Phù Yên	14	10	5	7	19	23	36	27	25	26	14	18	5
	Xã Đoàn Kết	Mộc Châu	13	10	11	17	22	30	43	43	25	20	26	14	10
	Phường Tô Hiệu	Sơn La	17	11	1	10	17	37	40	34	35	27	23	22	1
30. Tây Ninh	Phường Tân Ninh	Tây Ninh	27	27	24	26	32	42	46	49	45	31	32	30	24
	Phường Kiến Tường	Mộc Hoá	32	31	25	30	33	43	28	48	47	49	45	37	25
31. Thái Nguyên	Xã Chợ Rã	Chợ Rã	15	10	18	24	23	18	40	39	29	26	22	16	10
	Xã Ngân Sơn	Ngân Sơn	12	23	18	27	26	19	35	32	23	22	14	14	12

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xã/phường/đặc khu	Trạm	Tháng												Năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Phường Bắc Kạn	Bắc Kạn	17	23	21	27	25	22	36	35	24	25	21	18	17
	Xã Định Hoá	Định Hoá	14	20	19	28	26	27	40	30	25	25	21	11	11
	Phường Phan Đình Phùng	Thái Nguyên	17	23	23	20	24	33	36	38	24	22	19	17	17
32. Thanh Hoá	Xã Yên Định	Yên Định	17	29	23	41	33	37	41	48	36	28	21	16	16
	Xã Lam Sơn	Bái Thượng	21	15	22	38	23	37	36	45	39	26	24	17	15
	Xã Như Thanh	Như Xuân	17	30	21	29	26	19	30	38	31	29	16	18	16
	Phường Tĩnh Gia	Tĩnh Gia	20	27	22	32	34	34	30	37	37	30	29	21	20
	Phường Quảng Phú	Thanh Hoá	20	5	23	22	31	35	40	46	33	27	23	24	5
	Xã Hồi Xuân	Hồi Xuân	6	14	14	10	14	20	16	27	30	16	15	22	6
33. Tuyên Quang	Xã Hoàng Su Phì	Hoàng Su Phì	13	10	11	14	23	19	34	33	25	21	16	22	10
	Xã Bắc Mê	Bắc Mê	11	14	10	14	17	23	35	26	17	19	12	10	10
	Xã Tân Quang	Bắc Quang	14	24	15	28	26	28	37	32	11	11	20	23	11
	Phường Hà Giang 1	Hà Giang	13	24	18	6	20	27	38	34	14	19	17	14	6
	Xã Hàm Yên	Hàm Yên	18	24	20	25	31	39	35	42	30	27	23	15	15
	Phường Minh Xuân	Tuyên Quang	18	31	28	28	32	37	39	42	30	28	24	23	18
	Xã Chiêm Hoá	Chiêm Hoá	19	23	25	27	30	30	39	39	30	25	23	19	19
34. Vĩnh Long	Xã Càng Long	Càng Long	38	40	39	37	42	50	52	53	48	49	46	41	37
	Xã Ba Tri	Ba Tri	13	25	34	36	42	37	43	43	43	46	40	38	13

Sửa đổi Bảng A.13 như sau:

Bảng A.13 – Biến trình ngày của độ ẩm tương đối của không khí (%)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm Ba Vì (xã Suối Hai - thành phố Hà Nội)												
1	93	92	92	92	92	90	93	94	94	93	92	91
2	93	93	93	93	92	91	94	95	95	93	93	92
3	94	94	93	93	93	91	94	95	95	94	93	92
4	94	94	93	94	94	92	95	95	95	94	93	92
5	94	94	93	94	94	92	95	96	95	94	93	92
6	94	94	94	94	94	93	95	96	95	94	93	92
7	94	94	94	94	94	92	95	95	95	94	93	92
8	93	93	93	92	89	87	91	91	91	90	90	90
9	90	89	90	88	84	82	86	87	87	84	84	84
10	84	84	86	83	79	77	82	82	83	78	79	77
11	80	79	82	79	75	74	78	79	79	73	74	72
12	76	76	79	76	72	71	76	76	75	70	70	68
13	74	73	76	74	70	68	74	74	73	67	68	66
14	72	72	75	73	68	67	73	73	72	66	66	64
15	72	71	75	73	68	66	72	73	72	66	66	64
16	73	72	76	74	69	68	73	74	73	69	68	65
17	75	75	78	77	71	71	76	76	77	74	75	70
18	80	79	81	80	76	75	79	81	83	81	82	78
19	85	84	85	85	81	81	85	87	88	86	87	84
20	88	87	87	87	85	85	88	90	90	89	89	87
21	89	88	89	88	87	87	90	91	91	90	90	88
22	90	90	90	90	88	88	91	92	92	91	91	89
23	91	90	91	91	89	88	92	93	93	92	92	90
24	92	91	91	91	90	89	92	94	94	93	92	91
Trạm Bắc Giang (phường Bắc Giang - tỉnh Bắc Ninh)												
1	86	86	89	90	90	90	90	92	91	88	87	84
2	87	86	90	90	91	90	91	92	92	89	87	84
3	88	87	90	91	91	91	91	93	93	90	88	85
4	87	87	90	91	92	92	92	93	93	90	88	85
5	88	87	91	91	92	92	92	93	93	90	88	85
6	88	87	91	92	92	92	93	94	93	91	88	86
7	88	87	91	91	91	90	91	93	93	90	88	86
8	87	86	89	88	85	85	86	89	88	84	84	82
9	83	83	87	85	81	80	82	84	83	77	78	76
10	78	78	83	81	78	76	78	80	78	70	72	70
11	74	75	80	78	74	73	75	77	74	66	68	66
12	71	72	78	76	72	71	72	74	72	63	65	63
13	69	69	76	75	70	69	71	73	70	61	62	61
14	67	68	75	74	69	67	70	72	70	61	61	60
15	67	67	75	74	68	67	70	72	70	61	61	59
16	68	68	76	75	69	68	70	73	71	62	63	60
17	70	70	78	76	71	70	72	75	74	66	67	63

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
18	74	73	80	79	75	74	75	78	78	71	72	68
19	77	77	83	83	80	79	80	83	83	77	77	73
20	80	79	85	85	84	83	84	86	85	80	80	77
21	82	81	86	87	86	86	86	88	87	82	82	79
22	83	83	87	88	87	87	87	89	88	84	83	80
23	85	84	87	88	88	88	88	90	89	86	85	82
24	86	85	88	89	89	89	89	91	90	87	86	83
Trạm Bắc Cạn (phường Bắc Kạn - tỉnh Thái Nguyên)												
1	82	87	90	90	90	92	94	94	94	92	90	89
2	89	88	91	91	91	93	95	95	95	92	91	89
3	90	89	91	92	92	94	95	95	95	92	91	89
4	90	89	92	92	93	94	95	95	95	93	91	89
5	90	89	92	93	93	95	95	96	95	93	91	89
6	90	90	92	93	94	95	96	96	95	93	91	89
7	90	90	92	93	93	94	95	95	95	93	91	89
8	89	89	90	90	87	89	91	92	91	88	89	87
9	86	85	86	85	81	83	84	84	83	79	82	81
10	78	78	80	79	75	77	78	77	75	70	73	72
11	72	72	75	75	71	73	74	72	70	64	67	65
12	67	68	72	72	68	70	71	69	67	61	64	61
13	65	65	70	70	65	68	70	68	66	59	62	59
14	64	63	69	68	64	67	69	67	65	59	61	58
15	63	63	69	68	64	67	70	68	66	59	61	58
16	64	64	70	69	64	68	71	70	67	61	64	60
17	67	66	72	71	66	70	74	73	71	67	69	64
18	72	71	75	75	70	74	78	78	79	76	77	72
19	78	76	79	80	76	80	84	85	86	82	82	78
20	82	81	83	83	81	85	88	89	89	86	85	82
21	84	83	85	85	84	88	91	91	91	88	87	85
22	86	85	86	87	86	90	92	93	92	90	88	87
23	87	86	88	88	88	91	93	93	93	91	89	88
24	88	87	89	90	89	92	94	94	94	92	90	88
Trạm Buôn Mê Thuật (phường Buôn Mê Thuật - tỉnh Đắk Lắk)												
1	87	87	87	87	91	93	94	93	94	93	92	89
2	88	88	88	89	92	93	94	93	95	94	92	89
3	89	89	89	89	92	94	94	94	95	94	93	90
4	89	90	90	90	93	94	95	94	95	94	93	90
5	89	90	90	91	93	94	95	94	96	94	93	91
6	90	90	91	92	94	94	95	94	96	95	93	91
7	89	90	89	88	90	92	94	94	95	94	92	90
8	82	81	78	76	81	83	86	86	88	85	84	83
9	74	71	69	69	75	79	82	81	83	79	79	77
10	68	64	62	63	71	75	77	76	79	75	75	73
11	64	59	57	58	67	72	74	73	76	71	72	70

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
12	61	54	53	54	64	71	73	71	74	69	70	67
13	58	51	50	51	62	70	72	70	73	68	69	66
14	57	50	48	49	62	70	72	70	73	68	69	66
15	58	49	47	49	62	71	72	71	74	71	70	67
16	60	51	48	51	65	72	74	73	77	73	73	70
17	64	54	52	56	70	76	77	76	81	78	77	74
18	71	62	59	63	76	80	82	81	86	83	83	80
19	78	70	67	70	82	86	87	86	90	88	86	84
20	81	76	73	76	85	88	90	89	92	89	88	86
21	83	80	77	79	87	90	91	91	93	90	89	87
22	85	83	81	82	88	91	92	92	94	91	90	88
23	85	85	83	84	90	92	93	93	94	92	91	88
24	86	86	85	86	91	92	93	93	94	93	91	89
Trạm Cà Mau (phường Hoà Thành - tỉnh Cà Mau)												
1	85	85	84	85	88	90	91	91	92	92	90	86
2	86	86	86	86	89	91	91	92	92	92	90	87
3	87	86	86	87	90	91	92	92	92	93	91	87
4	87	87	87	88	90	92	92	92	93	93	91	87
5	88	87	87	89	91	92	92	93	93	93	92	88
6	88	88	88	89	91	93	93	93	93	94	92	88
7	88	88	88	88	89	91	92	93	93	93	91	88
8	83	81	80	78	81	83	85	85	86	85	84	82
9	76	74	72	71	75	78	80	79	81	79	78	76
10	70	68	66	66	70	73	76	74	77	75	74	71
11	66	64	63	62	67	71	74	72	74	73	71	68
12	64	61	60	60	65	70	73	71	73	72	70	66
13	62	60	59	59	66	70	72	70	73	72	70	65
14	62	60	59	60	67	70	72	71	74	73	70	65
15	63	60	59	62	69	72	74	73	75	75	72	67
16	65	62	61	64	71	75	75	74	77	77	74	69
17	68	64	64	67	74	77	78	77	79	79	76	71
18	72	69	69	71	77	80	81	80	82	82	80	75
19	76	74	74	76	81	83	84	84	85	85	83	78
20	78	77	77	78	83	85	86	86	87	87	84	80
21	80	79	79	80	84	86	87	87	88	88	85	81
22	82	81	81	81	86	87	88	88	89	89	87	83
23	84	82	82	83	87	88	89	89	90	90	88	84
24	85	84	83	84	88	89	90	90	91	91	89	85
Trạm Cam Ranh (phường Ba Ngòi - tỉnh Khánh Hoà)												
1	76	78	81	83	82	79	80	80	84	85	83	76
2	76	78	81	83	83	80	81	81	85	86	83	77
3	77	79	82	84	83	81	81	81	85	86	83	77
4	77	79	82	84	84	81	82	82	86	86	84	77
5	77	80	82	85	84	82	83	83	86	87	84	77

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
6	78	80	83	85	84	82	83	83	86	87	85	77
7	77	79	81	80	78	76	78	78	82	84	83	77
8	72	72	72	71	70	69	70	69	74	77	78	74
9	68	67	66	66	65	63	64	63	68	72	75	71
10	65	63	62	62	62	61	61	59	63	68	73	69
11	63	60	60	62	62	60	60	58	62	67	71	68
12	62	59	59	62	63	60	60	58	63	67	71	67
13	61	59	60	62	63	61	60	59	64	68	71	67
14	62	60	60	63	65	62	61	59	65	69	72	68
15	64	62	62	65	67	63	63	62	67	71	73	69
16	66	64	65	68	69	66	65	65	70	74	76	71
17	70	68	70	71	72	68	68	68	73	78	79	74
18	73	73	74	75	74	71	71	72	77	80	81	75
19	74	76	77	78	76	74	74	74	79	82	82	76
20	74	77	79	79	77	75	76	76	80	82	82	76
21	74	77	79	80	78	76	77	77	81	83	82	76
22	75	77	80	80	79	77	78	78	82	83	82	76
23	75	78	80	81	80	78	79	79	83	84	82	76
24	76	78	80	82	81	79	79	79	83	84	83	76
Trạm Cần Thơ (phường Ninh Kiều - thành phố Cần Thơ)												
1	88	88	87	88	90	92	92	93	92	92	90	87
2	88	89	88	89	91	92	93	93	93	93	91	88
3	89	89	89	90	92	93	93	94	93	93	91	89
4	90	90	90	91	92	94	94	94	94	94	91	89
5	90	90	90	91	93	94	94	94	94	94	92	89
6	90	91	91	92	93	94	94	95	94	94	92	90
7	90	91	91	90	91	92	93	94	93	93	91	90
8	86	85	83	81	82	84	86	85	86	85	83	84
9	78	77	74	73	76	78	79	78	79	79	77	77
10	72	69	66	67	70	73	74	73	75	74	72	72
11	67	64	61	62	67	70	71	70	72	71	68	68
12	64	60	58	59	66	69	70	69	71	69	67	66
13	62	57	55	58	66	69	70	69	71	69	65	64
14	61	56	54	57	66	70	70	69	71	69	65	63
15	60	56	54	57	68	71	71	70	72	72	66	64
16	61	56	55	60	71	73	73	72	74	74	69	66
17	63	59	57	63	75	76	76	76	77	78	73	69
18	69	64	63	68	78	80	80	80	82	82	78	74
19	74	71	70	73	82	83	84	84	85	85	81	78
20	79	76	76	77	84	86	86	87	87	87	84	81
21	82	80	80	81	86	88	88	88	89	89	86	83
22	84	83	83	83	87	89	89	90	90	90	87	84
23	85	85	85	85	88	90	90	91	91	91	88	85
24	87	86	86	87	89	91	91	92	92	92	89	86

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm Càng Long (xã Càng Long - tỉnh Vĩnh Long)												
1	91	90	90	93	94	94	94	95	94	94	93	92
2	91	90	91	93	94	94	94	95	94	94	94	92
3	92	91	91	94	95	94	94	95	95	95	94	92
4	92	91	92	94	95	95	94	95	95	95	94	93
5	92	92	92	94	95	95	95	95	95	95	95	93
6	93	93	93	95	96	95	95	96	95	95	95	93
7	93	93	93	95	96	95	95	96	96	96	95	94
8	89	88	84	83	86	88	88	89	89	89	87	88
9	79	75	72	73	78	80	81	81	82	81	79	78
10	70	66	64	66	72	74	76	76	76	76	72	72
11	65	61	59	61	68	71	72	72	73	72	69	68
12	62	57	56	58	67	71	71	70	72	70	67	65
13	60	55	54	57	67	71	71	70	72	70	66	64
14	60	54	54	57	68	72	72	71	73	71	66	64
15	60	55	55	59	70	74	73	72	75	73	68	65
16	62	57	57	61	73	76	76	76	78	76	71	67
17	66	61	61	65	77	79	79	79	81	80	75	72
18	73	69	68	71	81	82	83	83	85	85	81	77
19	80	77	76	78	86	86	87	87	88	89	86	83
20	84	83	82	83	88	89	89	90	90	90	88	86
21	87	86	85	86	90	90	91	91	92	92	90	88
22	88	87	87	89	92	92	92	92	93	93	91	89
23	89	88	88	90	93	92	93	93	93	93	92	90
24	90	89	89	92	94	93	93	94	94	94	93	91
Trạm Cao Bằng (phường Thục Phán - tỉnh Cao Bằng)												
1	91	88	89	90	91	93	94	95	95	94	93	90
2	92	89	91	91	92	93	95	96	96	95	93	91
3	92	90	91	91	93	94	95	96	96	95	93	91
4	93	90	91	92	93	94	95	96	96	95	93	92
5	93	91	92	92	93	94	96	96	96	95	94	92
6	93	91	92	93	94	95	96	97	96	96	94	92
7	94	92	93	92	93	94	95	97	97	96	94	93
8	93	91	91	89	88	89	90	92	93	93	93	92
9	90	87	86	83	82	84	84	86	85	86	88	87
10	84	79	80	77	76	78	79	79	77	77	80	80
11	78	73	75	73	72	75	75	73	71	69	72	72
12	72	68	71	69	69	71	71	70	67	64	67	65
13	69	65	68	67	67	69	70	68	65	62	63	62
14	67	63	67	66	66	68	69	68	64	61	62	60
15	67	62	67	66	65	68	69	69	64	62	63	60
16	68	63	68	67	66	69	71	70	66	64	65	62
17	71	66	70	69	68	72	73	73	70	69	71	66
18	76	70	74	73	71	76	77	78	78	78	79	74

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
19	80	75	78	78	77	81	84	85	85	84	84	79
20	84	80	81	81	82	86	88	89	89	88	87	84
21	87	82	84	84	85	88	91	92	91	90	89	86
22	88	84	86	86	88	90	92	93	93	92	91	88
23	89	86	87	88	89	91	93	94	94	93	92	89
24	90	87	88	89	90	92	94	95	95	93	92	90
Trạm Cao Lãnh (phường Mỹ Trà - tỉnh Đồng Tháp)												
1	91	91	90	91	92	93	92	92	92	92	90	89
2	92	92	91	92	93	93	93	93	92	92	90	89
3	92	93	92	93	93	93	93	93	93	92	90	90
4	92	93	92	94	94	94	93	93	93	93	91	90
5	93	94	93	94	94	94	93	94	93	93	91	91
6	93	94	94	95	95	94	94	94	94	93	91	91
7	93	94	94	94	93	93	93	93	92	92	90	91
8	89	90	87	85	85	86	86	86	86	86	85	86
9	82	81	78	77	79	79	80	80	80	81	80	80
10	76	74	71	72	74	74	75	74	76	77	76	76
11	72	70	66	67	70	71	72	71	73	75	74	73
12	69	66	63	64	68	69	70	69	72	73	72	71
13	67	64	60	62	68	69	70	69	71	73	71	69
14	65	62	58	62	68	70	70	69	72	72	70	67
15	65	61	58	62	70	71	72	70	73	73	70	67
16	66	61	59	63	72	74	74	72	75	74	71	68
17	68	63	61	66	75	77	77	76	79	77	74	71
18	74	68	66	71	79	81	81	80	83	82	79	76
19	80	75	72	76	83	85	85	84	86	85	83	81
20	84	79	77	81	86	87	87	87	88	87	85	84
21	86	83	80	84	88	89	88	88	89	89	87	85
22	88	86	84	86	89	90	90	89	90	90	87	86
23	89	88	86	88	91	91	91	90	91	90	88	87
24	90	90	88	90	91	92	92	91	91	91	89	88
Trạm Châu Đốc (phường Châu Đốc - tỉnh An Giang)												
1	87	90	89	89	90	91	91	90	91	92	90	86
2	88	91	90	90	91	92	92	90	91	93	90	87
3	88	92	91	91	91	92	92	91	92	93	91	88
4	89	92	92	92	92	92	92	91	92	93	91	88
5	89	92	92	92	92	93	93	92	92	93	91	88
6	90	93	93	93	93	93	93	92	93	94	92	89
7	90	93	93	92	91	91	92	91	92	93	91	89
8	85	87	86	83	82	84	84	83	84	85	83	82
9	78	79	76	74	76	77	78	76	78	79	77	76
10	72	71	68	67	70	72	72	71	74	75	73	71
11	67	66	63	61	66	69	69	68	72	72	70	67
12	64	62	58	58	63	67	67	66	70	70	68	64

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
13	62	59	56	56	62	66	66	66	69	69	66	62
14	60	57	54	55	63	66	68	67	70	69	65	61
15	59	56	53	55	65	69	69	68	71	69	65	60
16	59	57	54	58	68	71	73	71	74	71	67	61
17	62	60	58	62	71	75	76	73	77	75	71	64
18	68	67	64	67	77	79	79	77	81	81	77	70
19	74	74	71	74	81	83	83	81	84	84	81	76
20	78	80	77	79	84	86	86	84	87	87	84	79
21	81	82	80	82	85	87	88	86	88	88	86	81
22	83	84	83	84	87	88	89	87	89	90	87	82
23	85	87	86	86	88	89	90	88	90	91	88	83
24	86	88	87	87	89	90	90	89	91	91	89	85
Trạm Cửa Ông (phường Cửa Ông - tỉnh Quảng Ninh)												
1	88	89	92	91	90	90	91	92	91	87	86	84
2	88	89	92	92	90	91	91	92	92	88	87	85
3	89	90	92	92	91	91	92	93	92	89	87	85
4	89	90	92	92	91	91	92	93	92	89	87	85
5	89	90	92	93	91	91	92	93	92	89	87	85
6	89	90	92	93	92	91	92	94	92	89	87	85
7	89	90	92	93	91	90	92	93	92	89	87	84
8	88	89	91	90	86	87	89	90	89	84	83	82
9	86	87	90	87	83	84	86	86	85	79	79	78
10	82	84	87	84	80	81	83	83	81	74	75	73
11	78	80	85	81	78	79	80	81	78	70	72	69
12	75	78	83	80	76	77	79	79	76	67	69	67
13	74	77	82	79	75	76	78	77	75	66	68	66
14	73	76	82	78	74	76	77	77	74	65	68	65
15	73	76	82	79	75	76	77	77	74	66	69	66
16	74	77	83	79	76	77	78	77	74	67	70	67
17	76	79	84	81	77	78	79	79	76	70	73	71
18	79	82	87	84	81	81	82	82	80	74	77	74
19	81	84	88	86	84	84	85	85	83	77	79	76
20	83	85	89	88	86	87	87	87	86	80	82	78
21	85	86	90	89	87	88	88	88	87	83	83	81
22	86	87	90	90	88	88	89	89	88	84	84	82
23	87	88	91	91	89	89	90	90	89	85	85	83
24	87	88	91	91	89	89	90	91	90	86	86	83
Trạm Đà Lạt (phường Lâm Viên-Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng)												
1	91	89	90	94	95	94	95	95	96	94	92	91
2	91	89	90	94	95	94	95	95	96	94	92	91
3	91	90	90	94	95	94	95	95	96	94	92	91
4	91	90	90	94	96	95	95	95	96	94	92	91
5	91	90	90	94	96	95	95	96	96	95	92	91
6	91	90	90	94	96	95	96	96	97	95	93	92

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
7	91	90	90	93	94	93	94	95	96	94	91	91
8	82	80	75	78	82	85	87	87	87	84	83	83
9	72	65	62	68	75	79	82	81	81	77	77	76
10	65	57	55	61	70	75	78	76	77	72	74	71
11	62	53	51	59	67	73	76	74	75	71	71	68
12	60	52	51	59	67	72	75	74	75	71	71	68
13	61	52	53	62	69	72	75	74	75	73	71	68
14	62	54	57	66	72	73	76	76	78	75	72	70
15	64	57	62	71	76	76	78	78	81	79	75	72
16	68	62	66	76	80	80	81	81	84	82	78	75
17	74	68	72	80	84	83	85	85	88	86	83	80
18	81	77	79	85	88	87	88	89	91	89	87	85
19	86	84	85	89	91	90	91	92	93	91	89	88
20	88	87	87	91	92	92	93	93	94	92	91	89
21	89	88	88	92	93	93	94	94	95	93	91	90
22	90	88	89	92	94	94	94	95	96	93	91	90
23	90	89	89	93	94	94	95	95	96	93	91	90
24	91	89	89	93	94	94	95	95	96	93	92	91
Trạm Đà Nẵng (phường Hoà Cường - thành phố Đà Nẵng)												
1	88	88	89	89	86	82	85	85	91	91	90	90
2	89	89	89	89	87	83	85	86	91	91	91	90
3	90	89	90	90	87	83	86	86	92	92	91	90
4	90	90	91	90	88	83	86	87	92	92	92	90
5	90	90	91	91	88	84	86	87	92	92	92	91
6	90	90	91	91	88	84	86	87	92	93	92	91
7	91	90	91	89	83	78	81	84	90	91	91	91
8	88	86	86	81	74	68	72	75	82	85	87	88
9	83	81	80	75	67	62	65	68	76	80	82	84
10	78	76	75	71	63	58	61	63	70	75	79	81
11	76	73	73	69	61	56	58	60	68	73	77	79
12	74	72	71	68	61	56	58	60	67	72	76	77
13	73	70	70	68	62	56	58	60	68	72	76	77
14	74	71	70	69	64	58	61	62	69	72	77	77
15	75	72	72	72	67	61	63	64	70	73	78	78
16	77	74	75	75	71	64	67	67	73	75	80	79
17	79	77	79	78	75	68	71	71	76	78	82	81
18	82	81	83	82	78	73	74	75	80	81	84	84
19	84	83	85	84	80	77	78	78	82	82	85	85
20	85	85	86	85	82	78	80	80	84	84	86	86
21	86	85	87	86	82	79	81	82	86	86	87	87
22	86	86	87	86	83	80	82	83	88	88	88	87
23	87	87	88	87	84	81	83	84	89	89	89	88
24	88	88	88	88	85	82	84	85	90	90	90	89

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm Điện Biên (phường Mường Thanh - tỉnh Điện Biên)												
1	92	92	93	93	94	93	94	95	95	94	94	94
2	92	92	93	93	94	93	94	95	95	95	94	94
3	93	92	93	93	94	94	94	95	96	95	95	94
4	93	92	94	94	95	94	95	96	96	95	95	95
5	93	93	94	94	95	94	95	96	96	95	95	94
6	93	93	94	94	95	94	95	96	96	95	95	95
7	93	93	94	94	94	94	94	96	96	95	95	95
8	93	93	93	92	90	90	92	93	93	93	94	94
9	90	89	88	86	82	83	87	87	87	85	89	91
10	85	82	79	78	74	76	81	82	79	75	81	84
11	77	73	71	71	68	72	77	77	73	66	71	75
12	70	66	65	65	64	68	74	74	69	60	63	66
13	64	60	60	61	61	66	72	72	66	57	59	60
14	59	54	55	58	60	65	71	70	64	55	55	56
15	56	51	53	58	60	65	71	70	64	54	53	54
16	55	50	53	59	61	67	72	71	65	56	54	54
17	56	52	57	62	63	69	74	73	69	60	59	57
18	68	60	64	68	69	72	77	78	77	73	73	71
19	77	74	76	79	79	78	83	85	86	82	81	79
20	82	79	81	85	86	84	88	90	90	86	85	84
21	86	85	86	88	88	87	90	92	92	89	89	88
22	89	88	89	90	91	89	92	93	93	91	91	90
23	91	90	91	91	92	91	93	94	94	93	92	92
24	91	91	92	92	93	92	93	95	95	94	93	93
Trạm Đồng Hới (phường Đồng Thuận - tỉnh Quảng Trị)												
1	93	94	95	93	89	83	84	87	91	94	93	90
2	93	94	95	94	89	82	84	87	92	94	93	90
3	93	94	95	94	89	82	83	87	92	94	93	90
4	93	94	95	94	89	81	83	87	92	94	93	90
5	93	94	95	94	88	81	83	87	92	94	93	90
6	93	94	95	94	88	81	83	87	92	95	93	90
7	93	95	95	92	85	78	80	84	91	95	93	91
8	92	93	92	86	76	72	73	77	85	91	90	89
9	89	90	88	80	70	67	69	72	79	86	86	87
10	86	85	83	75	65	64	65	67	75	81	83	84
11	83	81	79	72	62	61	62	64	71	79	80	82
12	81	79	77	70	60	59	61	62	69	77	79	81
13	80	77	76	69	60	58	60	63	69	77	80	80
14	80	78	76	70	62	59	61	64	70	77	80	81
15	81	79	78	72	64	60	62	66	72	79	81	81
16	82	81	80	75	67	62	65	68	74	80	83	83
17	85	84	83	79	70	65	68	72	78	83	86	85
18	88	87	87	83	75	69	72	76	82	87	88	87

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
19	90	90	90	87	80	74	76	81	86	90	90	89
20	91	91	92	89	83	77	79	83	88	92	91	90
21	92	93	93	91	85	79	81	85	89	93	92	90
22	92	93	93	92	87	81	82	85	90	93	92	91
23	93	94	94	93	88	82	83	86	91	94	93	91
24	93	94	94	93	88	82	84	87	91	94	93	90
Trạm Hà Giang (phường Hà Giang 1 - tỉnh Tuyên Quang)												
1	93	91	90	89	89	93	94	94	94	92	93	92
2	93	92	91	90	91	93	95	94	94	93	93	92
3	94	93	92	91	91	94	95	95	94	93	93	92
4	94	93	92	92	92	94	95	95	95	93	94	92
5	94	93	93	92	93	95	96	95	95	93	94	92
6	94	93	93	92	93	95	96	96	95	93	94	92
7	94	93	93	92	92	94	95	95	94	93	94	92
8	93	92	91	89	87	90	91	91	90	90	91	91
9	90	89	88	84	82	85	86	85	83	84	86	86
10	85	83	82	79	77	80	81	78	77	77	79	79
11	79	78	77	75	72	75	76	74	72	71	73	72
12	75	73	73	71	69	72	73	70	68	68	69	68
13	72	70	70	68	66	70	70	67	66	66	67	65
14	71	68	68	66	65	69	69	66	65	65	66	64
15	70	67	68	66	64	69	69	67	65	65	66	64
16	71	68	68	67	64	69	70	68	66	67	68	66
17	74	70	70	69	66	71	72	72	70	73	74	71
18	80	74	73	72	70	75	76	77	78	80	81	78
19	84	79	77	76	74	81	82	83	84	85	85	82
20	86	82	81	79	78	84	86	87	87	88	88	86
21	89	85	83	82	81	86	88	90	89	90	90	88
22	91	87	86	84	84	89	90	91	91	91	91	90
23	91	88	87	86	86	90	92	93	92	92	92	91
24	92	90	89	88	88	92	93	94	93	92	92	91
Trạm Hà Tĩnh (phường Thành Sen - tỉnh Hà Tĩnh)												
1	92	92	92	90	84	76	78	84	89	91	91	90
2	92	92	93	91	85	76	79	85	90	92	91	91
3	92	93	93	92	86	77	80	86	90	92	92	91
4	92	93	93	92	87	79	81	87	91	92	92	91
5	92	94	94	93	87	80	81	87	91	93	92	91
6	92	94	94	93	88	80	82	88	92	93	92	91
7	93	94	94	92	85	77	80	86	90	92	92	91
8	92	93	92	89	79	72	74	80	86	88	89	89
9	89	90	89	84	73	67	70	75	80	84	86	86
10	86	86	85	80	68	63	66	70	76	80	82	82
11	83	83	82	77	65	60	62	67	72	76	79	80
12	80	80	79	75	64	59	60	65	71	75	78	78

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
13	79	78	78	73	64	58	59	64	70	73	77	77
14	79	77	77	73	64	58	59	65	70	73	77	77
15	79	77	78	74	65	59	61	66	71	74	77	77
16	80	78	79	75	66	60	62	68	72	76	79	79
17	82	81	81	78	68	62	65	71	75	79	81	81
18	85	84	84	81	72	65	68	74	79	82	84	83
19	87	87	88	85	76	68	72	78	83	85	86	85
20	89	88	89	86	78	71	74	80	85	87	87	87
21	89	89	90	87	79	72	75	81	86	88	88	88
22	90	90	90	87	80	73	76	82	87	89	89	89
23	91	90	91	88	81	74	77	82	87	90	90	89
24	91	91	91	89	82	74	78	83	88	91	90	90
Trạm Hải Dương (phường Việt Hoà - thành phố Hải Phòng)												
1	87	88	90	90	90	89	90	92	92	89	87	85
2	88	88	91	91	91	90	91	92	93	89	88	86
3	88	89	91	91	91	91	91	93	93	90	88	86
4	89	89	91	91	92	91	91	93	93	90	89	86
5	89	89	91	91	92	91	91	93	93	90	88	86
6	88	89	91	91	92	91	92	93	93	90	88	86
7	88	88	91	91	90	89	90	92	93	90	88	86
8	87	87	90	88	86	84	86	88	88	83	83	83
9	83	85	87	85	81	80	81	84	83	76	77	77
10	79	81	85	82	78	75	77	80	79	70	72	71
11	75	78	82	80	74	72	74	77	76	66	68	67
12	72	75	80	78	72	69	72	75	74	64	65	64
13	70	73	79	76	71	67	70	73	73	62	63	62
14	69	72	78	76	69	66	69	73	72	62	62	61
15	68	72	78	76	70	67	69	73	73	62	63	61
16	69	72	79	77	71	68	70	73	74	64	65	62
17	71	74	81	79	73	70	72	75	76	68	68	65
18	75	77	83	82	78	74	75	78	80	73	74	70
19	78	80	85	85	83	80	79	83	84	79	78	74
20	81	83	87	87	86	83	83	86	87	82	81	77
21	83	84	88	88	87	85	85	88	88	83	82	80
22	85	86	89	89	88	87	87	89	89	85	84	81
23	86	86	89	90	89	88	88	90	90	86	86	83
24	87	87	90	90	90	89	89	91	91	87	87	84
Trạm Hòa Bình (phường Hoà Bình - tỉnh Phú Thọ)												
1	90	88	90	90	89	90	92	93	93	93	91	89
2	90	89	90	91	90	90	92	93	94	93	91	90
3	91	90	91	91	91	91	93	94	94	94	92	90
4	91	90	91	92	92	91	93	94	94	94	92	91
5	92	91	92	93	93	92	93	94	95	94	92	91
6	92	91	92	93	93	92	94	95	95	94	92	91

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
7	92	91	92	92	91	89	92	93	94	94	92	91
8	91	89	90	89	85	82	86	87	89	89	88	88
9	86	84	86	83	77	76	80	81	83	81	81	82
10	80	78	80	77	72	70	75	76	77	74	73	74
11	74	72	75	72	67	67	71	72	73	70	69	68
12	71	69	71	69	64	64	69	69	71	67	66	64
13	69	66	69	67	62	62	68	68	69	65	64	62
14	68	65	68	66	61	62	67	68	68	64	63	61
15	68	65	68	66	62	63	68	68	68	64	63	61
16	69	66	70	68	65	66	70	70	70	66	65	63
17	71	69	73	72	68	69	73	73	73	70	70	66
18	75	73	76	76	73	73	77	77	79	78	77	74
19	80	77	80	80	78	78	82	83	85	83	82	79
20	83	80	83	83	81	83	86	87	88	87	86	83
21	85	83	85	85	84	85	88	89	90	89	88	85
22	87	84	87	87	86	87	89	90	91	91	89	87
23	88	86	88	88	87	88	90	91	92	91	90	88
24	89	87	89	89	88	89	91	92	92	92	90	89
Trạm Huế (phường Xuân Thủy - thành phố Huế)												
1	97	97	96	94	92	90	90	91	95	96	96	97
2	97	97	96	95	93	90	91	92	95	97	97	97
3	97	97	97	95	93	91	92	92	96	97	97	97
4	97	97	97	95	94	91	92	93	96	97	97	97
5	97	98	97	96	94	92	92	93	96	97	97	97
6	97	98	97	96	95	92	93	94	96	97	97	97
7	98	98	97	95	90	86	87	90	95	97	97	97
8	96	96	93	86	78	74	75	78	86	92	93	96
9	92	90	87	80	71	67	68	70	80	86	89	92
10	87	84	81	74	65	61	62	64	74	82	85	89
11	84	80	77	71	62	58	59	61	71	79	82	87
12	82	79	76	71	63	57	59	60	70	78	81	85
13	82	78	76	71	63	58	60	60	70	77	81	85
14	82	79	76	72	64	60	62	62	71	77	82	85
15	83	79	77	73	67	61	64	65	73	79	83	86
16	84	81	79	75	70	64	67	68	76	81	84	87
17	87	83	81	78	74	67	70	72	80	84	87	90
18	90	87	86	82	78	72	74	76	84	89	91	92
19	93	92	90	87	83	78	80	82	89	92	93	95
20	94	94	93	89	87	83	84	86	91	94	94	95
21	95	95	93	91	89	86	86	88	93	95	95	96
22	96	95	94	92	90	87	88	89	94	95	96	96
23	96	96	95	93	91	88	89	90	94	96	96	97
24	96	96	95	94	92	89	90	91	95	96	96	97

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm Hưng Yên (phường Phố Hiến - tỉnh Hưng Yên)												
1	89	89	92	92	91	90	91	92	92	89	88	87
2	90	90	93	93	92	90	92	93	93	90	89	87
3	90	90	93	93	92	91	92	93	93	90	89	87
4	90	90	93	93	93	91	93	94	93	91	89	87
5	90	90	93	93	93	91	93	94	94	91	89	87
6	90	90	93	94	93	91	93	94	94	91	90	87
7	90	90	93	93	92	89	91	93	93	91	89	87
8	89	90	92	91	88	86	88	90	90	88	87	85
9	86	87	90	88	83	80	83	85	85	81	81	80
10	81	83	87	84	78	75	79	80	80	74	75	74
11	78	80	84	81	74	71	75	77	76	69	70	69
12	74	76	82	79	71	68	72	74	74	66	67	66
13	72	73	80	77	69	65	70	72	72	64	65	64
14	71	72	79	75	68	64	69	71	72	64	64	62
15	70	71	79	75	68	64	68	71	72	64	64	62
16	71	72	80	76	69	65	69	72	72	65	65	63
17	73	74	81	79	72	68	71	74	75	68	69	66
18	76	77	84	82	76	72	74	77	79	74	74	71
19	80	81	87	86	81	77	79	82	84	78	78	76
20	83	83	88	88	85	81	83	85	86	81	81	79
21	85	85	90	89	87	84	86	88	88	83	83	81
22	86	86	90	91	89	86	87	89	90	85	85	82
23	87	88	91	91	90	87	89	91	91	87	86	84
24	89	89	92	92	91	89	90	92	92	88	87	85
Trạm Kon Tum (phường Kon Tum - tỉnh Quảng Ngãi)												
1	75	75	76	80	87	91	92	92	92	87	82	78
2	76	77	77	82	89	92	93	93	92	88	84	80
3	78	79	79	83	89	93	93	93	93	89	85	81
4	79	80	80	84	90	93	94	93	93	90	86	82
5	81	81	81	85	91	93	94	94	94	91	87	83
6	82	82	82	85	91	94	94	94	94	91	88	85
7	83	82	81	84	89	92	93	93	93	90	86	84
8	75	75	74	77	83	86	89	88	88	83	77	76
9	66	67	67	69	77	81	83	83	82	76	70	68
10	59	59	59	62	70	76	78	77	76	70	64	61
11	55	53	54	57	65	71	73	72	72	65	61	57
12	51	49	49	52	61	68	70	69	68	62	58	55
13	49	45	45	49	58	66	68	67	66	61	58	54
14	48	44	43	47	57	65	67	66	65	60	57	53
15	48	43	43	47	57	66	68	67	68	62	58	54
16	49	44	44	49	60	68	71	70	71	64	60	56
17	53	48	49	54	65	72	74	74	76	69	64	60
18	59	54	55	60	70	76	78	79	80	74	69	65

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
19	64	60	61	66	75	81	83	83	84	77	72	69
20	68	65	65	70	78	84	86	86	86	80	75	72
21	70	68	68	73	81	86	88	88	88	81	76	73
22	71	70	70	75	83	88	89	89	89	83	78	74
23	73	72	73	77	85	89	91	90	90	84	79	76
24	74	74	74	78	86	90	92	91	91	86	80	77
Trạm Mường Lay (phường Mường Lay - tỉnh Điện Biên)												
1	90	87	85	88	91	93	94	94	94	93	93	91
2	91	88	87	90	91	94	95	94	94	93	93	92
3	91	89	88	91	92	94	95	95	94	94	94	92
4	91	89	89	91	93	94	95	95	94	94	94	92
5	91	90	90	92	93	94	95	95	95	94	94	92
6	91	90	90	92	93	95	96	95	95	94	94	92
7	91	90	90	92	93	94	95	95	95	94	93	92
8	91	90	89	90	90	92	93	93	93	92	92	91
9	88	86	84	84	84	89	90	88	88	87	88	88
10	83	80	77	76	77	84	85	83	82	80	82	82
11	76	72	69	69	71	80	81	78	77	74	76	75
12	69	65	62	62	66	76	77	74	71	69	71	69
13	64	59	56	57	63	72	74	70	68	65	67	64
14	61	55	51	54	61	71	73	68	65	62	63	61
15	59	51	49	52	60	71	72	67	64	61	62	60
16	58	51	49	53	60	71	72	68	65	63	63	61
17	62	53	51	56	63	74	73	70	69	69	69	66
18	68	60	56	61	67	77	77	76	76	76	76	72
19	74	66	62	67	73	82	83	83	83	81	82	78
20	79	72	68	73	79	86	87	87	87	85	86	82
21	82	76	73	77	83	89	90	90	89	88	88	85
22	85	80	77	81	86	91	92	91	91	90	90	87
23	87	83	80	84	88	92	93	92	92	91	92	89
24	89	85	83	86	89	93	94	93	93	92	92	90
Trạm Láng (phường Láng - thành phố Hà Nội)												
1	82	87	86	88	87	84	86	87	85	82	80	79
2	83	88	86	89	87	86	87	88	86	83	81	80
3	83	88	87	89	88	87	88	89	87	84	82	81
4	84	88	87	89	88	87	88	90	88	85	83	81
5	84	88	87	90	89	88	89	90	88	86	83	82
6	84	88	88	90	89	88	89	91	89	86	84	82
7	84	88	88	89	87	87	88	90	89	86	84	82
8	83	88	86	87	84	83	83	87	86	83	81	81
9	81	85	83	84	79	77	79	81	81	77	76	77
10	78	81	80	80	75	73	75	76	75	71	71	72
11	75	77	77	76	71	69	71	73	72	67	67	68
12	72	74	74	74	68	65	68	70	69	64	63	64

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
13	71	71	72	71	66	63	66	68	67	62	61	62
14	69	70	71	70	64	61	65	67	66	61	60	60
15	69	69	70	70	63	61	64	67	65	61	59	60
16	69	69	71	71	64	61	65	67	66	62	60	60
17	70	72	72	73	67	64	66	69	68	64	62	63
18	73	75	75	76	71	67	70	72	71	68	66	66
19	75	78	78	80	75	72	74	76	75	71	70	69
20	77	80	80	82	78	76	78	80	78	74	73	72
21	78	82	82	84	81	78	80	82	80	77	75	74
22	80	84	83	85	83	80	82	84	82	79	76	75
23	81	85	84	86	84	82	83	85	83	80	78	77
24	81	86	85	87	85	83	85	86	84	81	79	78
Trạm Lạng Sơn (phường Đồng Kinh - tỉnh Lạng Sơn)												
1	89	87	90	90	91	93	94	95	94	92	90	86
2	89	87	91	90	91	94	94	95	95	92	91	87
3	90	88	91	91	92	94	95	95	95	93	91	87
4	90	88	91	91	92	95	95	96	95	93	91	87
5	90	89	92	92	93	95	95	96	95	93	91	87
6	90	89	92	92	93	95	95	96	95	93	91	87
7	90	89	92	91	91	93	94	95	95	93	91	87
8	89	87	90	87	85	87	88	90	89	87	87	84
9	85	83	86	83	81	82	82	83	83	79	80	78
10	80	78	82	78	76	77	77	77	77	72	73	71
11	75	73	78	75	73	73	73	73	73	68	68	66
12	72	69	76	72	70	71	71	71	71	66	66	63
13	70	67	73	71	68	69	69	71	69	64	64	61
14	69	66	72	70	67	69	69	71	68	64	63	60
15	68	65	72	70	67	70	70	71	69	65	64	60
16	69	66	73	70	67	72	72	73	71	66	66	61
17	71	68	74	72	69	74	75	76	75	70	70	65
18	76	73	78	76	73	78	78	80	81	78	78	73
19	81	78	82	80	79	84	84	86	87	84	83	78
20	84	81	84	83	83	88	88	90	90	87	85	81
21	85	83	86	85	85	89	90	92	91	89	87	83
22	87	84	87	86	87	91	91	93	92	90	88	85
23	88	85	88	88	88	92	92	94	93	91	89	86
24	89	86	89	89	90	93	93	94	94	92	90	86
Trạm Lào Cai (phường Lào Cai - tỉnh Lào Cai)												
1	90	87	86	88	86	88	89	91	91	91	91	91
2	91	88	87	89	88	89	90	92	92	91	91	91
3	91	89	88	90	89	90	91	92	93	92	92	92
4	92	90	89	90	90	90	92	93	93	92	92	92
5	92	90	89	91	90	91	92	93	93	93	92	92
6	93	91	90	91	91	92	93	93	94	93	93	93

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
7	93	91	91	92	90	91	92	93	93	93	93	93
8	93	91	89	89	86	87	88	89	90	90	90	92
9	90	88	86	84	80	82	83	84	85	85	86	89
10	86	82	81	78	75	77	78	78	79	79	78	83
11	80	76	75	73	70	73	74	74	74	73	72	76
12	74	70	69	68	66	70	70	70	70	69	68	70
13	70	66	66	64	63	67	68	66	67	66	65	66
14	68	64	64	62	61	65	66	65	65	64	63	64
15	67	63	62	61	60	64	65	65	65	64	63	64
16	68	64	63	62	60	63	66	65	66	67	66	65
17	71	66	66	65	62	65	68	68	69	71	71	70
18	76	70	69	69	66	68	71	72	75	76	76	76
19	80	74	74	74	71	73	76	78	80	81	81	81
20	83	78	77	78	75	77	80	82	83	84	84	84
21	86	81	80	81	78	80	83	85	86	86	86	86
22	87	83	82	83	81	83	86	87	88	88	88	88
23	89	84	84	85	83	85	87	88	89	89	89	89
24	89	86	85	86	84	86	89	90	90	90	90	90
Trạm Mộc Hóa (phường Kiến Tường - tỉnh Tây Ninh)												
1	87	89	90	91	91	92	93	92	90	89	88	85
2	88	90	91	92	92	93	94	92	90	90	89	86
3	89	91	92	93	93	93	94	93	91	90	89	87
4	90	92	92	93	93	94	94	93	91	91	90	88
5	90	92	93	94	94	94	94	93	92	91	91	88
6	91	93	93	94	94	94	95	94	92	92	91	89
7	91	93	93	92	92	93	94	93	91	90	90	89
8	87	88	86	84	85	87	88	86	86	85	84	84
9	79	78	75	74	78	80	81	79	81	80	78	77
10	71	69	66	66	72	74	74	73	76	76	74	72
11	66	64	60	60	67	70	70	69	72	73	70	67
12	63	60	56	57	64	68	67	66	69	71	67	64
13	60	58	54	55	63	67	67	65	68	69	65	62
14	59	56	52	55	63	68	68	65	68	68	64	60
15	58	55	52	56	64	69	69	67	69	68	63	59
16	58	56	54	58	68	72	73	70	71	70	65	60
17	62	60	58	62	72	76	77	74	75	74	69	63
18	69	66	64	68	77	81	82	78	79	78	74	70
19	75	72	70	74	82	86	86	83	83	81	79	75
20	78	76	75	78	85	88	88	86	85	84	82	77
21	81	80	80	81	87	90	90	88	87	85	84	79
22	83	84	84	85	88	90	91	89	87	87	85	81
23	85	86	86	87	90	91	92	90	88	87	86	82
24	86	88	88	89	91	92	92	91	89	88	87	84

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm Mỹ Tho (phường Mỹ Phong - tỉnh Đồng Tháp)												
1	88	87	87	88	90	91	91	91	92	92	91	89
2	88	88	88	89	91	92	91	92	92	92	92	90
3	89	89	89	90	91	92	92	92	92	93	92	90
4	90	89	90	90	92	93	92	93	93	93	93	91
5	90	90	90	91	92	93	92	93	93	93	93	91
6	91	91	91	91	93	93	93	93	93	94	94	92
7	91	91	91	91	92	92	92	93	93	94	94	93
8	87	85	83	81	83	85	85	86	86	87	86	86
9	77	74	72	71	75	77	78	78	79	80	78	77
10	70	66	64	64	69	71	72	72	74	73	71	70
11	65	61	60	59	64	68	68	68	70	69	67	66
12	61	58	57	57	62	66	66	65	68	67	64	62
13	59	55	55	56	61	66	66	66	68	67	63	61
14	58	55	54	56	61	67	67	67	68	68	63	60
15	58	55	55	57	64	69	69	69	70	70	65	61
16	60	57	57	59	68	73	71	72	73	73	69	64
17	64	61	62	63	72	75	75	75	77	78	74	69
18	71	68	69	69	77	79	79	79	81	82	80	75
19	77	75	76	75	81	83	82	83	85	86	84	80
20	81	80	81	80	83	85	85	85	87	88	86	83
21	83	83	83	83	85	87	87	88	89	89	88	85
22	85	84	85	85	87	88	88	89	90	90	89	87
23	86	85	86	86	88	89	90	90	91	91	90	88
24	87	86	87	87	89	90	90	91	91	91	91	88
Trạm Nam Định (phường Đông A - tỉnh Ninh Bình)												
1	90	90	92	92	90	88	89	91	92	89	88	86
2	90	90	93	92	91	88	89	91	92	89	88	87
3	90	91	93	93	91	89	90	91	92	90	89	87
4	90	91	93	93	91	89	90	92	93	90	89	87
5	91	91	93	93	92	90	91	92	93	91	89	87
6	90	91	93	93	91	90	91	92	93	91	89	87
7	90	91	93	92	89	87	89	91	93	91	89	87
8	89	90	92	89	84	82	84	87	88	85	85	85
9	86	87	89	86	80	77	80	83	84	79	80	80
10	82	83	86	83	75	72	76	79	80	73	75	74
11	78	80	84	80	73	69	73	76	77	70	70	70
12	76	77	82	78	70	67	71	74	75	67	68	67
13	74	75	80	77	69	65	69	73	74	66	66	65
14	72	74	79	76	69	65	69	72	74	66	65	64
15	72	73	80	76	69	65	68	72	73	66	65	64
16	72	74	81	77	70	66	69	73	74	67	67	65
17	75	76	82	79	73	69	71	75	76	71	70	67
18	78	80	85	83	77	73	74	78	80	75	75	72

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
19	81	83	87	86	81	77	78	82	84	79	79	76
20	84	85	89	88	84	81	81	85	86	81	81	78
21	85	86	90	89	86	83	84	87	88	83	83	80
22	87	87	91	90	87	85	86	88	89	85	84	82
23	88	88	91	91	89	86	87	89	90	86	86	83
24	89	89	92	92	89	87	88	90	91	87	87	85
Trạm Nha Trang (phường Nha Trang - tỉnh Khánh Hoà)												
1	80	81	82	84	83	81	81	82	84	85	86	81
2	81	82	83	85	83	82	82	83	85	86	87	82
3	82	82	83	85	84	82	82	83	85	86	87	82
4	82	83	84	86	85	83	83	84	86	86	87	83
5	83	83	84	86	85	83	83	84	87	87	87	83
6	83	83	84	86	85	83	84	85	87	87	87	83
7	82	83	82	83	81	79	80	81	84	85	86	82
8	77	77	76	76	73	72	73	74	77	79	82	79
9	73	72	70	72	70	69	69	70	72	74	79	76
10	71	70	70	71	69	69	68	68	70	73	78	74
11	71	70	70	70	69	67	67	68	70	73	78	74
12	70	70	70	70	69	66	66	67	69	73	77	74
13	71	70	69	70	69	66	66	66	69	73	78	74
14	72	71	70	72	71	68	67	68	70	74	78	75
15	74	73	72	74	73	70	69	70	72	76	79	76
16	75	75	75	76	75	72	72	73	74	78	80	77
17	77	77	78	79	77	74	74	75	77	79	81	78
18	78	79	80	81	78	77	76	77	79	80	82	79
19	78	79	81	82	80	77	77	78	80	80	82	79
20	78	79	81	82	80	78	78	79	81	81	83	79
21	78	79	81	82	80	78	79	79	81	82	83	79
22	78	79	81	82	81	79	79	80	82	83	84	80
23	78	79	81	82	82	79	80	81	83	83	84	80
24	79	80	81	83	82	80	81	81	83	84	85	81
Trạm Ninh Bình (phường Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình)												
1	87	90	92	93	91	88	90	92	91	88	87	85
2	88	90	93	93	91	88	90	92	91	88	87	85
3	88	90	93	93	92	89	91	92	91	88	87	85
4	88	90	93	93	92	90	91	92	92	88	87	84
5	88	90	93	93	92	90	91	92	92	88	86	84
6	88	90	93	93	92	90	91	93	92	88	86	84
7	88	91	92	93	90	87	89	91	91	88	86	84
8	88	90	91	90	85	83	85	87	87	84	83	82
9	85	87	89	87	81	78	81	83	83	79	79	77
10	81	84	87	84	77	73	77	79	79	74	75	74
11	78	80	84	81	74	70	74	76	77	71	71	70
12	76	77	82	79	72	68	72	74	75	68	69	67

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
13	74	75	80	78	70	66	70	73	74	67	67	65
14	73	74	80	77	70	66	69	72	73	67	66	64
15	73	74	80	77	71	66	70	72	74	67	66	64
16	73	75	81	79	72	68	71	73	75	69	68	65
17	75	77	83	81	75	71	73	76	77	72	72	68
18	79	80	85	84	79	75	76	80	82	77	76	72
19	81	83	87	87	84	79	80	85	86	81	80	76
20	83	85	89	90	87	83	83	88	88	84	82	79
21	85	87	90	91	89	85	86	89	89	85	84	81
22	86	88	91	92	90	86	87	90	90	87	85	82
23	87	88	92	92	90	87	89	91	91	87	86	84
24	87	89	92	93	91	88	89	91	91	88	87	84
Trạm Phan Thiết (phường Phan Thiết - tỉnh Lâm Đồng)												
1	77	77	79	82	85	86	88	88	89	88	84	79
2	78	77	79	83	85	86	89	89	89	89	86	81
3	79	78	80	84	86	87	89	89	90	90	87	82
4	81	79	81	84	87	87	89	89	90	90	88	84
5	82	80	81	85	87	88	89	90	90	90	89	85
6	83	81	82	85	88	88	89	90	90	91	89	86
7	84	81	82	83	85	86	88	89	89	89	88	85
8	78	75	74	75	77	80	82	83	84	83	80	79
9	70	67	68	70	72	75	77	78	79	77	73	71
10	66	65	67	69	70	71	74	73	75	74	70	67
11	66	67	68	69	69	69	71	71	73	73	69	67
12	67	67	68	70	70	69	71	71	73	73	70	68
13	69	69	69	70	72	71	72	72	73	74	71	69
14	71	70	70	71	74	73	75	75	75	75	73	71
15	73	72	71	73	76	76	77	77	78	77	76	73
16	75	74	73	75	77	78	80	79	80	79	77	75
17	77	76	76	78	79	80	82	82	82	81	79	77
18	79	78	78	80	81	82	85	85	85	83	80	78
19	78	78	79	81	82	84	86	87	86	84	80	77
20	76	77	79	81	82	85	87	87	87	84	80	76
21	75	76	78	81	82	85	87	87	87	84	80	75
22	75	76	78	81	83	85	87	87	87	85	81	76
23	76	76	78	81	83	85	88	87	88	86	82	77
24	76	76	79	81	84	85	88	88	88	87	83	78
Trạm Phù Liên (phường Phù Liên - thành phố Hải Phòng)												
1	90	93	95	94	93	92	93	94	93	89	89	86
2	91	93	95	94	94	93	93	95	94	90	89	86
3	91	93	95	95	94	93	94	95	94	91	90	86
4	91	94	95	95	95	93	94	95	95	91	90	86
5	92	94	96	95	95	94	94	96	95	91	90	87
6	92	94	95	95	95	94	95	96	95	92	90	87

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
7	92	94	95	95	94	93	94	96	95	92	90	87
8	91	93	94	93	90	88	90	93	92	88	88	85
9	88	91	93	90	86	85	87	89	88	82	83	82
10	85	88	91	87	83	81	83	85	84	76	78	78
11	82	85	88	85	80	78	81	83	82	73	75	74
12	79	82	87	84	79	76	79	81	81	71	73	72
13	78	81	86	83	78	75	78	80	80	70	72	71
14	77	80	86	82	78	75	77	79	79	70	72	70
15	78	81	86	83	78	75	77	79	80	71	73	71
16	79	82	87	84	79	77	78	81	81	73	75	73
17	82	84	89	86	81	79	80	82	83	77	79	76
18	85	87	91	89	85	83	83	85	86	81	83	81
19	87	90	92	92	89	87	86	88	89	83	85	82
20	88	91	93	93	91	88	89	90	90	85	86	83
21	89	91	94	93	92	89	90	91	91	85	86	84
22	90	92	94	93	92	90	91	92	91	86	87	85
23	90	92	94	94	92	91	91	92	92	87	88	85
24	91	93	94	94	93	92	92	93	92	88	88	85
Trạm Phước Long (phường Phước Long - tỉnh Đồng Nai)												
1	77	77	78	85	89	92	94	93	94	93	88	79
2	79	80	81	86	90	92	94	94	95	94	89	81
3	80	82	83	88	91	93	94	94	95	94	90	82
4	81	83	85	89	92	93	95	95	95	95	90	83
5	82	84	86	90	93	94	95	95	96	95	91	84
6	83	86	87	90	93	94	95	96	96	95	91	85
7	84	86	87	89	91	92	95	95	96	94	90	85
8	78	80	81	82	84	86	88	89	90	85	81	78
9	69	71	72	74	77	81	82	82	83	78	73	70
10	62	64	64	67	70	75	77	77	78	71	66	63
11	56	57	58	61	65	71	73	72	74	66	61	58
12	52	52	53	57	62	68	70	70	71	64	58	54
13	49	48	49	54	59	66	69	69	70	63	57	52
14	47	45	46	52	58	66	69	68	70	63	57	51
15	46	44	46	51	59	67	70	69	72	66	59	51
16	47	44	46	53	62	69	73	71	75	69	62	53
17	50	46	49	57	66	73	76	75	80	75	67	58
18	55	51	54	63	72	78	80	79	84	81	73	63
19	60	57	60	69	78	82	85	85	88	85	78	68
20	65	62	65	74	82	86	89	88	91	88	80	71
21	68	66	69	77	84	88	90	90	92	89	82	74
22	71	69	71	79	86	89	92	91	93	90	84	75
23	73	72	73	81	87	90	93	92	93	91	85	77
24	75	74	76	82	88	91	93	93	94	92	87	78
Trạm Pleiku (phường Hội Phú - tỉnh Gia Lai)												

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	87	87	85	86	91	94	95	96	95	93	89	88
2	88	88	86	88	92	95	96	96	96	93	90	89
3	88	89	87	88	93	95	96	96	96	93	90	89
4	89	89	88	89	93	95	96	96	96	94	91	90
5	89	90	88	90	94	96	96	96	96	94	91	90
6	90	91	89	91	94	96	97	97	97	95	92	90
7	90	91	88	89	93	95	96	97	97	95	91	91
8	82	81	78	79	86	91	93	93	92	88	82	82
9	72	70	68	71	80	87	89	89	87	81	75	73
10	63	60	60	64	75	83	85	85	83	75	70	66
11	57	54	54	60	71	79	82	82	79	71	66	62
12	54	50	50	56	67	76	80	79	76	68	64	59
13	52	48	48	54	65	73	77	77	74	68	63	58
14	51	47	46	52	63	72	76	76	74	68	63	57
15	52	47	46	52	62	71	76	76	75	70	65	59
16	55	49	48	53	65	73	77	78	78	73	67	61
17	59	53	51	57	69	76	80	81	82	78	70	66
18	67	60	58	64	75	82	85	86	87	83	76	72
19	74	70	66	72	81	88	90	91	91	87	81	78
20	79	76	73	77	84	91	93	93	93	89	84	82
21	82	80	77	80	86	92	94	94	94	90	86	84
22	84	83	80	83	88	93	94	94	94	91	87	85
23	85	84	82	84	89	93	95	95	95	91	88	86
24	86	86	84	86	90	94	95	95	95	92	88	87
Trạm Quảng Ngãi (phường Nghĩa Lộ - tỉnh Quảng Ngãi)												
1	92	91	91	91	88	86	87	87	91	93	93	92
2	92	92	92	92	89	87	88	88	92	93	94	92
3	93	92	92	92	90	88	88	89	92	93	94	93
4	93	93	93	93	90	88	89	89	93	94	94	93
5	93	93	93	93	91	89	90	90	93	94	94	93
6	93	93	94	94	91	89	90	91	94	94	94	93
7	94	93	93	92	87	85	86	88	92	93	94	93
8	91	89	87	82	77	75	77	79	84	87	89	90
9	86	82	78	74	69	67	69	71	77	81	84	86
10	80	76	72	68	63	61	63	64	71	76	80	81
11	77	72	69	66	61	58	59	60	67	74	78	79
12	75	71	68	65	60	57	58	59	67	73	77	78
13	74	70	68	64	60	57	58	60	67	73	77	77
14	74	70	68	65	60	57	59	61	68	72	77	77
15	75	71	69	67	63	60	62	63	70	74	78	78
16	77	73	72	71	66	64	66	66	73	77	80	80
17	80	77	76	76	70	67	70	70	77	80	84	83
18	84	82	82	81	76	72	74	75	81	84	88	86
19	87	86	85	84	80	76	79	79	85	87	89	88

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
20	89	87	87	86	82	79	81	82	87	89	91	89
21	90	88	88	87	83	81	83	84	88	90	91	90
22	91	89	89	88	85	83	84	85	89	91	92	91
23	91	90	89	89	86	84	85	86	90	91	92	91
24	92	91	90	90	87	85	86	87	91	92	93	92
Trạm Quy Nhơn (phường Quy Nhơn - tỉnh Gia Lai)												
1	84	84	86	87	84	75	78	77	81	85	88	83
2	84	84	86	87	84	75	78	77	82	85	88	84
3	85	85	87	87	84	75	77	77	82	86	88	84
4	85	85	87	88	85	75	77	77	83	86	88	84
5	85	85	87	88	85	75	77	77	83	86	88	84
6	86	86	88	88	85	75	77	78	84	86	89	84
7	85	86	88	86	81	72	74	75	81	84	88	84
8	82	82	82	80	74	67	69	69	76	80	84	82
9	79	78	77	76	71	65	66	66	71	76	81	79
10	76	74	74	73	70	63	64	64	68	73	79	77
11	73	72	72	72	70	62	63	63	66	72	77	75
12	71	71	71	72	69	61	62	62	66	71	76	74
13	71	70	71	71	70	61	63	62	66	71	76	73
14	71	70	71	72	71	63	63	63	67	71	76	74
15	72	71	73	74	74	65	65	65	69	72	77	75
16	73	73	75	77	76	68	69	68	71	74	79	76
17	76	77	79	80	80	71	73	71	74	77	81	78
18	79	80	82	83	82	74	76	74	77	80	83	80
19	81	82	84	85	83	76	78	75	79	81	84	81
20	82	82	84	85	84	76	78	76	80	82	85	82
21	82	82	85	86	84	76	78	77	80	83	86	82
22	83	82	85	86	84	75	78	77	81	83	86	82
23	83	83	85	86	84	75	78	77	81	84	87	83
24	83	83	85	86	84	75	78	77	81	85	87	83
Trạm Rạch Giá (phường Rạch Giá - tỉnh An Giang)												
1	86	86	85	85	85	86	87	87	88	88	88	85
2	87	88	87	86	86	86	87	87	88	88	88	86
3	88	89	88	87	87	87	88	87	88	89	89	87
4	89	90	89	88	87	87	88	88	89	89	89	88
5	89	91	90	89	88	87	88	88	89	90	90	88
6	90	91	91	90	88	88	89	88	89	90	90	89
7	90	92	91	89	87	87	88	88	88	89	89	88
8	86	87	84	82	83	84	85	85	85	84	83	83
9	79	80	76	75	79	82	83	82	83	80	78	77
10	73	74	69	70	75	80	81	80	81	77	74	73
11	70	69	64	67	73	78	79	79	79	75	71	70
12	68	66	62	65	72	77	78	78	78	73	69	67
13	66	64	60	64	72	77	78	78	78	73	67	66

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
14	65	62	59	64	73	77	78	77	78	73	67	65
15	64	61	60	65	74	77	78	78	79	74	68	65
16	65	62	62	67	75	78	80	79	80	76	71	66
17	67	63	65	70	77	80	81	81	81	78	74	68
18	71	67	68	73	79	81	82	82	83	81	78	72
19	75	72	72	76	81	83	84	83	85	83	80	76
20	77	74	74	78	82	83	84	84	85	84	82	78
21	80	77	77	79	82	84	84	84	86	85	84	80
22	82	80	79	80	83	85	85	85	86	86	84	82
23	83	82	81	82	84	85	85	85	87	86	85	83
24	85	84	83	83	85	86	86	86	87	87	86	84
Trạm Sa Pa (phường Sa Pa - tỉnh Lào Cai)												
1	91	86	85	86	87	88	92	93	93	95	93	93
2	91	86	85	88	88	89	92	93	94	95	93	94
3	92	87	87	88	89	90	92	94	94	95	93	94
4	92	87	87	88	89	90	93	94	95	95	94	94
5	93	87	87	88	89	90	93	94	95	95	94	94
6	93	88	87	88	89	91	93	95	95	96	94	95
7	93	89	87	88	89	90	93	94	95	96	94	95
8	93	88	86	87	86	88	90	91	92	93	91	94
9	91	86	84	84	84	86	88	88	89	89	87	91
10	90	84	81	81	82	84	86	86	86	87	85	90
11	88	82	79	79	81	83	85	85	86	86	83	88
12	86	80	76	77	79	81	84	84	85	86	83	86
13	85	79	74	76	77	80	83	83	84	86	82	85
14	84	77	73	74	76	79	82	83	83	85	82	85
15	84	77	72	73	75	78	82	82	83	86	82	85
16	85	77	72	73	76	79	82	83	84	87	84	87
17	86	79	74	75	77	80	83	84	86	89	86	89
18	87	81	76	78	80	82	85	87	89	92	89	91
19	88	82	79	81	83	85	88	90	91	93	90	91
20	88	83	80	82	84	86	90	91	92	94	91	92
21	89	83	82	83	85	86	90	92	92	94	91	92
22	90	84	83	85	85	87	91	92	93	94	91	92
23	90	84	84	85	86	87	91	92	93	94	92	93
24	91	85	85	86	86	88	91	93	93	95	92	93
Trạm Sóc Trăng (phường Phú Lợi - thành phố Cần Thơ)												
1	89	88	88	89	91	92	93	93	93	93	92	89
2	90	89	89	90	92	93	93	94	94	93	92	90
3	90	89	90	91	92	93	94	94	94	94	93	90
4	91	90	90	91	92	93	94	94	94	94	93	91
5	91	90	90	92	93	94	94	94	94	94	93	91
6	92	90	91	92	93	94	95	95	95	95	94	91
7	92	91	91	91	92	93	94	94	94	94	93	92

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
8	87	85	81	79	83	86	88	88	88	87	85	86
9	77	74	71	70	76	80	82	81	82	81	79	78
10	70	66	63	63	71	75	78	76	77	76	74	72
11	65	61	59	59	67	73	74	73	74	72	70	68
12	62	58	56	57	66	72	73	71	73	70	69	65
13	60	56	55	56	67	73	73	72	73	71	68	64
14	60	55	55	57	68	74	75	74	75	72	69	64
15	60	56	56	59	71	75	76	76	77	74	70	65
16	63	58	58	61	73	78	78	78	80	77	72	67
17	67	62	62	64	76	80	81	81	82	80	76	72
18	73	69	68	70	80	83	84	85	86	84	81	77
19	79	76	76	77	84	86	87	87	88	87	84	81
20	83	81	80	81	86	88	89	89	90	89	87	83
21	85	84	83	84	87	89	90	90	91	90	88	85
22	86	86	85	85	89	90	91	91	92	91	89	86
23	88	87	86	87	90	91	92	92	92	92	90	87
24	89	88	87	88	90	92	92	93	93	92	91	88
Trạm Sơn La (phường Tô Hiệu - tỉnh Sơn La)												
1	90	87	83	86	86	91	93	94	93	91	91	90
2	92	88	85	87	88	92	93	94	94	92	92	91
3	92	89	86	88	89	92	94	95	94	92	92	91
4	93	90	87	90	89	92	94	95	95	93	93	92
5	93	91	88	90	90	93	94	95	95	94	93	92
6	93	92	89	91	91	93	95	96	95	94	94	92
7	93	92	89	91	90	93	94	96	96	95	94	93
8	93	91	88	88	85	88	90	92	91	91	91	92
9	89	86	83	82	77	80	84	85	84	83	85	86
10	82	78	75	75	71	75	79	79	77	74	76	77
11	75	70	67	68	66	70	75	74	72	69	70	70
12	70	63	61	63	63	69	74	71	69	65	65	66
13	65	58	57	59	61	69	73	70	67	63	62	62
14	63	55	53	56	60	69	72	70	66	62	61	60
15	61	53	51	55	59	69	72	70	66	62	61	60
16	61	53	50	55	60	69	72	71	67	64	62	60
17	63	54	52	56	61	70	74	73	70	66	65	63
18	67	57	54	59	64	73	77	75	74	71	70	68
19	74	63	59	63	69	76	80	80	79	76	77	75
20	80	70	66	70	74	80	84	85	83	80	81	80
21	83	75	71	75	78	84	88	88	86	84	85	83
22	86	79	75	79	81	87	90	90	89	86	87	86
23	88	82	78	82	83	89	91	91	90	88	89	87
24	89	84	81	84	85	90	92	93	91	89	90	89
Trạm Sơn Tây (phường Sơn Tây - thành phố Hà Nội)												
1	89	89	91	91	91	89	91	92	92	89	89	87

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2	90	90	91	92	91	89	91	93	92	90	90	88
3	90	90	92	92	92	90	92	93	93	91	90	88
4	91	91	92	93	92	91	92	94	93	91	90	89
5	91	91	92	93	93	91	93	94	94	91	90	89
6	91	91	92	93	93	92	94	94	94	92	91	89
7	91	91	93	94	93	91	93	94	94	92	91	89
8	91	90	92	90	88	86	88	90	90	88	88	88
9	88	87	89	87	83	81	84	86	86	83	83	83
10	83	82	85	83	79	77	80	81	81	76	78	77
11	79	78	82	79	74	73	76	77	77	71	73	72
12	75	74	78	76	71	70	74	74	73	68	69	68
13	73	72	76	74	68	67	72	72	71	65	66	65
14	71	70	74	73	67	65	70	71	70	63	65	64
15	70	70	74	73	66	65	70	70	70	63	64	63
16	71	71	75	74	67	66	71	71	71	65	65	64
17	73	72	77	76	70	68	72	74	73	68	69	67
18	76	76	80	80	74	72	75	78	78	73	74	72
19	80	80	83	84	80	77	80	82	83	79	79	77
20	83	82	86	86	83	82	84	86	86	82	83	81
21	85	84	88	88	86	84	86	88	88	85	85	83
22	86	86	89	89	87	86	88	90	90	87	86	84
23	88	87	90	90	89	87	89	91	91	88	87	85
24	88	88	90	90	89	88	90	91	91	88	88	86
Trạm Tam Đảo (xã Tam Đảo - tỉnh Phú Thọ)												
1	90	92	93	92	89	89	92	92	90	86	87	85
2	90	92	93	92	88	89	92	91	90	86	87	86
3	91	92	93	92	89	89	91	91	90	86	87	86
4	91	93	92	92	89	88	92	91	90	86	87	86
5	91	93	92	92	89	89	92	91	90	86	87	86
6	91	93	92	92	90	89	92	91	91	86	88	86
7	91	93	92	92	89	88	91	91	90	86	88	86
8	90	92	92	91	88	86	89	88	88	83	86	84
9	90	92	91	90	89	86	89	88	88	82	84	83
10	89	92	91	90	89	87	89	88	88	82	84	83
11	89	91	91	90	88	86	89	88	88	81	84	83
12	90	91	91	90	87	86	88	88	87	81	84	84
13	90	91	91	89	85	85	87	86	86	80	84	83
14	88	89	90	88	84	83	85	86	85	79	83	82
15	88	89	89	88	82	82	84	84	84	79	82	81
16	88	89	89	88	82	81	84	84	84	79	82	82
17	88	89	89	89	84	82	84	85	84	81	83	83
18	90	90	91	91	87	84	86	87	85	83	85	84
19	90	92	91	92	90	86	89	88	87	84	85	84
20	90	92	92	92	90	88	90	89	89	85	86	84

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
21	90	92	92	92	90	89	91	91	90	85	86	84
22	90	92	93	92	89	89	92	91	90	86	87	85
23	90	92	93	92	89	89	93	92	90	86	87	85
24	90	92	93	92	89	89	92	92	90	86	87	85
Trạm Tây Ninh (phường Tân Ninh - tỉnh Tây Ninh)												
1	82	85	86	89	91	93	94	94	94	94	89	84
2	84	86	88	90	92	94	94	94	95	95	90	86
3	85	88	89	91	93	94	95	95	95	95	91	87
4	86	89	90	92	93	94	95	95	95	95	92	88
5	87	89	91	93	94	95	95	95	96	96	93	89
6	88	90	91	94	94	95	96	96	96	96	93	90
7	89	90	91	93	92	94	95	95	95	95	93	90
8	84	85	83	83	84	86	88	87	89	88	85	83
9	74	74	72	74	77	79	81	80	82	80	76	72
10	65	65	64	66	70	73	75	74	76	75	69	65
11	59	59	58	60	65	69	70	69	73	70	65	60
12	55	54	54	57	62	66	67	67	70	68	62	57
13	52	51	51	54	60	65	67	66	70	67	60	54
14	50	48	49	52	60	66	67	65	70	67	60	52
15	49	47	48	52	62	67	68	67	71	68	60	52
16	49	47	48	54	64	69	71	70	74	71	63	53
17	52	49	51	57	68	73	75	73	78	76	69	58
18	59	55	57	63	74	79	80	79	83	83	76	66
19	67	63	64	70	79	84	85	85	87	88	82	73
20	72	69	69	74	82	87	88	87	90	90	85	76
21	75	73	73	78	85	89	90	89	91	92	86	78
22	76	77	77	81	87	90	91	91	92	93	86	79
23	78	80	81	84	88	91	92	92	93	93	87	81
24	81	82	83	87	89	92	93	93	94	94	88	83
Trạm Thái Bình (xã Vũ Quý - tỉnh Hưng Yên)												
1	91	91	93	94	93	90	90	93	94	92	90	88
2	91	92	94	94	93	91	90	93	94	92	90	88
3	91	92	94	94	94	91	91	93	94	92	90	88
4	92	92	94	95	94	91	91	93	95	93	90	89
5	92	92	94	95	94	92	91	94	95	93	90	89
6	92	92	94	95	94	92	91	94	95	93	90	89
7	91	92	94	94	92	89	89	93	94	92	89	88
8	90	91	93	91	88	84	85	88	90	87	86	85
9	87	88	91	88	83	78	81	84	84	79	80	79
10	83	85	88	85	80	74	78	80	80	73	74	74
11	79	82	86	83	77	71	75	78	77	69	71	69
12	77	80	85	82	76	69	72	77	76	67	69	67
13	75	78	84	81	76	68	71	76	75	66	68	65
14	74	77	83	80	75	68	71	75	75	66	68	64

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
15	74	77	84	81	76	69	71	75	76	67	68	64
16	75	78	84	82	77	70	72	77	77	69	70	66
17	78	80	86	84	80	73	74	79	80	75	74	70
18	82	83	88	87	84	78	77	83	85	81	80	76
19	85	85	90	90	88	83	80	87	89	85	83	80
20	87	87	91	92	90	86	83	90	91	87	85	82
21	88	88	92	92	91	88	85	91	92	89	87	84
22	89	89	92	93	92	89	87	92	93	90	88	86
23	90	90	93	93	92	89	88	92	93	90	89	87
24	91	91	93	94	93	90	89	93	94	91	89	88
Trạm Thái Nguyên (phường Phan Đình Phùng - tỉnh Thái Nguyên)												
1	85	86	89	89	88	89	90	92	90	87	86	83
2	86	87	89	90	89	90	91	92	91	88	86	84
3	87	87	90	90	89	90	92	93	92	89	87	84
4	87	87	90	91	90	91	92	93	92	89	87	84
5	87	87	91	91	91	91	92	93	92	89	87	85
6	87	87	91	92	91	91	93	93	93	90	88	85
7	87	88	91	91	90	90	91	93	92	89	87	85
8	86	86	89	88	85	85	87	88	87	84	83	82
9	83	84	87	85	81	81	83	83	82	78	79	77
10	78	80	84	81	77	77	79	78	76	71	73	70
11	74	76	81	78	74	73	75	75	72	66	68	65
12	70	73	78	76	71	70	72	71	69	63	65	62
13	68	70	76	74	68	67	70	70	67	62	63	60
14	67	69	75	73	67	66	69	69	67	60	62	58
15	67	68	74	72	66	65	69	70	68	60	62	58
16	67	68	75	73	66	66	69	70	69	61	63	59
17	69	70	76	75	68	68	70	72	71	64	66	61
18	72	73	79	78	71	71	74	76	74	69	71	66
19	75	76	81	81	76	76	78	80	80	75	75	70
20	78	79	83	83	80	79	82	84	83	79	78	74
21	80	81	85	85	82	82	85	87	86	82	81	77
22	82	83	86	87	85	84	87	88	87	84	82	78
23	83	84	87	88	86	86	88	90	88	85	84	80
24	84	85	88	88	87	88	89	91	89	87	85	81
Trạm Thanh Hóa (phường Quảng Phú - tỉnh Thanh Hoá)												
1	88	89	92	92	89	84	88	91	91	89	88	85
2	88	89	92	93	90	85	88	91	91	90	89	86
3	89	90	92	93	90	85	89	91	92	90	89	86
4	89	90	93	93	91	86	89	92	92	91	89	87
5	89	90	93	93	91	86	89	92	92	91	89	87
6	89	91	93	93	91	87	90	93	93	91	88	87
7	89	91	93	93	90	85	89	92	92	90	88	86
8	88	89	91	90	85	81	84	88	89	86	85	84

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
9	85	87	89	86	80	76	80	83	85	81	80	80
10	81	83	86	83	75	71	75	79	80	75	75	75
11	78	80	83	80	72	67	71	76	77	71	71	70
12	75	77	81	79	71	65	70	73	75	69	69	67
13	74	75	80	78	71	64	69	73	74	68	68	66
14	73	75	80	79	72	65	70	73	74	68	68	65
15	74	76	81	80	73	65	70	74	75	69	69	66
16	75	78	83	82	75	68	72	76	76	71	71	68
17	77	80	85	84	78	71	74	78	79	74	74	71
18	81	83	87	87	82	75	77	81	82	79	79	75
19	83	85	89	90	86	78	81	84	86	82	82	78
20	85	86	90	91	87	80	83	86	87	84	83	80
21	86	86	91	91	87	81	85	88	88	85	84	82
22	87	87	91	91	88	82	86	89	89	87	85	83
23	87	88	91	92	88	83	86	89	90	88	86	84
24	88	88	92	92	88	83	87	90	90	88	87	84
Trạm Tuy Hòa (phường Tuy Hoà - tỉnh Đắk Lắk)												
1	87	87	88	87	86	79	80	81	86	90	91	87
2	87	88	89	88	87	79	80	81	86	90	91	87
3	87	88	89	89	87	79	80	82	86	90	91	87
4	88	89	90	89	87	80	80	82	86	91	91	88
5	88	89	90	90	88	80	80	82	86	91	91	88
6	88	89	90	90	88	81	80	82	86	91	92	88
7	88	89	90	89	85	78	78	80	85	90	91	88
8	85	86	86	81	76	72	73	75	78	85	88	86
9	81	80	78	73	68	67	69	69	73	80	85	82
10	77	74	72	67	63	63	64	64	67	76	82	79
11	74	71	69	64	61	60	61	60	64	74	80	78
12	73	69	67	63	60	58	59	59	63	73	80	77
13	73	68	67	64	61	57	57	58	62	73	79	76
14	73	69	67	64	63	57	57	59	63	73	80	77
15	74	70	69	66	65	58	59	60	65	75	81	78
16	76	73	72	70	68	60	62	63	68	77	83	79
17	79	76	75	74	72	63	65	66	71	79	85	81
18	82	81	80	78	76	67	69	70	76	82	87	83
19	83	83	82	81	79	71	73	74	78	84	88	84
20	84	84	83	82	81	73	75	76	80	85	89	85
21	85	85	84	83	82	75	77	78	82	86	89	85
22	86	85	85	84	83	76	78	79	84	87	89	86
23	86	86	86	85	84	77	79	80	85	88	90	86
24	87	86	87	86	85	78	79	81	86	89	91	86
Trạm Tuyên Quang (phường Minh Xuân - tỉnh Tuyên Quang)												
1	88	87	88	87	86	87	89	90	91	89	89	88
2	89	88	89	88	87	88	90	91	92	90	90	88

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3	90	88	90	89	89	89	90	92	92	90	90	89
4	90	89	90	90	90	90	91	93	93	91	91	89
5	90	89	90	90	90	91	92	93	93	91	91	89
6	90	89	91	91	90	92	93	94	94	92	91	89
7	90	89	91	90	90	90	92	93	93	92	91	89
8	90	88	90	87	85	86	87	89	89	88	88	87
9	87	85	87	84	81	81	83	84	84	82	84	83
10	82	80	82	80	76	76	78	79	79	76	77	76
11	77	76	78	77	72	73	74	75	74	71	73	70
12	73	72	75	73	69	70	71	72	71	67	68	65
13	70	69	72	71	67	67	69	69	69	65	66	63
14	68	67	71	69	65	65	68	68	68	63	64	62
15	68	67	70	68	64	65	67	67	68	63	64	61
16	68	67	71	68	64	64	67	68	69	64	65	62
17	70	69	73	71	66	66	70	71	71	67	69	65
18	75	72	76	74	70	69	73	75	76	75	76	72
19	79	76	79	78	74	74	77	80	81	79	80	77
20	82	79	81	80	77	78	81	83	84	83	83	81
21	84	81	83	82	80	81	83	85	86	85	85	83
22	86	83	85	84	82	83	85	87	88	87	87	85
23	87	85	86	85	84	84	86	89	89	88	88	86
24	88	86	87	86	85	86	88	90	90	88	88	87
Trạm Ưông Bí (phường Yên Tử - tỉnh Quảng Ninh)												
1	85	85	89	90	89	90	90	92	90	86	85	82
2	85	86	89	90	90	91	90	92	91	87	85	83
3	85	86	90	90	90	91	90	93	91	87	85	83
4	86	86	90	90	90	91	90	93	91	87	85	83
5	86	86	90	91	90	91	91	93	91	87	85	82
6	86	86	90	91	90	91	91	93	91	86	85	82
7	86	86	90	91	89	89	89	92	90	86	85	82
8	84	85	88	87	84	83	84	87	84	78	79	78
9	80	82	86	84	80	80	80	82	79	69	71	71
10	75	78	83	82	77	77	77	79	76	64	66	65
11	72	75	81	80	75	75	75	77	74	62	63	61
12	70	74	80	79	74	73	74	75	73	61	61	59
13	69	72	79	79	74	72	73	74	73	60	61	59
14	68	71	78	78	73	72	73	74	73	61	61	58
15	69	71	78	78	74	73	73	75	74	62	62	59
16	70	72	79	79	74	73	74	76	75	65	65	61
17	72	74	80	80	76	76	76	79	78	69	69	65
18	76	77	82	82	79	79	78	81	81	74	74	71
19	79	80	84	85	83	83	82	85	85	78	77	74
20	81	81	86	87	85	85	84	88	87	81	80	77
21	82	83	87	88	86	87	86	89	88	82	81	79

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
22	83	84	87	88	87	88	87	90	89	83	82	80
23	84	84	88	89	88	89	88	91	90	85	83	81
24	85	85	88	89	88	89	89	91	90	86	84	82
Trạm Việt Trì (phường Việt Trì - tỉnh Phú Thọ)												
1	88	86	88	89	88	87	89	89	89	87	86	84
2	88	87	89	90	89	89	90	91	90	87	88	85
3	89	88	89	91	90	90	91	91	91	88	88	86
4	90	89	90	91	90	90	91	92	91	89	89	87
5	90	89	90	91	90	91	92	92	92	89	89	87
6	91	89	90	92	91	91	92	93	92	90	90	88
7	91	90	90	91	90	89	91	92	92	90	90	88
8	91	89	90	89	86	85	87	87	88	86	87	87
9	88	87	88	86	81	80	82	83	83	81	82	83
10	85	83	84	82	77	76	78	79	78	75	77	77
11	80	78	81	79	73	72	74	75	73	70	72	72
12	76	75	77	75	69	69	71	72	70	66	68	67
13	73	71	74	72	67	66	69	69	67	62	65	64
14	71	69	72	70	65	64	67	67	66	60	63	62
15	69	68	72	70	64	62	67	66	65	60	62	61
16	69	68	72	71	64	63	67	67	66	61	63	62
17	71	69	74	73	66	64	68	69	68	63	65	64
18	74	72	76	76	70	68	71	72	72	68	70	68
19	78	76	79	80	74	73	75	76	77	73	74	72
20	80	78	82	82	78	77	79	80	81	77	78	75
21	83	80	84	84	81	80	82	83	83	80	81	78
22	84	82	85	85	83	83	85	85	85	82	83	80
23	86	84	86	87	85	84	86	87	87	84	84	82
24	87	85	87	88	87	86	88	88	88	86	85	83
Trạm Vĩnh Yên (phường Vĩnh Phúc - tỉnh Phú Thọ)												
1	86	87	88	88	88	87	89	90	88	85	85	83
2	87	88	89	89	89	88	90	90	89	86	86	83
3	87	88	89	89	89	89	91	91	89	87	86	83
4	88	89	89	90	90	90	91	91	90	87	87	84
5	89	89	90	90	90	90	91	92	90	88	87	84
6	89	89	90	91	90	90	92	92	91	88	87	85
7	90	89	90	90	89	89	90	92	90	88	87	86
8	89	88	89	88	85	84	87	88	87	84	85	85
9	86	85	87	84	81	79	82	83	81	78	80	81
10	82	82	84	81	77	75	78	79	76	72	75	76
11	78	78	80	77	73	72	74	76	72	68	70	71
12	74	75	77	74	70	69	72	73	70	64	67	68
13	72	72	75	72	67	66	70	71	69	63	65	66
14	71	71	73	71	65	64	69	70	67	61	63	64
15	70	70	72	70	64	63	68	70	67	61	63	63

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
16	70	70	73	71	65	64	68	70	68	63	64	64
17	72	72	75	73	67	66	69	71	70	65	67	66
18	75	75	78	77	71	70	73	75	74	70	72	71
19	78	78	81	80	76	75	77	79	78	75	76	75
20	80	81	83	82	80	79	81	83	81	77	78	77
21	82	83	84	84	82	81	83	85	83	79	80	78
22	83	84	86	85	84	83	85	86	85	81	82	80
23	84	86	87	86	86	85	87	87	86	83	83	81
24	85	87	87	87	87	86	88	88	87	84	84	82
Trạm Vinh (phường Trường Vinh - tỉnh Nghệ An)												
1	93	93	94	92	85	77	79	86	90	91	91	90
2	93	93	94	92	86	78	80	87	91	92	92	90
3	93	93	94	93	87	79	82	87	91	92	92	90
4	93	93	94	93	88	80	82	88	92	93	92	90
5	93	93	95	93	88	80	83	88	92	93	92	91
6	93	94	95	94	88	81	83	89	92	93	92	91
7	93	94	95	93	85	77	81	87	91	92	91	90
8	92	92	93	88	79	71	75	81	86	88	88	88
9	89	89	89	84	73	66	70	76	82	83	83	84
10	86	85	85	80	69	61	66	71	77	79	79	80
11	82	82	82	77	65	58	62	67	74	76	77	77
12	80	79	80	75	64	57	60	65	72	74	75	75
13	79	78	79	75	64	56	60	65	72	74	75	74
14	79	78	79	74	64	55	59	65	71	74	74	73
15	80	78	80	75	64	56	60	66	72	75	75	74
16	81	79	81	77	66	58	62	67	73	76	77	75
17	83	82	84	79	69	60	64	70	75	78	80	77
18	86	85	87	83	73	63	67	73	79	82	83	81
19	88	88	89	86	77	67	71	77	82	84	85	84
20	90	89	91	87	79	70	74	79	84	86	87	86
21	91	90	92	89	81	72	75	81	86	88	88	87
22	91	91	92	90	82	73	76	82	87	89	90	88
23	92	92	93	90	83	74	78	84	88	90	91	89
24	93	92	93	91	84	75	78	85	89	91	91	90
Trạm Vũng Tàu (phường Tam Thắng - thành phố Hồ Chí Minh)												
1	81	81	80	81	83	84	86	85	86	87	84	81
2	81	82	80	81	84	85	86	86	87	87	85	82
3	82	82	81	82	85	86	87	87	87	88	86	83
4	83	82	81	82	85	86	87	88	88	89	86	83
5	83	83	81	82	86	87	88	88	88	89	87	84
6	84	83	81	83	87	87	88	89	89	90	88	85
7	84	83	80	81	84	85	87	87	87	88	87	85
8	79	77	75	75	80	82	83	83	83	82	79	79
9	72	70	70	72	76	79	80	80	80	77	73	72

Bảng A.13 (kết thúc)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
10	67	66	67	68	73	76	76	77	76	74	69	68
11	65	64	65	66	71	73	74	73	73	72	67	65
12	63	63	64	65	69	70	71	70	70	70	67	64
13	63	63	64	65	68	70	70	69	70	70	67	65
14	64	64	64	65	68	70	70	69	70	71	68	65
15	66	66	66	67	70	71	72	71	73	72	69	67
16	68	68	68	69	73	74	74	74	75	74	71	69
17	71	71	71	71	75	76	77	76	77	77	74	72
18	74	75	74	75	77	78	79	79	79	80	78	75
19	76	77	77	77	79	80	81	80	81	81	79	77
20	77	79	78	78	80	81	82	82	82	82	80	78
21	78	79	79	79	80	81	83	82	83	83	81	79
22	79	80	79	80	80	82	84	83	84	84	81	79
23	79	80	80	80	81	83	84	84	84	85	82	80
24	80	81	80	80	82	84	85	84	85	86	83	80
Trạm Yên Bái (phường Yên Bái - tỉnh Lào Cai)												
1	94	94	94	93	92	93	94	95	95	93	93	93
2	95	94	94	94	93	93	94	95	95	93	93	94
3	95	95	94	94	93	94	94	95	95	94	93	94
4	95	95	95	94	94	94	95	95	95	94	93	94
5	95	95	95	95	94	94	95	96	95	94	93	94
6	96	95	95	95	94	94	95	96	95	94	93	94
7	96	95	95	95	94	94	94	95	95	94	93	94
8	95	95	94	93	90	90	91	92	93	92	92	93
9	93	92	92	90	86	86	87	88	88	86	87	90
10	88	87	88	86	82	81	82	83	82	80	81	83
11	83	82	83	82	77	77	78	79	78	75	75	76
12	79	78	80	78	74	74	75	75	74	71	71	71
13	76	75	77	75	71	71	73	73	72	68	69	68
14	75	73	76	74	70	69	71	71	70	67	68	67
15	74	73	76	74	70	68	70	70	70	67	68	66
16	75	73	76	74	70	69	71	71	71	68	70	67
17	77	75	78	76	72	71	74	73	74	72	74	71
18	81	79	81	80	75	74	77	78	80	81	83	79
19	86	84	85	84	80	80	82	84	87	88	88	86
20	90	87	88	87	85	85	87	89	91	91	91	89
21	92	90	90	89	88	88	90	91	92	92	92	92
22	93	91	91	91	89	90	91	93	93	92	92	92
23	93	92	92	92	90	91	92	94	94	93	93	93
24	94	93	93	92	91	92	93	94	94	93	93	94

Sửa đổi Bảng A.14 như sau:

Bảng A.14 – Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (‰)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
Trạm Mường Lay (phường Mường Lay - tỉnh Điện Biên)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,01	0,00	0,00	0,01	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,09	0,06	0,10	0,29	0,43	0,26	0,08	0,09	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,4
> 33; ≤ 35	0,20	0,33	0,33	0,46	0,83	1,29	1,76	1,80	1,30	0,37	0,12	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	8,8
> 31; ≤ 33	0,31	0,41	0,64	0,55	0,83	1,40	2,58	4,17	5,47	5,48	2,76	0,77	0,01	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	25,4
> 29; ≤ 31	0,20	0,41	0,58	0,62	0,99	1,61	2,51	3,70	5,17	6,91	8,68	8,63	4,55	1,47	0,21	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	46,3
> 27; ≤ 29	0,10	0,17	0,24	0,51	1,93	1,38	1,89	2,81	3,84	5,33	6,41	9,29	11,18	11,01	7,85	2,88	0,74	0,09	0,01	0,00	67,7
> 25; ≤ 27	0,02	0,02	0,14	0,37	0,58	1,37	2,01	2,65	3,48	4,06	4,78	6,50	6,92	10,10	14,16	15,85	15,07	8,47	1,77	0,10	98,4
> 23; ≤ 25	0,01	0,01	0,09	0,13	0,29	0,82	1,92	2,36	3,22	4,67	4,37	5,77	5,68	7,17	8,32	11,28	20,39	41,66	56,50	7,80	182,5
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,01	0,06	0,13	0,64	0,85	2,05	2,87	4,24	4,88	5,28	5,57	6,02	6,46	8,41	12,14	27,81	72,74	22,56	182,7
> 19; ≤ 21	0,02	0,03	0,12	0,09	0,13	0,35	0,64	1,01	1,53	3,10	4,19	5,48	5,35	6,39	6,84	7,63	10,16	20,10	31,22	5,58	110,0
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,06	0,10	0,10	0,13	0,49	0,55	1,01	1,88	3,50	4,57	5,01	6,17	6,23	6,93	9,11	16,92	22,17	4,72	89,7
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,01	0,08	0,06	0,10	0,32	0,54	1,02	2,41	3,68	3,07	3,64	4,57	7,05	8,74	15,82	22,49	5,70	79,3
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,06	0,15	0,44	1,08	2,26	3,34	2,95	2,99	3,59	5,53	10,83	19,60	6,33	59,2
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,07	0,29	0,77	1,90	1,51	1,85	2,41	3,60	5,35	10,51	4,49	32,8
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,06	0,48	0,51	0,41	1,02	1,42	2,69	3,79	1,15	11,5
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,05	0,09	0,13	0,06	0,26	0,99	1,34	0,39	3,3
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,08	0,09	0,03	0,03	0,02	0,00	0,00	0,17	0,36	0,17	1,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,08	0,00	0,1
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	1,0	1,5	2,3	3,2	6,3	9,3	14,9	21,6	28,6	37,6	43,6	53,2	53,1	57,1	60,0	67,1	87,2	150,9	242,6	59,0	1000
Trạm Điện Biên (phường Mường Thanh - tỉnh Điện Biên)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 33; ≤ 35	0,01	0,00	0,13	0,07	0,06	0,17	0,39	0,31	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,1
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,14	0,50	0,49	1,16	1,92	3,37	2,79	1,10	0,23	0,09	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	11,8
> 29; ≤ 31	0,00	0,07	0,39	0,81	1,32	2,02	2,64	4,62	8,53	9,29	6,83	2,44	0,67	0,21	0,03	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	39,9
> 27; ≤ 29	0,02	0,23	0,71	1,02	3,58	1,84	3,05	4,54	6,18	8,90	11,79	12,49	9,00	4,14	1,70	0,57	0,25	0,05	0,01	0,00	70,1
> 25; ≤ 27	0,01	0,02	0,37	0,73	1,31	1,97	2,35	3,63	4,73	6,09	6,45	7,78	11,27	13,62	11,83	7,44	4,65	2,44	0,45	0,05	87,2
> 23; ≤ 25	0,02	0,06	0,14	0,58	0,82	1,90	2,37	3,09	3,66	4,35	4,79	4,78	5,24	7,60	10,41	14,97	19,21	26,51	19,08	2,37	132,0
> 21; ≤ 23	0,08	0,00	0,07	0,22	0,43	0,84	1,41	2,51	2,27	3,38	4,07	4,13	4,52	5,33	6,35	7,22	11,99	36,56	77,71	30,89	200,0
> 19; ≤ 21	0,02	0,06	0,05	0,15	0,34	0,49	0,75	1,38	1,62	2,31	3,26	3,74	4,26	5,30	5,09	5,87	9,14	17,87	45,51	19,25	126,4
> 17; ≤ 19	0,01	0,07	0,02	0,10	0,23	0,43	0,52	0,65	0,96	1,32	2,27	3,00	3,34	4,36	5,31	5,43	6,66	16,43	34,76	10,47	96,4
> 15; ≤ 17	0,01	0,00	0,01	0,06	0,14	0,16	0,37	0,45	0,59	1,04	1,50	1,99	3,25	3,75	4,37	4,71	6,36	14,96	27,48	9,00	80,2
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,06	0,17	0,15	0,30	0,58	0,73	1,05	1,75	3,60	4,22	3,45	3,73	8,94	27,39	11,32	67,5
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,03	0,10	0,20	0,37	0,76	1,49	2,09	2,81	3,44	3,27	4,91	17,96	12,03	49,5
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,21	0,23	0,53	0,69	0,83	0,90	1,61	2,86	8,76	7,69	24,3
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,08	0,22	0,75	0,68	1,11	2,90	2,89	8,7
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,01	0,01	0,00	0,05	0,09	0,34	1,16	1,76	3,5
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,16	0,02	0,00	0,00	0,01	0,03	0,02	0,31	0,75	1,4
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,08	0,1
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,2	0,5	2,0	4,2	8,8	11,0	16,0	24,7	31,7	38,6	42,6	42,7	45,4	50,8	53,2	54,8	67,7	133,0	263,5	108,6	1000
Trạm Sơn La (phường Tô Hiệu - tỉnh Sơn La)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 33; ≤ 35	0,10	0,07	0,15	0,10	0,08	0,01	0,01	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,5
> 31; ≤ 33	0,50	0,44	0,57	0,69	1,08	1,00	1,03	0,71	0,46	0,15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6,6
> 29; ≤ 31	0,72	0,78	0,80	0,95	1,25	1,51	2,34	3,97	5,03	4,64	2,42	0,63	0,05	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	25,1
> 27; ≤ 29	0,56	0,83	1,01	0,95	4,82	1,80	2,33	4,15	6,20	11,40	12,21	9,89	4,75	1,23	0,17	0,01	0,00	0,00	0,01	0,00	62,3
> 25; ≤ 27	0,22	0,49	1,07	1,10	0,96	1,48	2,04	3,35	4,48	7,18	9,91	13,72	15,29	11,00	6,97	2,90	0,61	0,08	0,00	0,00	82,8
> 23; ≤ 25	0,13	0,21	0,48	0,78	1,11	1,40	2,33	2,70	3,61	5,12	5,89	7,51	9,58	12,42	16,30	16,79	14,78	7,96	2,09	0,21	111,4
> 21; ≤ 23	0,07	0,14	0,21	0,40	0,78	1,22	2,01	2,87	3,43	3,98	4,83	5,48	5,92	7,40	9,27	13,36	22,11	35,48	43,48	12,21	174,6
> 19; ≤ 21	0,01	0,11	0,19	0,24	0,55	0,91	1,04	2,20	2,76	3,44	3,97	4,35	5,37	6,20	7,59	10,69	13,48	20,59	45,34	27,05	156,1
> 17; ≤ 19	0,02	0,07	0,14	0,25	0,42	0,56	0,63	1,07	1,81	2,44	3,27	3,54	3,69	5,93	6,74	8,48	13,34	16,73	19,37	7,49	96,0
> 15; ≤ 17	0,08	0,05	0,15	0,26	0,19	0,39	0,60	0,77	0,91	1,34	2,12	2,78	3,75	4,69	6,07	8,69	11,03	13,77	15,61	6,65	79,9
> 13; ≤ 15	0,00	0,01	0,02	0,24	0,30	0,36	0,67	0,49	0,67	0,94	1,33	1,93	2,55	3,92	5,62	7,49	10,15	12,93	13,21	6,19	69,0
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,02	0,05	0,17	0,29	0,55	0,46	0,69	1,00	1,10	2,04	2,87	3,78	6,07	7,55	11,37	11,47	7,20	56,7
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,01	0,14	0,25	0,34	0,38	0,46	1,19	1,75	1,93	2,50	3,18	4,23	5,77	9,26	6,94	38,4
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,01	0,02	0,23	0,49	0,54	0,80	1,62	2,28	2,57	2,67	4,01	5,10	5,22	25,6
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,00	0,00	0,03	0,21	0,18	0,44	0,62	0,78	1,16	1,53	2,53	2,52	10,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,03	0,00	0,09	0,03	0,06	0,13	0,26	0,65	1,00	1,02	3,3
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,00	0,00	0,02	0,01	0,01	0,07	0,07	0,39	0,76	1,4
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,05	0,05	0,02	0,02	0,02	0,05	0,00	0,3
Tổng	2,4	3,2	4,8	6,0	11,6	10,8	15,5	23,1	30,2	41,9	48,0	52,9	55,9	59,7	68,0	81,2	101,5	131,0	168,9	83,5	1000
Trạm Hòa Bình (phường Hoà Bình - tỉnh Phú Thọ)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,02	0,29	0,55	0,34	0,20	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,4
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,13	0,13	0,84	2,19	1,81	0,49	0,21	0,07	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5,9
> 33; ≤ 35	0,08	0,09	0,04	0,05	0,01	0,30	0,91	3,43	4,38	4,08	1,88	0,48	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	15,8
> 31; ≤ 33	0,01	0,07	0,09	0,05	0,04	0,13	0,59	1,71	4,83	8,71	10,29	5,72	1,93	0,35	0,07	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00	34,6

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 29; ≤ 31	0,00	0,01	0,01	0,11	0,26	0,32	0,74	1,59	3,31	5,72	9,48	13,66	12,93	6,76	2,67	0,70	0,19	0,05	0,00	0,00	58,5
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,04	0,07	0,22	0,40	0,54	1,60	3,32	4,69	5,87	7,91	10,44	14,11	14,33	10,34	6,51	2,48	0,43	0,01	83,3
> 25; ≤ 27	0,02	0,00	0,04	0,08	0,07	0,32	0,55	0,97	1,86	3,09	4,00	5,10	6,79	8,94	12,52	17,14	20,98	26,82	15,77	1,65	126,7
> 23; ≤ 25	0,01	0,01	0,04	0,07	0,26	0,35	0,66	0,94	1,32	2,34	3,36	3,98	5,07	6,05	8,16	11,87	16,89	35,79	61,36	21,82	180,3
> 21; ≤ 23	0,01	0,04	0,07	0,13	0,29	0,59	0,81	1,23	1,47	2,41	3,03	3,53	4,11	5,53	6,10	7,73	11,28	21,50	34,80	13,49	118,1
> 19; ≤ 21	0,01	0,02	0,12	0,26	0,30	0,57	1,04	1,37	1,54	1,71	1,87	2,68	3,48	4,43	5,66	7,29	9,14	15,87	21,96	10,10	89,4
> 17; ≤ 19	0,00	0,07	0,20	0,32	0,50	0,46	0,60	0,95	1,25	1,81	1,64	2,29	3,14	4,04	5,13	5,70	7,42	12,47	18,07	8,57	74,6
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,04	0,09	0,36	0,55	0,61	0,69	0,91	1,42	1,58	2,13	2,83	4,41	5,34	6,76	8,93	10,95	14,77	6,08	68,5
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,09	0,21	0,33	0,70	1,09	1,65	1,59	1,97	2,19	2,80	4,19	5,68	7,69	10,32	12,22	6,41	59,1
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,09	0,12	0,33	0,81	1,05	1,19	1,65	1,98	2,82	3,45	4,15	4,97	5,22	6,63	4,97	39,5
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,05	0,11	0,44	0,53	0,94	1,37	2,11	2,32	3,35	3,44	5,14	5,02	4,60	29,4
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,06	0,23	0,39	0,35	0,54	0,61	1,31	1,77	2,32	2,62	10,3
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,01	0,06	0,14	0,19	0,30	0,61	1,59	1,05	4,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,02	0,01	0,00	0,09	0,07	0,14	0,20	0,5
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,2	0,3	0,7	1,4	2,9	5,7	10,1	17,6	26,7	39,4	46,4	52,3	56,7	62,8	70,6	81,5	99,1	149,1	195,1	81,6	1000
Trạm Hà Giang (phường Hà Giang 1 - tỉnh Tuyên Quang)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,01	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,04	0,08	0,06	0,29	0,09	0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,6
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,12	0,20	0,63	1,18	1,67	1,52	0,72	0,06	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6,1
> 31; ≤ 33	0,00	0,04	0,06	0,11	0,25	0,40	1,04	2,14	4,62	7,70	8,52	4,79	0,78	0,07	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	30,5
> 29; ≤ 31	0,00	0,01	0,02	0,06	0,40	0,42	1,10	1,54	2,72	5,82	8,95	13,03	10,47	4,09	1,29	0,42	0,07	0,00	0,00	0,00	50,4
> 27; ≤ 29	0,00	0,05	0,01	0,13	0,47	0,61	0,96	1,80	2,45	4,28	6,22	7,62	11,42	13,72	11,40	6,86	2,91	1,06	0,09	0,00	72,1

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 25; ≤ 27	0,00	0,02	0,09	0,21	0,36	0,30	0,56	1,19	2,07	3,41	4,36	5,51	6,58	8,87	11,74	16,06	17,23	15,77	10,71	0,49	105,5
> 23; ≤ 25	0,00	0,07	0,07	0,11	0,14	0,34	0,94	1,33	1,86	2,35	3,44	4,22	5,47	6,60	7,54	10,22	15,51	26,86	65,46	20,39	172,9
> 21; ≤ 23	0,00	0,02	0,09	0,18	0,27	0,47	0,74	1,17	1,29	1,73	2,29	3,32	4,20	5,31	6,15	8,51	10,09	17,01	44,99	25,34	133,1
> 19; ≤ 21	0,00	0,05	0,11	0,13	0,23	0,47	0,61	0,92	1,32	1,61	2,10	2,71	3,87	4,21	5,80	6,94	10,15	13,03	26,62	11,90	92,8
> 17; ≤ 19	0,01	0,01	0,07	0,28	0,49	0,50	0,57	1,01	0,95	1,40	2,09	2,43	3,20	4,42	5,60	6,79	9,22	11,99	24,38	10,85	86,3
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,02	0,14	0,46	0,51	0,83	1,06	1,12	2,07	2,20	2,69	3,61	4,96	6,99	9,69	12,94	22,57	10,78	82,6
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,26	0,48	0,84	0,94	0,94	1,48	1,68	2,22	2,52	3,64	4,73	7,08	11,77	21,29	14,31	74,2
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,14	0,22	0,37	0,44	0,81	0,89	1,45	1,26	2,03	2,51	3,94	5,17	7,07	10,19	8,25	44,8
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,04	0,02	0,04	0,18	0,16	0,43	0,67	0,85	1,66	2,44	3,19	5,60	8,32	6,25	29,9
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,04	0,05	0,04	0,12	0,27	0,36	0,55	1,10	2,16	4,24	4,77	13,7
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,04	0,02	0,04	0,02	0,04	0,05	0,07	0,22	1,20	2,21	3,9
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,51	0,5
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,0	0,3	0,5	1,3	3,0	4,6	8,7	14,4	21,5	32,9	43,4	49,5	53,0	56,6	62,7	74,5	91,5	125,5	240,1	116,0	1000
Trạm Lào Cai (phường Lào Cai - tỉnh Lào Cai)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,06	0,07	0,06	0,10	0,14	0,09	0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,6
> 35; ≤ 37	0,03	0,14	0,16	0,20	0,39	0,36	0,73	0,54	0,14	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,7
> 33; ≤ 35	0,00	0,01	0,03	0,17	0,41	0,57	1,30	3,12	3,69	1,74	0,36	0,01	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	11,5
> 31; ≤ 33	0,01	0,00	0,11	0,23	0,29	0,44	1,18	3,20	6,58	10,07	8,82	3,40	0,81	0,14	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	35,3
> 29; ≤ 31	0,00	0,04	0,10	0,31	0,29	0,64	1,04	2,33	4,05	6,88	11,30	14,12	11,93	5,76	1,75	0,30	0,03	0,00	0,00	0,00	60,9
> 27; ≤ 29	0,00	0,06	0,09	0,16	0,51	0,49	0,84	1,71	3,31	5,52	6,76	8,57	12,35	15,66	17,39	11,30	5,15	0,47	0,01	0,00	90,4
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,04	0,10	0,26	0,39	0,39	1,36	2,52	3,81	4,54	6,25	7,63	9,76	15,22	22,47	28,05	24,02	7,36	0,09	134,2
> 23; ≤ 25	0,00	0,07	0,01	0,04	0,09	0,24	0,64	1,27	1,97	2,85	3,75	4,09	5,75	6,75	9,67	14,09	23,51	39,99	44,84	2,15	161,8

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 21; ≤ 23	0,01	0,03	0,06	0,06	0,06	0,13	0,34	1,00	1,30	2,21	3,27	3,88	5,06	5,52	8,13	10,41	17,19	25,05	30,63	2,72	117,1
> 19; ≤ 21	0,03	0,00	0,06	0,07	0,17	0,31	0,43	0,74	0,80	1,41	2,25	3,59	4,56	5,46	6,68	9,61	13,75	17,95	19,09	1,61	88,6
> 17; ≤ 19	0,04	0,07	0,04	0,16	0,21	0,29	0,44	0,50	0,76	1,17	1,75	2,64	4,31	5,09	6,15	9,90	13,87	16,96	16,99	1,55	82,9
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,07	0,10	0,23	0,31	0,58	0,50	0,97	1,50	1,97	3,69	5,46	6,43	8,86	13,24	17,55	14,41	1,50	77,4
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,04	0,07	0,14	0,57	0,66	1,06	1,43	2,70	3,45	4,22	6,18	10,73	14,82	14,91	1,64	62,6
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,06	0,11	0,51	1,03	1,93	2,60	3,44	4,66	6,48	10,19	7,43	1,31	39,8
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,04	0,03	0,07	0,07	0,29	0,83	1,73	2,58	4,92	7,38	5,28	1,14	24,4
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,06	0,10	0,37	0,94	2,20	2,78	1,01	7,5
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,01	0,04	0,19	0,43	0,96	0,56	2,2
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,31	0,10	0,00	0,4
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,2	0,5	0,8	1,7	2,9	4,2	7,8	16,5	26,3	37,4	45,9	51,1	61,1	66,5	80,9	100,8	138,0	177,3	164,8	15,3	1000
Trạm Sa Pa (phường Sa Pa - tỉnh Lào Cai)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 25; ≤ 27	0,00	0,05	0,07	0,13	0,25	0,18	0,08	0,15	0,14	0,27	0,05	0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,4
> 23; ≤ 25	0,07	0,00	0,19	0,77	0,89	0,76	0,98	0,74	0,91	1,54	1,68	1,19	0,95	0,51	0,21	0,11	0,10	0,01	0,00	0,00	11,6
> 21; ≤ 23	0,21	0,20	0,33	0,98	1,42	1,62	1,31	1,43	1,72	2,10	3,55	5,71	5,85	4,03	3,64	2,68	1,76	0,94	0,31	0,05	39,8
> 19; ≤ 21	0,15	0,24	0,46	0,87	1,55	1,95	2,31	2,49	2,42	2,44	3,42	5,53	9,63	11,69	12,42	11,62	10,11	7,14	4,51	1,66	92,6

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 17; ≤ 19	0,06	0,25	0,54	0,83	1,53	1,97	2,19	2,77	2,61	2,71	3,17	3,54	5,29	8,45	13,86	16,39	20,83	22,24	26,55	19,53	155,3
> 15; ≤ 17	0,04	0,06	0,25	0,35	1,03	1,44	1,66	2,42	2,63	3,03	3,41	3,34	3,75	4,29	5,80	8,18	12,73	19,57	44,03	67,41	185,4
> 13; ≤ 15	0,01	0,01	0,05	0,10	0,20	0,81	1,70	1,95	2,40	2,96	2,62	2,88	3,46	3,95	5,04	5,18	6,60	9,62	24,00	50,92	124,5
> 11; ≤ 13	0,01	0,00	0,04	0,08	0,10	0,14	0,56	1,17	1,57	2,13	2,60	3,09	3,16	3,53	3,54	4,25	5,34	6,02	15,72	42,93	96,0
> 9; ≤ 11	0,00	0,01	0,01	0,04	0,10	0,17	0,30	0,48	0,89	1,20	1,50	1,86	1,98	2,10	2,41	3,00	4,40	4,93	12,06	44,18	81,6
> 7; ≤ 9	0,01	0,02	0,04	0,01	0,01	0,07	0,19	0,14	0,29	0,63	0,74	0,79	1,16	1,48	1,92	1,98	2,40	3,40	8,31	44,66	68,2
> 5; ≤ 7	0,02	0,01	0,01	0,01	0,04	0,00	0,12	0,06	0,08	0,14	0,39	0,37	0,68	0,66	0,82	0,99	1,28	1,66	5,80	42,76	55,9
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,01	0,11	0,20	0,32	0,38	0,56	0,63	0,48	0,91	1,26	3,69	30,75	39,3
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,08	0,13	0,23	0,33	0,44	0,24	0,60	1,06	2,13	23,72	29,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,05	0,06	0,21	0,10	0,14	0,35	0,45	1,66	16,20	19,2
Tổng	0,6	0,9	2,0	4,2	7,1	9,1	11,4	13,8	15,7	19,3	23,4	28,8	36,6	41,8	50,8	55,2	67,4	78,3	148,8	384,8	1000
Trạm Yên Bái (phường Yên Bái - tỉnh Lào Cai)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,1
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,10	0,29	0,24	0,27	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,9
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,03	0,06	0,08	0,14	0,64	1,24	1,38	1,31	0,51	0,08	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5,5
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,03	0,04	0,06	0,09	0,47	1,83	4,02	6,91	6,81	2,82	0,59	0,10	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	23,8
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,08	0,14	0,17	0,55	0,91	1,28	3,33	6,27	11,90	13,54	8,41	4,07	1,68	0,74	0,20	0,05	0,00	53,3
> 27; ≤ 29	0,03	0,00	0,01	0,03	0,12	0,09	0,59	0,63	1,43	2,62	4,16	6,14	9,37	12,65	12,72	9,99	7,60	5,39	2,25	0,08	75,9
> 25; ≤ 27	0,00	0,01	0,01	0,08	0,09	0,05	0,26	0,54	0,90	1,50	3,01	3,93	5,14	7,47	10,88	14,52	19,12	23,49	29,83	3,95	124,8
> 23; ≤ 25	0,03	0,03	0,03	0,10	0,05	0,14	0,24	0,56	0,91	1,36	2,23	2,62	2,66	4,58	6,33	8,87	14,56	28,60	74,19	22,48	170,6
> 21; ≤ 23	0,01	0,03	0,01	0,04	0,08	0,32	0,45	0,81	1,29	1,63	2,03	2,23	2,78	3,08	4,76	6,36	9,71	16,67	52,48	23,68	128,4
> 19; ≤ 21	0,01	0,04	0,03	0,09	0,09	0,38	0,42	0,81	1,00	1,55	1,54	2,15	2,48	3,16	4,63	6,13	8,71	13,21	32,54	14,42	93,4
> 17; ≤ 19	0,00	0,09	0,13	0,36	0,35	0,38	0,51	0,86	0,91	1,31	1,51	1,84	1,96	2,61	3,66	4,72	6,40	10,36	29,23	15,91	83,1
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,06	0,14	0,35	0,55	0,31	0,59	0,72	0,96	1,13	1,73	2,01	2,93	3,35	4,93	6,94	9,58	18,13	16,78	71,2

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,12	0,23	0,29	0,59	0,67	0,87	1,33	1,75	2,30	2,89	4,17	6,07	9,37	19,05	19,27	69,0
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,22	0,12	0,22	0,55	0,90	0,95	1,11	1,57	2,10	2,74	4,52	5,43	13,79	11,22	45,4
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,04	0,03	0,05	0,05	0,23	0,32	0,77	1,38	1,22	1,83	2,55	4,86	10,04	10,08	33,4
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,01	0,01	0,04	0,18	0,44	0,68	0,91	1,98	5,12	6,54	15,9
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,01	0,06	0,12	0,36	0,91	3,26	4,7
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,08	0,18	0,03	0,29	0,6
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,1	0,2	0,3	1,0	1,4	2,5	4,4	7,5	12,6	20,9	32,1	42,5	46,5	50,9	57,2	66,7	88,0	129,7	287,6	148,0	1000
Trạm Tuyên Quang (phường Minh Xuân - tỉnh Tuyên Quang)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,04	0,11	0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,2
> 35; ≤ 37	0,00	0,02	0,01	0,02	0,11	0,14	0,55	0,32	0,17	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,4
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,02	0,08	0,14	0,55	1,49	2,71	2,27	0,79	0,06	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	8,1
> 31; ≤ 33	0,00	0,02	0,01	0,01	0,07	0,22	0,28	1,20	4,02	8,08	11,48	5,64	1,21	0,16	0,04	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	32,5
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,05	0,25	0,52	0,94	1,60	2,68	5,30	10,46	15,55	13,80	7,50	2,65	0,52	0,02	0,00	0,00	0,00	61,8
> 27; ≤ 29	0,00	0,02	0,04	0,17	0,40	0,20	0,67	1,38	2,34	4,42	5,51	8,04	12,55	17,57	18,35	13,67	5,57	1,43	0,13	0,01	92,5
> 25; ≤ 27	0,00	0,01	0,05	0,08	0,30	0,20	0,38	1,03	1,42	2,80	4,55	5,24	7,44	9,86	16,08	23,19	28,27	24,11	10,36	0,34	135,7
> 23; ≤ 25	0,00	0,04	0,12	0,17	0,32	0,40	0,83	0,78	1,62	2,30	3,14	3,32	5,34	7,14	9,94	15,69	21,93	33,27	51,00	5,20	162,5
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,05	0,06	0,41	0,47	0,73	1,43	1,49	2,09	2,68	3,17	4,46	5,62	7,70	10,22	14,10	20,47	31,21	5,14	111,5
> 19; ≤ 21	0,05	0,02	0,14	0,12	0,49	0,55	0,96	1,08	1,72	1,75	2,42	3,31	4,44	4,92	6,60	9,14	10,33	13,75	21,90	3,77	87,5
> 17; ≤ 19	0,01	0,10	0,35	0,36	0,52	0,53	0,72	1,27	1,43	1,62	2,22	3,17	3,47	3,80	5,76	7,19	8,52	11,90	21,54	5,33	79,8
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,12	0,14	0,55	0,48	0,72	0,82	1,37	1,66	2,00	3,50	4,12	5,29	6,04	6,96	7,46	10,62	14,46	7,44	73,8
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,11	0,31	0,54	0,66	0,97	1,88	2,69	3,11	3,48	3,25	4,25	5,95	7,18	9,91	13,54	8,23	66,1
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,11	0,17	0,20	0,44	0,74	1,10	1,64	2,08	2,62	3,56	3,36	3,65	4,97	4,94	7,74	4,31	41,6

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,04	0,01	0,12	0,20	0,40	0,80	1,43	1,58	2,17	2,71	3,53	3,43	4,09	5,93	2,57	29,0
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,04	0,07	0,25	0,43	0,61	0,95	1,43	2,74	3,79	1,80	12,2
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,06	0,07	0,19	0,66	1,74	0,78	3,5
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,08	0,05	0,14	0,01	0,3
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,1	0,2	0,9	1,2	3,8	4,5	8,1	13,6	22,9	35,7	50,4	57,7	64,8	71,3	84,1	100,8	113,5	137,9	183,5	44,9	1000
Trạm Bắc Cạn (phường Bắc Kạn - tỉnh Thái Nguyên)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,05	0,05	0,02	0,23	0,09	0,00	0,00	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,5
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,01	0,05	0,02	0,22	0,49	1,21	1,42	1,03	0,44	0,18	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5,1
> 31; ≤ 33	0,02	0,01	0,00	0,04	0,15	0,34	0,63	1,58	4,48	7,48	7,55	3,78	1,02	0,15	0,02	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	27,3
> 29; ≤ 31	0,00	0,02	0,04	0,20	0,42	0,84	1,44	2,05	2,76	6,34	11,03	11,95	9,45	3,57	1,47	0,51	0,19	0,01	0,00	0,00	52,3
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,07	0,20	0,51	0,85	1,14	2,89	2,70	4,48	5,62	7,78	11,54	12,43	10,07	6,26	3,68	1,44	0,26	0,00	71,9
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,07	0,26	0,27	0,68	0,94	1,80	2,56	3,75	4,59	4,86	5,84	7,50	10,45	13,53	15,19	17,26	12,84	0,53	102,9
> 23; ≤ 25	0,01	0,09	0,09	0,39	0,50	0,85	0,99	1,31	2,06	2,66	3,42	3,96	4,31	5,38	6,73	9,23	14,28	23,72	69,22	16,82	166,0
> 21; ≤ 23	0,01	0,09	0,13	0,20	0,68	0,57	1,04	1,46	1,58	2,29	3,38	4,05	4,35	4,76	5,91	7,07	8,88	15,91	51,72	26,71	140,8
> 19; ≤ 21	0,08	0,11	0,13	0,50	0,53	0,80	0,95	1,22	1,42	1,50	2,42	3,64	3,80	4,46	5,34	6,27	7,37	11,72	29,81	12,32	94,4
> 17; ≤ 19	0,14	0,19	0,57	0,35	0,76	0,69	0,85	1,23	1,53	1,97	2,01	2,43	4,17	4,46	4,61	5,02	6,34	9,45	21,79	13,61	82,2
> 15; ≤ 17	0,01	0,09	0,14	0,60	0,48	0,46	0,74	1,09	1,43	1,88	3,10	2,94	4,39	4,14	4,95	4,53	5,70	7,76	17,10	12,90	74,4
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,04	0,08	0,23	0,30	0,56	1,09	1,57	2,39	2,65	3,58	3,96	4,53	4,80	5,38	5,27	6,91	13,79	9,34	66,5
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,20	0,49	1,08	1,33	1,72	2,87	2,83	2,81	3,12	3,36	3,24	3,25	4,94	9,49	7,44	48,2
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,09	0,21	0,75	1,02	1,79	2,04	2,87	2,91	3,18	2,49	2,80	2,95	5,40	3,90	32,4
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,13	0,39	0,53	0,95	1,69	1,51	2,14	1,87	2,31	2,47	3,77	3,86	21,6

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,01	0,01	0,11	0,13	0,22	0,35	0,35	0,53	0,67	0,90	2,40	2,45	8,1
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,02	0,02	0,01	0,01	0,05	0,06	0,21	1,22	2,59	4,2
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,01	0,02	0,18	0,81	1,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,09	0,1
Tổng	0,3	0,6	1,3	2,9	4,6	7,1	10,5	18,2	25,7	38,9	51,5	55,1	60,4	59,3	63,4	66,0	76,0	105,7	239,0	113,4	1000
Trạm Thái Nguyên (phường Phan Đình Phùng - tỉnh Thái Nguyên)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,15	0,06	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,2
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,02	0,00	0,05	0,20	0,41	0,15	0,12	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,0
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,19	0,72	1,45	1,75	1,82	0,65	0,06	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6,7
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,18	0,25	0,52	1,36	3,60	6,70	8,16	4,85	1,79	0,25	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	27,7
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,04	0,07	0,48	0,48	1,00	1,89	2,55	4,47	9,19	13,89	13,83	8,15	3,50	1,04	0,14	0,01	0,00	0,00	60,7
> 27; ≤ 29	0,02	0,01	0,07	0,14	0,51	0,65	0,99	1,66	2,82	3,87	4,63	6,54	11,46	14,85	16,97	14,12	9,82	3,54	0,28	0,00	93,0
> 25; ≤ 27	0,00	0,07	0,13	0,18	0,52	0,27	0,77	0,92	1,77	2,82	4,16	4,67	6,52	8,06	13,08	19,66	29,32	33,78	13,08	0,22	140,0
> 23; ≤ 25	0,02	0,08	0,06	0,25	0,57	0,74	0,74	1,14	1,82	2,35	3,01	3,98	5,42	6,01	8,16	11,02	21,26	40,80	48,65	4,45	160,5
> 21; ≤ 23	0,00	0,01	0,07	0,24	0,44	0,90	1,10	1,16	1,72	2,47	2,71	2,88	4,40	5,34	6,73	8,35	13,32	22,36	35,23	7,61	117,0
> 19; ≤ 21	0,08	0,02	0,12	0,25	0,54	0,91	1,14	1,40	1,78	1,95	2,63	3,50	4,06	4,86	5,92	7,07	9,84	14,18	23,79	5,52	89,6
> 17; ≤ 19	0,20	0,18	0,34	0,34	0,59	1,04	1,44	1,96	1,70	2,35	2,15	3,26	3,88	4,32	5,12	5,78	7,92	11,59	17,19	6,70	78,0
> 15; ≤ 17	0,05	0,19	0,24	0,35	0,61	0,81	0,97	1,47	2,35	2,23	3,63	3,75	4,37	5,46	5,18	5,57	6,18	8,22	12,26	5,63	69,5
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,09	0,12	0,25	0,64	1,06	1,23	2,21	3,37	2,69	3,55	4,21	4,87	5,49	6,06	6,04	7,69	10,27	4,78	64,6
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,05	0,15	0,37	0,60	1,40	1,91	2,28	2,70	2,78	2,87	3,48	3,74	3,91	4,38	4,21	5,88	3,28	44,0
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,11	0,07	0,40	0,63	1,22	1,52	2,23	2,61	3,58	3,29	2,38	2,31	3,50	2,87	1,45	28,2
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,13	0,38	0,44	0,55	0,87	1,33	1,55	1,77	1,91	1,90	2,69	0,64	14,2
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,07	0,06	0,06	0,07	0,13	0,12	0,35	0,61	1,05	1,56	0,28	4,4
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,05	0,02	0,08	0,17	0,24	0,14	0,7

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,4	0,6	1,2	2,0	5,1	7,6	11,5	17,6	26,9	38,3	48,3	56,6	66,4	70,7	78,9	87,1	113,1	153,0	174,0	40,7	1000
Trạm Việt Trì (phường Việt Trì - tỉnh Phú Thọ)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,07	0,05	0,20	0,09	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,4
> 35; ≤ 37	0,00	0,01	0,02	0,12	0,42	0,64	0,76	0,39	0,14	0,04	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,6
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,07	0,13	0,60	1,50	2,62	3,32	2,17	0,62	0,08	0,04	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	11,2
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,01	0,05	0,07	0,41	0,78	2,40	5,62	9,05	8,54	4,89	1,47	0,33	0,11	0,01	0,01	0,00	0,00	0,00	33,8
> 29; ≤ 31	0,00	0,01	0,14	0,08	0,23	0,74	1,58	1,57	2,89	6,05	10,37	14,21	12,86	7,10	3,50	1,29	0,29	0,08	0,01	0,02	63,0
> 27; ≤ 29	0,04	0,04	0,04	0,15	0,53	0,47	0,78	1,66	2,63	4,39	5,98	7,67	11,67	15,61	17,15	13,20	8,53	3,86	0,89	0,11	95,4
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,16	0,16	0,29	0,30	0,50	0,94	1,33	3,18	4,20	5,31	6,95	9,48	15,61	23,63	29,89	26,49	12,22	3,46	144,1
> 23; ≤ 25	0,00	0,01	0,09	0,19	0,46	0,62	0,59	0,95	1,40	2,09	2,81	3,92	4,67	7,02	10,15	15,79	24,26	39,62	28,35	13,19	156,2
> 21; ≤ 23	0,00	0,05	0,18	0,06	0,29	0,41	0,78	1,21	1,49	2,67	3,05	3,86	4,40	5,23	7,70	12,04	16,42	24,27	18,85	8,22	111,2
> 19; ≤ 21	0,07	0,06	0,13	0,22	0,27	0,81	1,11	1,30	1,80	1,73	2,53	3,42	4,21	5,62	7,51	9,71	11,75	16,17	14,70	6,43	89,6
> 17; ≤ 19	0,18	0,11	0,19	0,42	0,36	0,67	0,85	1,23	1,53	2,39	2,46	2,68	3,05	3,91	6,04	8,46	11,43	14,38	12,15	6,47	79,0
> 15; ≤ 17	0,00	0,07	0,07	0,14	0,40	0,64	0,96	0,98	1,33	1,83	2,14	3,09	3,48	4,62	6,48	7,76	9,53	11,76	10,38	4,39	70,1
> 13; ≤ 15	0,00	0,01	0,02	0,05	0,12	0,25	0,74	0,88	1,36	1,63	1,71	1,92	2,93	3,91	4,97	7,26	8,31	9,42	9,66	5,55	60,7
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,04	0,04	0,04	0,07	0,21	0,77	0,73	1,45	1,24	1,92	2,21	3,15	3,73	4,75	4,97	5,62	5,84	3,64	40,4
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,04	0,02	0,08	0,21	0,56	0,89	1,17	1,44	1,85	2,69	3,44	4,05	3,66	4,42	3,93	28,5
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,01	0,02	0,04	0,06	0,13	0,27	0,68	0,59	1,12	1,30	1,97	3,05	2,66	11,9
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,06	0,19	0,12	0,22	0,34	0,35	0,61	1,9
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,08	0,06	0,00	0,06	0,2
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
Tổng	0,3	0,4	1,1	1,8	3,7	6,9	11,3	17,0	25,8	39,3	46,6	54,3	59,7	68,6	86,4	108,6	131,1	157,7	120,9	58,7	1000
Trạm Tam Đảo (xã Tam Đảo - tỉnh Phú Thọ)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,01	0,00	0,05	0,05	0,12	0,18	0,08	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,5
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,01	0,05	0,08	0,13	0,17	0,32	0,76	0,74	0,61	0,23	0,03	0,06	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3,2
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,03	0,01	0,01	0,13	0,19	0,27	0,28	0,52	1,58	2,91	3,09	3,13	2,27	1,30	0,92	0,32	0,04	0,00	17,0
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,00	0,01	0,10	0,17	0,30	0,53	0,53	0,98	1,91	3,24	5,99	8,14	10,53	11,47	10,05	7,09	2,89	0,62	64,6
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,04	0,23	0,28	0,40	0,66	0,54	1,15	1,73	2,71	5,09	8,82	14,66	18,24	22,64	23,92	22,77	15,15	139,0
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,03	0,16	0,32	0,32	0,68	0,79	1,16	1,86	2,48	4,04	6,20	9,87	14,20	20,28	29,40	39,95	68,16	199,9
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,00	0,04	0,13	0,18	0,53	0,66	1,02	1,19	1,96	2,49	3,73	4,87	6,96	9,26	10,64	13,56	19,49	60,33	137,1
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,04	0,06	0,17	0,40	0,54	0,75	1,42	1,73	1,78	3,06	3,26	5,15	5,39	6,60	7,94	11,65	54,50	104,4
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,04	0,19	0,44	0,58	0,78	1,20	1,72	2,44	2,11	3,19	3,98	3,95	4,66	5,99	8,16	51,03	90,5
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,01	0,01	0,10	0,25	0,34	0,37	0,59	1,33	1,96	1,91	2,29	2,88	3,20	3,88	3,50	4,59	7,35	39,43	74,0
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,01	0,01	0,19	0,28	0,37	0,50	0,97	1,42	1,61	2,18	2,60	2,85	3,50	3,53	3,71	3,85	4,09	29,09	60,8
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,03	0,03	0,16	0,30	0,35	0,43	0,85	1,19	1,91	1,98	2,35	2,71	2,79	2,12	2,85	2,73	3,98	17,50	44,2
> 5; ≤ 7	0,00	0,01	0,01	0,05	0,13	0,37	0,44	0,68	0,85	1,49	1,80	1,80	1,74	1,60	1,82	1,63	1,86	1,99	2,62	12,43	33,3
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,10	0,17	0,21	0,44	0,43	1,03	1,55	1,37	1,25	1,28	1,20	1,29	1,61	1,86	8,86	22,7
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,09	0,08	0,17	0,22	0,32	0,34	0,54	0,53	0,52	0,49	0,62	1,23	2,43	7,6
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,06	0,05	0,05	0,01	0,06	0,13	0,80	1,2
Tổng	0,0	0,0	0,1	0,3	1,4	2,9	4,5	6,6	8,9	14,4	21,8	28,4	38,1	49,5	66,7	76,7	89,5	103,7	126,2	360,3	1000

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
Trạm Vĩnh Yên (phường Vĩnh Phúc - tỉnh Phú Thọ)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,24	0,27	0,17	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,7
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,32	1,18	0,93	0,72	0,12	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3,3
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,04	0,35	2,09	4,85	4,59	1,88	0,35	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	14,2
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,01	0,08	0,15	0,20	0,55	1,22	2,94	8,15	11,34	9,18	3,26	0,88	0,14	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	38,1
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,01	0,08	0,20	0,47	0,79	1,40	2,59	4,57	7,78	13,50	15,65	11,49	5,82	1,77	0,36	0,01	0,00	0,00	66,5
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,13	0,24	0,28	0,52	0,97	2,38	3,17	5,00	6,54	10,55	14,99	19,38	17,38	12,71	5,08	0,20	0,00	99,5
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,00	0,03	0,12	0,28	0,70	0,73	1,51	2,74	3,78	5,16	6,21	8,64	12,75	21,40	33,82	37,78	12,65	0,12	148,4
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,05	0,05	0,13	0,19	0,73	1,20	1,37	2,50	3,08	4,35	5,07	6,46	9,51	13,22	20,34	39,18	39,91	3,12	150,5
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,01	0,15	0,49	0,61	1,06	1,47	2,50	3,58	4,08	4,27	5,93	7,72	9,89	13,21	21,87	21,66	3,62	102,1
> 19; ≤ 21	0,00	0,05	0,06	0,06	0,19	0,58	0,95	1,09	1,83	2,33	2,25	3,60	4,24	4,90	7,15	9,38	11,80	17,45	17,23	2,70	87,8
> 17; ≤ 19	0,00	0,06	0,23	0,33	0,19	0,58	1,05	0,79	1,37	2,10	2,51	3,23	4,26	4,74	5,62	7,64	9,54	13,76	14,17	4,11	76,3
> 15; ≤ 17	0,00	0,01	0,05	0,08	0,24	0,35	1,11	1,08	1,31	2,06	2,42	3,43	4,79	4,91	6,41	7,15	9,19	11,31	11,65	4,16	71,7
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,01	0,13	0,22	0,38	1,00	1,08	2,23	2,50	3,10	3,10	4,19	5,04	6,17	7,79	8,58	11,25	3,70	60,5
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,12	0,04	0,23	0,59	0,97	1,48	1,65	2,29	2,62	3,84	4,01	5,06	4,20	4,51	5,30	2,28	39,2
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,03	0,08	0,15	0,50	0,56	0,92	1,68	1,78	2,53	3,20	3,20	2,84	3,87	4,79	2,25	28,4
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,10	0,10	0,20	0,29	0,74	0,51	0,67	1,13	1,60	1,46	2,53	1,29	10,6
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,04	0,12	0,18	0,13	0,23	0,37	0,60	0,29	2,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,03	0,03	0,03	0,04	0,01	0,00	0,2
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,0	0,1	0,4	0,9	2,3	4,3	9,4	14,3	25,0	39,2	48,9	60,8	66,6	74,1	87,6	103,5	127,6	165,3	141,9	27,6	1000
Trạm Cao Bằng (phường Thục Phán - tỉnh Cao Bằng)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,02	0,02	0,03	0,02	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,1
> 35; ≤ 37	0,01	0,01	0,05	0,07	0,14	0,37	0,20	0,16	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,0
> 33; ≤ 35	0,02	0,02	0,01	0,10	0,20	0,53	0,67	1,28	1,43	1,16	0,69	0,07	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6,2
> 31; ≤ 33	0,03	0,09	0,02	0,17	0,40	0,51	1,01	1,97	3,88	6,49	6,11	3,30	0,90	0,16	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	25,0
> 29; ≤ 31	0,05	0,06	0,12	0,20	0,43	0,71	1,23	2,35	3,01	5,50	8,59	10,68	6,85	3,69	0,93	0,17	0,02	0,00	0,00	0,00	44,6
> 27; ≤ 29	0,05	0,10	0,07	0,24	0,75	0,76	1,64	2,04	3,43	3,30	5,00	7,43	9,79	11,17	7,72	4,39	1,61	0,25	0,01	0,00	59,7
> 25; ≤ 27	0,05	0,06	0,22	0,16	0,29	0,54	0,79	2,02	2,39	3,58	3,80	5,37	5,64	7,51	10,93	13,57	14,31	9,66	3,47	0,33	84,7
> 23; ≤ 25	0,03	0,07	0,13	0,40	0,32	0,66	0,91	1,25	1,99	2,09	3,11	3,69	4,91	5,29	6,69	10,41	17,18	26,24	38,66	13,70	137,7
> 21; ≤ 23	0,01	0,07	0,09	0,35	0,49	0,77	0,87	1,33	1,61	1,97	2,10	3,17	4,12	4,20	6,07	7,46	11,24	17,71	47,96	43,17	154,8
> 19; ≤ 21	0,02	0,06	0,18	0,41	0,53	0,67	0,86	1,08	1,41	1,48	1,92	2,69	3,15	3,68	4,84	6,70	9,73	14,72	25,42	16,69	96,3
> 17; ≤ 19	0,09	0,14	0,21	0,26	0,59	0,67	0,77	1,33	1,44	1,38	1,59	1,99	2,98	3,16	4,39	4,92	7,48	12,20	20,65	13,49	79,7
> 15; ≤ 17	0,07	0,08	0,25	0,39	0,52	0,56	0,77	0,94	1,27	1,61	1,92	2,30	2,63	2,66	3,86	5,36	6,68	9,89	18,57	12,19	72,5
> 13; ≤ 15	0,02	0,00	0,02	0,10	0,37	0,60	0,84	0,83	1,14	1,64	2,00	2,25	2,68	2,96	4,17	4,69	6,79	10,29	18,29	10,68	70,4
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,02	0,02	0,18	0,40	0,72	0,85	1,00	1,23	1,62	1,93	1,71	2,24	3,51	4,77	6,34	9,19	15,09	10,51	61,4
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,13	0,17	0,26	0,66	0,95	1,27	1,69	1,86	1,69	1,79	2,28	2,54	4,01	5,50	11,71	9,34	45,9
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,20	0,12	0,24	0,60	0,74	1,04	1,36	1,47	2,53	2,94	3,11	4,04	7,68	5,88	32,0
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,03	0,01	0,09	0,09	0,21	0,13	0,21	0,61	0,74	1,27	2,22	2,30	5,92	4,74	18,6
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,07	0,01	0,03	0,05	0,00	0,01	0,02	0,10	0,37	1,10	2,53	2,45	6,8
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,01	0,07	0,41	1,96	2,5
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,17	0,2
Tổng	0,5	0,8	1,4	2,9	5,3	8,0	11,8	18,2	25,4	33,4	41,1	48,0	48,6	50,6	58,7	69,3	91,1	123,2	216,4	145,3	1000
Trạm Lạng Sơn (phường Đông Kinh - tỉnh Lạng Sơn)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,07	0,10	0,06	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,2
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,01	0,02	0,26	0,29	0,55	0,47	0,19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,8
> 31; ≤ 33	0,00	0,02	0,02	0,01	0,00	0,19	0,57	1,45	3,72	4,61	3,19	0,60	0,13	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	14,6
> 29; ≤ 31	0,00	0,03	0,15	0,06	0,23	0,38	0,40	1,13	2,76	6,17	10,94	8,91	4,73	1,29	0,23	0,06	0,00	0,00	0,00	0,00	37,5
> 27; ≤ 29	0,02	0,08	0,05	0,09	0,58	0,55	1,07	1,38	2,34	3,48	5,33	9,18	12,00	10,97	6,10	2,99	0,62	0,21	0,01	0,00	57,1
> 25; ≤ 27	0,00	0,03	0,02	0,09	0,24	0,43	0,68	2,02	2,91	3,22	4,10	4,69	5,42	9,40	13,12	15,78	13,26	7,31	1,55	0,06	84,3
> 23; ≤ 25	0,00	0,06	0,06	0,27	0,30	0,46	0,60	1,10	1,89	2,35	3,43	4,54	4,95	5,28	7,00	11,93	20,15	34,69	38,88	6,30	144,2
> 21; ≤ 23	0,08	0,06	0,17	0,13	0,51	0,80	0,81	1,14	1,89	2,21	2,77	2,89	3,70	4,78	6,26	8,29	13,37	24,46	60,77	32,07	167,2
> 19; ≤ 21	0,03	0,10	0,11	0,41	0,47	0,67	0,83	1,27	1,49	1,77	1,94	2,62	3,14	3,95	4,75	7,52	11,59	17,88	26,68	10,69	97,9
> 17; ≤ 19	0,02	0,10	0,23	0,46	0,46	0,67	0,95	1,11	1,19	1,33	1,81	1,79	2,59	3,47	4,30	5,82	8,12	14,41	21,12	8,64	78,6
> 15; ≤ 17	0,06	0,24	0,24	0,25	0,47	0,87	0,80	1,14	1,11	1,65	1,57	1,47	2,08	2,91	4,37	5,19	6,89	11,28	16,32	9,07	68,0
> 13; ≤ 15	0,09	0,24	0,27	0,43	0,58	0,57	0,79	0,76	1,25	1,92	1,81	1,86	1,95	3,13	3,92	4,67	5,48	7,86	12,51	6,57	56,7
> 11; ≤ 13	0,00	0,02	0,13	0,32	0,43	0,74	0,70	0,94	0,98	1,33	2,17	2,30	3,14	3,27	3,91	4,60	5,84	8,60	12,08	7,28	58,8
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,01	0,05	0,24	0,79	0,71	1,16	1,32	1,49	1,60	2,33	2,56	2,68	3,10	3,78	5,26	7,32	12,55	8,50	55,4
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,01	0,14	0,26	0,46	0,73	1,12	1,62	1,69	2,20	1,52	2,11	2,19	2,06	3,49	4,93	6,29	4,85	35,7
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,17	0,22	0,18	0,63	0,98	1,00	1,36	1,35	1,36	1,35	1,49	2,45	3,64	5,27	3,68	25,1
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,05	0,10	0,21	0,26	0,71	0,51	0,71	1,22	2,19	3,78	1,86	11,6
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,14	0,23	0,13	0,22	0,18	0,59	1,98	0,84	4,3
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,44	0,58	1,1
Tổng	0,3	1,0	1,5	2,7	4,8	7,9	9,9	16,1	25,1	34,4	43,5	47,0	49,6	55,6	61,2	75,1	97,9	145,4	220,2	101,0	1000
Trạm Bắc Giang (phường Bắc Giang - tỉnh Bắc Ninh)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,02	0,09	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,1
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,01	0,08	0,19	0,35	0,26	0,18	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,1
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,02	0,23	0,95	2,06	2,32	1,29	0,43	0,13	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	7,4

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,02	0,15	0,15	0,29	0,74	2,06	4,85	8,01	7,53	4,62	1,20	0,19	0,05	0,01	0,00	0,00	0,00	29,9
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,09	0,07	0,22	0,42	0,59	1,37	2,05	3,16	5,54	10,66	15,47	11,05	5,97	1,97	0,39	0,10	0,02	0,01	59,2
> 27; ≤ 29	0,00	0,02	0,10	0,09	0,40	0,34	0,39	1,32	2,43	3,50	3,92	5,19	8,20	13,56	17,58	16,99	11,78	5,26	0,88	0,32	92,3
> 25; ≤ 27	0,03	0,03	0,09	0,13	0,17	0,48	0,56	0,91	1,32	2,38	3,46	4,51	5,59	7,88	10,96	18,72	30,49	37,31	18,09	2,11	145,2
> 23; ≤ 25	0,03	0,00	0,11	0,31	0,36	0,57	0,72	1,03	1,47	1,77	2,29	3,46	4,93	6,14	7,80	11,79	20,79	42,17	47,80	9,33	162,9
> 21; ≤ 23	0,00	0,01	0,06	0,26	0,46	0,90	1,04	0,98	1,40	2,09	2,58	3,19	3,82	5,20	6,56	8,86	14,88	26,45	29,67	8,74	117,1
> 19; ≤ 21	0,05	0,03	0,06	0,36	0,56	0,58	1,24	1,51	1,44	1,75	2,14	3,22	3,63	4,30	5,28	7,66	10,15	16,49	20,63	6,41	87,5
> 17; ≤ 19	0,17	0,11	0,27	0,34	0,58	0,66	0,95	1,07	1,57	2,25	2,10	2,61	3,36	4,64	5,14	6,35	9,02	12,39	14,33	7,66	75,6
> 15; ≤ 17	0,11	0,14	0,32	0,42	0,71	0,66	0,91	0,79	1,44	2,49	2,99	3,51	3,60	4,92	5,49	6,88	7,00	8,19	10,40	5,90	66,9
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,03	0,16	0,49	0,72	0,79	1,00	1,55	1,88	2,52	3,24	4,23	5,28	6,03	6,62	6,62	7,92	9,03	4,70	62,8
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,07	0,21	0,59	0,68	1,40	1,69	2,63	3,24	2,68	2,94	3,05	3,50	3,98	4,00	4,66	5,53	3,52	44,4
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,09	0,02	0,30	0,38	0,78	1,59	1,72	2,29	2,61	2,89	2,62	3,26	2,42	2,33	2,54	1,52	27,4
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,01	0,08	0,13	0,52	0,48	0,84	1,31	1,56	1,88	1,65	1,38	1,39	2,10	1,35	14,7
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,15	0,06	0,13	0,25	0,27	0,43	0,64	0,92	0,90	0,36	4,1
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,07	0,06	0,07	0,08	0,07	0,29	0,52	0,24	1,4
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,03	0,00	0,1
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,4	0,4	1,1	2,3	4,6	6,3	9,0	13,8	21,6	33,2	42,4	53,4	64,6	72,0	79,3	95,3	119,6	165,9	162,5	52,2	1000
Trạm Ưng Bí (phường Yên Tử - tỉnh Quảng Ninh)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,06	0,09	0,03	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,2
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,06	0,26	0,64	0,44	0,48	0,33	0,17	0,07	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,5
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,11	0,13	0,27	0,48	1,44	2,34	3,39	3,56	2,76	1,54	0,23	0,05	0,00	0,00	0,00	0,00	16,3
> 29; ≤ 31	0,01	0,02	0,02	0,16	0,23	0,49	0,89	1,15	1,68	2,30	4,19	7,89	13,29	14,08	8,40	2,66	0,52	0,09	0,00	0,00	58,1

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 27; ≤ 29	0,02	0,02	0,15	0,13	0,55	0,70	0,83	1,59	2,20	3,32	3,75	5,02	8,63	14,73	19,99	21,48	16,51	6,93	0,99	0,24	107,8
> 25; ≤ 27	0,01	0,09	0,16	0,22	0,34	0,52	0,50	1,12	1,74	2,60	3,32	4,65	5,61	7,46	11,61	18,47	32,14	40,98	21,44	2,21	155,2
> 23; ≤ 25	0,00	0,02	0,06	0,43	0,55	0,68	0,84	1,15	1,52	2,17	3,34	4,05	4,98	6,34	8,62	13,44	25,50	44,53	43,38	8,72	170,3
> 21; ≤ 23	0,00	0,03	0,23	0,48	0,54	0,97	1,29	1,17	1,57	2,03	3,33	3,27	3,96	4,86	6,81	9,85	16,47	27,05	24,88	7,57	116,4
> 19; ≤ 21	0,08	0,05	0,09	0,30	0,66	1,04	1,45	1,41	1,65	2,41	2,70	3,60	4,29	4,47	5,69	7,87	11,57	19,32	17,85	6,36	92,9
> 17; ≤ 19	0,24	0,15	0,30	0,57	0,80	1,08	0,97	1,30	1,64	1,87	2,25	3,33	3,49	4,20	4,82	6,55	9,99	13,97	15,00	4,86	77,4
> 15; ≤ 17	0,09	0,16	0,32	0,39	0,62	1,24	1,23	1,41	1,44	2,37	3,03	3,49	3,24	4,15	5,38	6,43	8,24	9,45	12,60	5,33	70,6
> 13; ≤ 15	0,00	0,10	0,10	0,16	0,63	0,91	1,20	1,52	1,62	1,94	2,75	3,35	3,12	3,24	4,34	5,26	6,00	7,51	8,51	4,07	56,3
> 11; ≤ 13	0,00	0,06	0,10	0,09	0,38	0,65	1,20	1,80	1,40	1,97	2,24	3,02	2,55	2,69	3,08	3,57	3,73	3,67	3,95	2,53	38,7
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,02	0,02	0,30	0,42	0,50	0,91	1,40	1,84	1,77	1,71	1,94	2,13	2,10	2,63	2,33	2,35	1,98	24,4
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,10	0,09	0,21	0,29	0,50	0,59	0,52	0,84	0,62	0,60	1,05	1,01	1,23	0,73	8,5
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,08	0,01	0,06	0,09	0,02	0,25	0,19	0,05	0,14	0,22	0,26	0,65	0,56	0,75	0,65	4,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,15	0,03	0,05	0,00	0,00	0,00	0,10	0,19	0,01	0,06	0,6
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,5	0,7	1,5	2,9	5,5	9,0	11,6	15,4	19,6	27,5	37,3	48,0	58,3	70,7	82,0	98,6	135,1	177,6	152,9	45,3	1000
Trạm Cửa Ông (phường Cửa Ông - tỉnh Quảng Ninh)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,00	0,08	0,22	0,34	0,37	0,11	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,2
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,07	0,48	0,99	2,02	3,71	4,99	2,64	0,62	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	15,6
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,10	0,15	0,66	0,97	1,52	2,31	5,49	12,23	13,49	8,98	2,95	0,37	0,02	0,00	0,00	49,3
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,02	0,09	0,32	0,54	1,01	1,52	2,08	2,72	4,52	7,14	11,45	17,03	17,48	13,39	5,99	0,71	0,03	86,0
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,02	0,06	0,09	0,32	0,41	0,51	1,01	1,73	2,86	4,48	5,75	7,24	10,08	19,57	33,06	37,40	22,28	1,82	148,7

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,00	0,03	0,06	0,24	0,63	0,67	1,10	1,95	2,47	2,90	4,55	6,43	7,79	11,29	16,92	31,56	58,91	14,25	161,8
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,05	0,16	0,45	0,69	0,89	1,11	1,57	2,27	3,26	3,84	4,71	6,76	9,23	14,79	17,71	35,72	17,36	120,6
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,02	0,22	0,37	0,81	1,31	1,28	1,68	2,06	3,04	4,20	3,76	5,25	6,12	9,13	12,59	20,38	15,01	87,2
> 17; ≤ 19	0,05	0,01	0,06	0,21	0,43	0,54	0,81	1,23	1,60	1,73	1,96	2,41	3,20	4,19	5,75	6,11	7,23	8,90	13,21	20,72	80,3
> 15; ≤ 17	0,02	0,15	0,18	0,19	0,48	0,69	1,05	0,97	1,19	1,52	1,96	2,75	3,60	3,70	4,72	5,21	7,70	8,89	13,35	18,43	76,8
> 13; ≤ 15	0,01	0,02	0,10	0,09	0,32	0,40	0,65	1,30	1,59	1,84	2,41	2,75	4,00	4,25	5,15	5,99	7,16	7,69	9,65	16,93	72,3
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,01	0,02	0,08	0,23	0,46	1,23	1,84	2,06	2,43	2,83	3,03	3,31	3,71	3,72	4,46	4,51	5,36	9,60	48,9
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,03	0,13	0,50	1,12	0,99	1,87	2,34	2,94	3,37	2,99	1,91	2,80	2,79	2,35	4,83	31,0
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,10	0,34	0,40	0,46	1,38	1,53	1,31	1,43	1,46	1,49	1,61	1,55	3,29	16,4
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,06	0,06	0,08	0,25	0,30	0,25	0,24	0,41	0,41	0,34	0,56	3,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,14	0,06	0,01	0,00	0,02	0,06	0,10	0,06	0,09	0,26	0,19	1,0
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,01	0,03	0,00	0,00	0,1
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,1	0,2	0,4	0,7	2,0	3,7	6,4	10,5	15,2	20,5	28,3	42,3	61,4	70,2	80,6	91,4	119,0	140,2	184,1	123,0	1000
Trạm Phù Liên (phường Phù Liên - thành phố Hải Phòng)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,13	0,09	0,09	0,01	0,05	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,4
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,10	0,21	0,57	0,67	0,57	0,30	0,09	0,03	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,6
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,14	0,07	0,00	0,32	1,14	2,17	3,27	3,21	2,36	0,71	0,06	0,01	0,00	0,00	0,00	13,5
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,13	0,35	0,45	0,89	1,84	4,08	8,11	11,29	10,02	4,17	0,65	0,07	0,01	0,00	42,1
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,02	0,02	0,05	0,41	0,29	0,89	0,90	1,93	3,00	5,08	9,98	16,63	20,73	14,92	8,13	3,17	0,47	86,6
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,16	0,13	0,29	0,56	0,91	1,44	2,35	4,26	6,46	9,23	15,98	26,69	36,55	39,04	10,61	154,7
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00	0,10	0,11	0,31	0,63	0,82	1,37	1,99	3,35	5,03	7,30	11,03	15,08	23,88	45,50	42,70	159,2
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,01	0,02	0,11	0,18	0,23	0,93	1,21	1,87	2,11	2,83	4,82	6,06	8,31	11,67	15,68	29,29	45,68	131,0

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,06	0,03	0,16	0,29	0,34	0,56	1,07	1,78	2,41	2,99	3,76	5,56	6,99	7,89	11,63	19,52	34,88	99,9
> 17; ≤ 19	0,00	0,06	0,07	0,05	0,15	0,23	0,37	0,55	0,71	0,99	1,28	1,95	2,36	3,78	5,42	5,69	7,59	9,72	13,89	29,11	84,0
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,07	0,05	0,10	0,25	0,51	0,45	1,12	0,95	1,19	1,59	2,50	4,02	4,45	5,07	6,48	8,68	12,46	25,44	75,4
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,02	0,05	0,09	0,22	0,40	0,70	0,87	1,79	1,80	2,57	4,19	5,26	6,04	5,96	7,13	7,98	20,07	65,1
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,05	0,06	0,30	0,46	0,77	1,64	1,96	3,08	3,88	4,18	3,55	3,61	4,44	4,45	10,99	43,5
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,03	0,08	0,19	0,46	0,85	1,27	1,72	2,47	2,73	3,16	3,07	2,18	2,43	6,53	27,2
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,02	0,14	0,14	0,37	0,58	0,87	1,37	1,24	1,03	1,16	1,26	3,73	11,9
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,05	0,06	0,03	0,11	0,15	0,15	0,13	0,29	0,91	1,9
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,27	0,03	0,08	0,01	0,03	0,59	1,1
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,01	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,0	0,1	0,1	0,2	0,4	1,4	2,7	3,9	8,2	11,8	19,9	28,5	42,8	63,0	79,3	92,2	104,9	129,4	179,3	231,7	1000
Trạm Ba Vì (xã Suối Hai - thành phố Hà Nội)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,05	0,13	0,20	0,09	0,03	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,5
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,03	0,18	0,78	0,78	0,51	0,23	0,11	0,01	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,7
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,01	0,13	0,25	0,86	1,35	1,99	2,12	1,68	0,60	0,07	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	9,1
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,08	0,38	1,24	1,94	3,76	6,93	7,74	4,61	1,32	0,23	0,01	0,00	0,00	0,01	0,00	28,3
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,01	0,08	0,24	0,48	1,15	2,05	3,13	4,37	8,10	13,05	11,84	6,78	2,68	0,66	0,08	0,00	0,00	54,7
> 27; ≤ 29	0,02	0,01	0,00	0,05	0,17	0,11	0,68	0,64	1,59	2,37	3,63	5,16	7,82	10,99	14,39	14,29	10,45	5,03	1,66	0,06	79,1
> 25; ≤ 27	0,01	0,00	0,03	0,06	0,11	0,34	0,41	0,47	0,74	1,95	2,29	3,21	5,74	7,39	9,36	14,46	20,23	25,41	26,69	6,46	125,4
> 23; ≤ 25	0,03	0,01	0,02	0,07	0,23	0,40	0,63	0,59	0,89	1,35	1,95	2,47	3,92	4,19	6,46	10,19	13,64	26,76	61,98	39,76	175,5
> 21; ≤ 23	0,02	0,01	0,05	0,08	0,18	0,31	0,59	0,86	1,30	1,79	1,82	2,50	3,31	3,96	5,57	7,91	11,24	18,00	36,05	29,37	124,9
> 19; ≤ 21	0,06	0,03	0,10	0,16	0,13	0,40	0,71	1,21	1,05	1,58	1,54	1,82	3,21	3,67	4,46	6,65	8,48	13,98	26,60	15,86	91,7
> 17; ≤ 19	0,16	0,13	0,21	0,29	0,30	0,48	0,62	1,08	0,95	1,10	1,71	1,91	2,18	2,91	3,85	5,50	7,60	10,38	20,10	16,26	77,7

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 15; ≤ 17	0,02	0,05	0,09	0,40	0,37	0,28	0,82	0,79	1,06	1,05	1,40	1,74	2,56	3,29	4,14	5,17	6,45	7,99	15,48	15,10	68,3
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,01	0,10	0,17	0,44	0,52	0,57	1,20	1,18	1,69	2,56	2,70	3,67	4,90	6,88	8,23	13,64	17,61	66,1
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,05	0,16	0,30	0,40	1,01	1,30	1,22	1,95	2,29	2,74	3,42	4,25	5,09	7,70	11,60	43,6
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,03	0,14	0,24	0,64	0,72	1,03	1,32	2,04	2,96	3,05	3,27	5,80	9,18	30,5
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,01	0,03	0,28	0,41	0,52	0,75	0,94	1,26	1,70	2,90	6,83	15,7
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,02	0,02	0,11	0,23	0,20	0,38	1,39	2,64	5,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,02	0,25	1,00	1,3
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,1
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,3	0,2	0,6	1,3	2,3	4,0	7,6	10,8	14,9	22,8	30,5	39,2	52,5	56,4	64,5	79,3	94,4	126,3	220,3	171,8	1000
Trạm Sơn Tây (phường Sơn Tây - thành phố Hà Nội)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,04	0,13	0,12	0,23	0,05	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,6
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,01	0,08	0,13	0,67	0,81	0,47	0,40	0,06	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,6
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,02	0,02	0,16	0,74	1,71	2,55	3,08	1,64	0,37	0,05	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	10,3
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,14	0,39	1,04	2,31	5,42	9,42	9,02	3,85	0,95	0,18	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	32,8
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,05	0,16	0,40	0,74	1,46	2,09	3,25	5,50	10,65	13,61	11,75	6,99	2,16	0,43	0,04	0,00	0,00	59,3
> 27; ≤ 29	0,00	0,01	0,00	0,09	0,16	0,23	0,44	1,13	1,56	3,33	3,93	5,41	8,13	11,63	16,06	15,99	11,74	5,65	1,18	0,00	86,7
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,01	0,08	0,16	0,36	0,33	0,55	0,94	1,80	2,89	3,52	5,69	7,84	11,01	17,09	27,39	35,70	24,24	2,16	141,8
> 23; ≤ 25	0,01	0,04	0,01	0,18	0,27	0,43	0,61	0,84	0,92	1,50	2,45	3,15	3,59	4,88	8,25	11,12	18,19	36,65	61,42	10,88	165,4
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,04	0,07	0,21	0,50	0,75	1,05	1,23	1,99	2,54	2,62	3,29	4,19	5,64	9,07	12,44	21,32	39,54	8,69	115,2
> 19; ≤ 21	0,04	0,04	0,02	0,18	0,21	0,55	0,70	1,02	1,39	1,66	1,83	2,23	3,79	4,81	5,43	8,25	9,21	15,95	25,32	5,56	88,2
> 17; ≤ 19	0,16	0,05	0,22	0,36	0,34	0,54	0,60	0,90	1,23	1,87	2,11	2,22	2,67	3,79	5,34	7,01	8,51	13,02	19,86	7,41	78,2
> 15; ≤ 17	0,01	0,06	0,05	0,27	0,36	0,60	0,64	0,91	1,03	1,40	1,67	2,15	3,93	4,61	6,31	7,55	7,94	10,82	15,49	6,74	72,6
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,01	0,01	0,14	0,14	0,43	0,75	0,96	1,29	1,78	2,34	3,30	3,17	4,08	6,70	7,63	9,10	14,02	6,96	62,8

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,02	0,12	0,04	0,07	0,37	0,87	1,24	1,46	2,04	2,41	2,90	3,93	4,33	5,24	5,82	6,33	4,56	41,7
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,04	0,02	0,05	0,27	0,43	0,60	0,99	1,61	2,15	2,93	3,51	3,30	4,36	4,93	2,68	27,9
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,02	0,07	0,09	0,23	0,42	0,51	0,74	0,84	1,13	2,31	3,23	1,74	11,4
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,02	0,02	0,05	0,25	0,32	0,49	0,78	0,48	2,4
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,06	0,06	0,07	0,00	0,2
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,2	0,2	0,4	1,6	2,5	5,0	7,3	12,3	17,8	28,4	37,9	47,0	56,4	63,2	76,9	93,9	113,5	161,3	216,4	57,9	1000
Trạm Láng (phường Láng - thành phố Hà Nội)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,02	0,04	0,19	0,21	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,5
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,02	0,13	1,06	1,25	0,48	0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3,0
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,38	2,30	4,26	3,17	1,16	0,25	0,02	0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	11,6
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,02	0,13	0,17	0,32	0,74	2,66	7,85	9,85	8,57	3,25	1,10	0,55	0,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	35,3
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,19	0,32	0,32	0,49	0,95	1,88	3,61	7,15	12,83	14,12	12,07	6,60	2,51	0,99	0,36	0,02	0,00	0,00	64,4
> 27; ≤ 29	0,00	0,02	0,02	0,23	0,61	0,61	1,01	2,36	3,06	4,03	5,99	8,48	13,84	17,77	18,17	15,70	8,90	3,36	0,36	0,00	104,5
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,00	0,10	0,59	0,46	0,86	1,73	2,09	4,05	4,73	5,59	8,46	12,26	14,60	26,33	33,25	29,58	5,76	0,23	150,7
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,00	0,25	0,48	0,93	0,99	1,27	2,13	2,49	4,51	5,57	6,37	8,84	10,30	16,06	24,43	42,37	25,13	1,25	153,4
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,11	0,17	0,55	1,22	1,08	1,39	1,52	2,64	3,84	4,60	5,51	6,50	7,81	9,90	15,51	24,71	21,92	2,55	111,5
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,04	0,17	0,53	0,97	1,46	1,84	1,65	2,13	2,95	3,31	4,30	5,11	6,46	8,40	9,64	15,00	17,68	3,08	84,7
> 17; ≤ 19	0,02	0,04	0,15	0,27	0,84	0,51	0,91	1,27	2,47	2,40	2,60	3,44	3,88	4,47	5,32	7,58	8,04	10,38	13,40	2,78	70,8
> 15; ≤ 17	0,00	0,02	0,15	0,36	0,67	1,41	0,89	1,10	2,03	3,12	2,85	4,30	4,22	4,47	5,06	7,01	8,16	7,98	10,25	4,54	68,6
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,13	0,42	1,24	2,36	1,81	2,21	2,64	3,33	2,72	3,12	3,69	5,09	5,55	5,06	5,09	6,94	3,33	54,7
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,19	0,86	1,41	2,45	2,41	3,27	3,80	3,00	3,00	3,25	3,02	3,55	2,38	3,12	4,16	2,47	42,4
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,13	0,57	0,40	1,14	2,05	2,45	2,62	3,10	2,83	3,31	2,85	2,40	2,91	2,91	1,63	31,3

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,10	0,15	0,23	0,59	1,06	0,87	0,91	0,91	1,08	1,16	2,68	1,46	11,3
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,00	0,02	0,08	0,19	0,34	0,40	0,10	1,2
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,11	0,10	0,2
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,0	0,1	0,7	2,2	5,7	10,8	16,8	25,0	35,5	47,1	58,9	61,6	70,1	77,2	82,7	104,9	119,4	146,0	111,7	23,5	1000
Trạm Hải Dương (phường Việt Hoà - thành phố Hải Phòng)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,06	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,1
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,14	0,70	0,47	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,3
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,02	0,48	1,87	2,61	1,94	0,74	0,24	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	8,0
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,07	0,30	0,79	2,76	6,30	6,38	4,86	2,77	0,78	0,14	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	25,2
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,05	0,38	0,33	0,71	1,46	1,70	3,14	5,61	10,69	13,86	11,20	6,42	2,89	0,71	0,13	0,00	0,00	59,3
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,17	0,34	0,34	0,62	1,25	2,09	2,41	3,60	4,45	8,16	13,67	18,06	19,11	17,35	11,23	2,06	0,00	104,9
> 25; ≤ 27	0,00	0,03	0,07	0,15	0,37	0,30	0,72	0,82	1,33	2,23	2,97	3,66	5,21	7,31	10,53	16,74	28,10	46,59	29,64	0,49	157,3
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,06	0,24	0,39	0,34	0,84	0,61	1,17	1,94	2,61	3,23	4,07	5,31	7,83	10,83	17,47	40,19	53,09	3,54	153,8
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,05	0,17	0,46	0,61	1,00	1,17	1,32	1,87	2,68	2,89	3,83	4,14	5,46	8,83	13,07	25,10	33,97	4,33	111,0
> 19; ≤ 21	0,03	0,02	0,03	0,20	0,56	0,78	1,07	1,41	1,60	1,43	2,29	2,78	3,61	4,25	5,35	6,95	10,05	15,87	26,63	4,56	89,5
> 17; ≤ 19	0,08	0,14	0,18	0,37	0,37	0,80	0,94	1,30	1,44	2,01	1,86	2,46	3,07	4,22	4,96	6,73	9,31	13,07	20,12	4,38	77,8
> 15; ≤ 17	0,01	0,15	0,20	0,51	0,69	0,77	0,67	1,24	1,37	1,75	2,53	3,38	3,91	4,40	5,29	5,67	6,52	9,22	16,79	4,96	70,0
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,05	0,15	0,24	0,57	1,01	1,05	1,13	1,78	2,50	2,78	3,63	4,93	4,65	5,02	6,24	7,27	11,96	4,70	59,7
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,01	0,03	0,29	0,70	1,06	1,69	2,22	2,74	2,81	2,92	3,20	3,21	3,07	3,19	4,43	6,51	2,81	40,9
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,06	0,20	0,39	0,49	1,41	1,86	2,05	2,17	2,51	2,54	2,41	2,32	2,44	3,55	1,08	25,5
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,03	0,06	0,08	0,44	0,45	0,47	0,61	0,89	1,22	1,23	1,43	1,68	2,47	1,26	12,3
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,06	0,22	0,25	0,18	0,16	0,20	0,36	0,32	0,63	0,21	2,6

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,06	0,05	0,02	0,01	0,06	0,16	0,25	0,16	0,8
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,1	0,3	0,6	2,0	4,0	5,5	10,0	15,0	20,8	30,9	38,9	47,0	58,2	67,0	75,8	89,7	116,2	177,7	207,7	32,5	1000
Trạm Hưng Yên (phường Phố Hiến - tỉnh Hưng Yên)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,15	0,05	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,2
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,44	0,98	0,52	0,14	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,1
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,11	0,24	1,13	3,07	3,15	1,86	0,69	0,16	0,02	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	10,5
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,02	0,03	0,08	0,22	0,54	1,85	3,93	6,16	7,23	4,81	2,70	0,69	0,11	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	28,4
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,07	0,02	0,31	0,57	1,06	1,38	1,91	3,78	7,04	10,97	13,28	10,43	5,73	2,71	0,89	0,14	0,00	0,00	60,3
> 27; ≤ 29	0,00	0,02	0,02	0,09	0,26	0,31	0,66	1,15	2,14	2,96	3,54	4,51	8,59	12,40	16,39	16,65	16,14	11,42	4,44	0,28	102,0
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,10	0,11	0,31	0,28	0,57	0,74	1,22	2,07	2,52	3,89	5,34	7,73	9,25	14,43	23,50	35,12	36,99	5,51	149,7
> 23; ≤ 25	0,00	0,01	0,06	0,22	0,36	0,63	0,49	0,72	1,24	1,66	2,16	2,62	4,78	5,55	6,27	9,95	15,41	28,97	51,96	20,34	153,4
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,10	0,24	0,56	0,60	0,56	1,03	1,31	2,17	2,40	2,66	3,37	3,88	4,60	7,07	11,15	19,56	35,67	15,04	112,0
> 19; ≤ 21	0,00	0,05	0,00	0,16	0,48	0,67	0,98	1,36	1,48	1,47	1,89	2,87	3,24	4,11	4,31	5,58	8,41	13,52	22,85	15,89	89,3
> 17; ≤ 19	0,01	0,11	0,07	0,34	0,48	0,66	0,95	1,23	1,47	1,69	1,64	2,09	2,60	3,71	4,09	5,59	7,85	11,28	16,56	14,87	77,3
> 15; ≤ 17	0,00	0,13	0,21	0,52	0,84	0,70	0,70	0,98	1,31	1,72	2,39	2,53	3,66	4,02	4,17	5,11	6,90	9,10	13,84	14,18	73,0
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,09	0,36	0,76	1,01	1,13	1,09	1,72	2,01	2,43	3,29	3,92	4,09	4,53	5,94	6,86	10,41	10,50	60,2
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,11	0,47	0,75	1,24	1,47	2,04	2,62	2,66	2,44	2,58	2,66	2,82	3,08	3,94	5,44	6,24	40,6
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,10	0,32	0,29	0,53	1,00	1,51	1,77	1,84	2,66	1,99	2,27	1,97	2,29	3,69	3,22	25,4
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,06	0,08	0,11	0,39	0,60	0,77	0,74	0,87	0,84	1,16	1,21	2,38	3,32	12,6
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,07	0,08	0,16	0,21	0,13	0,10	0,17	0,29	0,34	0,52	2,1
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,05	0,10	0,02	0,00	0,06	0,09	0,51	0,10	1,0
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,0	0,3	0,7	1,8	4,3	6,8	10,8	16,7	22,5	30,5	38,1	44,7	56,1	62,7	64,7	77,7	102,6	143,8	205,1	110,0	1000
Trạm Nam Định (phường Đông A - tỉnh Ninh Bình)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,01	0,03	0,02	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,1
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,29	0,70	0,29	0,12	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,5
> 33; ≤ 35	0,00	0,02	0,00	0,00	0,00	0,10	0,93	2,04	2,56	1,97	0,76	0,16	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	8,6
> 31; ≤ 33	0,00	0,01	0,08	0,00	0,01	0,06	0,20	0,82	3,07	6,10	8,13	6,44	2,32	0,48	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	27,7
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,02	0,03	0,32	0,49	0,82	1,48	3,06	6,58	13,84	16,15	11,40	5,21	1,63	0,26	0,07	0,00	0,00	61,4
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,06	0,14	0,24	0,44	0,92	2,00	2,45	3,86	5,12	10,20	17,79	20,81	19,51	18,25	9,02	0,92	0,18	111,9
> 25; ≤ 27	0,03	0,00	0,05	0,05	0,21	0,35	0,44	0,47	1,17	1,92	2,44	3,70	5,91	8,67	12,36	18,31	29,72	38,19	21,90	2,10	148,0
> 23; ≤ 25	0,01	0,00	0,09	0,18	0,23	0,35	0,63	0,62	1,02	1,40	1,99	2,85	4,27	6,46	7,28	10,56	19,06	34,50	47,65	10,32	149,5
> 21; ≤ 23	0,01	0,00	0,00	0,09	0,29	0,43	0,74	1,01	1,38	1,77	2,20	2,91	3,93	4,42	5,32	8,21	12,31	22,09	32,62	11,25	111,0
> 19; ≤ 21	0,00	0,03	0,02	0,12	0,21	0,44	0,67	1,05	1,66	1,69	1,77	2,51	3,16	4,07	5,77	6,53	9,19	14,99	23,86	11,64	89,4
> 17; ≤ 19	0,00	0,05	0,16	0,20	0,36	0,56	0,79	1,15	1,21	1,83	1,82	2,42	2,82	3,82	5,18	6,38	8,52	12,29	18,37	11,02	78,9
> 15; ≤ 17	0,01	0,13	0,22	0,36	0,52	0,68	0,60	0,75	1,23	1,58	1,94	2,61	3,42	3,86	4,74	6,12	6,46	10,32	14,86	14,15	74,5
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,02	0,08	0,10	0,69	0,74	1,01	1,43	1,50	2,38	2,14	3,09	3,90	4,40	4,90	5,79	6,75	10,79	9,88	59,6
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,01	0,25	0,82	1,59	1,54	2,40	2,62	3,11	2,84	2,52	2,86	3,17	3,82	5,62	5,61	38,8
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,09	0,15	0,33	0,71	1,12	1,76	2,25	2,56	2,38	2,13	2,16	2,44	3,86	3,53	25,5
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,08	0,06	0,02	0,02	0,21	0,36	0,71	0,58	0,79	0,71	1,01	1,48	2,32	2,61	11,0
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,02	0,17	0,23	0,05	0,09	0,12	0,31	0,39	0,36	0,35	2,1
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,06	0,07	0,03	0,01	0,00	0,03	0,21	0,18	0,6
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,1	0,2	0,6	1,2	2,2	4,5	7,8	12,0	20,3	27,5	37,6	49,6	61,7	71,0	76,9	88,0	116,2	156,4	183,3	82,8	1000

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	Tổng
Trạm Thái Bình (xã Vũ Quý - tỉnh Hưng Yên)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,13	0,13	0,05	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,3
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,63	0,92	0,66	0,72	0,31	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3,3
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,01	0,03	0,01	0,10	0,09	0,76	1,89	3,19	4,44	4,22	1,78	0,59	0,11	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	17,3
> 29; ≤ 31	0,00	0,02	0,00	0,06	0,07	0,21	0,39	0,66	1,04	2,00	4,89	9,80	13,80	12,33	5,11	1,73	0,68	0,05	0,00	0,00	52,8
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,00	0,15	0,33	0,51	1,06	1,57	2,08	3,17	3,41	8,29	16,31	17,99	18,95	18,43	12,01	2,78	0,07	107,1
> 25; ≤ 27	0,00	0,01	0,00	0,15	0,08	0,23	0,59	0,55	0,90	1,49	2,45	3,06	4,46	6,43	8,61	13,79	25,51	39,55	43,11	2,00	153,0
> 23; ≤ 25	0,00	0,02	0,08	0,09	0,15	0,34	0,46	0,63	0,74	0,83	1,31	1,95	2,71	4,37	4,98	7,31	13,67	30,63	70,80	10,06	151,1
> 21; ≤ 23	0,00	0,01	0,01	0,15	0,32	0,39	0,64	0,87	1,25	1,12	1,39	1,89	2,69	3,70	4,17	5,37	9,81	19,95	46,72	14,72	115,2
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,02	0,15	0,17	0,50	0,67	0,99	1,02	1,15	1,61	1,79	2,71	3,63	4,33	5,54	8,40	14,51	32,18	16,48	95,9
> 17; ≤ 19	0,05	0,01	0,09	0,15	0,40	0,49	0,78	1,00	1,14	1,31	1,73	1,80	2,76	3,11	4,17	6,31	8,71	12,89	23,18	15,56	85,7
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,15	0,34	0,48	0,60	0,72	1,00	1,07	1,32	1,45	1,75	2,92	3,51	4,02	5,35	7,59	9,81	21,17	13,92	77,2
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,01	0,15	0,40	0,59	0,81	1,04	1,20	1,61	1,88	2,78	3,71	4,07	4,76	5,65	7,02	14,22	10,80	60,7
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,14	0,26	0,47	0,79	1,39	2,21	2,36	2,53	3,01	3,01	3,27	3,38	4,48	8,03	5,49	40,8
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,14	0,30	0,37	0,71	1,25	2,00	2,22	2,32	2,97	2,16	2,85	5,27	3,01	25,6
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,07	0,03	0,01	0,07	0,03	0,14	0,59	0,66	0,88	0,95	1,44	1,45	2,50	2,37	11,2
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,08	0,17	0,17	0,11	0,18	0,29	0,30	0,68	0,34	2,4
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,02	0,08	0,06	0,00	0,01	0,05	0,17	0,07	0,5
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,0	0,1	0,4	1,1	2,0	3,9	6,5	9,9	13,4	18,2	27,4	35,4	50,2	63,8	64,0	76,5	105,7	155,5	270,8	94,9	1000
Trạm Ninh Bình (phường Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,02	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,1
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,22	0,59	0,34	0,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,3
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,83	2,02	2,32	1,80	0,74	0,17	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	7,9
> 31; ≤ 33	0,02	0,00	0,00	0,02	0,06	0,19	0,16	0,60	2,55	5,05	7,87	5,17	2,41	0,64	0,08	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	24,8
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,02	0,09	0,11	0,25	0,50	0,67	1,22	2,22	5,93	11,27	14,26	10,52	5,15	1,57	0,39	0,09	0,00	0,00	54,3
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,03	0,09	0,24	0,30	0,29	1,00	1,57	2,39	3,20	5,28	9,52	16,50	18,04	15,68	13,66	7,98	1,33	0,07	97,2
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,02	0,08	0,19	0,25	0,30	0,62	1,20	1,69	2,30	3,14	5,05	8,60	12,44	17,68	28,79	40,51	25,03	1,94	149,8
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,02	0,07	0,24	0,18	0,62	0,50	1,02	1,17	2,22	3,15	3,91	6,22	7,79	11,27	18,21	36,88	58,85	12,17	164,5
> 21; ≤ 23	0,00	0,03	0,11	0,06	0,30	0,32	0,60	0,88	1,00	1,79	2,53	3,09	3,85	4,96	5,86	7,85	12,77	22,56	36,60	11,68	116,9
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,03	0,14	0,23	0,44	0,65	1,11	1,67	1,56	2,09	2,75	3,93	4,69	4,68	5,78	9,80	14,50	25,34	12,56	91,9
> 17; ≤ 19	0,00	0,08	0,02	0,16	0,30	0,66	0,74	1,09	1,27	1,90	2,51	2,37	3,23	4,05	5,02	6,14	7,82	11,94	17,97	12,50	79,8
> 15; ≤ 17	0,00	0,01	0,21	0,32	0,56	0,87	0,74	0,82	1,12	2,00	2,47	3,42	3,54	5,01	4,55	4,82	6,99	10,18	16,21	12,80	76,6
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,05	0,07	0,11	0,49	1,12	1,05	1,28	1,55	2,65	2,63	3,07	4,58	4,45	4,31	5,58	6,72	10,82	8,74	59,3
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,01	0,05	0,01	0,09	0,42	0,95	1,39	1,85	2,98	3,11	2,93	2,39	2,73	2,81	3,57	4,06	5,54	3,62	38,5
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,10	0,00	0,02	0,16	0,30	0,43	0,80	1,24	2,30	2,26	2,49	2,57	2,26	2,12	2,82	4,01	2,24	26,1
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,03	0,00	0,00	0,07	0,07	0,10	0,02	0,10	0,42	0,46	0,66	0,54	0,76	0,87	1,31	1,80	1,67	8,9
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,10	0,21	0,03	0,09	0,08	0,16	0,33	0,50	0,11	1,7
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,08	0,07	0,00	0,01	0,01	0,01	0,13	0,09	0,4
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,0	0,1	0,5	1,3	2,4	4,4	7,8	12,0	18,2	25,8	38,9	48,4	58,7	71,4	74,0	81,0	110,7	159,9	204,1	80,2	1000
Trạm Vinh (phường Trường Vinh - tỉnh Nghệ An)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,04	0,14	0,30	0,31	0,10	0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,9
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,04	0,12	0,58	2,79	2,89	1,05	0,25	0,04	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	7,8

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,02	0,01	0,20	1,63	5,42	7,29	3,70	1,39	0,41	0,11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	20,2
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,04	0,05	0,07	0,42	1,43	5,80	10,06	9,33	6,73	2,96	1,05	0,41	0,05	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	38,4
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,01	0,09	0,19	0,26	1,22	5,47	11,66	15,29	14,29	10,85	5,59	2,11	0,56	0,20	0,02	0,00	0,00	67,8
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,16	0,23	0,39	1,43	3,73	8,64	12,71	19,00	22,16	19,21	9,79	4,53	1,48	0,12	0,00	103,6
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,09	0,21	0,53	0,75	2,04	3,68	7,50	13,24	21,45	26,07	25,32	20,42	5,71	0,22	127,3
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,09	0,35	0,49	0,72	1,07	2,17	3,31	5,23	8,88	12,41	20,90	37,86	42,68	6,00	142,2
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,04	0,02	0,02	0,07	0,12	0,36	0,74	0,93	1,46	2,20	3,08	4,04	5,65	7,97	11,93	23,08	40,22	14,10	116,0
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,09	0,25	0,38	0,53	0,74	1,22	2,15	3,10	4,07	5,40	7,43	10,22	16,57	30,68	15,93	98,8
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,15	0,25	0,37	0,86	0,95	1,10	1,52	1,83	2,84	4,07	6,59	9,74	15,51	29,00	14,76	89,6
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,07	0,41	0,27	0,60	0,70	1,04	1,42	1,93	2,83	3,90	4,79	7,63	12,02	21,80	12,97	72,4
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,09	0,15	0,42	0,73	1,00	1,85	1,69	2,09	3,28	4,62	6,64	9,18	15,84	8,11	55,7
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,16	0,42	0,78	0,93	1,16	2,30	3,00	3,79	5,13	5,54	9,91	5,65	38,8
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,06	0,15	0,16	0,20	0,54	1,01	1,59	2,10	3,10	5,81	2,05	16,8
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,02	0,11	0,31	0,39	0,80	0,89	0,26	2,8
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,14	0,10	0,09	0,04	0,06	0,05	0,07	0,19	0,09	0,8
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,02	0,02	0,01	0,05	0,01	0,00	0,1
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,2	0,4	1,4	6,0	11,6	17,9	25,3	32,1	40,9	46,3	54,8	65,5	78,2	86,0	104,8	145,7	202,9	80,1	1000
Trạm Hà Tĩnh (phường Thành Sen - tỉnh Hà Tĩnh)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,01	0,05	0,22	0,14	0,05	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,5
> 35; ≤ 37	0,02	0,01	0,11	0,10	0,54	1,45	1,67	0,79	0,22	0,05	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5,0
> 33; ≤ 35	0,04	0,00	0,04	0,11	0,30	1,24	4,20	6,04	4,25	1,74	0,52	0,11	0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	18,6
> 31; ≤ 33	0,05	0,04	0,04	0,01	0,10	0,30	1,35	5,69	9,92	10,91	5,53	2,95	0,81	0,20	0,07	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	38,0

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 29; ≤ 31	0,00	0,02	0,01	0,04	0,12	0,19	0,31	1,11	4,28	12,09	13,94	14,80	8,25	3,75	1,67	0,46	0,19	0,02	0,00	0,00	61,3
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,11	0,20	0,17	0,34	0,55	1,06	3,57	10,61	19,03	19,73	17,60	14,65	8,20	3,66	1,24	0,24	0,00	101,0
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,06	0,12	0,34	0,55	1,10	2,85	6,62	11,53	17,16	21,70	23,18	21,87	14,84	6,06	1,52	129,5
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,00	0,01	0,06	0,06	0,07	0,19	0,31	0,56	1,24	2,10	4,08	6,62	11,08	16,51	24,64	33,75	28,41	11,65	141,3
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,05	0,07	0,36	1,04	1,52	2,24	2,65	3,85	6,28	9,48	17,38	28,75	31,61	17,46	122,8
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,14	0,24	0,34	0,42	0,94	1,21	1,71	2,52	3,92	6,27	8,65	12,05	20,73	27,85	14,60	101,6
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,02	0,00	0,01	0,16	0,17	0,39	0,71	0,91	0,81	1,22	1,66	2,34	4,30	6,58	11,78	19,08	24,34	17,00	91,5
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,01	0,00	0,01	0,10	0,24	0,36	0,54	0,81	0,96	1,36	1,56	2,68	4,20	6,76	8,69	12,94	18,33	12,53	72,1
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,12	0,17	0,64	0,69	1,04	1,85	2,73	3,53	5,36	7,90	11,19	15,21	8,78	59,3
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,05	0,32	0,67	1,06	1,69	2,35	3,23	4,10	5,37	6,29	7,39	4,68	37,2
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,25	0,25	0,44	0,82	1,21	1,65	2,60	4,45	3,31	2,06	17,1
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,05	0,09	0,19	0,16	0,32	0,57	0,46	0,50	2,4
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,05	0,04	0,02	0,14	0,09	0,00	0,06	0,16	0,6
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,07	0,04	0,02	0,12	0,06	0,3
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,1	0,1	0,2	0,4	1,6	4,0	8,9	16,0	22,9	34,7	40,8	54,6	56,9	64,1	78,4	91,3	116,6	153,9	163,4	91,0	1000
Trạm Đồng Hới (phường Đồng Thuận - tỉnh Quảng Trị)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,08	0,16	0,07	0,19	0,13	0,04	0,00	0,04	0,06	0,01	0,00	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,8
> 35; ≤ 37	0,00	0,01	0,05	0,21	0,58	1,39	1,66	0,93	0,39	0,36	0,44	0,25	0,22	0,08	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6,6
> 33; ≤ 35	0,01	0,04	0,01	0,00	0,24	1,37	3,84	4,66	3,36	1,42	1,41	0,96	0,71	0,36	0,23	0,12	0,02	0,00	0,01	0,00	18,8
> 31; ≤ 33	0,04	0,00	0,01	0,01	0,05	0,24	1,39	4,65	7,88	7,56	5,71	3,83	2,39	1,56	0,67	0,28	0,21	0,05	0,01	0,00	36,5
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,01	0,02	0,10	0,33	1,45	4,48	8,70	11,98	11,27	8,88	6,19	3,49	1,49	0,53	0,35	0,07	0,05	59,4
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,21	0,51	1,38	4,47	11,51	18,03	18,05	16,83	14,48	8,97	4,57	1,38	0,61	0,08	101,1

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,01	0,11	0,23	0,53	1,13	4,45	10,53	16,36	19,69	22,81	22,49	21,25	13,72	4,35	0,78	138,5
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00	0,02	0,19	0,33	1,25	2,76	5,39	8,81	14,68	20,83	32,81	43,13	34,92	7,97	173,1
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,16	0,29	1,04	1,74	2,77	5,74	8,30	13,11	19,26	35,04	46,89	16,36	150,7
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,04	0,06	0,63	1,42	1,50	2,29	4,23	6,46	9,56	15,08	22,41	30,27	12,71	106,7
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,06	0,06	0,76	1,07	1,15	1,84	3,49	5,67	8,47	11,85	15,17	17,13	8,93	75,7
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,04	0,11	0,25	0,64	0,81	1,58	2,30	3,97	5,33	8,71	11,36	12,35	12,89	7,12	67,5
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,32	0,55	1,56	2,39	3,21	4,63	6,87	7,78	6,86	6,88	3,77	44,9
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,10	0,11	0,53	0,97	0,76	1,32	2,93	3,80	2,82	2,01	1,24	16,6
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,11	0,19	0,27	0,12	0,46	0,56	0,51	0,17	0,02	2,4
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,02	0,01	0,05	0,07	0,00	0,00	0,08	0,02	0,3
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,13	0,05	0,10	0,06	0,00	0,4
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00	0,0
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,2	0,4	1,0	3,4	7,8	12,7	18,8	26,8	41,8	55,8	64,8	75,2	88,3	104,5	129,1	153,9	156,4	59,1	1000
Trạm Đông Hà (xã Hiếu Giang - tỉnh Quảng Trị)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,04	0,01	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,1
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,19	0,51	0,47	0,28	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,5
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,08	0,48	1,96	3,54	2,01	0,51	0,05	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	8,6
> 33; ≤ 35	0,00	0,04	0,02	0,08	0,30	1,01	3,68	6,49	6,35	2,76	0,40	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	21,1
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,01	0,04	0,10	0,22	0,95	3,23	8,48	13,24	8,30	2,37	0,57	0,05	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	37,6
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,04	0,05	0,50	1,48	7,34	15,13	16,61	10,81	3,95	1,03	0,15	0,01	0,00	0,00	0,00	57,1
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,05	0,06	0,23	0,51	1,22	4,48	15,02	24,55	25,48	14,98	7,58	2,58	0,35	0,05	0,00	97,2
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,16	0,33	1,09	3,66	11,15	23,64	28,87	27,30	22,31	16,01	6,18	0,45	141,1
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,04	0,16	0,47	0,70	1,48	3,17	7,08	11,52	17,97	26,99	42,54	53,60	13,18	178,9

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,08	0,34	0,86	1,67	2,50	4,01	5,40	8,58	13,98	23,27	59,21	30,87	150,8
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,12	0,17	0,76	0,98	1,48	2,11	3,50	6,08	10,96	18,61	38,00	20,88	103,7
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,05	0,07	0,28	0,58	1,11	1,71	2,74	5,29	8,06	13,52	25,94	15,04	74,5
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,05	0,24	0,28	0,53	1,39	1,84	2,87	4,52	7,50	12,38	21,38	12,71	65,7
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,05	0,27	0,85	2,37	3,55	5,19	5,45	7,20	12,92	7,09	44,9
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,23	0,55	1,36	1,13	1,97	2,84	4,24	2,23	14,6
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,11	0,17	0,36	0,45	0,28	0,73	0,27	2,4
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,04	0,07	0,01	0,13	0,00	0,3
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,1	0,4	1,4	3,7	8,6	12,6	17,9	26,3	32,3	43,2	57,8	72,9	76,0	84,2	100,3	137,0	222,4	102,7	1000
Trạm Huế (phường Xuân Thủy - thành phố Huế)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,01	0,02	0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,1
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,47	0,70	0,65	0,35	0,17	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,4
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,48	1,39	3,20	5,99	5,84	2,05	0,53	0,05	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	19,5
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,04	0,28	1,38	4,99	11,84	14,92	9,60	2,50	0,34	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	45,9
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,18	0,65	3,24	8,58	15,91	17,45	9,10	2,44	0,39	0,01	0,01	0,00	0,00	0,00	58,0
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,08	0,12	0,59	1,61	4,53	11,96	17,82	17,29	11,34	4,87	1,32	0,23	0,01	0,00	71,8
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,04	0,13	0,59	1,45	4,25	7,67	13,72	20,44	23,40	21,67	14,63	4,83	0,28	113,1
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,11	0,44	0,92	2,19	3,51	5,61	9,77	16,25	29,26	48,35	67,18	17,69	201,4
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,10	0,11	0,76	1,24	2,07	2,79	4,43	6,23	10,86	20,19	67,72	63,43	179,9
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,02	0,01	0,28	0,50	0,59	1,37	2,46	3,85	6,56	10,32	30,84	52,04	108,9

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,05	0,02	0,13	0,18	0,41	0,44	1,21	2,17	3,62	6,87	18,36	43,17	76,7
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,04	0,00	0,00	0,01	0,22	0,47	0,62	1,44	3,49	6,03	15,32	40,80	68,5
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,02	0,30	0,91	2,85	5,78	11,72	20,61	42,2
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,17	0,75	1,71	3,64	4,40	10,7
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,11	0,18	0,38	0,34	1,0
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,1
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,0	0,0	1,0	2,4	5,5	12,3	22,1	28,3	34,1	40,3	41,7	44,2	51,0	59,3	80,5	114,3	220,0	242,8	1000
Trạm Đà Nẵng (phường Hoà Cường - thành phố Đà Nẵng)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,02	0,05	0,78	0,89	0,21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,9
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,72	3,92	6,10	2,43	0,50	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	13,8
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,01	1,11	5,93	11,73	11,05	6,14	2,01	0,35	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	38,4
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,35	3,79	10,47	21,00	21,41	10,38	3,63	1,00	0,08	0,01	0,00	0,00	0,00	72,2
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,03	0,16	0,75	3,11	9,09	20,00	26,54	25,79	18,74	9,55	2,04	0,17	0,00	0,00	116,0
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,05	0,30	1,23	3,62	8,98	16,77	24,92	29,79	38,50	32,11	13,15	1,20	0,02	170,6
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,03	0,05	0,27	0,95	2,53	6,13	8,44	10,84	16,73	28,14	48,74	63,11	35,22	3,50	224,7
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,02	0,21	0,54	1,57	3,56	5,41	7,09	10,12	15,15	24,85	40,05	45,69	11,33	165,6
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,02	0,11	0,22	0,87	1,80	3,14	6,30	7,36	10,62	15,55	21,20	20,98	6,41	94,6
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,07	0,16	0,54	1,51	2,92	5,48	6,56	9,39	10,56	12,02	15,52	5,34	70,1
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,10	0,17	0,30	1,30	3,58	3,99	4,65	3,73	3,88	4,88	1,23	27,8

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,06	0,34	0,68	0,37	0,68	0,62	0,90	0,30	4,0
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,05	0,06	0,00	0,07	0,14	0,02	0,3
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	1,6	6,1	12,9	19,7	28,3	45,5	65,7	75,3	88,0	95,0	116,5	138,3	154,3	124,5	28,2	1000
Trạm Quảng Ngãi (phường Nghĩa Lộ - tỉnh Quảng Ngãi)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,04	0,22	0,79	0,95	0,49	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,5
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,33	2,17	5,74	8,35	4,03	0,49	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	21,1
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,42	2,97	11,85	18,49	13,10	3,83	0,32	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	51,0
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,04	0,29	2,09	9,58	22,04	22,91	8,96	2,93	0,67	0,13	0,00	0,00	0,00	0,00	69,6
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,27	1,24	2,81	9,48	18,60	23,14	20,43	15,65	8,26	2,03	0,16	0,00	0,00	102,1
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,13	0,42	2,04	4,87	7,44	11,75	18,07	26,26	35,84	34,71	15,43	2,48	0,00	159,5
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,11	0,43	1,05	2,66	4,68	5,56	7,27	10,64	22,42	48,24	73,04	52,79	3,42	232,3
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,13	0,47	1,10	2,47	3,52	4,84	6,26	8,88	18,60	37,84	70,01	16,28	170,4
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,05	0,44	1,06	1,52	3,46	4,95	7,73	11,81	21,89	36,70	12,32	102,0
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,09	0,41	1,23	2,36	3,55	5,68	9,44	13,03	23,82	5,91	65,5
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,19	1,08	2,10	1,76	3,56	3,85	7,39	1,72	21,7
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,09	0,11	0,16	0,24	0,24	0,77	0,37	2,0
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,11	0,1

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,6	3,5	10,5	25,1	38,6	54,3	61,5	56,2	60,5	70,2	90,9	128,6	165,5	194,0	40,1	1000
Trạm Quy Nhơn (phường Quy Nhơn - tỉnh Gia Lai)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,02	0,38	0,25	0,10	0,13	0,12	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,0
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,21	1,20	2,77	3,65	1,22	0,39	0,18	0,09	0,01	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	9,8
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,01	0,07	0,94	4,12	7,06	4,58	2,58	2,14	2,85	2,15	0,89	0,28	0,01	0,01	0,00	0,00	0,00	27,7
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,46	3,28	9,24	12,23	10,52	14,45	18,45	13,93	6,65	2,01	0,39	0,07	0,00	0,00	91,7
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,02	0,54	3,19	11,76	19,60	24,01	26,23	29,88	27,51	20,83	10,96	3,50	0,81	0,07	178,9
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,00	0,02	0,00	0,02	0,01	0,09	0,55	3,39	7,36	14,87	19,83	28,03	37,96	50,29	42,03	20,97	5,60	1,55	232,6
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,05	0,25	0,71	2,10	4,64	7,17	10,34	13,94	22,22	37,95	52,13	48,44	19,01	3,22	222,2
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,30	0,78	1,85	4,46	8,04	13,07	16,61	22,59	24,83	23,21	20,21	5,61	141,6
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,10	0,12	0,18	0,98	2,60	4,75	8,76	13,47	13,49	11,71	7,81	6,54	3,49	74,0
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,05	0,15	0,56	1,22	2,46	3,39	3,44	2,24	2,13	1,39	0,74	0,51	18,3
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,13	0,24	0,37	0,22	0,05	0,18	0,35	0,31	0,22	0,08	2,2
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00	0,0
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,0	0,3	1,6	4,0	8,4	12,8	19,2	33,4	47,9	71,9	92,7	112,1	128,2	149,6	144,5	105,7	53,1	14,5	1000
Trạm Tuy Hòa (phường Tuy Hoà - tỉnh Đắk Lắk)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,01	0,11	0,15	0,60	0,66	0,39	0,15	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,1
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,01	0,06	0,41	1,88	3,99	5,65	4,41	1,78	0,25	0,06	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	18,5
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,34	2,24	6,72	13,54	15,78	8,67	2,78	0,59	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	50,7
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,09	0,24	0,96	4,63	14,59	23,87	22,64	11,44	3,05	0,47	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	82,0
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,05	0,13	0,67	3,15	11,42	27,21	35,79	28,76	17,16	6,33	1,16	0,11	0,00	0,00	132,0
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,05	0,12	0,27	1,42	4,51	11,83	25,84	38,22	43,49	40,31	27,14	10,25	1,72	0,09	205,3
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,08	0,02	0,19	1,00	2,56	5,48	8,95	14,75	23,27	36,44	57,41	61,48	30,66	5,83	248,2
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,08	0,19	0,34	0,85	2,20	4,83	8,17	11,54	18,26	29,41	41,65	32,36	10,17	160,1
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,04	0,12	0,32	0,98	2,80	4,85	8,49	10,46	15,28	17,98	13,52	3,32	78,2
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,08	0,51	0,98	2,17	1,94	2,50	3,61	4,72	2,86	0,97	20,4
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,07	0,05	0,25	0,07	0,11	0,13	0,38	0,76	0,37	0,34	2,5
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,01	0,06	0,00	0,07	0,2
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,0	0,2	0,6	2,9	7,3	14,1	24,1	38,2	52,6	73,7	91,5	100,1	106,5	114,5	134,4	137,0	81,5	20,8	1000
Trạm Nha Trang (phường Nha Trang - tỉnh Khánh Hoà)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,13	0,07	0,07	0,01	0,05	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,4
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,23	0,58	1,30	2,43	3,23	2,50	0,58	0,10	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	11,0
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,32	1,37	5,77	15,99	26,37	23,82	9,33	2,40	0,35	0,01	0,00	0,00	0,00	85,8
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,07	0,13	0,71	2,85	10,05	25,03	41,92	42,05	26,72	12,53	2,94	0,55	0,10	0,00	165,7
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,13	0,49	1,84	5,53	13,92	25,86	48,40	62,06	57,98	31,43	10,08	1,35	0,01	259,1
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,15	0,60	1,93	4,69	8,11	15,71	24,83	39,57	57,11	65,03	46,66	14,51	0,58	279,5
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,07	0,40	1,00	2,50	6,17	12,59	16,39	19,53	24,71	25,83	25,48	13,85	1,12	149,6
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,16	0,35	1,20	2,45	3,67	4,10	5,95	7,59	6,59	6,57	2,30	0,52	41,4
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,28	0,44	0,38	0,67	0,89	1,16	1,51	1,02	0,30	0,09	6,8
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,10	0,13	0,08	0,05	0,13	0,17	0,08	0,02	0,00	0,8
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	Tổng
Tổng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,4	1,4	5,1	16,3	43,5	85,1	124,7	145,9	157,2	161,5	133,5	90,4	32,4	2,3	1000
Trạm Cam Ranh (phường Ba Ngòi - tỉnh Khánh Hoà)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,03	0,08	0,18	0,05	0,02	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,4
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,03	0,17	0,48	0,99	1,83	1,43	0,73	0,18	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5,9
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,26	1,64	5,48	12,48	14,54	9,03	3,64	0,40	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	47,5
> 29; ≤ 31	0,00	0,02	0,02	0,02	0,06	0,32	0,94	3,75	10,66	22,50	30,33	25,44	11,50	2,98	0,25	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	108,8
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,05	0,07	0,25	0,88	2,42	5,95	13,44	22,65	31,62	33,36	26,95	12,84	3,25	0,31	0,03	0,01	0,00	154,1
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,09	0,30	1,11	1,94	4,08	7,92	12,80	18,08	26,98	41,12	46,28	37,41	17,19	4,30	0,66	0,06	220,3
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,11	0,36	0,93	1,90	5,58	10,24	15,19	18,91	25,09	34,10	49,94	53,54	39,43	14,37	2,51	272,3
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,09	0,38	0,81	2,85	8,98	13,27	15,58	13,25	14,04	16,05	20,03	23,83	17,65	5,12	152,0
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,07	0,77	1,80	2,60	3,63	2,62	2,44	2,34	4,11	5,12	4,43	2,39	0,64	33,0
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,26	0,09	0,02	0,13	0,29	0,30	0,50	0,80	1,19	0,64	0,25	0,00	4,5
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,02	0,05	0,08	0,15	0,19	0,30	0,21	0,15	0,06	1,2
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,0
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,1	0,2	0,7	1,8	6,1	16,8	38,3	69,5	96,9	111,0	109,7	112,2	110,5	111,8	97,7	72,9	35,5	8,4	1000

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
Trạm Phan Thiết (phường Phan Thiết - tỉnh Lâm Đồng)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,05	0,11	0,22	0,13	0,01	0,00	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,6
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,33	1,22	2,46	2,50	1,24	1,72	0,74	0,10	0,03	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	10,4
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,24	0,46	0,90	2,82	6,68	11,30	15,92	15,30	8,69	3,13	0,55	0,05	0,01	0,00	0,00	66,1
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,08	0,27	0,87	1,65	4,28	9,80	22,49	35,76	38,63	35,37	22,21	4,26	0,43	0,17	0,06	176,4
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,08	0,21	0,39	0,96	3,32	7,34	14,58	24,08	38,57	53,08	62,82	49,92	20,48	3,34	0,23	279,4
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,11	0,21	0,47	1,69	4,06	9,57	16,03	22,23	32,05	49,18	76,30	82,11	26,26	3,26	323,6
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,26	1,00	1,99	4,32	6,21	8,40	10,62	14,00	21,53	29,29	17,41	3,98	119,0
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,37	0,62	1,36	1,71	2,18	2,76	3,79	3,48	2,73	0,99	0,34	20,3
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,14	0,21	0,21	0,43	0,45	0,59	1,16	0,65	0,10	0,07	4,0
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,02	0,05	0,06	0,05	0,03	0,00	0,2
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,5	1,5	3,8	8,8	19,8	36,5	70,2	100,0	119,2	137,5	153,2	156,8	135,8	48,3	7,9	1000
Trạm Kon Tum (phường Kon Tum - tỉnh Quảng Ngãi)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,01	0,03	0,07	0,02	0,01	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,2
> 25; ≤ 27	0,01	0,06	0,09	0,16	0,17	0,24	0,30	0,22	0,16	0,08	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,5
> 23; ≤ 25	0,18	0,30	0,51	0,78	1,55	1,88	2,13	2,26	2,49	2,25	1,51	0,87	0,32	0,10	0,08	0,07	0,02	0,02	0,02	0,00	17,3
> 21; ≤ 23	0,35	0,72	1,21	2,25	3,78	4,64	6,76	7,27	8,71	10,34	10,17	8,10	5,72	3,01	1,77	0,95	0,54	0,34	0,10	0,02	76,7
> 19; ≤ 21	0,34	0,45	0,90	1,94	2,99	5,31	8,63	9,10	11,24	13,01	12,22	12,19	11,56	9,93	8,34	5,88	3,22	1,97	0,67	0,06	119,9
> 17; ≤ 19	0,09	0,18	0,30	0,84	1,84	3,17	6,35	8,68	12,31	14,08	14,53	12,84	12,69	13,39	15,67	17,07	14,51	12,39	5,38	0,26	166,6
> 15; ≤ 17	0,01	0,03	0,13	0,23	0,56	1,24	2,96	5,22	8,07	11,99	14,46	15,98	17,92	20,07	21,91	27,02	39,98	68,66	60,58	7,36	324,4
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,05	0,03	0,14	0,26	0,80	1,72	3,74	5,97	11,96	20,44	23,11	19,34	15,77	18,58	29,19	29,89	4,90	185,9
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,07	0,19	0,25	0,66	1,53	5,58	12,18	13,81	9,62	8,54	8,32	5,88	3,16	0,56	70,4
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,08	0,11	0,49	2,26	4,58	4,94	4,26	3,97	3,49	2,07	0,98	0,23	27,5
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,19	0,60	1,18	1,14	0,97	1,45	1,39	0,74	0,27	0,05	8,0
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,14	0,14	0,14	0,15	0,23	0,43	0,15	0,11	0,00	1,5
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,02	0,01	0,02	0,02	0,00	0,00	0,1
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	1,0	1,7	3,1	6,3	11,0	16,7	27,5	33,8	45,0	56,3	61,1	70,5	86,7	89,7	82,1	81,0	90,5	121,4	101,2	13,4	1000
Trạm Pleiku (phường Hội Phú - tỉnh Gia Lai)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 33; ≤ 35	0,00	0,02	0,01	0,01	0,00	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,1
> 31; ≤ 33	0,06	0,13	0,13	0,30	0,14	0,13	0,10	0,09	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,1
> 29; ≤ 31	0,16	0,23	0,54	1,11	1,32	1,93	2,43	1,69	0,87	0,24	0,02	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	10,6
> 27; ≤ 29	0,23	0,29	0,46	1,23	4,41	3,75	5,48	6,79	7,48	6,29	3,60	1,17	0,16	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	41,4
> 25; ≤ 27	0,05	0,16	0,24	0,72	1,38	3,26	5,18	7,72	9,31	11,50	14,83	15,51	9,91	2,93	0,47	0,07	0,00	0,00	0,00	0,00	83,2
> 23; ≤ 25	0,01	0,09	0,09	0,28	0,76	1,96	3,45	5,18	7,71	8,78	9,55	13,60	19,18	21,31	16,47	8,59	2,86	0,39	0,01	0,01	120,3
> 21; ≤ 23	0,00	0,01	0,01	0,05	0,16	0,64	1,49	2,74	4,69	5,93	7,35	7,41	8,64	11,54	16,87	25,87	28,76	24,72	11,78	1,10	159,8
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,16	0,29	0,98	1,95	3,14	4,42	5,33	6,13	7,14	9,33	13,81	25,70	50,85	94,11	43,74	267,1
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,07	0,20	0,56	1,16	1,93	2,75	3,67	6,30	9,33	12,68	21,81	32,13	51,04	42,00	185,7
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,05	0,07	0,31	0,52	0,99	2,32	3,67	7,24	9,26	14,57	19,03	11,57	2,27	71,9
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,03	0,08	0,11	0,33	0,73	1,45	2,85	5,30	8,83	10,35	6,27	1,06	37,4
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,09	0,14	0,21	0,71	1,07	1,94	2,98	5,08	3,01	1,01	16,2
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,03	0,14	0,17	0,33	0,46	0,80	1,39	1,19	0,34	4,9
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,06	0,02	0,10	0,13	0,11	0,03	0,5
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00	0,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,5	0,9	1,5	3,7	8,2	11,9	18,5	25,4	32,7	37,4	42,4	47,3	51,1	55,2	64,0	78,0	106,4	144,1	179,1	91,6	1000
Trạm Buôn Mê Thuột (phường Buôn Mê Thuột - tỉnh Đắk Lắk)																					
41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 33; ≤ 35	0,00	0,01	0,07	0,30	0,40	0,30	0,22	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,3

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 31; ≤ 33	0,07	0,16	0,22	1,05	2,22	2,16	1,73	1,44	0,43	0,06	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	9,5
> 29; ≤ 31	0,10	0,27	0,52	1,11	1,81	3,74	4,94	5,11	5,89	4,48	2,19	0,62	0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	30,8
> 27; ≤ 29	0,04	0,19	0,13	0,69	1,94	2,12	3,91	5,41	7,84	11,85	16,47	15,57	6,35	1,24	0,12	0,01	0,00	0,01	0,00	0,00	73,9
> 25; ≤ 27	0,01	0,01	0,06	0,16	0,46	1,12	2,26	4,03	6,00	9,05	12,71	19,31	23,65	18,94	7,76	2,01	0,35	0,03	0,00	0,00	107,9
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,01	0,13	0,23	0,46	1,37	2,48	4,68	6,17	7,31	8,39	13,03	17,86	23,82	22,09	12,80	4,94	0,98	0,19	126,9
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,10	0,49	1,05	2,09	3,60	4,78	6,98	7,66	8,61	13,69	20,55	38,87	51,64	37,95	9,89	208,0
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,10	0,29	0,47	1,38	2,46	2,95	4,29	7,18	8,82	14,54	27,37	62,95	98,34	52,68	283,9
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,03	0,00	0,30	0,59	0,62	1,64	3,32	6,07	12,61	23,88	27,72	19,78	6,72	103,3
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,09	0,14	0,40	0,86	2,61	6,59	12,06	12,10	5,17	2,12	42,1
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,04	0,19	0,56	1,80	3,30	2,89	1,37	0,65	10,8
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,13	0,20	0,42	0,37	0,24	0,04	1,4
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,03	0,01	0,03	0,1
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,2	0,6	1,0	3,4	7,1	10,0	15,0	19,9	27,4	36,9	46,6	54,6	57,1	58,2	63,6	80,4	119,1	162,7	163,8	72,3	1000
Trạm Đà Lạt (phường Lâm Viên-Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 27; ≤ 29	0,02	0,01	0,00	0,01	0,10	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,2
> 25; ≤ 27	0,08	0,09	0,08	0,22	0,17	0,34	0,26	0,08	0,08	0,02	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,4
> 23; ≤ 25	0,23	0,56	0,58	0,66	1,04	1,40	1,44	2,02	2,08	3,24	2,48	1,13	0,32	0,05	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	17,2
> 21; ≤ 23	0,21	0,34	0,58	0,97	1,44	1,96	2,83	5,09	5,91	9,92	14,40	17,12	10,66	3,94	1,13	0,26	0,03	0,00	0,00	0,00	76,8
> 19; ≤ 21	0,09	0,14	0,29	0,55	0,75	1,26	1,81	2,85	4,93	8,13	10,26	15,50	22,21	22,50	15,61	8,16	3,82	1,07	0,08	0,00	120,0
> 17; ≤ 19	0,02	0,03	0,08	0,18	0,25	0,42	0,83	1,39	1,94	2,66	4,59	7,28	10,04	13,88	20,91	24,92	27,82	28,51	18,98	1,86	166,6
> 15; ≤ 17	0,00	0,01	0,00	0,06	0,11	0,16	0,17	0,39	0,62	1,28	1,72	2,79	3,95	6,03	9,06	13,53	28,96	63,19	123,40	68,93	324,3
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,03	0,03	0,01	0,07	0,08	0,18	0,33	0,64	0,74	1,07	1,73	3,08	4,77	9,30	22,54	37,48	58,70	45,11	185,9
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,02	0,05	0,05	0,16	0,31	0,49	0,81	1,06	1,66	2,61	5,06	10,16	17,91	18,38	11,63	70,4
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,01	0,02	0,13	0,21	0,39	0,67	0,96	1,11	2,08	4,13	5,66	7,18	4,93	27,5
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,03	0,01	0,03	0,03	0,07	0,07	0,24	0,31	0,71	1,43	1,69	1,79	1,59	8,0
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,00	0,00	0,00	0,02	0,03	0,03	0,10	0,19	0,34	0,39	0,34	1,5
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,03	0,05	0,1
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,7	1,2	1,6	2,7	3,9	5,7	7,5	12,1	16,1	26,4	34,9	46,2	50,7	52,4	55,6	64,1	99,1	155,9	228,9	134,4	1000
Trạm Phước Long (phường Phước Long - tỉnh Đồng Nai)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,05	0,03	0,15	0,08	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,3
> 33; ≤ 35	0,10	0,07	0,26	0,48	0,92	1,28	0,92	0,49	0,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4,6
> 31; ≤ 33	0,07	0,21	0,32	1,38	3,26	5,25	6,45	7,21	5,33	2,11	0,17	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	31,8
> 29; ≤ 31	0,00	0,02	0,39	1,32	3,54	6,55	10,48	14,51	17,60	20,38	14,79	5,66	0,86	0,11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	96,2
> 27; ≤ 29	0,00	0,01	0,03	0,64	2,69	3,60	7,04	9,76	12,21	15,21	20,60	24,95	19,96	8,97	2,75	0,40	0,03	0,00	0,00	0,00	128,9
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,03	0,10	0,51	1,35	2,13	4,45	6,18	8,07	10,62	12,49	18,42	23,01	22,60	16,74	7,52	1,54	0,17	0,00	135,9
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,01	0,00	0,06	0,26	0,72	1,51	2,61	4,77	7,12	8,87	11,57	13,26	17,21	28,49	39,98	39,42	23,80	2,26	201,9

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,13	0,36	0,92	2,28	4,66	7,50	9,01	9,78	10,69	14,73	27,49	54,68	104,95	42,64	289,9
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,07	0,22	0,57	1,74	3,77	5,36	6,56	7,40	7,80	8,23	11,89	18,91	14,65	87,2
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,06	0,11	0,56	1,17	1,96	2,61	3,00	2,36	2,74	2,49	1,56	0,41	19,0
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,17	0,33	0,39	0,35	0,41	0,73	0,68	0,67	0,29	0,01	4,1
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,02	0,03	0,00	0,02	0,05	0,00	0,2
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,2	0,3	1,1	4,0	11,1	18,4	27,9	38,4	45,2	53,5	60,4	64,8	67,5	64,7	64,1	71,3	86,7	110,7	149,7	60,0	1000
Trạm Tây Ninh (phường Tân Ninh - tỉnh Tây Ninh)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,01	0,03	0,05	0,20	0,30	0,22	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,8
> 33; ≤ 35	0,00	0,06	0,26	0,57	1,07	2,16	3,52	2,79	1,22	0,13	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	11,8
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,20	0,77	1,99	4,74	8,04	11,35	13,60	11,67	4,02	0,49	0,09	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	57,0
> 29; ≤ 31	0,02	0,09	0,32	0,61	1,55	3,71	7,01	12,03	17,04	24,83	27,89	23,40	9,94	2,01	0,38	0,03	0,01	0,00	0,00	0,00	130,9
> 27; ≤ 29	0,00	0,01	0,10	0,26	1,05	1,39	2,93	5,46	7,29	11,61	13,67	18,67	27,41	24,94	15,76	6,58	1,56	0,24	0,01	0,00	138,9
> 25; ≤ 27	0,00	0,05	0,05	0,08	0,11	0,49	0,98	1,67	2,92	5,48	6,92	8,33	11,31	16,35	24,73	33,21	29,82	19,66	8,70	1,29	172,2
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,01	0,01	0,01	0,06	0,20	0,40	1,45	2,54	3,47	5,20	6,14	7,56	11,94	19,28	31,48	59,06	96,64	34,50	279,9
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,15	0,51	1,22	1,58	1,84	2,64	4,02	5,77	7,86	12,27	23,05	68,33	38,01	167,3
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,06	0,21	0,63	0,86	1,09	1,36	2,76	3,66	3,31	5,30	8,23	3,51	31,0

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,07	0,09	0,21	0,21	0,52	0,66	1,12	0,92	1,23	2,22	1,28	8,5
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,03	0,10	0,21	0,28	0,20	0,21	0,26	0,23	1,5
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,01	0,03	0,02	0,00	0,05	0,1
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,0	0,2	1,0	2,4	6,0	12,9	22,9	33,9	44,1	57,8	58,3	59,0	58,9	56,9	62,3	72,0	79,6	108,8	184,4	78,9	1000
Trạm Vũng Tàu (phường Tam Thắng - thành phố Hồ Chí Minh)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,1
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,03	0,28	0,85	1,97	1,89	0,81	0,27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6,1
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,09	0,15	0,86	2,88	8,99	19,33	27,53	16,11	4,77	0,63	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	81,4
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,00	0,08	0,14	0,41	1,06	2,85	8,12	18,87	36,27	48,98	48,14	35,86	14,99	2,20	0,16	0,00	0,00	218,1
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,13	0,37	0,94	1,54	4,62	9,70	18,02	26,71	42,44	74,23	89,64	61,69	16,56	1,75	0,10	348,5
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,17	0,26	0,65	2,12	4,90	10,87	21,75	36,74	60,00	67,74	49,62	20,47	1,90	277,3
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,08	0,35	1,11	2,38	5,51	8,36	11,93	11,90	11,22	7,96	1,46	62,3
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,10	0,27	0,36	0,52	1,07	1,25	1,03	0,62	0,56	0,14	5,9
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,02	0,00	0,05	0,01	0,01	0,14	0,06	0,05	0,00	0,4
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	1,0	3,3	8,5	24,5	52,4	88,9	105,7	123,2	156,9	177,8	144,7	78,2	30,8	3,6	1000
Trạm Mộc Hóa (phường Kiến Tường - tỉnh Tây Ninh)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,06	0,05	0,13	0,05	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,3
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,17	0,65	1,50	2,09	1,32	0,62	0,07	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6,4
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,01	0,33	1,03	3,88	9,05	12,40	11,54	5,50	1,48	0,17	0,05	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	45,4
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,02	0,16	0,73	2,04	6,29	13,39	24,23	30,65	25,00	11,65	3,79	1,02	0,23	0,01	0,00	0,00	0,00	119,2
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,01	0,07	0,23	0,34	1,16	2,25	4,58	11,12	16,28	26,65	30,21	28,61	20,67	10,71	3,58	0,68	0,15	0,00	157,3
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,00	0,01	0,08	0,10	0,45	0,90	1,29	3,13	5,15	8,51	12,59	19,13	30,18	46,13	48,46	38,14	19,77	2,88	236,9
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,09	0,24	0,27	0,82	1,47	2,84	4,91	7,19	11,52	24,25	45,00	85,92	103,23	16,52	304,3
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,07	0,26	0,38	0,79	1,42	3,05	5,34	8,49	11,95	23,51	38,03	9,61	102,9
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,11	0,16	0,21	0,46	0,92	1,52	3,29	3,82	3,82	6,13	1,96	22,4
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,08	0,02	0,05	0,21	0,31	0,32	1,05	0,63	0,70	0,79	0,05	4,2
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,02	0,02	0,10	0,21	0,09	0,08	0,06	0,01	0,6
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,01	0,00	0,00	0,00	0,0
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Tổng	0,0	0,0	0,0	0,1	1,0	2,9	9,2	21,0	33,4	51,9	59,7	65,5	61,6	63,1	70,7	94,4	113,6	152,9	168,1	31,0	1000
Trạm Mỹ Tho (phường Mỹ Phong - tỉnh Đồng Tháp)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,14	0,62	1,14	0,68	0,40	0,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3,1
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,09	0,59	2,89	6,65	8,59	6,34	2,11	0,25	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	27,5
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,02	0,00	0,21	0,99	3,14	9,00	18,20	29,09	25,44	14,91	5,44	1,43	0,25	0,09	0,01	0,00	0,00	0,00	108,2
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,01	0,18	0,75	2,10	4,03	7,92	14,27	21,87	28,70	26,29	19,90	12,95	6,51	1,53	0,23	0,05	0,00	147,3
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,00	0,03	0,09	0,30	0,47	1,27	2,14	4,60	7,23	10,79	15,24	20,95	31,11	38,31	34,96	20,28	7,08	0,98	195,8
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,02	0,19	0,29	0,74	1,35	3,10	5,33	9,33	17,35	34,01	63,45	87,46	71,11	21,79	315,5
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,06	0,14	0,37	0,60	1,05	2,36	6,41	13,72	26,29	45,05	54,51	22,22	172,8
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,02	0,09	0,15	0,39	0,52	1,20	2,33	4,87	6,72	5,81	3,06	25,2
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,08	0,05	0,13	0,35	0,41	0,60	0,90	1,07	0,42	4,1
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,05	0,07	0,10	0,13	0,10	0,00	0,5
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,7	3,3	9,8	21,9	37,6	55,3	58,5	58,6	53,8	54,6	69,7	95,5	131,8	160,8	139,7	48,5	1000
Trạm Cao Lãnh (phường Mỹ Trà - tỉnh Đồng Tháp)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,08	0,30	0,37	0,28	0,06	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,1
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,39	1,74	5,42	8,34	6,69	1,69	0,31	0,01	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	24,6
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,30	1,27	5,72	15,90	28,32	29,95	14,22	4,39	0,94	0,13	0,00	0,00	0,00	0,00	101,1
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,09	0,64	1,69	5,75	14,15	27,89	39,27	36,56	22,70	11,32	3,60	0,40	0,05	0,00	164,1
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,07	0,31	0,78	1,64	3,97	8,66	13,87	21,50	33,01	44,32	50,00	43,18	18,02	0,78	240,1
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,08	0,16	0,39	0,91	2,08	3,88	7,29	11,26	22,21	40,28	92,85	121,62	16,75	319,8
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,09	0,31	0,56	1,06	2,32	3,91	7,59	11,80	24,66	52,65	11,93	116,9
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,17	0,45	0,67	1,20	1,93	2,86	4,36	11,09	2,98	25,8
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,06	0,06	0,09	0,29	0,44	0,69	0,68	0,76	1,84	0,60	5,5
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,03	0,03	0,10	0,18	0,24	0,08	0,21	0,9
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,02	0,00	0,00	0,0
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,9	4,3	14,1	32,4	54,5	71,1	73,2	73,1	73,5	88,3	109,4	166,5	205,3	33,2	1000
Trạm Càng Long (xã Càng Long - tỉnh Vĩnh Long)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,25	0,67	0,76	0,33	0,13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,2
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,32	1,43	4,36	6,87	6,64	4,72	0,89	0,09	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	25,3
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,67	2,41	5,92	11,97	21,16	24,61	22,79	12,00	2,89	0,65	0,08	0,01	0,00	0,00	0,00	105,2
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,01	0,25	0,47	1,12	3,24	6,67	11,97	15,70	21,08	26,78	23,72	18,13	7,22	1,86	0,33	0,00	0,00	138,5
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,00	0,05	0,08	0,06	0,18	0,54	1,57	3,09	5,62	9,06	12,78	15,29	25,37	32,91	31,90	22,83	8,42	1,25	171,0
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,02	0,07	0,14	0,34	0,91	1,65	3,70	5,81	12,45	20,43	37,51	83,44	136,91	39,70	343,1
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,00	0,16	0,35	0,73	1,15	3,32	7,31	15,85	35,66	83,60	30,09	178,3
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,03	0,09	0,24	0,40	0,68	1,38	2,66	7,24	12,98	4,55	30,3
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,07	0,13	0,13	0,17	0,32	1,07	2,65	1,14	5,7
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,02	0,07	0,21	0,07	0,4
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
Tổng	0,0	0,0	0,0	0,1	0,5	1,8	5,8	14,9	27,6	43,3	51,8	55,9	56,4	49,4	60,7	69,5	90,1	150,6	244,8	76,8	1000
Trạm Cần Thơ (phường Ninh Kiều - thành phố Cần Thơ)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,19	0,33	0,37	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,0
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,24	1,70	6,05	8,49	7,08	2,20	0,47	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	26,3
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,27	1,85	6,96	15,25	27,29	29,55	19,45	6,91	1,22	0,15	0,01	0,00	0,01	0,00	0,00	109,0
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,15	0,57	1,94	6,02	11,59	19,79	29,90	34,19	25,04	14,37	5,59	1,07	0,09	0,00	0,00	150,3
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,10	0,18	0,62	1,47	3,50	6,18	10,98	16,80	22,74	34,50	45,43	45,47	28,82	7,81	0,32	225,0
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,06	0,09	0,31	0,65	1,27	3,18	6,10	10,35	15,19	28,81	57,33	99,81	104,50	15,87	343,6
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,03	0,19	0,49	0,73	1,52	2,89	5,45	10,43	17,91	28,02	41,81	15,29	124,8
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,21	0,42	0,48	0,72	0,80	1,59	2,72	3,64	5,07	1,78	17,5
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,11	0,11	0,30	0,18	0,19	0,25	0,25	0,74	0,27	2,5
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,03	0,02	0,02	0,02	0,02	0,03	0,01	0,2
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,9	4,6	16,0	31,9	50,4	59,7	65,2	66,2	63,3	70,7	92,1	124,8	160,7	160,0	33,5	1000

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
Trạm Sóc Trăng (phường Phú Lợi - thành phố Cần Thơ)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,09	0,13	0,30	0,49	0,30	0,03	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,4
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,13	0,39	1,64	3,42	5,44	5,31	1,97	0,58	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	18,9
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,01	0,16	0,47	1,90	6,12	11,14	18,54	22,22	21,05	11,12	2,77	0,56	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	96,1
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,01	0,18	0,51	1,00	3,57	7,26	13,17	15,80	21,96	28,35	27,13	19,62	10,55	2,73	0,36	0,02	0,00	152,2
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,00	0,03	0,09	0,21	0,38	0,75	1,63	4,06	6,69	10,02	12,35	16,76	25,95	40,46	44,86	35,45	11,96	1,08	212,7
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,02	0,07	0,16	0,63	1,06	2,23	4,49	8,91	13,78	26,10	50,47	106,33	116,38	22,66	353,3
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,06	0,21	0,37	0,75	1,97	3,96	9,91	18,44	36,78	54,39	13,70	140,5
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,08	0,31	0,52	0,58	1,55	3,28	6,03	6,64	2,48	21,5
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,09	0,16	0,06	0,24	0,91	1,17	0,53	3,2
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,01	0,01	0,07	0,1
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,0	0,1	0,7	1,7	5,2	14,4	25,9	41,8	48,1	56,3	57,4	58,2	64,6	88,7	120,0	185,9	190,6	40,5	1000
Trạm Rạch Giá (phường Rạch Giá - tỉnh An Giang)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,05	0,08	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,2
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,15	0,45	1,61	1,52	1,66	1,55	0,92	0,36	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	8,2
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,24	0,72	2,90	6,41	10,54	12,85	14,36	14,82	9,49	2,96	0,40	0,01	0,00	0,00	0,00	75,7
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,20	0,69	3,34	8,19	15,19	24,51	30,44	43,08	54,28	34,33	9,68	0,81	0,01	0,00	224,8
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,13	0,30	1,12	3,38	7,33	12,91	17,21	24,96	47,06	87,81	88,43	36,09	6,31	0,35	333,4
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,14	0,28	0,89	1,94	4,50	6,54	9,76	16,88	31,35	57,31	72,04	42,08	3,09	246,8
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,25	0,53	0,92	2,08	3,26	6,49	10,02	17,28	24,93	21,70	3,13	90,7
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,08	0,14	0,44	0,62	1,12	1,68	2,38	2,97	4,44	2,89	0,30	17,1
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,06	0,16	0,43	0,63	0,62	0,24	0,33	0,38	0,03	2,9
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,08	0,07	0,03	0,01	0,03	0,00	0,2
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	1,6	5,7	12,8	25,0	39,6	58,6	72,2	92,1	130,1	167,0	176,0	138,7	73,4	6,9	1000
Trạm Cà Mau (phường Hoà Thành - tỉnh Cà Mau)																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,25	0,41	0,19	0,02	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,9

Bảng A.14 (kết thúc)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,14	0,65	2,70	6,33	7,20	2,68	0,34	0,05	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	20,1
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,47	2,36	7,86	19,80	32,75	24,30	8,56	1,71	0,39	0,06	0,00	0,00	0,00	0,00	98,3
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,09	0,38	1,44	3,79	10,52	20,11	29,22	36,35	31,66	22,74	10,81	2,88	0,47	0,02	0,00	170,5
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,01	0,03	0,03	0,23	0,47	1,21	2,77	6,55	11,56	15,59	24,88	41,50	65,14	67,01	51,18	12,39	0,39	301,0
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,02	0,13	0,15	0,55	0,91	2,43	5,18	11,42	20,17	37,69	59,12	91,53	78,37	7,29	315,0
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,06	0,13	0,29	0,62	1,07	2,01	4,53	9,54	14,69	20,74	27,72	5,60	87,0
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,05	0,14	0,39	0,30	0,56	0,56	0,67	0,91	1,65	1,37	0,05	6,7
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,08	0,06	0,13	0,03	0,02	0,03	0,15	0,06	0,6
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	2,0	7,5	19,6	41,0	63,4	68,9	67,2	72,3	90,0	123,9	144,6	165,6	120,0	13,4	1000